

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

ĐẶNG THANH BÌNH

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG  
CỦA TỈNH QUẢNG NINH

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

HÀ NỘI, NĂM 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

ĐẶNG THANH BÌNH

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG  
CỦA TỈNH QUẢNG NINH

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ  
MÃ SỐ: 931.01.10

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- PGS.TS. Bùi Xuân Nhàn
- TS. Nguyễn Thị Thu Hiền

HÀ NỘI, NĂM 2023

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án là trung thực, khách quan và được trích dẫn đầy đủ, rõ ràng.

Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình

*Hà Nội, ngày...tháng.... năm 2023*

Nghiên cứu sinh

**Đặng Thanh Bình**

## LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Ban Giám hiệu, đến các thầy, cô giáo đã giảng dạy các học phần trong quá trình học NCS. Đặc biệt là thầy giáo hướng dẫn PGS-TS Bùi Xuân Nhân và Cô giáo TS Nguyễn Thị Thu Hiền, người đã rất tận tình hướng dẫn, chỉ bảo về nội dung, phương pháp và giúp đỡ nhiệt tình trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin gửi lời trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, các chuyên gia đã phản biện, tư vấn, đóng góp. Đặc biệt xin cảm ơn lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, các doanh nghiệp, các cán bộ quản lý của các Sở Ban, ngành của tỉnh Quảng Ninh mà tác giả gửi phiếu điều tra, đã có các ý kiến quý báu để cho đề tài được hoàn thiện hơn.

Do tính phức tạp của đề tài: "*Phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh*", với nội dung rộng lớn, nhiều nội dung còn có nhiều ý kiến khác nhau, chưa có chuẩn mực chung cho cả nước cũng như từng địa phương, mặc dù bản thân đã hết sức cố gắng nhưng với hạn chế về thời gian và nguồn lực nên không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tác giả mong nhận được những ý kiến chỉ bảo của các thầy, cô giáo và các nhà khoa học để giúp cho nội dung nghiên cứu của luận án được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, xin cảm ơn Cơ quan, bạn bè, người thân, những đồng nghiệp đã tận tình giúp đỡ, hỗ trợ và khích lệ trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu.

*Hà Nội, ngày...tháng.... năm 2023*

Nghiên cứu sinh

**Đặng Thanh Bình**

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN</b> .....	i
<b>LỜI CẢM ƠN</b> .....	ii
<b>MỤC LỤC</b> .....	iii
<b>BẢNG CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	vi
<b>DANH MỤC BẢNG</b> .....	ix
<b>DANH MỤC HÌNH</b> .....	ix
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài luận án.....	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan tới đề tài luận án .....	4
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu .....	16
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	17
5. Phương pháp nghiên cứu.....	17
6. Một số đóng góp mới của luận án .....	24
7. Kết cấu Luận án .....	25
<b>Chương 1.MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA MỘT ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH</b> .....	26
1.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG .....	26
1.1.1. Phát triển công nghiệp.....	26
1.1.2. Phát triển công nghiệp bền vững.....	28
1.1.3. Vai trò của phát triển công nghiệp bền vững .....	31
1.2. MỘT SỐ LÝ THUYẾT CƠ SỞ VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG.....	33
1.2.1. Lý thuyết về bốn giai đoạn phát triển của cách mạng công nghiệp .....	33
1.2.2. Lý thuyết về xây dựng và hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp .....	35
1.2.3. Lý thuyết về phát triển công nghiệp theo lợi thế so sánh .....	37
1.2.4. Lý thuyết về cạnh tranh.....	39
1.2.5. Lý thuyết về chu kỳ sống của một sản phẩm quốc tế .....	41
1.3. NỘI DUNG, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA MỘT ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH .....	43
1.3.1 Nội dung phát triển công nghiệp bền vững của một địa phương cấp tỉnh.....	43
Bảng 1.1. Ba trụ cột trong phát triển công nghiệp bền vững .....	43
1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp bền vững của một địa phương cấp tỉnh.....	51
1.3.3. Tiêu chí đánh giá phát triển công nghiệp bền vững của một địa phương cấp tỉnh .....	55

1.4. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA CHO TỈNH QUẢNG NINH.....	57
1.4.1. Kinh nghiệm phát triển công nghiệp bền vững của một số địa phương cấp tỉnh ở trong và nước ngoài.....	57
1.4.2 Một số bài học kinh nghiệm rút ra cho phát triển công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh.....	62
TÓM TẮT CHƯƠNG 1.....	64
<b>Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA TỈNH QUẢNG NINH.....</b>	<b>65</b>
2.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NINH GIAI ĐOẠN 2010-2020.....	65
2.1.1. Tình hình phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Quảng Ninh.....	65
2.1.2. Tình hình phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.....	66
2.1.3. Phân tích thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh.....	68
2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA TỈNH QUẢNG NINH.....	79
2.2.1. Triển khai chiến lược phát triển công nghiệp của quốc gia, phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện quy hoạch, lựa chọn chiến lược phát triển công nghiệp bền vững phát huy lợi thế của tỉnh.....	79
2.2.2. Ban hành chính sách theo thẩm quyền định hướng phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh.....	82
2.2.3. Tổ chức và phân bố khu công nghiệp, cụm công nghiệp phù hợp với không gian lãnh thổ của tỉnh.....	83
2.2.4. Phát triển các loại hình doanh nghiệp công nghiệp và nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh.....	86
2.2.5. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về phát triển văn hóa- xã hội cho doanh nghiệp công nghiệp.....	95
2.2.6. Tạo việc làm, nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp công nghiệp, góp phần ổn định xã hội.....	96
2.2.7. Phát triển giá trị văn hóa, giữ gìn, tôn tạo di tích lịch sử.....	96
2.2.8. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cho doanh nghiệp công nghiệp.....	103
2.2.9. Áp dụng thành tựu khoa học và công nghệ phát triển các ngành công nghiệp xanh, sử dụng công nghệ sạch thân thiện với môi trường.....	105
2.2.10. Kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.....	106
2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	109
2.3.1. Thành công.....	109

2.3.2. Hạn chế.....	111
2.3.3. Nguyên nhân của hạn chế .....	112
TÓM TẮT CHƯƠNG 2.....	115
<b>Chương 3. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA TỈNH QUẢNG NINH .....</b>	<b>116</b>
3.1. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045.....	116
3.1.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế .....	116
3.1.2. Quan điểm phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh.....	119
3.1.3. Mục tiêu và phương hướng phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 .....	120
3.2. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA TỈNH QUẢNG NINH GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 .....	123
3.2.1. Lựa chọn chiến lược phát triển công nghiệp nhằm phát huy lợi thế của tỉnh .....	123
3.2.2. Ban hành chính sách theo thẩm quyền định hướng và thực hiện chuyển phát triển công nghiệp từ tăng trưởng “nâu” sang “xanh” .....	129
3.2.3. Điều chỉnh phân bố các ngành, cơ sở công nghiệp trong tỉnh nhằm phát huy lợi thế các vùng và phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững .....	131
3.2.4. Phát triển doanh nghiệp công nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường .....	133
3.2.5. Tăng cường bảo vệ môi trường.....	138
3.2.6. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển công nghiệp bền vững.....	141
3.2.7. Phát triển công nghiệp bền vững về văn hóa .....	144
3.2.8. Phát triển công nghiệp bền vững về xã hội.....	148
3.2.9. Các giải pháp hỗ trợ phát triển công nghiệp bền vững .....	151
3.3. KIẾN NGHỊ VỚI CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN.....	154
3.3.1. Đối với Nhà nước.....	154
3.3.2. Đề nghị với các Bộ, ngành ở Trung ương.....	154
TÓM TẮT CHƯƠNG 3.....	156
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>157</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN</b>	
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	

## BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

### 1. Viết tắt tiếng Việt

TT	Chữ viết tắt tiếng Việt	Nghĩa đầy đủ tiếng Việt
1	BQL	Ban quản lý
2	CNH	Công nghiệp hóa
3	CCN	Cụm công nghiệp
4	DN	Doanh nghiệp
5	DNCN	Doanh nghiệp công nghiệp
6	HDH	Hiện đại hóa
7	HĐND	Hội đồng nhân dân
8	KCN	Khu công nghiệp
9	KKT	Khu kinh tế
10	KCX	Khu chế xuất
11	KHCN	Khoa học công nghệ
12	KH&ĐT	Kế hoạch và đầu tư
13	LATS	Luận án tiến sỹ
14	MTKD	Môi trường kinh doanh
15	NXB	Nhà xuất bản
16	NCS	Nghiên cứu sinh
17	NTM	Nông thôn mới
18	NQ	Nghị quyết
19	NLCT	Năng lực cạnh tranh
20	PTBV	Phát triển bền vững
21	PTCNBV	Phát triển công nghiệp bền vững
22	QĐ	Quyết định
23	QH	Quốc hội
24	TTg	Thủ tướng chính phủ
25	TW	Trung ương
26	TX	Thị xã
27	UBND	Ủy ban nhân dân
28	VPCP	Văn phòng chính phủ
29	VHTT	Văn hóa tuyên truyền



## 2. Viết tắt tiếng Anh

TT	Chữ viết tắt tiếng Anh	Viết đầy đủ tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
1	ASEAN	Association of Southeast Asian Nations.	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
2	ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển châu Á
3	APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
4	CSD	Sustainable Development Commission	Ủy ban Phát triển bền vững Liên Hiệp Quốc
5	CSD	Sustainable Development Commission	Ủy ban Phát triển bền vững Liên Hiệp Quốc
6	CICT	Cai Lan International Container Terminal.	Công ty TNHH Cảng Container quốc tế Cái Lân
7	DDCI	Department and District Competitiveness Index	Bộ chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp Sở, Ban, Ngành và Địa phương
8	FDI	, foreign direct investment FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
9	FTA	Free trade agreement)	Hiệp định thương mại tự do
10	GDP	Gross domestic product	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)
11	GRIPS	National Institute of Policy Studies (GRIPS)	Viện nghiên cứu chính sách quốc gia Nhật Bản
12	GRDP	Gross Regional Domestic Product)	Tổng sản phẩm trên địa bàn
13	ISO	International Organization for Standardization	Tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn hoá
14	ICAO	International Civil Aviation Organization	Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế
15	ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ phát triển chính thức
16	Ocop	One commune one product,	Mỗi xã một sản phẩm
17	PCI	Peripheral Component Interconnect	Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh
18	PAPI	Provencial Governance and Public Administration Performance Index’.	Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam
19	PPP	Public Private Partnership	Mô hình hợp tác công tư
20	RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership,	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
21	SIPAS	Satisfaction Index of Public Administrative Services	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính

<b>TT</b>	<b>Chữ viết tắt tiếng Anh</b>	<b>Viết đầy đủ tiếng Anh</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>
22	<b>TEU</b>	twenty-foot equivalent units	1 TEU ngang bằng với một thùng container tiêu chuẩn chất lượng 20 feet
23	VDF	Vietnam Development Forum	Diễn đàn Phát triển Việt Nam
24	USA	United States of America.	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ
25	UNIDO	United Nations Industrial Development Organization	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hiệp quốc
26	UNESCO	United Nations Educational Scientific and Cultural Organization	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc
27	WCED	Warning environment and Development	Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới
28	WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

## DANH MỤC BẢNG MỤC LỤC

Bảng 1.1. Ba trụ cột trong phát triển công nghiệp bền vững .....	43
Bảng 2.1. Giá trị sản phẩm công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh 2010-2020 .....	66
Bảng 2.2. Vai trò các chỉ báo của nhân tố F1 .....	72
Bảng 2.3. Vai trò các chỉ báo của nhân tố F2 .....	74
Bảng 2.4. Vai trò các chỉ báo của nhân tố F4 .....	75
Bảng 2.5. Vai trò các chỉ báo của nhân tố F6 .....	75
Bảng 2.6. Vai trò các chỉ báo của nhân tố F7- Thông tin từ mẫu 2 .....	76
Bảng 2.7. Vai trò các chỉ báo của nhân tố F3 .....	77
Bảng 2.8. Vai trò các chỉ báo của nhân tố F5 .....	78
Bảng 2.9. Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của các phương án phát triển tỉnh.....	81
Bảng 2.10. Hiện trạng của các khu công nghiệp đang hoạt động ở Quảng Ninh .....	87
Bảng 2.11. Chỉ số phát triển các ngành công nghiệp theo giá so sánh 2010, giai đoạn 2010- 2020.....	90
Bảng 2.12. Cơ cấu sản phẩm công nghiệp Quảng Ninh theo giá hiện hành, giai đoạn 2010 -2020.....	90
Bảng 2.13. Giá trị sản phẩm các ngành công nghiệp theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2020 (ĐVT: Tỷ đồng) .....	91
Bảng 2.14. Vai trò các chỉ báo của Nhân tố Chiến lược PTCN (F8).....	92
Bảng 2.15. Vai trò các chỉ báo của nhân tố Chính sách PTCN (F9) .....	93
Bảng 2.16. Vai trò các chỉ báo của nhân tố Quy hoạch & phân bố KCN (F10).....	93
Bảng 2.17. Vai trò các chỉ báo của nhân tố Chính sách thu hút nguồn lực & Môi trường kinh doanh (F11).....	94
Bảng 2.18. Vai trò các chỉ báo của nhân tố Bảo vệ tài nguyên (F12).....	100
Bảng 2.19. Vai trò các chỉ báo của nhân tố Trách nhiệm xã hội của DN (F13) .....	101
Bảng 2.20. Vai trò các chỉ báo của nhân tố phát triển văn hóa (F14).....	101
Bảng 2.21. Vai trò các chỉ báo của nhân tố PTCN tác động đến Xã hội (F15) .....	102
Bảng 2.22. Vai trò các chỉ báo của nhân tố PTCN tác động đến Văn hóa (F16) ...	102
Bảng 2.23. Danh mục 6 khu công nghiệp ưu tiên và trọng tâm ngành công nghiệp .....	105
Bảng 2.24. Vai trò các chỉ báo của nhân tố tác động đến Môi trường (F15).....	108
Bảng 2.25. Vai trò các chỉ báo của nhân tố PTCN đến Môi trường (F18) .....	109

**DANH MỤC HÌNH**

Hình 1. Quy trình nghiên cứu của luận án .....	18
Hình 1.1. Khung nghiên cứu của luận án.....	24
Hình 1.2. Các mục tiêu của mô hình phát triển bền vững.....	29
Hình 1.3. Tiến trình cách mạng công nghiệp hóa .....	34
Hình 2.1. Bản đồ hành chính tỉnh Quảng Ninh.....	65
Hình 2.2: Tăng trưởng GRDP tỉnh Quảng Ninh 2010-2020.....	73
Hình 2.3. Phân bố các khu công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.....	84
Hình 2.4. Số lao động DN cả tỉnh và lao động trong DN Công nghiệp 2015-2020.....	99
Hình 3.1. Hệ thống kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ .....	136

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Công nghiệp là ngành sản xuất vật chất lớn nhất của nền kinh tế quốc dân và có vị trí, vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của quốc gia cũng như của các địa phương. Thực tiễn đã chứng minh rằng công nghiệp có vai trò to lớn, quan trọng tác động đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân, bởi quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền sản xuất là điều kiện tiên quyết để hầu hết các quốc gia đang phát triển trở thành quốc gia có thu nhập bình quân đầu người cao. Tuy nhiên, đây là quá trình chuyển đổi phức tạp, lâu dài bao quát nhiều vấn đề của kinh tế vĩ mô, mà sự thành công của quá trình này quyết định đến mục tiêu hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân. Lịch sử phát triển của loài người cũng đã chỉ ra rằng chỉ có phát triển công nghiệp thì kinh tế mới giàu lên được. Thông qua phát triển công nghiệp, các nguồn lực được phân bổ nhiều hơn cho khu vực công nghiệp là khu vực mà năng suất lao động được nâng cao nhanh chóng và nhờ đó mà kinh tế sẽ tăng trưởng nhanh hơn. Công nghiệp với đặc trưng sản xuất quy mô lớn phát triển, thị trường các yếu tố đầu vào và thị trường tiêu thụ các sản phẩm của ngành công nghiệp sẽ phát triển mạnh mẽ hơn nên công nghiệp hóa làm cho thương mại nội địa lẫn thương mại quốc tế phát triển. Công nghiệp phát triển một mặt thu hút nhiều lao động hơn, làm tăng thu nhập cho người lao động, tuy nhiên cũng dễ làm họ mất việc nhiều hơn vào những lúc suy thoái kinh tế hay các doanh nghiệp bị phá sản. Với tầm quan trọng của phát triển công nghiệp, các nghiên cứu về vấn đề này đã là chủ đề thu hút sự quan tâm, nghiên cứu của các nhà khoa học, các nhà quản lý trên thế giới trong nhiều thế kỷ qua và đã xuất hiện khá nhiều lý thuyết khác nhau về phát triển công nghiệp nói chung và phát triển công nghiệp bền vững nói riêng.

Quá trình phát triển công nghiệp cũng làm nảy sinh những vấn đề của riêng nó. Những áp lực của đời sống hiện đại gồm ô nhiễm tiếng ồn, không khí, nước, dinh dưỡng nghèo nàn, máy móc nguy hiểm, công việc cộng đồng, sự cô đơn, vô gia cư, lạm dụng vật chất, vấn đề sức khỏe ở các vùng, khu vực phát triển công nghiệp gây ra bởi các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa của chính sự phát triển đó. Cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa sẽ phát triển. Sự hình thành và phát triển của các đô thị lại dẫn tới sự bùng nổ dân số, và sự phát triển của xã hội đại chúng. Những tập quán và truyền thống của xã hội nông nghiệp bị mai một, công nghiệp hóa làm tăng sự mất công bằng trong phân phối thu nhập giữa các địa

phương, các nhóm dân cư, các tầng lớp xã hội. Phát triển công nghiệp cũng dẫn tới ô nhiễm môi trường do chất thải công nghiệp gia tăng. Do vậy, có khá nhiều công trình nghiên cứu khác nhau tập trung vào chủ đề nhằm *khắc phục mặt trái, những hệ lụy của phát triển công nghiệp không bền vững*.

Tuy nhiên, mặc dù đã thấy rõ vị trí, vai trò của phát triển công nghiệp, song trong nhiều nghiên cứu khác nhau đã công bố cũng chỉ ra rằng ở nhiều quốc gia, địa phương vẫn mắc phải những sai lầm như chưa nhận thức đầy đủ về phát triển công nghiệp bền vững. Xuất phát từ tầm quan trọng của phát triển công nghiệp và làm thế nào để giảm thiểu các tác động tiêu cực từ phát triển công nghiệp là chủ đề được các nhà nghiên cứu trên thế giới quan tâm nghiên cứu nhiều và luôn là chủ đề nóng bỏng của mọi thời đại. Các nghiên cứu đã chỉ ra là một trong những nghịch lý trung tâm của thời đại chúng ta là sự gia tăng đồng thời của kiến thức và công nghệ, về sự suy thoái của con người và môi trường. Toàn cầu hóa và công nghiệp hóa đã đi kèm với việc mở rộng những khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, bởi sự suy giảm của nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên của xã hội. Theo các nhà nghiên cứu, để có thể giải quyết sự bất bình đẳng đó bằng cách phát triển công nghiệp bền vững, chỉ có như vậy mới đáp ứng nguyện vọng của xã hội và mọi tầng lớp nhân dân một cách lâu dài. Tuy nhiên, hiện vẫn có các nhận thức khác nhau về phát triển bền vững nói chung và phát triển công nghiệp bền vững nói riêng cần được tiếp tục nghiên cứu và nhiều địa phương đang phải đối mặt với bài toán giữa tăng trưởng, phát triển kinh tế với phát triển xã hội và vấn đề ô nhiễm môi trường.

Được ví là đất nước Việt Nam thu nhỏ, Quảng Ninh nằm ở địa đầu phía Đông Bắc Việt Nam, có dáng một con cá sấu nằm chéch theo hướng Đông Bắc - Tây Nam. Phía Đông nghiêng xuống nửa phần đầu vịnh Bắc Bộ, Phía Tây tựa lưng vào núi rừng trùng điệp. Bề ngang từ đông sang tây, nơi rộng nhất là 195 km. Bề dọc, từ bắc xuống nam khoảng 102 km. Phía Đông Bắc của tỉnh giáp với Trung Quốc, phía nam giáp vịnh Bắc Bộ, có chiều dài bờ biển 250 km, phía tây nam giáp tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng, đồng thời phía tây bắc giáp các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang và Hải Dương. Quảng Ninh có nhiều Khu kinh tế, Trung tâm thương mại Móng Cái là đầu mối giao thương giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc và các nước khác trong khu vực. Nếu phát triển công nghiệp bền vững Quảng Ninh có thể trở thành đầu tàu, lôi kéo kinh tế các tỉnh Đồng Bằng Bắc Bộ, một trung tâm kinh tế năng động ở phía Bắc. Tuy nhiên, trong thực tiễn tỉnh Quảng Ninh đã vấp phải những khó khăn trong phát triển công nghiệp gắn kết với phát triển bền vững văn

hóa và bảo vệ môi trường rất cần có các nghiên cứu cụ thể để tìm ra các giải pháp phát triển công nghiệp bền vững phù hợp với điều kiện của tỉnh.

Trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, yêu cầu đặt ra với các quốc gia cũng như các địa phương là phát triển công nghiệp bền vững với ba trụ cột là phát triển bền vững về kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường. Quảng Ninh nằm ở địa đầu phía Đông Bắc Việt Nam là một trọng điểm kinh tế, một đầu tàu của vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đồng thời là một trong bốn trung tâm du lịch lớn của Việt Nam với di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long đã hai lần được UNESCO công nhận về giá trị thẩm mỹ và địa chất, địa mạo. Quảng Ninh có điều kiện tự nhiên và khoáng sản phong phú đã phát triển mạnh các ngành công nghiệp khai thác than, sản xuất điện mang lại thu nhập cho tỉnh. Về trữ lượng than riêng Quảng Ninh đã chiếm tới 90% trữ lượng than của Việt Nam, ngoài ra Quảng Ninh có nguồn nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, cung cấp vật tư, nguyên liệu cho các ngành sản xuất công nghiệp khác nhau trong nước và xuất khẩu như công nghiệp khai thác than, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa tàu biển, công nghiệp đóng tàu ... góp phần quan trọng cho sự phát triển kinh tế, tăng trưởng GDP của tỉnh Quảng Ninh nói riêng và cả nước nói chung.

Do vị trí địa lý tạo điều kiện cho Quảng Ninh trở thành thị trường trung chuyển quan trọng, nhờ đó có nhiều cơ hội phát triển thương mại và các dịch vụ ở khu vực biên giới, đặc biệt ở các khu kinh tế cửa khẩu. Các tuyến giao thông phát triển và các cửa khẩu quan trọng là điều kiện thuận lợi để Quảng Ninh phát triển mạnh trao đổi hàng hóa nội vùng, liên vùng và tới cả các thị trường quốc tế rộng lớn, do đó trở thành trung tâm thương mại quan trọng, điểm giao thương của các tỉnh trong cả nước, của ASEAN với Trung Quốc, sang các nước Đông Á và Châu Á- Thái Bình Dương. Tuy nhiên thời gian qua cơ cấu công nghiệp chưa hợp lý, phát triển các khu công nghiệp cụm công nghiệp còn chậm, tỷ lệ công nghiệp chế biến phát triển chưa như mong đợi, chiếm tỷ trọng nhỏ, cơ cấu xuất khẩu sản phẩm thô còn nhiều. Đặc biệt đã xuất hiện những mâu thuẫn giữa phát triển công nghiệp với vấn đề kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường. Công nghiệp khai thác than và ngành sản xuất nhiệt điện từ than đá, lại là những ngành gây ô nhiễm nặng nề nhất, đã xuất hiện những mâu thuẫn giữa phát triển công nghiệp với vấn đề kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường. Phát triển công nghiệp còn làm nảy sinh một số mâu thuẫn với phát triển du lịch, dịch vụ bảo vệ cảnh quan thiên nhiên của Vịnh Hạ Long là kỳ quan thiên nhiên của thế giới. Việc nghiên cứu phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh góp phần *giải*

*quyết mâu thuẫn giữa phát triển công nghiệp với du lịch; mâu thuẫn giữa phát triển KCN với mất tư liệu sản xuất của nông dân là đất đai nhưng lại chưa thu hút nhiều lao động nông nghiệp vào phát triển công nghiệp. Tuy vài năm trở lại đây, sản lượng khai thác và tiêu thụ than trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm, những vấn đề ô nhiễm môi trường nước, môi trường biển gây nguy hại cho đời sống dân cư quanh vùng và những thách thức to lớn khác do hậu quả phát triển công nghiệp khai thác ô ạt nhằm tăng trưởng xuất khẩu than lấy ngoại tệ, cân đối với nhu cầu phát triển kinh tế vẫn tồn tại, đòi hỏi tỉnh Quảng Ninh phải đưa ra chiến lược phát triển kinh tế xã hội nói chung và chiến lược phát triển công nghiệp nói riêng một cách đúng đắn.*

Thực tiễn trong thời gian gần đây cũng cho thấy đã có nhiều công trình khoa học, một số luận án tiến sĩ nghiên cứu về phát triển các lĩnh vực nông nghiệp, phát triển công nghiệp của một số địa phương theo hướng bền vững nhưng đề tài nghiên cứu về phát triển công nghiệp bền vững ở Quảng Ninh chưa đề cập nhiều và chưa giải quyết một cách cơ bản các mâu thuẫn và các vấn đề đặt ra trong thời gian gần đây, do vậy, xuất phát từ những vấn đề trên nghiên cứu sinh chọn nghiên cứu đề tài: “*Phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh*” làm đề tài luận án tiến sĩ kinh tế.

## **2. Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan tới đề tài luận án**

Là một trong những ngành then chốt của nền kinh tế, phát triển công nghiệp bền vững được nhiều nhà nghiên cứu kinh tế quan tâm, trong đó có một số công trình ở trong và ngoài nước có liên quan trực tiếp đến luận án như sau:

### **2.1. Một số công trình nghiên cứu chung về phát triển công nghiệp bền vững**

#### **2.1.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài**

- Phát triển công nghiệp toàn cầu bền vững là tư tưởng của hai tác giả Riva Krut, Harris Gleckman 2013, *A Missed Opportunity for Sustainable Global Industrial Development*, “*Cơ hội bỏ lỡ cho phát triển công nghiệp toàn cầu bền vững*”. (101)

Các tác giả cho rằng một trong những nghịch lý trung tâm của thời đại chúng ta là sự gia tăng đồng thời của kiến thức và công nghệ, về sự suy thoái của con người và môi trường. Toàn cầu hóa và công nghiệp hóa đã đi kèm với việc mở rộng những khoảng cách giữa người giàu và nghèo nản, sự suy giảm của nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên. Theo các tác giả, có thể giải quyết sự bất đồng sinh động để đạt được điều đó bằng cách phát triển công nghiệp bền vững. Chỉ có như vậy mới đáp ứng nguyện vọng của xã hội và mọi tầng lớp nhân dân.



-Phải chú trọng phát triển giữa các ngành công nghiệp là ý tưởng của Jan Harmsen Joseph B. Powell (2011) trong cuốn sách: *Sustainable development in the process industries* – J Harmsen, JB Powell – 2011, books.google.com: “*Phát triển bền vững trong các ngành công nghiệp*”, đã cung cấp một bức tranh tổng quát và đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp công nghiệp tiếp tục phát triển trước những thách thức về môi trường và xã hội trong sản xuất. Từ việc tổng quan các định nghĩa về phát triển bền vững, các tác giả đã khẳng định: “vai trò cũng như ảnh hưởng của phát triển công nghiệp đối với phát triển bền vững. Với những nghiên cứu định lượng các trường hợp cụ thể trong các ngành hoá chất, dầu khí, sản xuất vật liệu và khai thác khoáng sản”; Cuốn sách giới thiệu các cách thức cho các doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ sử dụng hiệu quả tài nguyên thông qua việc hợp tác giữa các ngành công nghiệp khác nhau để đạt được sự phát triển theo quan điểm phát triển bền vững trên cả ba mặt: kinh tế, xã hội và môi trường. (97)

- Quoc Cuong Nguyen và FeiYa (2015), *Study and evaluation on sustainable industrial development in the Mekong Delta of Vietnam*, Journal of Cleaner Production Volume 86, 1 January 2015, Nghiên cứu và đánh giá về phát triển công nghiệp bền vững ở Đồng bằng sông Cửu Long Việt Nam (94)

Quoc Cuong Nguyen và FeiYa đã xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển công nghiệp bền vững dựa trên nội dung phát triển công nghiệp và một số nguyên tắc cơ bản mà hệ thống cần tuân thủ, cùng với thực trạng phát triển công nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Bao gồm ba trụ cột của phát triển bền vững nói chung, hệ thống này bao gồm ba khía cạnh của phát triển bền vững, đó là tiểu hệ thống (subsystem) kinh tế, xã hội và môi trường. Với hệ thống chỉ tiêu và phương pháp phân tích thành phần chủ yếu này, nghiên cứu tình huống đã áp dụng cách tiếp cận định lượng để đánh giá phát triển công nghiệp bền vững ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tiểu hệ thống/ Hệ thống con tính toán và thảo luận chi tiết đã chỉ ra rằng phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long là không bền vững. Hiệu quả phát triển khu vực công nghiệp để tạo ra tăng trưởng kinh tế - xã hội và thúc đẩy môi trường Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng giảm sút. Ngoài ra, nhóm tác giả xếp hạng mức độ bền vững của phát triển công nghiệp tại 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long. Cuối cùng, một số lời khuyên được đưa ra để thúc đẩy phát triển công nghiệp bền vững ở Đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam.

- Kevin P. Gallagher and Lyuba Zarsky (2004), *Sustainable Industrial Development? The Performance of Mexico’s FDI-led Integration Strategy*- “Liệu

chiến lược hội nhập được dẫn dắt bởi FDI của Mexico có thực hiện được phát triển công nghiệp theo hướng bền vững” Hai tác giả của Viện môi trường và phát triển toàn cầu, trực thuộc trường Đại học Fletcher School of Law and Diplomacy and Tufts University, Mỹ cho rằng, phát triển công nghiệp theo hướng bền vững được thực hiện qua ba thông số: i) sự tăng trưởng năng lực sản xuất nội sinh, đặc biệt là năng lực đổi mới, ii) cải thiện hiệu quả hoạt động môi trường của ngành công nghiệp và iii) cải thiện mức sống và giảm sự bất bình đẳng, đặc biệt thông qua tăng trưởng số lượng công ăn việc làm, tiền công trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Các tác giả cho rằng, chính phủ nên coi phát triển công nghiệp theo hướng bền vững là trung tâm, gia tăng đáng kể trong đầu tư công cộng và tư nhân theo chiều sâu và mở rộng năng lực đổi mới; phát triển thị trường trong nước là cơ sở cho sự tăng trưởng sáng tạo và hiệu quả các sản phẩm công nghiệp; đồng thời cam kết mạnh mẽ trong giảm thiểu thiệt hại về môi trường do tăng trưởng công nghiệp gây ra. (98)

- D. Gibbs và P. Deutz (2005), *“Implementing industrial ecology? Planning for eco-industrial in the USA”*: *“Thực hiện sinh thái công nghiệp? Lập kế hoạch cho công nghiệp sinh thái ở Mỹ”* cho rằng, mặc dù quan điểm phát triển bền vững nhận được sự đồng thuận rộng rãi trong nhiều diễn đàn quốc tế nhưng trên thực tế, việc đạt mục tiêu “win-win-win” (cùng chiến thắng) về các mặt phát triển kinh tế, môi trường và xã hội vẫn còn là một vấn đề nan giải. Những quan điểm ủng hộ phát triển công nghiệp sinh thái cho rằng việc dịch chuyển trong chuỗi sản xuất công nghiệp từ một đường thẳng đến hệ thống khép kín là điều kiện để giúp đạt mục tiêu phát triển bền vững. Tác giả công trình nhấn mạnh vào các vấn đề nan giải nảy sinh trong giai đoạn phát triển khu công nghiệp theo hướng bền vững ở Mỹ. (96)

-M Dittrich, S Giljum, S Lutter, C Polzin UNIDO, (2012), *Towards Green Growth Through Green Industry Development in Viet Nam* - First published in Vienna, Austria, 2012 *“Hướng tới tăng trưởng xanh thông qua phát triển công nghiệp xanh tại Việt Nam”*. Báo cáo này chia sẻ các kết quả đánh giá toàn diện về cơ hội và thách thức cho việc giải quyết một số vấn đề cấp bách nhất của Việt Nam về môi trường công nghiệp trong bối cảnh kinh tế xã hội hiện nay. Báo cáo tạo tiền đề phát triển một khung chính sách cho việc triển khai mở rộng các phương pháp tiếp cận công nghiệp xanh nhằm mục đích đạt được tăng trưởng xanh tại Việt Nam. (95)

- Egorova, M., Pluzhnic, M. & Glik, P. (2015), Global trends of «green» economy development as a factor for improvement of economical and social prosperity, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 166, 194-198. Vấn đề tăng trưởng xanh (Green

growth), kinh tế xanh (Green Economy) được nghiên cứu khá sớm, các tác giả khái quát thành xu hướng toàn cầu về phát triển kinh tế “Xanh”; trong đó vai trò của Chính phủ ban hành và thực thi các chính sách hướng đến mục tiêu carbon thấp, tăng hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên và gia tăng phúc lợi cho người dân bằng cách sử dụng công nghệ, đồng thời giảm thiểu suy thoái môi trường trong dài hạn.

-Mikhno, I., Koval, V., Shvets, G., Garmatiuk, O., & Tamošiūnienė, R. (2021), Green economy in sustainable development and improvement of resource efficiency, Central European Business Review (CEBR), 10(1), 99-113. Các tác giả khẳng định muốn phát triển bền vững phải phát triển kinh tế xanh và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên.

Các nghiên cứu trên đều khẳng định muốn PTCN BV nói chung hay phát triển bền vững công nghiệp của một địa phương, một quốc gia cần nhận thức phải tiến hành rất nhiều công việc từ nhận thức, đề ra chiến lược, chính sách, duy trì cơ cấu phù hợp và kiên trì thực hiện các biện pháp để đạt mục tiêu đề ra.

#### 2.1.2 Tình hình nghiên cứu trong nước

- GS.TS Kenichi Ohno và GS.TS Nguyễn Văn Thường, (2005), “*Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*”, nhà xuất bản Lý luận Chính trị. Cuốn sách gồm 9 chương từ quan điểm thiết kế chiến lược chung, thu hút đầu tư nước ngoài đến xây dựng các liên kết vùng tối ưu... Trong công trình này các tác giả đã gợi ý thiết kế một chiến lược phát triển công nghiệp toàn diện và hiện thực ở Việt Nam; so sánh chiến lược phát triển công nghiệp của Việt Nam với các nước trong khu vực và Nhật Bản; nêu lên những kinh nghiệm của các nước ASEAN trong phát triển các ngành công nghiệp điện, điện tử, sản xuất ô tô, xe máy và một số ngành công nghiệp phụ trợ. Trên cơ sở đó, công trình rút ra những bài học kinh nghiệm cho ngành công nghiệp Việt Nam. Đặc biệt GS.TS Kenichi Ohno- Giám đốc phía Nhật Bản, Dự án Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF) và Viện nghiên cứu chính sách quốc gia Nhật Bản (GRIPS) với kinh nghiệm và tầm nhìn của mình đã chỉ ra các yếu kém trong việc xây dựng chính sách công nghiệp của Việt Nam, đề xuất quan điểm xây dựng chiến lược để rút ngắn quá trình mà bất cứ quốc gia nào cũng trải qua: nhập khẩu thiết bị máy móc sản xuất theo hướng dẫn của nước ngoài; tích lũy; tiếp thu kỹ thuật; nội địa hóa sáng tạo để cải tiến và thiết kế sản phẩm như các nước tiên tiến. Lời khuyên giá trị của Ông đối với Việt Nam khi xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp là phân tích tình huống hiện tại, bối cảnh khu vực, thế giới và bối cảnh của nước ta đề xuất các mục tiêu quan điểm lựa chọn các ngành

công nghiệp mũi nhọn đến năm 2020 như: điện tử, may mặc, giày dép, chế biến thực phẩm và phần mềm. Trên cơ sở đó thu hút đầu tư, tổ chức liên kết phát triển. Đây là bài học bổ ích cho nghiên cứu sinh khi đề xuất các giải pháp phát triển công nghiệp Quảng Ninh theo hướng bền vững. (45)

- Trương Thị Chí Bình, (2010), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ trong ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam*, LATS, Đại học Kinh tế Quốc dân, (7). Tác giả đã làm rõ thuật ngữ về công nghiệp hỗ trợ là việc tạo ra những linh phụ kiện tham gia vào hình thành các sản phẩm hoàn thiện phục vụ cho người tiêu dùng. Sản phẩm của công nghiệp hỗ trợ chủ yếu là kim loại, nhựa, cao su, điện và điện tử. Vai trò và bản chất của công nghiệp hỗ trợ là chuỗi cung ứng giá trị, liên kết các công đoạn phẩm từ cung ứng các sản phẩm thô chưa qua chế biến tới lắp ráp sản phẩm cuối cùng. Từ đó làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển công nghiệp hỗ trợ điện tử gia dụng; phân tích thực trạng và triển vọng công nghiệp hỗ trợ trong ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam; đề xuất giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ trong ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam trong thời gian tới.

- Phạm Thu Phương, (2013), *“Thu hút FDI cho phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam”*, LATS, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội. (54). Mặc dù đạt được nhiều thành tựu, tuy nhiên một bộ phận không nhỏ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ xây dựng nhà máy, cơ sở sản xuất để hoàn thành giai đoạn cuối tại nước ta. Do công nghiệp hỗ trợ nội địa kém phát triển nên doanh nghiệp lắp ráp có vốn FDI, với yêu cầu chất lượng sản phẩm cao, tuy rất muốn tăng tỷ lệ nội địa hoá để giảm giá thành sản xuất nhưng ít tìm được nguồn cung cấp công nghiệp hỗ trợ đáng tin cậy. Xuất phát từ thực tiễn trên, Luận án hệ thống hóa được một số vấn đề lý luận về nguồn vốn FDI, công nghiệp hỗ trợ và mối quan hệ giữa FDI và công nghiệp hỗ trợ cũng như những nhân tố tác động đến thu hút FDI cho phát triển công nghiệp hỗ trợ. Thông qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong việc thu hút FDI cho phát triển công nghiệp hỗ trợ ở một số nước trên thế giới, vùng lãnh thổ như Đài Loan, Thái Lan, Malaysia để rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Tác giả đã phân tích và làm rõ thực trạng thu hút FDI cho phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của chúng. Luận án đưa ra định hướng và một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút FDI cho phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam.

- Trần Quang Minh, (1999), *Lý thuyết về lợi thế so sánh: Sự vận dụng trong chính sách công nghiệp và thương mại của Nhật Bản 1955- 1990*, LATS, Viện Kinh tế thế

giới, (50). Nội dung của Luận án đã làm rõ nội dung cơ bản của lý thuyết lợi thế so sánh và mô hình kinh tế của Nhật Bản; Chính sách tận dụng, nuôi dưỡng và phát triển các lợi thế so sánh tạo ra thời kỳ tăng trưởng cao 1955-1973 như: thay thế nhập khẩu, tự do hóa mậu dịch, chính sách khuyến khích xuất khẩu; chính sách điều chỉnh cơ cấu kinh tế và khắc phục mâu thuẫn về mậu dịch 1974- 1990. Trên cơ sở đánh giá, nhận xét về thành tựu, hạn chế đề ra năm bài học kinh nghiệm về vận dụng lợi thế so sánh của Nhật Bản và rất hữu ích cho Việt Nam ngay thời điểm hiện tại là: (i).Phát triển và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực- Nguồn gốc quan trọng của lợi thế so sánh; (ii).Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tích lũy từ nội địa, tăng cường đổi mới máy móc thiết bị và công nghệ nhằm tạo ra lợi thế so sánh mới;(iii).Phát huy hiệu quả các lợi thế về địa lý, đặc biệt là vùng đất ven biển và các hải cảng; xây dựng và hoàn thiện hệ thống giao thông vận tải và cơ sở hạ tầng công nghiệp nhằm góp phần hạ giá thành sản xuất và tăng cường lợi thế cạnh tranh cho các công ty, xí nghiệp;(iv).Tận dụng kỹ thuật và công nghệ nước ngoài để tăng cường lợi thế so sánh cho các sản phẩm công nghiệp trong nước. (v). Tận dụng và khai thác triệt để các lợi thế về thị trường để đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

-Nguyễn Thị Kim Thu, 2012, *Công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, LATS, Học Viện Chính trị- Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, (67). Thực trạng công nghiệp hỗ trợ trong một số ngành công nghiệp ở Việt Nam thời gian qua đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, công nghiệp hỗ trợ trong một số ngành công nghiệp Việt Nam vẫn còn những hạn chế và đặt ra những vấn đề cần được quan tâm, giải quyết như: về quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ; về vốn, công nghệ trong phát triển công nghiệp hỗ trợ, về nguồn nhân lực trong phát triển công nghiệp hỗ trợ và về phát triển công nghiệp hỗ trợ khi tái cấu trúc một số ngành công nghiệp ở Việt Nam sau khủng hoảng tài chính toàn cầu. Luận án đã nêu được cơ sở lý luận và thực tế về công nghiệp hỗ trợ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; khái quát được thực trạng phát triển công nghiệp hỗ trợ đối với công nghiệp dệt, may, cơ khí, chế tạo và ô tô trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam từ 2007-2011 về số lượng doanh nghiệp, trình độ công nghệ, năng lực sản xuất và tỷ lệ nội địa hóa của các ngành công nghiệp. Luận án đưa ra năm quan điểm cần phải quán triệt: *Một là*, phải coi phát triển công nghiệp hỗ trợ là khâu đột phá, tạo tiền đề phát triển các ngành công nghiệp. *Hai là*, phát triển công nghiệp hỗ trợ phải khai thác lợi thế quốc gia, hướng vào xuất khẩu, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, với sự tham gia của các thành phần

kinh tế. *Ba là*, phát triển công nghiệp hỗ trợ phải tuân theo các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, xây dựng nền kinh tế xanh và bền vững. *Bốn là*, phải tăng cường vai trò của Nhà nước trong phát triển công nghiệp hỗ trợ. *Năm là*, phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đảm bảo tái cấu trúc ngành công nghiệp cũng như tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam hiệu quả. Đây là cơ sở quan trọng bảo đảm căn cứ khoa học và thực tiễn để đề xuất những nhóm giải pháp mang tính khả thi thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ phát triển trong thời gian tới.

## ***2.2. Các công trình nghiên cứu về chính sách phát triển công nghiệp và phát triển công nghiệp bền vững của một địa phương cấp tỉnh***

### ***2.2.1. Các công trình nghiên cứu nước ngoài***

-ZYing-xue- Economic Geography, (2003)- en.cnki.com. cn, Regional difference of economy of countries and harmonious development in Guangdong in Provence - khác biệt khu vực kinh tế của các quốc gia và phát triển bền vững tại tỉnh Quảng Đông: Hệ thống chỉ số được thiết lập để đo lường sự khác biệt về kinh tế khu vực của các quận ở Quảng Đông. Dựa trên hệ thống chỉ số, với sự trợ giúp của SPSS và phân tích thành phần chính, sự khác biệt của quận (thành phố, huyện) mức độ kinh tế toàn diện được nghiên cứu kỹ lưỡng và đặc điểm cấu trúc không gian của sự khác biệt về kinh tế khu vực của các hạt được phân tích. Hiệu ứng tích cực và tác động tiêu cực của sự khác biệt khu vực ở Quảng Đông cũng được nghiên cứu tương ứng. Cuối cùng, một số biện pháp về phát triển hài hòa của từng loại quận được đưa ra như: cải thiện cơ cấu không gian phát triển khu vực ở Quảng Đông, suy nghĩ nuôi dưỡng hệ thống điểm phát triển kinh tế khu vực và hoàn thiện hệ trục và hệ thống mạng; giữ nền kinh tế thị trường bình thường và không cân bằng phát triển kinh tế khu vực, thiết lập cơ chế chia sẻ lợi nhuận; tinh chỉnh cơ cấu công nghiệp theo nguyên tắc ưu tiên để thúc đẩy phát triển điều phối. (104).

- Peng Jian, Wang Yanglin, YE Minting, Chang Qing (2010), Research on the Change of Regional Industrial Structure and Its Eco- environmental Effect: A Case Study in Lijiang City, Yunnan Province, Nghiên cứu về sự thay đổi cấu trúc công nghiệp khu vực và tác động môi trường sinh thái của nó: Nghiên cứu trường hợp ở thành phố Lệ Giang, tỉnh Vân Nam, (99).

Sự thay đổi cơ cấu công nghiệp của vùng là yếu tố dẫn dắt quan trọng của thay đổi sử dụng đất, và cũng làm thay đổi môi trường xung quanh. Trong bài báo này, trên cơ sở phân tích định tính ảnh hưởng của phát triển công nghiệp khác nhau đến môi trường thiên nhiên, chúng ta sẽ xây dựng hệ số ảnh hưởng của các ngành khác

nhau trên môi trường thiên nhiên, và chỉ số ảnh hưởng tương ứng của cơ cấu công nghiệp đối với môi trường thiên nhiên, đánh giá hiệu quả môi trường sinh thái của sự thay đổi cấu trúc của khu vực. Trong khi chỉ số ảnh hưởng của cơ cấu công nghiệp môi trường sinh thái tự nhiên ở mức vừa phải, giảm dần qua các năm, cho thấy rằng cơ cấu công nghiệp khu vực đã tác động tích cực đến môi trường sinh thái.

-Tao Song, Erdan Wang, Xu Lu, Hao Chen, & Jiangxue Zhang. (2020). Research on the Calculation and Influencing Factors of the Green Development of Regional Industry in China. *Regional Economic Development Research*, Nghiên cứu về các yếu tố tính toán và ảnh hưởng đến sự phát triển xanh của ngành công nghiệp khu vực ở Trung Quốc (103).

Từ góc độ đầu vào, Tao Song và cộng sự (2020) tập trung vào mối liên hệ giữa bảo tồn tài nguyên trong quá trình phát triển công nghiệp và xem xét việc giảm lượng tài nguyên được tiêu thụ trong cùng điều kiện kỹ thuật với sự phát triển của ngành công nghiệp xanh. Mức tiêu thụ năng lượng dự kiến, mức tiêu thụ điện năng và mức tiêu thụ nước được tính toán trên cơ sở trình độ kỹ thuật trong giai đoạn cơ sở được so sánh với mức tiêu thụ thực tế và sự khác biệt giữa mức tiêu thụ tài nguyên thu được và mức tiêu thụ thực tế được sử dụng để thể hiện liệu sự phát triển công nghiệp có phải là xanh và xử lý tiên tiến hóa được thực hiện để đo lường định lượng tỷ lệ phần xanh trong giá trị gia tăng công nghiệp, để đo lường sản lượng của 30 tỉnh (đô thị, khu tự trị) hiệu quả phát triển xanh và mức độ của ngành công nghiệp trong giai đoạn 2004-2017. Sau đó, theo giá trị xanh công nghiệp đo được, mô hình hồi quy dữ liệu bảng được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy trình độ phát triển kinh tế, tỷ trọng công nghiệp hạng ba, trình độ công nghệ cao và tổng mức đầu tư cho kiểm soát ô nhiễm môi trường có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh. Nó cho thấy rằng có một số sự khác biệt về mức độ phát triển xanh của các ngành công nghiệp ở tất cả các tỉnh (thành phố và khu tự trị), vì vậy chúng ta có thể cải thiện mức độ phát triển xanh chung của các ngành công nghiệp trong khu vực bằng cách điều chỉnh các biện pháp phù hợp với điều kiện địa phương và phân loại các biện pháp.

- Yefang Huang, Yee Leung - *Journal of Geographical Systems*, (2002) – Springer, “*Analysing regional industrialisation in Jiangsu province using geographically weighted regression*” -Phân tích công nghiệp hóa khu vực ở tỉnh Giang Tô bằng phương pháp hồi quy gia quyền theo địa lý, Công nghiệp là ngành quan trọng nhất trong nền kinh tế Trung Quốc. Để xác định không gian tương tác

giữa mức độ công nghiệp hóa khu vực và các yếu tố khác nhau, sách này đưa tỉnh Giang Tô của Trung Quốc như là một nghiên cứu trường hợp. Để làm sáng tỏ sự tồn tại của không gian phi hồi quy, hồi quy trọng số theo địa lý (GWR) được sử dụng trong bài viết này. Phân tích hồi quy thông thường chỉ có thể đạt được các ước tính tham số thay vì ước lượng của các tham số thay đổi theo không gian trong một số hệ thống không gian nên các tác giả đã sử dụng: “Phân tích công nghiệp hóa khu vực ở tỉnh Giang Tô bằng cách sử dụng hồi quy trọng số theo địa lý” (105).

### 2.2.2. Các nghiên cứu ở trong nước

Có khá nhiều công trình nghiên cứu PTBV ở phạm vi nền kinh tế quốc dân, nhưng lại rất ít công trình nghiên cứu đến PTBV của cấp tỉnh, liên quan đến nội dung này, có một số công trình khoa học đã công bố sau:

-Tác giả Bùi Vĩnh Kiên (2009), với đề tài: “*Chính sách phát triển công nghiệp tại địa phương, nghiên cứu án dụng với tỉnh Bắc Ninh*”, LATS, Chuyên ngành Quản lý kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Trong luận án, từ quan niệm *công nghiệp tại địa phương* bao gồm không phân biệt các loại sở hữu, loại hình quản lý, qui mô thuộc địa bàn của một địa phương xác định. Công nghiệp tại địa phương là bộ phận của công nghiệp quốc gia, gắn với không gian kinh tế - xã hội của địa phương theo ranh giới xác định. Luận án đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp địa phương gồm: “các yếu tố đầu vào cơ bản, yếu tố đầu vào cao cấp; Các nhóm yếu tố về thị trường địa phương: cầu thị trường, tốc độ tăng trưởng cầu với sự phát triển công nghiệp; Các ngành liên quan và hỗ trợ của địa phương; Chiến lược của doanh nghiệp và đặc điểm cạnh tranh trong các ngành tại địa phương; Các yếu tố sự thay đổi như thiên tai, phát kiến mới trong khoa học công nghệ ảnh hưởng tới sự phát triển; Vai trò của Nhà nước trong hoạch định, thực thi, đánh giá, điều chỉnh các chính sách cho mục tiêu phát triển”. (46, tr 14-18). Theo tác giả có các loại chính sách phát triển công nghiệp như: chính sách đầu tư phát triển công nghiệp; Chính sách hỗ trợ tiếp cận đất đai; Chính sách thương mại, thị trường; Chính sách khoa học, công nghệ; Chính sách cải thiện môi trường kinh doanh; Chính sách phát triển nguồn nhân lực; Chính sách phát triển bền vững đi đôi với công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.(21, tr19); Ngoài ra, tác giả đề xuất các quan điểm, phương hướng và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện một số chính sách chủ yếu để phát triển công nghiệp phù hợp với tình hình cụ thể của Bắc Ninh giai đoạn đến năm 2020.

-Tác giả Nguyễn Hải Bắc, (2011), *Nghiên cứu vấn đề phát triển bền vững công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, LATS, Chuyên ngành Kinh tế công nghiệp,



Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Theo đó, tác giả coi phát triển bền vững là sự phát triển hài hòa kết hợp cả 3 mục tiêu: kinh tế, xã hội và môi trường trong sự phát triển. Đặc biệt làm rõ nội dung phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh gồm: (1) Duy trì tăng trưởng công nghiệp nhanh và ổn định trong dài hạn; (2) Thực hiện quá trình công nghiệp hóa sạch cả về pháp luật, kinh tế và kỹ thuật, công nghệ. (5, tr 31-34)

*Về pháp luật:* Rà soát quy hoạch tổng thể gắn với phát triển bền vững kiểm soát ô nhiễm môi trường; thể chế hóa đưa yếu tố môi trường vào kế hoạch hóa hoàn thiện đánh giá tác động môi trường trước khi cấp phép và giám sát thực hiện; xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thúc đẩy thay thế công nghệ tốn nguyên liệu, ô nhiễm môi trường; xây dựng tiêu chuẩn và nguyên tắc sản xuất sạch phù hợp với trình độ phát triển; nghiên cứu, ban hành chế tài bắt buộc doanh nghiệp thiết lập hệ thống tự quan trắc và giám sát về môi trường để cung cấp thông tin về chất thải và mức độ ô nhiễm do hệ thống sản xuất của doanh nghiệp gây nên.

*Về kinh tế:* cơ cấu lại các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển công nghiệp sạch; phát triển và đẩy mạnh sử dụng công nghệ và thiết bị bảo vệ môi trường, lập các dự án với luận chứng đầy đủ về kiểm soát và bảo vệ môi trường. Thành lập và phát triển khu công nghệ cao, nâng dần tỷ lệ đầu tư phát triển công nghệ sạch; bảo đảm tỷ lệ công nghệ sạch ngày càng tăng.

*Về kỹ thuật và công nghệ:* cần ban hành quy trình thẩm định đánh giá tác động môi trường, đánh giá tác động môi trường trước khi cấp phép. Tiến hành xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; nâng cấp hoặc di dời hoặc đình chỉ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi các khu dân cư đông đúc. Phát triển bền vững một số ngành công nghiệp có tác động đặc biệt với môi trường: năng lượng, luyện kim khai thác mỏ, xây dựng... Đặc biệt chú trọng ứng dụng công nghệ khai thác và chế biến tiên tiến cho phép tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, giảm lượng phát thải và ô nhiễm. Tổ chức không gian lãnh thổ và phân bố công nghiệp hợp lý nhằm tạo không gian hợp lý vẫn hài hòa với môi trường. Định hướng phát triển tập trung trong các khu công nghiệp khu chế xuất; tạo các liên kết công nghiệp bền vững; di dời các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm, đảm bảo và nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất đồng bộ 6 nhóm giải pháp về chính sách nhằm phát triển bền vững công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **2.3. Một số công trình nghiên cứu liên quan đến phát triển công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh**

Có khá nhiều công trình khoa học, các luận án tiến sĩ nghiên cứu về phát triển các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên của tỉnh Quảng Ninh, trong đó nhiều nhất là các luận án tiến sĩ được thực hiện tại Trường Đại học Mỏ- Địa chất và một số trường đại học kỹ thuật khác về kỹ thuật khai thác than tại các mỏ than, về tài nguyên nước, môi trường biển... trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Cụ thể:

Tác giả Trần Đăng Quy (2012), *Nghiên cứu đặc điểm địa hoá môi trường phục vụ sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên khu vực vịnh Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh*, LATS ngành Địa hóa học, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội. Tác giả làm rõ đặc điểm địa hóa môi trường khu vực vịnh Tiên Yên, đặc điểm địa hóa hữu cơ và định hướng sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên khu vực vịnh Tiên Yên (56). Tác giả Trần Yên (2001), *Những vấn đề tài nguyên và môi trường liên quan đến khai thác than ở tỉnh Quảng Ninh (Lấy vùng Hòn Gai, Cẩm Phả và lân cận làm ví dụ)*, LATS, chuyên ngành Bảo vệ, sử dụng hợp lý và tái tạo tài nguyên thiên nhiên, (92). Tác giả Hà Văn Hòa (2015), Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội; *Quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, LATS, Chuyên ngành Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia; (35). Tác giả Nguyễn Quốc Việt (2014), LATS, *Quy hoạch sử dụng đất phục vụ phát triển nông, lâm nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh*, chuyên ngành Quy hoạch và sử dụng đất nông nghiệp, Trường Đại học khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, (90). Tác giả Hoàng Thị Hảo, (2017), *Hoàn thiện các chính sách giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh*, LATS, chuyên ngành Quản lý kinh tế, Trường Đại học Thương mại (43).

Các đề tài trên đã đề cập phát triển bền vững kinh tế tỉnh Quảng Ninh trong một số lĩnh vực cụ thể như khai thác than, sử dụng đất phát triển lâm nghiệp, bảo vệ môi trường ven biển... dưới giác độ của các chuyên ngành kỹ thuật mà chưa có công trình nào trực tiếp nghiên cứu về phát triển bền vững công nghiệp tỉnh Quảng Ninh dưới giác độ của chuyên ngành Quản lý kinh tế.

### **2.4. Các khoảng trống nghiên cứu của đề tài**

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án, trong luận án này, nghiên cứu sinh sẽ kế thừa các kết quả nghiên cứu trên về một số cơ sở lý luận liên quan đến phát triển công nghiệp bền vững của một địa phương cấp tỉnh và xác định các khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu sau

(1). *Về lý luận:*

Cần làm rõ lý thuyết cơ sở của PTBV là lý thuyết nào? Nội dung PTBV của địa phương cấp tỉnh, thành phố là gì? Nội dung cụ thể nào được lựa chọn trong phát triển công nghiệp bền vững bao gồm 3 trụ cột gồm: kinh tế, văn hóa- xã hội và bảo vệ môi trường trong phát triển công nghiệp bền vững của địa phương cấp tỉnh?

(2). *Về thực tiễn:*

- Cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu ngành công nghiệp Quảng Ninh lệ thuộc nhiều vào các ngành công nghiệp gây ô nhiễm nặng. Do vậy, PTCN của tỉnh *trước hết là cần điều chỉnh cơ cấu các ngành công nghiệp, ngăn ngừa ô nhiễm môi trường*; làm thế nào để vừa đảm bảo tốc độ tăng trưởng, vừa bảo đảm ổn định, phát triển đời sống của nhân dân cần phải có những giải pháp, kiến nghị gì có cơ sở khoa học và phù hợp với điều kiện và bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh?

- Quảng Ninh là một trong bốn trung tâm du lịch lớn của Việt Nam với di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long, đã hai lần được UNESCO công nhận về giá trị thẩm mỹ và địa chất, địa mạo với nhiều điểm du lịch hấp dẫn, là tỉnh có điều kiện phát triển du lịch- “Ngành công nghiệp không khói”. Trong điều kiện hiện nay, làm thế nào để *vừa phát triển các ngành công nghiệp nói chung và phát triển du lịch là vấn đề luôn được đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu.*

- Quảng Ninh nằm ở phía Đông Bắc Việt Nam, trong vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, là một trong 25 tỉnh biên giới, *tỉnh duy nhất có cả biên giới trên biển và đất liền với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*; là tỉnh nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, thuộc tam giác phát triển kinh tế (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh), nằm trên “hai hành lang, một vành đai kinh tế” Việt Nam- Trung Quốc. Với vị trí quan trọng như vậy, việc *hướng vào phát triển ngành logistics nhằm hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam qua cửa khẩu Móng Cái* (chiếm tỷ lệ lớn trong thu ngân sách của tất cả cửa khẩu biên giới của Việt Nam) là điều cũng cần được tiếp tục tập trung nghiên cứu.

- PTCN với các nội dung trên, rất cần nguồn nhân lực chất lượng cao để thực hiện, không chỉ đào tạo nhân lực chất lượng cao nói chung mà đào tạo *nhân lực phục vụ nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Quảng Ninh*, đồng thời sẵn sàng đáp ứng nhu cầu các tỉnh lân cận trong vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, cũng đang là vấn đề đặt ra cần giải quyết.

- Với những nội dung trên vai trò, nhiệm vụ của chính quyền cấp tỉnh sẽ phải làm gì để thực hiện tốt PTCN của tỉnh trong giai đoạn tới năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

### ***Câu hỏi nghiên cứu của luận án***

Từ việc tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án và khoảng trống trong nghiên cứu, luận án xác định các câu hỏi trong nghiên cứu gồm: (1). Thế nào là phát triển công nghiệp và phát triển công nghiệp bền vững? (2). Nội dung phát triển công nghiệp bền vững của một địa phương cấp tỉnh là gì? (3) Có các nhân tố nào ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp bền vững của một địa phương cấp tỉnh và các nhân tố đó ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh hiện nay như thế nào? (4) Có các tiêu chuẩn, tiêu chí nào để đánh giá phát triển công nghiệp bền vững của một tỉnh (4). Thực trạng phát triển công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh hiện nay ở mức độ nào? (5). Cần có quan điểm, giải pháp và kiến nghị gì để phát triển công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh thời gian tới?

## **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### ***3.1. Mục đích nghiên cứu***

Mục đích nghiên cứu của luận án là trên cơ sở hệ thống hóa cơ sở lý luận, phân tích và đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh nhằm đề xuất một số giải pháp, kiến nghị phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

### ***3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

Từ mục đích nghiên cứu trên, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài luận án gồm:

- Hệ thống hóa một số vấn đề lý luận cơ bản và tiêu chí đánh giá về phát triển công nghiệp bền vững của một địa phương cấp tỉnh, nghiên cứu kinh nghiệm của một số địa phương trong và ngoài nước về phát triển công nghiệp bền vững để qua đó rút ra bài học kinh nghiệm cho tỉnh Quảng Ninh.

- Phân tích, đánh giá thực trạng PTBV của tỉnh Quảng Ninh trong thời gian qua, chỉ rõ những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của chúng làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm phát triển bền vững công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh thời gian tới.

- Đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm phát triển bền vững công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### *4.1. Đối tượng nghiên cứu:*

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển công nghiệp bền vững của một địa phương cấp tỉnh.

### *4.2. Phạm vi nghiên cứu*

*Về nội dung:* Luận án tập trung làm rõ việc ban hành chính sách, qui định trong thẩm quyền quản lý công nghiệp của UBND tỉnh và các biện pháp tổ chức thực hiện phát triển công nghiệp bền vững của địa phương cấp tỉnh. Việc phân ngành kinh tế của các quốc gia hiện nay còn có nhiều cách hiểu khác nhau, trong luận án này, việc nghiên cứu PTBV của tỉnh Quảng Ninh bao gồm 4 nhóm ngành công nghiệp lớn theo phân ngành của Tổng Cục Thống kê dựa trên Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 06/07/2018: Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, gồm: (1) Ngành công nghiệp khai khoáng; (2). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; (3), Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (gọi tắt là sản xuất và phân phối điện); và (4). Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, (gọi tắt là cấp nước và xử lý rác thải). Do thời gian và nguồn lực nghiên cứu có hạn, Luận án chỉ nghiên cứu phát triển công nghiệp nói chung với 4 nhóm ngành lớn trên, mà không nghiên cứu bền vững về cơ cấu các ngành công nghiệp cụ thể trong từng nhóm.

*Về không gian:* nghiên cứu PTBV của tỉnh Quảng Ninh và các doanh nghiệp, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp...trên địa bàn tỉnh.

*Về thời gian:* nghiên cứu về thực trạng PTBV của tỉnh Quảng Ninh từ năm 2010 đến năm 2020, đề xuất giải pháp phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

### **5.1 Phương pháp luận**

Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm cơ sở lựa chọn cho các phương pháp nghiên cứu của luận án. Phương pháp luận duy vật biện chứng được sử dụng để nhìn nhận, phân tích, khám phá bản chất của sự vật, hiện tượng trong quá trình vận động tất yếu. Phương pháp luận duy vật lịch sử được sử dụng để nhận diện, phân tích phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh trong thời gian qua, đặc biệt trong giai đoạn 2010 -2020 tỉnh trong những năm qua.

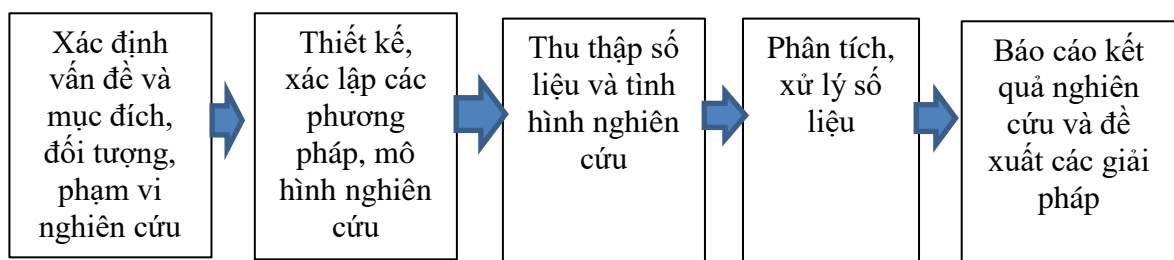
Luận án tiếp cận đối tượng nghiên cứu trên quan điểm hệ thống, quan điểm

lịch sử và quan điểm thực tiễn. Trên quan điểm hệ thống, luận án sẽ nghiên cứu nội hàm của phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh dưới góc độ của chuyên ngành quản lý kinh tế. Trên quan điểm lịch sử, kết quả của phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh được nghiên cứu trong một khoảng thời gian nhất định nhằm xem xét diễn biến và tác động của việc triển khai chiến lược, chính sách phát triển công nghiệp của địa phương. Trên quan điểm thực tiễn, việc phân tích, đánh giá phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh được phân tích, đánh giá từ thực tế phát triển công nghiệp của. Qua nghiên cứu thực trạng phát triển công nghiệp bền vững của Quảng Ninh, đề tài luận án sẽ tập trung để chỉ ra những vấn đề còn bất cập, những hạn chế và tìm ra nguyên nhân của chúng làm cơ sở để đề xuất một số giải pháp, kiến nghị phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Việc nghiên cứu đề tài luận án có nhiều cách tiếp cận khác nhau như tiến hành dùng mô hình toán để định lượng các nhân tố ảnh hưởng đến PTCN; dùng mô hình kinh tế lượng để xác định mức độ bền vững trong PTCN tỉnh Quảng Ninh. Tuy nhiên, do điều kiện dịch bệnh COVID 19 việc tiếp cận các dữ liệu thứ cấp và triển khai thu thập dữ liệu sơ cấp có nhiều khó khăn. Để có thêm thông tin đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh, trong luận án này các dữ liệu sơ cấp thu thập để đánh giá mức độ bền vững trong PTCN về mặt kinh tế; văn hóa, xã hội và môi trường từ 3 đối tượng sau: (1) Các DNCN; (2) Các cơ quan QLNN (3) Người dân trong tỉnh.

### **5.2 Quy trình nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu**

*Quy trình nghiên cứu:* Quy trình nghiên cứu của luận án được thực hiện như sau (xem hình 1)



**Hình 1. Quy trình nghiên cứu của luận án**

#### *Phương pháp tổng quan tài liệu*

Tổng quan một số học thuyết kinh tế kinh điển và hiện đại (sách, báo, tạp chí, giáo trình trong và ngoài nước); các văn bản pháp luật (Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết

định, Chỉ thị); các công trình khoa học liên quan (luận án, đề tài nghiên cứu khoa học, tạp chí khoa học) để xây dựng cơ sở lý luận về PTBV ở một địa phương cấp tỉnh.

*Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp:* sử dụng các thông tin, dữ liệu đã được công bố chính thức từ các báo cáo, thống kê, niên giám trong nước của các cơ quan Trung ương: Bộ Công Thương, Bộ Ngành liên quan (Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Bộ Tài nguyên & Môi trường), Tổng Cục Thống kê, Tổng cục hải quan; Ủy Ban nhân dân, Sở Công Thương, Sở Ngành (Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch), Phòng Thương mại và Công nghiệp VN (VCCI). Hình thức thu thập dữ liệu là tài liệu giấy và tài liệu mạng.

*Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp:*

Nghiên cứu sinh đã tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp *thông qua 2 giai đoạn:*

(i) Tiến hành phỏng vấn các chuyên gia, đứng đầu là các giám đốc doanh nghiệp công nghiệp (có 80,2% là Giám đốc DNCN, trong đó có trình độ Đại học, cao đẳng là 73,4%; Thạc sĩ là 22,2% và 4% là tiến sĩ), các cán bộ quản lý công nghiệp ở tỉnh (có 61,8 % là Giám đốc Sở và Trưởng, phó phòng, ban) và các Thầy, Cô là giảng viên các Trường Đại học Thương Mại và Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân là chuyên gia về lĩnh vực phát triển công nghiệp nhằm xin ý kiến, đánh giá, quan điểm về các vấn đề phát triển công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh. (có danh sách các chuyên gia ở phụ lục 8) để lấy dữ liệu thiết kế *nội dung bảng hỏi, khảo sát* ở giai đoạn 2.

(ii). Tiến hành thiết kế bảng hỏi và khảo sát thu thập dữ liệu bảng hỏi về phát triển công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh.

Để có thêm thông tin nhằm phân tích và đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh thời gian qua, nghiên cứu sinh đã tiến hành cuộc khảo sát với mục đích nghiên cứu các *nhân tố ảnh hưởng và đánh giá mức độ PTCN của tỉnh* Quảng Ninh. Có 3 nhóm đối tượng được lựa chọn khảo sát gồm: (1) Giám đốc, Phó giám đốc, Trưởng các phòng, Trưởng các Bộ phận quản lý DNCN trong và ngoài các KCN, KKT; (2). Cán bộ quản lý công nghiệp ở sở Công Thương và các sở liên quan như Sở Tài nguyên & Môi trường, sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; (3). Chủ các hộ dân sống ở vùng lân cận các KCN, CCN.

*Về quy mô mẫu khảo sát:* nghiên cứu sinh sử dụng cách tính của Bollen (1998) và dựa theo nghiên cứu của Hair, Anderson, Tatham và Black (1998) để lựa chọn kích thước mẫu khảo sát. Theo đó, kích thước mẫu tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát. Đây là cỡ mẫu phù hợp cho nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố (Comrey,

1973; Roger, 2006), cách tính sẽ là  $n=5 \times m$ ,  $m$  là số lượng các nhân tố trong bảng hỏi. Số lượng nhân tố cần khảo sát trong 3 mẫu lần lượt là: 27; 17 và 22; như vậy, tổng quy mô cần có của mẫu 1; 2 và 3 khi khảo sát lần lượt là 135; 85 và 110.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu sinh lựa chọn kích thước mẫu như sau:

- Với 320 phiếu (xem Phụ lục 3- mẫu 1) cho các *Giám đốc, Phó giám đốc, Trưởng các phòng, Trưởng các Bộ phận quản lý DNCN*.

- Với 90 phiếu (xem Phụ lục 3-mẫu 2) dành cho lãnh đạo, cán bộ ở sở Công Thương, sở Tài nguyên và Môi trường, sở Xây dựng là cơ quan trực tiếp quản lý công nghiệp của tỉnh; đánh giá *mức độ phát triển công nghiệp bền vững* của tỉnh.

- Với 250 phiếu (xem Phụ lục 3- mẫu 3) cho chủ hộ gia đình sống ở vùng lân cận KCN của 7/14 Thành phố, huyện của tỉnh, để đánh giá *tác động phát triển công nghiệp tới văn hóa- xã hội và môi trường sống của cư dân quanh các KCN, CCN* đối với: đi lại, học tập, giữ gìn giá trị văn hóa- xã hội, du lịch, trách nhiệm xã hội của các DN CN như thế nào?

Bảng hỏi được thiết kế theo thang đo Likert với 5 mức độ: 1. rất kém; 2. Kém; 3. Trung bình; 4. Tốt; 5. Rất tốt. Với 660 phiếu phát ra, sau hơn hai tháng thu được 540 phiếu, trong đó có 501 phiếu có giá trị xử lý thông tin gồm 252 phiếu của lãnh đạo các DNCN; 34 phiếu của cán bộ quản lý công nghiệp ở các Sở ngành ở tỉnh; và 215 phiếu của người dân sống gần KCN, CCN của 7/14 Thành phố, huyện trên địa bàn tỉnh (Xem kết quả khảo sát ở phụ lục 7).

### **5.3 Phương pháp chung xử lý, phân tích thông tin và dữ liệu**

Luận án sử dụng các chương trình phần mềm thống kê Excel để tổng hợp thông tin, dữ liệu và thống kê các chỉ tiêu cần thiết. Phương pháp xử lý dữ liệu: tập hợp số liệu theo công cụ Excel tính toán các số liệu thống kê theo số liệu tuyệt đối, tương đối với các tiêu chí, phát hiện các hiện tượng. Với sự hỗ trợ của *phần mềm SPSS phiên bản 24.0* để phân tích các thành phần của nhân tố ảnh hưởng và thực trạng PTBV; phân tích các thành phần chính xác định vai trò và mối tương quan của từng nhân tố ảnh hưởng và thực trạng PTBV tỉnh Quảng Ninh, các phương pháp xử lý, phân tích sẽ được mô tả cụ thể ở phần tiếp sau.

- *Các phương pháp chung nghiên cứu*

Trong phân tích diễn giải, đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu truyền thống như phương pháp hệ thống hóa, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh đối chiếu, quy nạp, khái quát hóa, dự báo. Nhìn chung, đề tài sẽ thu thập các thông tin có liên quan trên cơ sở lý thuyết thực nghiệm. Các thông tin sau



đó được chọn lọc, phân loại theo từng đối tượng và nội dung nghiên cứu, được phân tích, đánh giá và tổng hợp nhằm đi đến nhận định về các đối tượng nghiên cứu.

- *Phương pháp và mô hình phân tích xử lý dữ liệu (74)*

Với dữ liệu từ 3 mẫu phiếu điều tra mẫu hiện có, các nhân tố cảm nhận về phát triển công nghiệp bền vững đối với tỉnh Quảng Ninh (như đã được xác định) bao gồm các nhóm sau đây:

a) *Nhóm các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh* gồm: (1). Điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng; (2). Dân số, nhân lực tỉnh; (3). Cơ chế chính sách PTCN BV; (4). Huy động các nguồn lực của tỉnh; (5). Môi trường kinh doanh và cải cách hành chính; (6). Về thu hút FDI và năng lực cán bộ quản lý; (7). Vốn và cơ sở vật chất kỹ thuật của các doanh nghiệp công nghiệp trong tỉnh. Các nhân tố trên được đánh giá từ các doanh nghiệp công nghiệp trong tỉnh.

b) *Nhóm các nhân tố đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh*

*Về kinh tế* (đánh giá từ các doanh nghiệp và từ các nhà quản lý cấp tỉnh) gồm: (1). Triển khai chiến lược phát triển công nghiệp của quốc gia, phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện quy hoạch, lựa chọn chiến lược PTCN BV phát huy lợi thế của tỉnh; (2). Việc ban hành chính sách theo thẩm quyền định hướng PTCN BV của tỉnh; (3). Tổ chức và phân bố KCN, CCN phù hợp với không gian lãnh thổ của tỉnh; (4). Phát triển các loại hình DN CN và nguồn nhân lực cho PTCN BV của tỉnh

*Về Văn hóa - xã hội* (đánh giá từ 3 phía: các doanh nghiệp, người dân và từ các nhà quản lý cấp tỉnh) gồm: (5). Tuyên truyền nâng cao nhận thức về phát triển văn hóa-xã hội cho DN CN; (6). Tạo việc làm, nâng cao trách nhiệm xã hội của DN CN, góp phần ổn định xã hội; (7) Phát triển giá trị văn hóa, giữ gìn, tôn tạo di tích lịch sử.

*Về môi trường* (đánh giá từ các doanh nghiệp, người dân và từ các nhà quản lý cấp tỉnh) gồm: (8). Tuyên truyền nâng cao nhận thức về sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cho doanh nghiệp công nghiệp; (9). Áp dụng tiến bộ kỹ thuật, phát triển ngành công nghiệp Xanh, công nghệ sạch thân thiện với môi trường; (10) Giám sát, kiểm tra sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

*Các nội dung và phương pháp phân tích, đánh giá vai trò của các nhân tố cũng như các chỉ báo theo cảm nhận từ các nguồn thông tin khảo sát*

(i) *Nội dung*

- Mức độ tác động đến phát triển công nghiệp bền vững của các nhân tố và các chỉ báo.

- Tác động từ thay đổi các chỉ báo và vai trò các nhân tố đến phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh.

(ii) Phương pháp

- Các phương pháp thống kê nhằm tổng hợp các nhóm chỉ báo (thể hiện bằng các câu hỏi của các bảng hỏi) thành các nhân tố sẽ được thực hiện nhờ phương pháp Phân tích thành phần chính.

- Phân tích, so sánh tác động của các nhân tố và xác định vai trò của chúng đối với phát triển công nghiệp bền vững

(iii) Mô hình phân tích thống kê

Theo nội dung đã xác định có hai nhóm nhân tố cần phân tích:

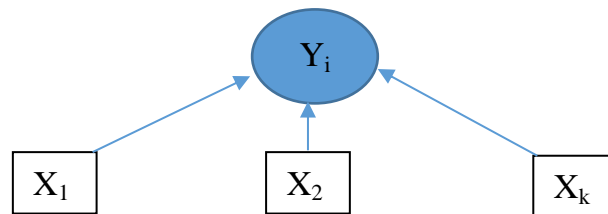
Nhóm 1: 7 nhân tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp bền vững (Y1-Y7)

Nhóm 2: 10 nhân tố về thực trạng phát triển công nghiệp bền vững (Y8-Y18).

Nội dung phân tích theo trình tự sau:

a. Phân tích thành phần chính, xác định biến tiềm ẩn và cấu trúc

+ Phương trình nhân tố: các nhân tố  $Y_i$  được xác định như các biến tiềm ẩn (Latent variables). Mỗi nhân tố xác định nhờ một nhóm biến (chỉ báo)  $\{X_1, X_2 \dots X_k\}$



Phương trình sau thể hiện quan hệ trên:  $Y_i = a_{i1}X_1 + a_{i2}X_2 + \dots + a_{ik}X_k$  (1.1)

$Y_i$  là một tổ hợp tuyến tính của các biến chỉ báo với các hệ số cấu trúc:  $\langle_{ij}$  ( $j=1 \dots k$ )

Mỗi hệ số cấu trúc của chỉ báo  $X_j$  trong (1.1) đối với  $Y_i$  cho biết  $X_j$  mức đóng góp của biến này vào nhân tố  $Y_i$ , nó cũng cho biết khi chỉ báo này thay đổi 1 đơn vị thì nhân tố  $Y_i$  biến động như thế nào (các phân tích sẽ được tính với ý nghĩa trung bình với từ số liệu thống kê). Sử dụng phần mềm SPSS với nhóm biến  $\{X_1, X_2 \dots X_k\}$  cho phương trình (1.1)

+ Tổng hợp nhân tố: kết quả phân tích thành phần chính giải Phương trình (1.1) xác định k nhân tố (số chỉ báo của nhân tố thứ i):  $\{F_1, F_2 \dots F_k\}$  với các phương sai tương ứng  $\text{Var}(F_i) = \lambda_i$ .  $s_i = \sqrt{\lambda_i}$  là độ lệch chuẩn tương ứng. chúng cho biết phần

biến động của nhóm chỉ báo mà  $F_i$  hấp thụ được. Do đó nhân tố tổng hợp từ nhóm chỉ báo sẽ được xác định qua phương trình sau:

$$Y_i = l_1 F_1 + l_2 F_2 + \dots + l_k F_k \quad (2.1) \quad \text{Từ (1.1) và (2.1):}$$

$$Y_i = \sum_{j=1}^k l_{ij} a_{j1} X_1 + \sum_{j=1}^k l_{ij} a_{j2} X_2 + \dots + \sum_{j=1}^k l_{ij} a_{jk} X_k \quad (3.1)$$

Hệ số  $b_{ij} = \sum_{j=1}^k l_{ij} a_{ij}$  cho biết tác động của  $X_j$  đến  $Y_i$ . Từ đây có thể đánh giá, xếp thứ bậc các chỉ báo trong mỗi nhân tố theo mức quan trọng của chúng.

Các tham số  $\langle_{ij}, l_{ij}$  nhận được từ mô hình phân tích nhân tố với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS phiên bản 24.0. Các nhân tố được phân tích từ các nguồn thông tin khác nhau và có thể so sánh theo mỗi nhân tố về nhìn nhận tầm quan trọng của từng nhân tố theo các quan điểm (doanh nghiệp, người dân và nhà quản lý)

*b. Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp bền vững và khả năng phát triển công nghiệp bền vững*

Sau khi có các nhân tố tổng hợp ( $Y_i$ ) trong mỗi nhóm nói trên thực hiện lại phân tích thành phần chính sẽ đánh giá được tầm quan trọng của mỗi nhân tố trong từng nhóm và tương quan của chúng trong quá trình phát triển. Nội dung bao gồm:

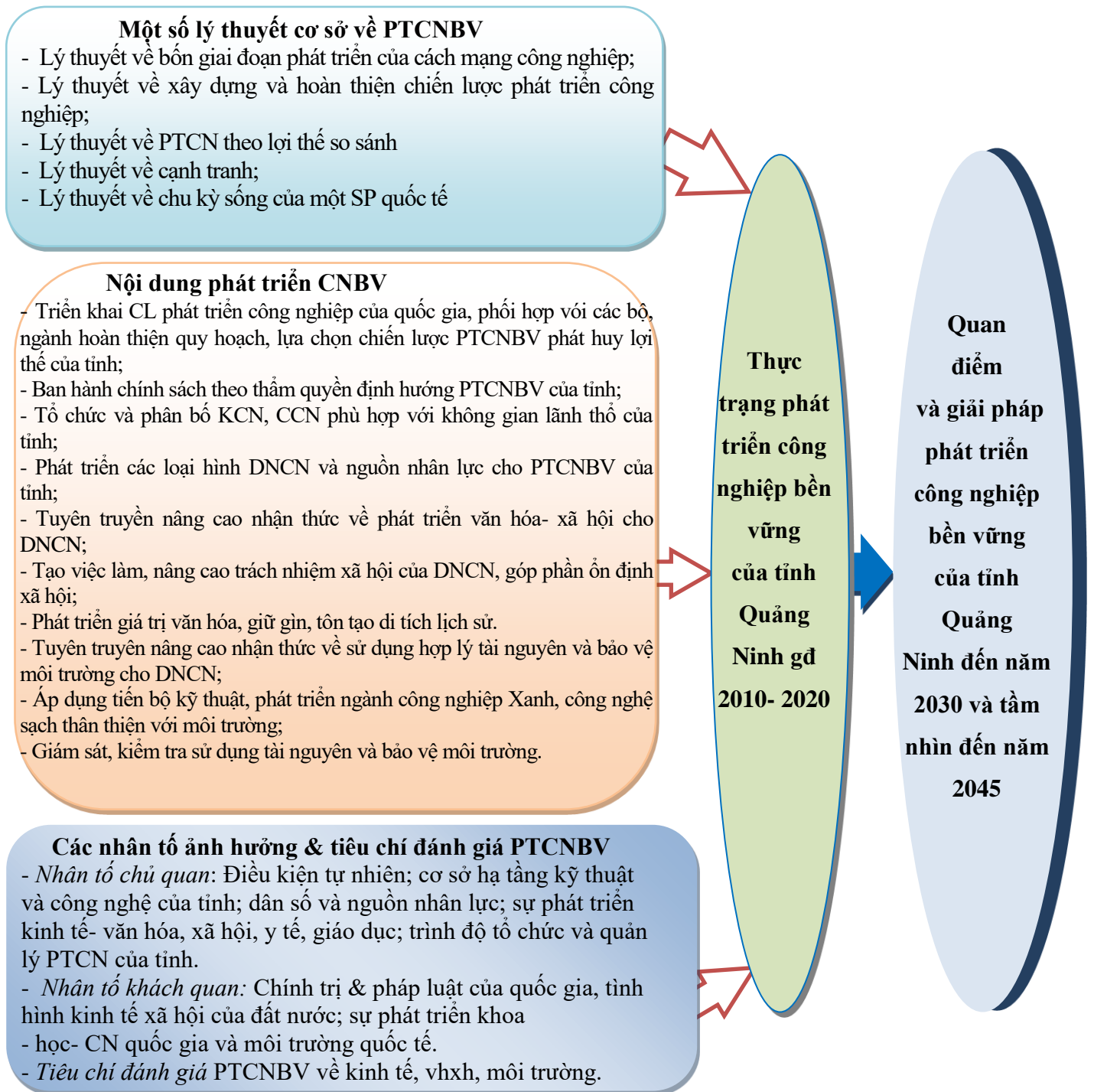
+ Phân tích tương quan các nhân tố:

*Nhóm 1: từ F1-F7; Nhóm 2: từ F8 – F18*

+ Đánh giá định lượng: phân tích thành phần chính cho các nhóm: phân tích này sẽ cho biết trong mỗi nhóm các nhân tố có vai trò như thế nào?

*c. Đánh giá lại các chỉ báo và trạng thái các thông tin từ các chỉ báo đối với phát triển công nghiệp bền vững*

Để đánh giá được thực trạng PTCN BV của tỉnh Quảng Ninh, nghiên cứu sinh xây dựng khung nghiên cứu lý luận gồm 3 nhóm nội dung chính (xem hình 1.1)): (i) Lý thuyết cơ sở PTCN BV của địa phương cấp tỉnh, (ii) Nội dung phát triển PTCN BV của địa phương cấp tỉnh và (iii) Các nhân tố ảnh hưởng và tiêu chí đánh giá PTCN BV của địa phương cấp tỉnh. Từ khung lý luận đó vận dụng vào khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh để rút ra các ưu điểm, hạn chế cùng nguyên nhân và đề xuất một số giải pháp, kiến nghị phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.



**Hình 1.1. Khung nghiên cứu của luận án**

## **6. Một số đóng góp mới của luận án**

(1). Thông qua nghiên cứu các lý thuyết cơ sở chung về phát triển công nghiệp bền vững và đối chiếu với yêu cầu thực tiễn của tỉnh Quảng Ninh cho thấy để PTCN BV cần xây dựng và lựa chọn chiến lược phát triển công nghiệp tận dụng lợi thế so

sánh của tỉnh và áp dụng thành tựu tiến bộ kỹ thuật của cách mạng công nghiệp 4.0 để phát triển công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh.

(2). Qua việc tổng quan các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước liên quan đến đề tài nghiên cứu, luận án đã kế thừa, làm rõ hơn về cơ sở lý thuyết PTCN BV và bổ sung thêm yếu tố văn hóa, cần coi trọng hơn trong mục tiêu phát triển bền vững.

(3). Với các tiếp cận của chuyên ngành Quản lý kinh tế theo lĩnh vực hoạt động: bền vững về kinh tế; về văn hóa- xã hội và môi trường; kết hợp với quản lý theo chức năng trong mỗi lĩnh vực trên (hoạch định, tổ chức, điều hành và kiểm soát) cho phép nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện các nội dung của PTCN BV.

(4). Bằng hệ thống số liệu phong phú, dẫn chứng minh họa có chọn lọc, luận án đã phác họa được toàn cảnh thực trạng PTCN BV của tỉnh Quảng Ninh về cơ cấu kinh tế, hiện trạng các DN CN, với trang bị về vốn, tài sản, nhân lực, doanh thu, lợi nhuận và PTCN BV về kinh tế, văn hóa- xã hội và môi trường từ năm 2010-2020.

(5). Tác giả luận án đã tiến hành điều tra ngẫu nhiên với *3 đối tượng*: giám đốc các DN CN, các cán bộ quản lý công nghiệp của các Sở, ngành và từ người dân là chủ hộ sống quanh vùng KCN, CCN để có cách nhìn toàn diện, đa chiều giúp *đánh giá các nội dung PTCN BV của tỉnh Quảng Ninh chính xác, khoa học và khách quan hơn.*

(6). Dựa trên mục tiêu, phương hướng phát triển, luận án đã làm rõ 09 nhóm *giải pháp về PTCN BV của tỉnh Quảng Ninh trên cả 3 trụ cột*: bền vững về kinh tế, về văn hóa- xã hội, bảo vệ môi trường; các giải pháp hỗ trợ PTCN BV *từ cơ sở, nội dung, trình tự và biện pháp thực hiện* các giải pháp nhằm PTCN BV của tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới.

### **7. Kết cấu Luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các tài liệu tham khảo và phụ lục, Luận án có kết cấu 3 chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về phát triển công nghiệp bền vững của một địa phương cấp tỉnh

Chương 2: Thực trạng phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh.

Chương 3: Quan điểm và giải pháp phát triển công nghiệp vững của tỉnh Quảng Ninh.

## Chương 1

### MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA MỘT ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH

#### 1.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

##### 1.1.1. Phát triển công nghiệp

*Công nghiệp*: theo Đại Từ điển tiếng Việt: “*Công nghiệp là toàn thể những hoạt động kinh tế nhằm khai thác các tài nguyên và các nguồn năng lượng, và chuyển biến các nguyên liệu - gốc động vật, thực vật hay khoáng vật thành sản phẩm*”. (91, tr 456).

Việc phân ngành trong hệ thống kinh tế ở các quốc gia có sự khác nhau. Ở Việt Nam, việc phân ngành trong hệ thống kinh tế thực hiện theo quyết định số 486-TCTK/CN, ngày 02 tháng 6 năm 1966 của Tổng Cục Thống kê, Ban hành “Quy định việc phân ngành cụ thể trong công nghiệp” và bảng “Mục lục ngành nghề cụ thể trong công nghiệp”. Quyết định này đã được thay thế bằng Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ban hành ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ: Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Ngành công nghiệp là một ngành sản xuất vật chất, bao gồm các hoạt động sau:

- Khai thác của cải vật chất có sẵn trong thiên nhiên mà lao động của con người chưa tác động vào.
- Chế biến những sản phẩm đã khai thác và chế biến sản phẩm của nông nghiệp.
- Hoạt động sản xuất công nghiệp còn bao gồm cả việc sửa chữa máy móc thiết bị và vật phẩm tiêu dùng. Như vậy, tất cả các hoạt động khai thác chế biến và sửa chữa nói trên không kể quy mô, hình thức như thế nào, không kể với loại công cụ lao động gì, hoặc bằng cơ khí hiện đại, nửa cơ khí, hoặc bằng công cụ thô sơ dựa vào sức lao động và sự khéo léo của chân tay người lao động là chính, đều xếp vào ngành công nghiệp.

Như vậy, Công nghiệp được hiểu là ngành sản xuất vật chất lớn của nền kinh tế quốc dân, ở Việt Nam gồm 4 phân ngành lớn sau: (1) Ngành công nghiệp Khai khoáng; (2). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; (3), Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (gọi tắt là sản xuất và phân phối điện); và (4). Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, (gọi tắt là cấp nước và xử lý rác thải).

Trong luận án này sử dụng cách phân các ngành kinh tế trong Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, bởi các dữ liệu thứ cấp có được từ số liệu thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê đều dựa trên cách phân loại này.

*Phát triển công nghiệp:* phát triển công nghiệp có thể hiểu là gia tăng về số lượng và chất lượng tăng trưởng công nghiệp gắn với việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng tiên bộ, hợp lý.

*Đặc điểm của quá trình phát triển công nghiệp:* quá trình phát triển công nghiệp thường mang những đặc điểm chủ yếu sau:

*Thứ nhất, phát triển công nghiệp có trình độ tập trung hoá, chuyên môn hoá và hợp tác hoá rất cao*

Trong sản xuất công nghiệp, tập trung hóa sản xuất giúp cho công nghiệp có điều kiện phát huy hiệu quả kinh tế theo quy mô nhờ giảm chi phí cố định trên một đơn vị sản phẩm sản xuất và tiêu thụ. Công nghiệp cũng là tập hợp của hệ thống nhiều phân ngành khác nhau, các ngành này kết hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm. Trong từng ngành công nghiệp, quy trình sản xuất cũng hết sức chi tiết, chặt chẽ. Chính vì vậy các hình thức chuyên môn hoá, hợp tác hoá có vai trò đặc biệt trong sản xuất công nghiệp. Chuyên môn hoá và hợp tác hoá mang tính toàn cầu hiện nay, khiến cho mỗi quốc gia có thể lựa chọn một số loại sản phẩm hay một số khâu nhất định trong sản xuất sản phẩm hoặc một số chi tiết, bộ phận nhất định của sản phẩm... để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu trong việc sản xuất một loại sản phẩm nhất định.

*Thứ hai, phát triển công nghiệp đòi hỏi tiêu thụ các nguồn lực đầu vào lớn*

Do có thể phát triển với quy mô lớn nên công nghiệp là ngành tiêu thụ các nguồn lực đầu vào lớn. Tùy theo trình độ tập trung hóa sản xuất, đặc điểm sử dụng các nguồn lực đầu vào của các ngành công nghiệp chuyên môn hoá và trình độ công nghệ sản xuất mà mô hình tiêu thụ các nguồn lực đầu vào khác nhau. Các ngành khai thác và chế biến các sản phẩm thô là ngành sử dụng nhiều tài nguyên hơn là các ngành công nghiệp chế biến có độ chế biến sâu hơn. Như vậy, việc lựa chọn cơ cấu các ngành công nghiệp chuyên môn hoá có ảnh hưởng lớn đến việc thu hút và sử dụng các nguồn lực sản xuất của quốc gia.

*Thứ ba, phát triển công nghiệp gắn liền với quá trình đổi mới nâng cao trình độ khoa học công nghệ*

Xu hướng chung là trình độ công nghệ của sản xuất công nghiệp luôn không ngừng được đổi mới, nâng lên trình độ hiện đại. Điều này xuất phát từ trình độ phát triển khoa học công nghệ nói chung và trong công nghiệp nói riêng cũng như những yêu cầu của thực tế sản xuất và đời sống xã hội, trực tiếp là yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả của sản xuất công nghiệp.

*Thứ tư, công nghiệp có thể phát triển trên mọi vùng lãnh thổ*

Ngoại trừ các ngành công nghiệp khai khoáng đòi hỏi cần phải gắn liền với các mỏ khoáng sản được phân bố theo tự nhiên. Các ngành công nghiệp do điều kiện sản xuất ít phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, nên có thể phân bố trên mọi vùng không gian lãnh thổ. Đây là điều kiện thuận lợi để trong quy hoạch phát triển công nghiệp có thể giải bài toán phát triển công nghiệp gắn với yêu cầu về hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường.

*Thứ năm, phát triển công nghiệp gắn liền với việc phát thải lớn*

Sản xuất công nghiệp luôn luôn là một quá trình bao gồm hai mặt. Một mặt, đó là quá trình khai thác và chế biến các nguồn tài nguyên thiên nhiên, mặt khác, đó cũng là quá trình phát thải. Việc phát thải này sinh không chỉ từ bản thân quá trình sản xuất công nghiệp, mà còn từ việc tiêu dùng các sản phẩm công nghiệp.

*Thứ sáu, phát triển công nghiệp là quá trình nảy sinh nhiều vấn đề trực tiếp liên quan đến kinh tế - xã hội - môi trường; đến lợi ích kinh tế của nhiều bên*

Tham gia và chịu ảnh hưởng của phát triển công nghiệp ở các quốc gia, địa phương gồm: Chủ doanh nghiệp, người lao động, dân địa phương sống gần doanh nghiệp và Nhà nước. Mục tiêu tối đa hoá lợi ích của chủ doanh nghiệp có thể gây ra cách nhìn nhận và cách giải quyết phiến diện không đúng với trách nhiệm pháp lý của mình đối với người lao động, thiếu trách nhiệm xã hội trong bảo vệ môi trường, ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập và điều kiện sống của nhân dân địa phương; thiếu trách nhiệm trong việc thực thi nghĩa vụ với nhà nước gây tổn hại nghiêm trọng đến phát triển bền vững. Bởi vậy để phát triển công nghiệp nhất thiết phải có sự quản lý của Nhà nước.

*Thứ bảy, phát triển công nghiệp có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nông nghiệp, dịch vụ phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá*

Công nghiệp phát triển trước hết sẽ mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Công nghiệp chế biến các sản phẩm của nông nghiệp để nâng cao giá trị của sản phẩm nông nghiệp, qua đó nâng cao khả năng tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp không chỉ ở thị trường trong nước mà còn mở rộng tiêu thụ ở thị trường nước ngoài. Mặt khác, công nghiệp cung cấp các yếu tố “đầu vào” cần thiết để nâng cao trình độ công nghệ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ nhờ đó, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ.

### **1.1.2. Phát triển công nghiệp bền vững**

*Phát triển bền vững:* có nhiều quan niệm khác nhau về phát triển bền vững (PTBV). Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững (Rio de Janeiro 1992,

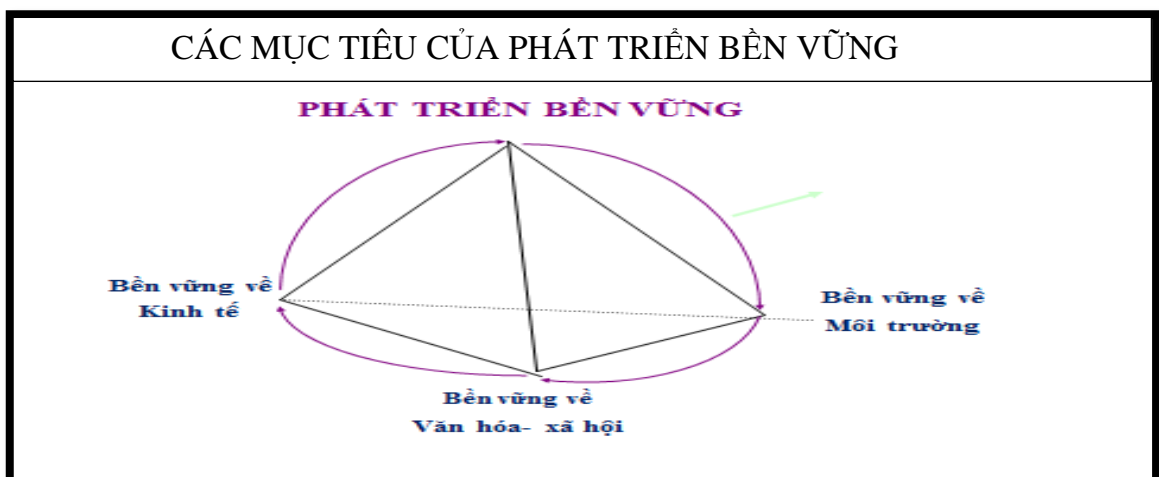


Johannesburg 2002, Rio +20 2012) đã xác định: “*Phát triển bền vững hướng đến sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà giữa ba mặt: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường*”.

Năm 1987, trong Báo cáo “*Tương lai của chúng ta*” (Our common future) của Hội đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) của Liên hợp quốc, phát triển bền vững được định nghĩa: “*Là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau*”.

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã đưa ra định nghĩa cụ thể hơn, đó là: “*Phát triển bền vững là một loại hình phát triển mới, lồng ghép một quá trình sản xuất với bảo toàn tài nguyên và nâng cao chất lượng môi trường. PTBV cần phải đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không phương hại đến khả năng của chúng ta đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ tương lai*”. Định nghĩa này đã đề cập cụ thể hơn về mối quan hệ ràng buộc giữa sự đáp ứng nhu cầu hiện tại với khả năng đáp ứng nhu cầu tương lai, thông qua lồng ghép quá trình sản xuất với các biện pháp bảo toàn tài nguyên, nâng cao chất lượng môi trường.

Ở Việt Nam, điều 3, Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 của Việt Nam, phát triển bền vững được thể hiện như sau: “*Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường*”. Mô hình phát triển bền vững có thể mở rộng hơn (xem hình 1.2)



**Hình 1.2. Các mục tiêu của mô hình phát triển bền vững**

*Phát triển công nghiệp bền vững:* Tổ chức Phát triển Công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO) trong nhiều năm đã cố gắng đưa ra các giải thích làm rõ hơn

khái niệm này nhằm giúp định hướng cho các hành động. Định nghĩa đầu tiên về phát triển bền vững công nghiệp – Ecologically Sustainable Industrial Development (ESID) được đưa ra vào những năm 80 cho rằng Phát triển công nghiệp bền vững (PTCNBV) là một cách tiếp cận đối với phát triển công nghiệp, cho phép giải quyết hài hoà giữa tăng dân số, tăng trưởng công nghiệp và bảo vệ môi trường.

Tại Hội nghị Copenhagen (Đan Mạch) tháng 10/1991, một khái niệm mới được đưa ra với những nội dung cụ thể hơn và bám sát hơn các khái niệm gốc. Khái niệm PTCN BV được UNIDO tiếp tục phát triển như là: “*Những mô hình (pattern) công nghiệp hóa hướng vào các lợi ích về kinh tế và xã hội của thế hệ hiện tại và các thế hệ sau mà không làm tổn hại tới quá trình sinh thái nền*”. Tại hội nghị này, những tiêu chí cụ thể hơn cũng đã được đề cập đến, trong đó có 3 tiêu chí quan trọng của quá trình PTCN BV: (1) Bảo vệ năng lực sinh thái; (2) Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực con người, nguyên vật liệu và năng lượng; (3) Công bằng trong chia sẻ gánh nặng về môi trường, xã hội và các thành quả công nghiệp hoá.

Phát triển công nghiệp bền vững là phương thức phát triển công nghiệp theo yêu cầu bền vững, trong đó tốc độ và chất lượng tăng trưởng công nghiệp được duy trì cao và ổn định, đảm bảo yêu cầu về sự hài hoà giữa các mặt kinh tế, xã hội và môi trường với mục tiêu đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội hiện tại, đồng thời không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai.

Bản chất của phát triển công nghiệp bền vững theo ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường có thể được luận giải như sau:

*Phát triển công nghiệp bền vững về kinh tế* đòi hỏi phải theo đuổi con đường phát triển công nghiệp tạo ra sự tăng thu nhập thực sự, gia tăng sản xuất xã hội, xoá bỏ nghèo đói, bảo đảm nhịp độ tăng trưởng nhanh, ổn định, hiệu quả. Sự tăng trưởng nhanh mà dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, nhất là loại tài nguyên thiên nhiên không thể tái tạo được, gây ảnh hưởng hệ sinh thái, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường không phải bền vững về kinh tế.

*Phát triển công nghiệp bền vững về văn hóa- xã hội* gắn chặt và có quan hệ biện chứng với phát triển bền vững về kinh tế, là sự phát triển kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với ổn định văn hóa- xã hội, không có xung đột, xáo trộn, rối loạn; huy động tối đa, hiệu quả các nguồn lực cho quá trình phát triển; bảo đảm giải quyết tốt các vấn đề về việc làm, giáo dục, y tế, công bằng về thu nhập, phúc lợi xã hội giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng lãnh thổ; xây dựng, bảo vệ và phát huy

những chuẩn mực của xã hội hiện tại trên cơ sở tôn giáo, giữ gìn truyền thống tốt đẹp, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa dân tộc, đạo đức, luật pháp.

*Phát triển công nghiệp bền vững về môi trường* có mối quan hệ chặt chẽ với phát triển bền vững về kinh tế và về xã hội, phản ánh mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên. Mọi quá trình phát triển xét đến cùng là việc sử dụng nguồn lực con người để khai thác tài nguyên thiên nhiên nhằm thoả mãn nhu cầu của con người. Bền vững về môi trường cũng có nghĩa là tận dụng, tái tạo các nguồn tài nguyên, năng lượng, phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo đảm cân bằng sinh thái. Nói cách khác, phát triển bền vững về môi trường là sự bảo đảm cho môi trường sống luôn duy trì được ba chức năng cơ bản của nó: là không gian sống của con người; là nơi cung cấp nguồn lực cho sự tồn tại, phát triển của con người và xã hội; là nơi chứa đựng, tiêu huỷ các chất thải. Chỉ một trong ba chức năng này bị tổn thương hoặc mất cân bằng là nguy cơ phát triển bền vững về môi trường sẽ bị đe dọa.

Từ những phân tích trên đây, trong luận án này, có thể hiểu khái niệm về PTCN BV như sau: *Phát triển công nghiệp bền vững là phát triển công nghiệp một cách ổn định, lâu dài trên cơ sở đảm bảo cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết hài hòa các vấn đề văn hóa- xã hội và bảo vệ môi trường.*

### **1.1.3. Vai trò của phát triển công nghiệp bền vững**

Trong tiến trình phát triển của tất cả các nền kinh tế, ở bất kỳ một thời đại nào, công nghiệp luôn là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội. Công nghiệp không ngừng phát triển sẽ tạo ra động lực và sức lan tỏa to lớn thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, xã hội phát triển văn minh, hiện đại. Phát triển công nghiệp bền vững có vai trò sau (46, tr 9-14)

*Thứ nhất, công nghiệp phát triển bền vững thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - nền tảng vật chất gia tăng thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp dân cư trong xã hội một cách bền vững*

Sự phát triển công nghiệp bền vững không chỉ thể hiện ở việc đa dạng hóa các ngành sản xuất công nghiệp, xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mũi nhọn cùng với công nghệ hiện đại hướng đến xuất khẩu, mà còn thể hiện ở tốc độ tăng của giá trị sản xuất công nghiệp, là động lực để gia tăng thu nhập và cải thiện mức sống của các tầng lớp dân cư trong xã hội một cách bền vững.

*Thứ hai, với vai trò động lực, sức lan tỏa của ngành công nghiệp trong tiến trình đẩy nhanh CNH, HĐH đất nước cũng như hội nhập kinh tế quốc tế*

Cần quán triệt và nhận thức rõ vị trí, vai trò của ngành công nghiệp- với tư cách là đầu tàu là động lực trong phát triển kinh tế đồng thời giải quyết tốt mối quan hệ phát triển kinh tế với văn hóa- xã hội và môi trường. Phát triển công nghiệp bền vững, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế tinh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhận thức về vai trò phát triển công nghiệp, nhất là phát triển các trung tâm công nghiệp, các KCN, KCX... làm ra nhiều sản phẩm có ích, có giá trị cao góp phần tăng trưởng kinh tế, phát triển quan hệ kinh tế thương mại giữa Việt Nam với các nước trên thế giới. Đây là điều kiện để công nghiệp tiếp tục đẩy mạnh đổi mới trong thời gian tới.

*Thứ ba, phát triển công nghiệp bền vững là cơ hội để mở rộng thu hút vốn đầu tư nhằm rút ngắn khoảng cách lạc hậu với các nước trong khu vực và trên thế giới*

Sự ổn định về chính trị trong nước là nhân tố quan trọng đảm bảo cho sự thành công trong công cuộc tiếp tục đổi mới phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại. Môi trường pháp lý đang dần bổ sung nhằm đảm bảo quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh theo pháp luật cho mọi thành phần kinh tế, mọi loại hình doanh nghiệp. Việt Nam là thành viên của khối ASEAN, tham gia AFTA và APEC, trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO), là thành viên của Hiệp định CPTPP, EVFTA, thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng, các nguồn vốn đầu tư vào Việt Nam ngày càng tăng qua các kênh đầu tư trực tiếp và gián tiếp, tranh thủ các nguồn vốn lớn như ODA và công nghệ tiên tiến cho sự phát triển một nền kinh tế công nghiệp, từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

*Thứ tư, phát triển công nghiệp bền vững là cơ hội để nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm*

Năng lực cạnh tranh phản ánh những giá trị lợi thế vô hình và hữu hình, những cơ hội tạo ra lợi nhuận của toàn bộ nền công nghiệp. Chất lượng tăng trưởng thể hiện ở 3 yếu tố chính: giá trị gia tăng (VA), năng lực cạnh tranh và cơ cấu công nghiệp. Trong đó giá trị gia tăng là chỉ tiêu quan trọng bậc nhất phản ánh chất lượng tăng trưởng. PTCN BV sẽ đem lại hàm lượng công nghệ và chế biến sâu trở thành động lực chính của tăng trưởng, quyết định nội dung về chất của cơ cấu. Để đảm bảo tăng trưởng về chất lượng, DNCN cần nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp hóa và công nghiệp hóa nhằm nâng cao năng suất lao động, nhanh chóng tiếp cận và tiếp thu, áp dụng những kỹ năng quản lý và sử dụng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp ở các nước phát triển.

*Thứ năm, phát triển công nghiệp bền vững sẽ tạo điều kiện phát triển kinh tế địa phương*

PTCN BV còn có những đóng góp quan trọng trong sự ổn định kinh tế, xã hội, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa ở các địa phương. Các doanh nghiệp thường là trụ cột của kinh tế địa phương: các doanh nghiệp lớn thường đặt cơ sở ở những trung tâm kinh tế của đất nước, doanh nghiệp nhỏ và vừa lại có mặt ở khắp các địa phương và là người đóng góp quan trọng vào thu ngân sách, vào sản lượng và tạo công ăn việc làm ở địa phương. Ngoài ra, công nghiệp phát triển sẽ tạo ra hiệu ứng kéo các ngành nông nghiệp, thương mại, dịch vụ và các ngành khác phát triển, giải quyết công ăn việc làm, tạo giá trị gia tăng cho nền kinh tế địa phương, kích thích tiêu dùng trong nước, đóng góp tăng trưởng kinh tế địa phương và làm giảm tỷ lệ người nghèo, góp phần ổn định xã hội trên địa bàn.

*Thứ sáu, phát triển công nghiệp bền vững sẽ tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển bền vững*

Doanh nghiệp là bộ phận cấu thành quan trọng nhất của công nghiệp, đóng góp của họ vào tổng sản lượng và tạo việc làm cho người lao động, phát triển vào nền kinh tế là rất đáng kể. Mỗi doanh nghiệp phải thực sự bền vững mới tạo ra nền công nghiệp bền vững. Doanh nghiệp bền vững phản ánh năng lực tự điều chỉnh và thích nghi trong môi trường luôn biến động, hàm chứa không chỉ các nội dung về kinh tế mà còn trách nhiệm xã hội đầy đủ của doanh nghiệp. Bền vững trước hết phải bắt nguồn từ trong ý thức, quyết định hành động và ứng xử của mỗi doanh nghiệp và chính văn hóa doanh nghiệp tạo ra các giá trị gia tăng vô hình của doanh nghiệp trong nhiều trường hợp lớn hơn giá trị hữu hình mà doanh nghiệp tạo ra. Đó chính là cách tiếp cận cạnh tranh mới trong một thế giới hội nhập và theo các chuẩn mực giá trị mới.

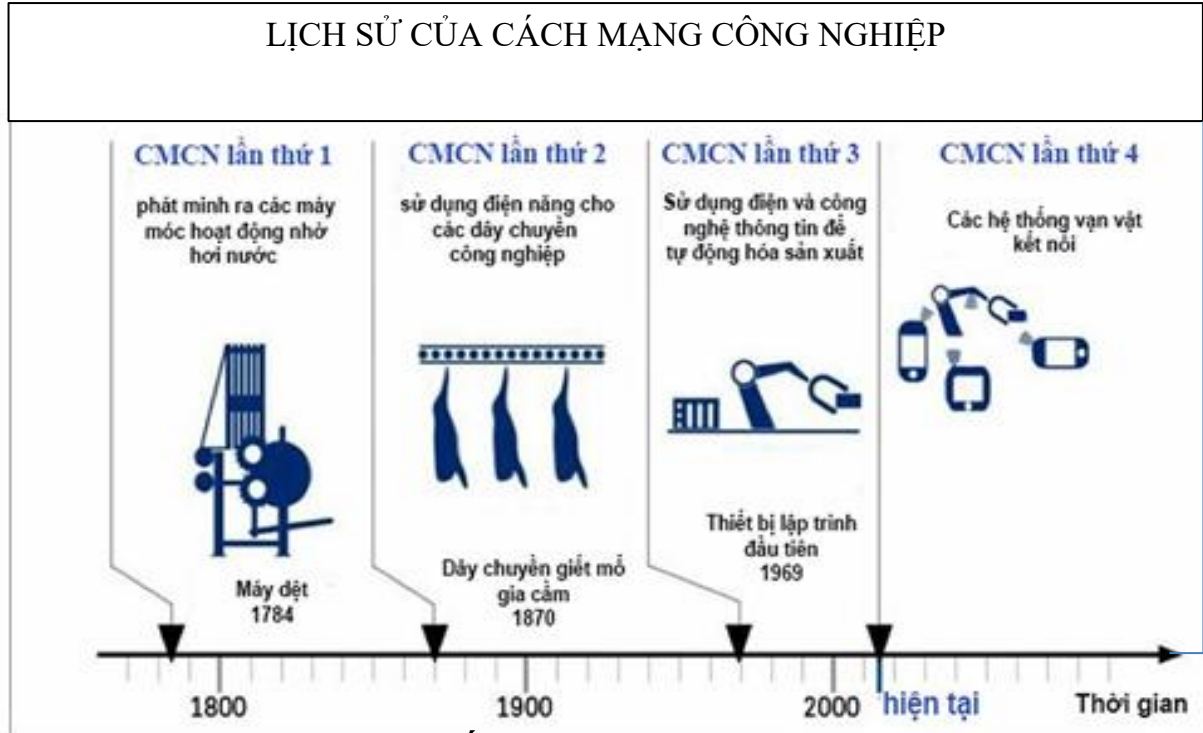
## 1.2. MỘT SỐ LÝ THUYẾT CƠ SỞ VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

### 1.2.1. Lý thuyết về bốn giai đoạn phát triển của cách mạng công nghiệp

Lịch sử nhân loại đã và đang trải qua bốn cuộc cách mạng công nghiệp (xem hình 1.3). Cách mạng công nghiệp là một cuộc cách mạng trong lĩnh vực sản xuất, là sự thay đổi cơ bản của các điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa, kỹ thuật, xuất phát từ nước Anh và sau đó lan tỏa trên toàn thế giới.

Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất “Cơ giới hóa”; Cách mạng công nghiệp lần thứ hai “Điện khí hóa”, Cách mạng công nghiệp lần thứ ba “Tự động hóa” và

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư “Trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối”: xuất hiện khởi đầu ở Cộng hòa liên bang Đức, 2015. Đặc biệt Kinh tế Xanh (Green Economy), Kinh tế số (digital economy) có tác động mạnh đến phát triển công nghiệp bền vững



**Hình 1.3. Tiến trình cách mạng công nghiệp hóa**

*Nguồn: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sự tác động đến phương pháp dạy học ở đại học hiện nay, hvcsnd.edu.vn.*

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư dựa trên nền tảng và theo đà phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, dựa trên nền tảng giai đoạn phát triển mới của cách mạng KHCN; Kinh tế số nảy sinh với các công nghệ mới và các thiết bị mới, mà trước hết là trí tuệ nhân tạo, công nghệ in 3D, công nghệ tự hành, thiết bị đầu cuối all in one, internet vạn vật, điện toán đám mây - dữ liệu lớn, các công nghệ sinh học liên kết thể hệ mới, công nghệ vật liệu cao cấp, công nghệ tự động hóa robot thể hệ mới có “trí tuệ”... Nền tảng công nghệ chủ yếu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư là sự tích hợp các công nghệ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và trí tuệ nhân tạo phát triển nhanh hình thành Kinh tế số, Kinh tế Xanh góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp bền vững.

*Ý nghĩa nghiên cứu lý thuyết bốn giai đoạn phát triển của cách mạng công nghiệp: trong cách mạng công nghiệp hiện nay những sản phẩm mới, công nghệ*

mới được tạo ra với tốc độ nhanh, mang tính cách mạng và được đưa vào sản xuất, đời sống con người và xã hội nhanh chóng, tạo nên những thay đổi to lớn, những biến đổi cách mạng trong các lĩnh vực phát triển công nghiệp đặt ra những thời cơ và thách thức với phát triển công nghiệp của các nước, nếu không tích cực, chủ động, tận dụng cơ hội và không nắm bắt được cơ hội thì cơ hội sẽ không lặp lại, tàu tốc hành của nhân loại với đầu máy cách mạng công nghiệp sẽ bỏ qua chúng ta, con người và đất nước sẽ tụt hậu xa hơn.

Nền tảng kiến thức của cách mạng công nghiệp hiện đại 4.0 chính là cách mạng trong khoa học và công nghệ. Nguồn lực để phát triển khoa học- công nghệ chính là nguồn lực về con người và thể chế xã hội, trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực hoạt động khoa học, kỹ thuật, công nghệ và công nghiệp có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển cách mạng công nghiệp 4.0; Bởi vậy, nếu không có tầm nhìn lâu dài sẽ không đưa ra các giải pháp phát huy nguồn lực của đất nước để phát triển công nghiệp.

### **1.2.2. Lý thuyết về xây dựng và hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp**

Thuật ngữ Chiến lược (Strategy) có nguồn gốc từ lĩnh vực quân sự với ý nghĩa là “khoa học về hoạch định và điều khiển các hoạt động quân sự” là “nghệ thuật chỉ huy các phương tiện để chiến thắng đối phương”. Như vậy, chiến lược được hiểu là khoa học hoạch định, điều khiển và nghệ thuật sử dụng các nguồn lực, phương tiện trong các hoạt động quân sự có quy mô lớn, có thời gian dài để tạo ưu thế chiến thắng đối thủ, là nghệ thuật khai thác chỗ yếu nhất và mang lại thành công lớn nhất. Từ lĩnh vực quân sự được áp dụng rộng rãi trong kinh tế ở các giác độ khác nhau: nền kinh tế quốc dân, các ngành các lĩnh vực kinh tế, các doanh nghiệp.

Chiến lược phát triển công nghiệp có thể được hiểu là định hướng phát triển công nghiệp có mục tiêu trong một thời gian dài cùng với hệ thống chính sách, biện pháp và cách thức phân bổ nguồn lực để thực hiện mục tiêu trong khoảng thời gian tương ứng.

Như vậy, chiến lược phát triển công nghiệp bao hàm các nội dung: (1) Là định hướng phát triển công nghiệp trong thời gian dài (từ 10 năm trở lên); (2) Các chính sách, biện pháp cơ bản quan trọng mà chỉ có người chủ sở hữu mới có quyền thay đổi các chính sách này; (3) Trình tự hành động, cách thức tiến hành và phân bổ các nguồn lực, các công cụ nhằm thực hiện mục tiêu đề ra.

Qua phân tích trên cho thấy: *Chính sách phát triển công nghiệp* có 2 giác độ khác nhau: nghĩa rộng (chủ trương chính sách) và nghĩa hẹp (chính sách là một bộ phận trong chiến lược).

*Theo nghĩa rộng*, chính sách phát triển công nghiệp là hệ thống các quy định, công cụ và biện pháp thích hợp mà nhà nước áp dụng để điều chỉnh các hoạt động các mối quan hệ phát triển công nghiệp trong những thời kỳ nhất định nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội. (27)

Chính sách phát triển công nghiệp bao gồm: (1) Nội dung của chính sách là các quy định của chủ thể đề ra để phát triển công nghiệp theo mục tiêu đã định; (2) Các nguyên tắc trong xây dựng, thực hiện chính sách; (3) Các công cụ thực hiện các chính sách kể trên.

*Theo nghĩa hẹp*, chính sách phát triển công nghiệp là phương thức lựa chọn cách thức phát triển công nghiệp khác nhau để thực hiện chiến lược đề ra.

Nói cách khác, hiểu một cách đơn giản hơn, thuật ngữ *chính sách phát triển công nghiệp*, nếu đứng độc lập thì có thể hiểu theo 2 nghĩa: nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Nếu đi liền với cụm từ “Chiến lược phát triển công nghiệp” thì chỉ có thể được hiểu theo một cách là nghĩa hẹp đó là “sự lựa chọn cách thức phát triển khác nhau để phát triển công nghiệp theo các mục tiêu đã đề ra”.

Như vậy trong nền kinh tế theo giác độ phân cấp quản lý có chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước, chiến lược phát triển các ngành, các lĩnh vực, các địa phương và chiến lược của doanh nghiệp. Chiến lược phát triển các lĩnh vực của nền kinh tế, Chiến lược phát triển của một địa phương; chiến lược phát triển các ngành sản xuất công nghiệp cụ thể như ngành Da giày, Dệt may, công nghiệp Điện tử, Hóa chất, ô tô...; trong nền kinh tế quốc dân.

Đối với các địa phương trong một quốc gia, phát triển công nghiệp bền vững của địa phương có vai trò và nội dung sau:

*Thứ nhất*, PTCN BV của địa phương là quá trình phát triển tất yếu không ngừng của địa phương đó. Chiến lược PTCN BV có vai trò quan trọng thúc đẩy sản xuất nông lâm ngư nghiệp và dịch vụ phát triển. Muốn vậy, chiến lược PTCN BV phải được soạn thảo bài bản dựa trên hệ thống quan điểm mục tiêu định hướng cho sự phát triển.

*Thứ hai*, chủ thuyết chiến lược PTCN BV của tỉnh là dựa trên lựa chọn các ngành công nghiệp mũi nhọn trong thời gian trước mắt cũng như lâu dài của địa phương; đưa ra hệ thống chính sách nhằm phát triển các ngành then chốt, phân bố các khu công nghiệp hợp lý trên vùng lãnh thổ nhất định, đủ sức lan tỏa phục vụ phát triển của kinh tế xã hội của tỉnh.

*Thứ ba*, chiến lược PTCN BV, bảo vệ môi trường vừa là vấn đề cấp thiết trước mắt và lâu dài của tỉnh liên quan đến nhiều vấn đề nổi cộm khác nên cần có quan



điểm tổng thể, lâu dài và toàn diện trên tất cả các mặt: từ chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh theo hướng bền vững; kết hợp hài hòa giữa mục tiêu phát triển công nghiệp với bảo vệ môi trường.

*Thứ tư*, đối chiếu với tình hình hiện tại của các địa phương cần có chính sách đủ mạnh để ngăn ngừa tình trạng ô nhiễm của ngành công nghiệp khai thác than, ngành sản xuất điện theo từng giai đoạn cụ thể; cần được tiến hành bằng nhiều biện pháp và công cụ đa dạng thích hợp, lấy phương châm phòng ngừa ngăn chặn là chính, xử lý dứt điểm các hiện tượng ô nhiễm môi trường.

*Thứ năm*, chú ý đến điều kiện đảm bảo chiến lược PTCN BV: (i). Lựa chọn cơ cấu ngành công nghiệp hợp lý; (ii). Kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện đại; (iii). Đảm bảo vốn cho chiến lược phát triển công nghiệp; (iv). Phát triển nguồn nhân lực và (v). Hoàn thiện thể chế, quản lý của nhà nước và của tỉnh.

### **1.2.3. Lý thuyết về phát triển công nghiệp theo lợi thế so sánh**

Lý thuyết này được phát triển dựa trên quan điểm lợi thế tuyệt đối của Adam Smith. Năm 1817, nhà kinh tế học người Anh David Ricardo đã nghiên cứu và chỉ ra rằng chuyên môn hóa quốc tế sẽ có lợi cho tất cả các quốc gia và gọi kết quả này là *quy luật lợi thế so sánh*. Lợi thế tuyệt đối là lợi thế đạt được khi một quốc gia tập trung chuyên môn hóa vào sản xuất và trao đổi những sản phẩm có chi phí sản xuất thấp hơn các quốc gia khác thì tất cả các quốc gia đều có lợi. Ngược lại, nếu không quốc gia không thu được gì hoặc bị lỗ họ sẽ từ chối trao đổi. Hay nói cách khác, khi một quốc gia sản xuất một loại hàng hóa có hiệu quả hơn quốc gia khác thì hai quốc gia này có thể thu được lợi ích bằng cách mỗi quốc gia chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu hàng hóa có lợi thế tuyệt đối. (6)

*Lợi thế so sánh* hay là một nguyên tắc trong kinh tế học phát biểu rằng mỗi quốc gia sẽ được lợi khi nó chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu những hàng hóa mà mình có thể sản xuất với chi phí tương đối thấp (hay tương đối có hiệu quả hơn các nước khác); ngược lại, mỗi quốc gia sẽ được lợi nếu nó nhập khẩu những hàng hóa mà mình có thể sản xuất với chi phí tương đối cao (hay tương đối không hiệu quả bằng các nước khác). Như vậy lợi thế so sánh là cơ sở để các nước buôn bán với nhau và là cơ sở để thực hiện phân công lao động quốc tế.

*Lợi thế so sánh về giá yếu tố đầu vào:*

Toàn bộ phân tích của Ricardo về lợi thế so sánh thực chất dựa trên sự khác nhau giữa các nước trong công nghệ sản xuất dẫn đến năng suất vật chất và đòi

hỏi lao động đơn vị khác nhau. Xét trên góc độ giá yếu tố đầu vào cũng dẫn đến lợi thế so sánh với nền tảng công nghệ như nhau. Quốc gia nào sản xuất hàng hóa có hàm lượng nhân tố đầu vào mà mình có lợi thế so sánh cao một cách tương đối thì sẽ sản xuất được hàng hóa rẻ hơn tương đối và sẽ có lợi thế so sánh về những hàng hóa này.

Hạn chế của nguyên tắc lợi thế so sánh, nằm trong các giả định của nó, ví dụ giả định rằng các nhân tố sản xuất có thể dịch chuyển hoàn hảo sẽ nảy sinh hạn chế nếu trên thực tế không được như vậy.

Sự phát triển lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo, những nhà kinh tế thế hệ sau và theo trường phái Ricardo, tiếp tục nghiên cứu về lợi thế so sánh dựa trên cách tiếp cận khác hơn và mở rộng mô hình nghiên cứu so với Ricardo. *Tiêu biểu như Haberler, Heckscher - Ohlin và Paul Krugman*. Haberler đã vận dụng lý thuyết chi phí cơ hội để nghiên cứu giải thích lợi thế so sánh. Theo Ricardo có thương mại là do có lợi thế so sánh; nhưng nguồn gốc phát sinh ra lợi thế so sánh thì phải đợi đến Heckscher – Ohlin mới giải thích được, đó là sự khác nhau giữa các yếu tố thừa tương đối hay là nguồn lực sản xuất vốn có của mỗi quốc gia.

*Thứ nhất*, từ sự phân tích và lập luận ở trên cho thấy: lợi thế so sánh của các nước đang phát triển như tài nguyên thiên nhiên và nguồn lao động dồi dào là các lợi thế tĩnh hay còn gọi các lợi thế cấp thấp, nếu các lợi thế này không có khả năng tái sinh thì nó sẽ mất dần đi.

*Thứ hai*, các nước đang phát triển nói chung, các nước ASEAN nói riêng hiện tại lợi thế so sánh cấp thấp (sản xuất ra sản phẩm sử dụng nhiều yếu tố lao động, giá trị gia tăng thấp) đang là một nhân tố quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Nhưng nếu chỉ đơn thuần dựa vào lợi thế này thì khó có khả năng thay đổi và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu công nghiệp ở mức độ cao hơn.

*Thứ ba*, giá cả của các loại hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra chủ yếu dựa trên lợi thế về điều kiện sản xuất cấp thấp, lợi thế so sánh cấp thấp chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Về lâu dài, các nước đang phát triển cần học tập kinh nghiệm của Nhật Bản, mau chóng chuyển từ lợi thế so sánh cấp thấp sang lợi thế so sánh cấp cao hơn.

*Thứ tư*, kết quả đạt được về kim ngạch xuất khẩu của mỗi quốc gia nói chung phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhưng cơ sở của vấn đề là mỗi quốc gia cần có lợi thế so sánh về sản xuất sản phẩm nào đó; bởi vì động lực của thương mại là lợi thế so sánh, chứ không phải là lợi thế tuyệt đối.

#### 1.2.4. Lý thuyết về cạnh tranh

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh là hiện tượng phổ biến và có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế ở các quốc gia. Việc nghiên cứu hiện tượng cạnh tranh đã có từ lâu và lý thuyết về cạnh tranh cũng xuất hiện từ rất sớm với các trường phái nổi tiếng như: lý thuyết cạnh tranh cổ điển, lý thuyết cạnh tranh của trường phái tân cổ điển và lý thuyết cạnh tranh hiện đại. Các lý thuyết này đã làm rõ bản chất của cạnh tranh, vai trò và tác động của cạnh tranh, các phương thức cạnh tranh v.v.

Có thể chia các nghiên cứu về năng lực cạnh tranh thành các giác độ sau:

##### *a. Năng lực cạnh tranh theo quan điểm truyền thống*

Lý thuyết cạnh tranh truyền thống với các trường phái nghiên cứu nổi tiếng như: Kinh tế học Chamberlin, Kinh tế học tổ chức (Industrial Organization economics - IO). Lý thuyết cạnh tranh trên cơ sở kinh tế học IO (Porter, 1980), cạnh tranh độc quyền (Chamberlin, 1933) thường dựa trên tiền đề là các DN trong cùng ngành có tính đồng nhất về nguồn lực và chiến lược kinh doanh họ sử dụng (Baney, 1991). Tuy nhiên, khi môi trường kinh doanh thay đổi và có tác động đến chiến lược kinh doanh thì các thuộc tính khác biệt của DN trong cùng ngành sẽ không thể tồn tại lâu dài, vì dễ dàng bị các đối thủ cạnh tranh bắt chước, hoặc mua bán trên thị trường nguồn lực (Barney, 1991; Porter, 1980). Do vậy, trong môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng thì các điều kiện về chi phí, công nghệ, quy mô, ... đã không còn là lợi thế của DN. Đây là hạn chế lớn nhất trong việc giải thích lợi thế cạnh tranh của các DN trong nền kinh tế toàn cầu hiện nay.

*b. Năng lực cạnh tranh tiếp cận từ chuỗi giá trị:* chuỗi giá trị là một khái niệm được đưa ra đầu tiên bởi Porter vào năm 1985 trong cuốn “Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance”. Theo tác giả, Chuỗi giá trị là tổng thể các hoạt động liên quan đến sản xuất và tiêu thụ một sản phẩm hoặc dịch vụ nào đó. Trong chuỗi giá trị diễn ra quá trình tương tác giữa các yếu tố cần và đủ để tạo ra một hoặc một nhóm sản phẩm. Các hoạt động phân phối, tiêu thụ sản phẩm- nhóm sản phẩm theo một phương thức nhất định. Giá trị tạo ra của chuỗi bao gồm tổng các giá trị tạo ra tại mỗi công đoạn của chuỗi. M.Porter (1985) cho rằng, chuỗi giá trị gồm có 9 hoạt động, trong đó có 5 hoạt động cơ bản và 4 hoạt động hỗ trợ. Chuỗi giá trị tổng quát của Porter (1985, 1998) là một trong những phương pháp được sử dụng rộng rãi nhất để đại diện cho hoạt động của một công ty và các quy trình kinh doanh. Trong thực tế, Porter (1985, 1998) giả định rằng trong chuỗi

giá trị các nguồn lực của một DN là phụ thuộc vào hoạt động của nó - và vì thế hình thức chuỗi giá trị của một công ty (các nguồn lực và khả năng nó sử dụng) phụ thuộc vào cơ cấu ngành công nghiệp, các hoạt động chức năng mà DN tập trung vào, các chuỗi giá trị của khách hàng, nhà cung cấp, đối thủ cạnh tranh và liệu DN có một chi phí hoặc sự khác biệt so với đối thủ cạnh tranh.

*c. Năng lực cạnh tranh tiếp cận dựa trên định hướng thị trường.* Lý thuyết năng lực cạnh tranh dựa trên định hướng thị trường (Market Orientation - MO) được phát triển trên cơ sở cho rằng “một DN sẽ đạt được năng lực cạnh tranh bằng cách tập trung vào việc làm thế nào để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, tạo ra giá trị khách hàng tốt hơn so với đối thủ và đạt được kết quả hoạt động kinh doanh”. Như vậy, khách hàng sẽ mua hàng của những DN nào mà họ có thể nhận được giá trị dành cho họ là cao nhất (gọi là giá trị dành cho khách hàng).

*d. Năng lực cạnh tranh theo lý thuyết nguồn lực:* lý thuyết về nguồn lực của DN (Resource Based View of the firm - RBV) của Wernerfelt ra đời năm 1984 được xem là một hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu cạnh tranh của DN. Khác với quan điểm của Porter, Wernerfelt (1984) cho rằng nguồn lực của DN chính là yếu tố quyết định đến NLCT và hiệu quả kinh doanh của DN. Lý thuyết về nguồn lực của DN tập trung vào phân tích NLCT dựa vào các yếu tố bên trong, đó là nguồn lực của DN. Lý thuyết về nguồn lực cho rằng nguồn lực của DN chính là yếu tố quyết định đến NLCT của DN và kết quả kinh doanh của DN, dựa trên tiền đề là các DN trong cùng một ngành thường sử dụng những chiến lược kinh doanh khác nhau và không thể dễ dàng sao chép được vì chiến lược kinh doanh phụ thuộc vào chính nguồn lực của DN đó. Barney (1991, tr.101) đã định nghĩa: “Nguồn lực của DN bao gồm tất cả các tài sản, khả năng, quy trình tổ chức, thuộc tính công ty, thông tin, kiến thức..., kiểm soát bởi một công ty cho phép nó nhận thức và thực hiện chiến lược nâng cao hiệu suất và hiệu quả của nó”. một nguồn lực tạo nên lợi thế cho DN trong cạnh tranh phải thỏa mãn 4 điều kiện sau: (1) giá trị, (2) hiếm, (3) khó bắt chước, (4) không thể thay thế, được gọi tắt là VRIN (Valuable, Rare, Inimitable, Non Substitutable). - Có giá trị: nguồn lực có giá trị sẽ mang đến lợi thế cạnh tranh cho DN, nguồn lực đó phải cho phép DN thực hiện được các chiến lược kinh doanh cải thiện năng suất và hiệu quả hoạt động của công ty.

Người ta thường đo lường năng lực cạnh tranh quốc gia bởi 12 trụ cột sau:

- |   |   |                                      |
|---|---|--------------------------------------|
| (1). Thể chế                                  | } | Nền kinh tế dựa vào yếu tố đầu vào   |
| (2). Cơ sở hạ tầng                            |   |                                      |
| (3). Môi trường kinh tế vĩ mô                 |   |                                      |
| (4). Y tế và giáo dục phổ thông               |   |                                      |
| (5). Giáo dục và đào tạo đại học              | } | Nền kinh tế dựa vào hiệu quả         |
| (6). Hiệu quả của thị trường hàng hóa         |   |                                      |
| (7). Hiệu quả của thị trường lao động         |   |                                      |
| (8). Phát triển thị trường tài chính          |   |                                      |
| (9). Sẵn sàng về công nghệ                    |   |                                      |
| (10). Quy mô thị trường                       |   |                                      |
| (11). Mức độ tinh vi của hoạt động kinh doanh | } | Nền kinh tế dựa vào đổi mới sáng tạo |
| (12). Đổi mới sáng tạo                        |   |                                      |

### 1.2.5. Lý thuyết về chu kỳ sống của một sản phẩm quốc tế

Lý thuyết này được xây dựng trên cơ sở lý thuyết chu kỳ sống của sản phẩm. Lý thuyết vòng đời chu kỳ của sản phẩm cho phép giải thích tại sao các nhà sản xuất lại chuyển hướng hoạt động kinh doanh của họ từ chỗ xuất khẩu sản phẩm chuyên sang thực hiện FDI.

Theo Raymon (1966), vòng đời của một sản phẩm quốc tế có ba giai đoạn: (100)

*Giai đoạn 1*, sản phẩm mới: xuất phát từ nhu cầu thị trường, một sản phẩm mới được phát minh, thường từ một nước phát triển cao, sản xuất tại trung tâm CNH rất cao, bởi lao động có kỹ năng cao, chi phí cao, chủ yếu tập trung tiêu thụ tại nước chủ nhà, giá độc quyền kém co giãn, khi sản phẩm vượt quá nhu cầu tiêu thụ tại địa phương thì mới xuất khẩu.

*Giai đoạn 2*, sản phẩm trưởng thành (chín mùi): sản phẩm đạt cực đại trong nước và bắt đầu có nhu cầu lớn ở các nước phát triển khác. Công nghệ sản xuất mới này sẽ được chuyển giao sang các nước phát triển khác, với chi phí nhân công rẻ hơn (hay các yếu tố khác có sẵn hơn) các quốc gia được chuyển giao sẽ tạo ra sản phẩm này với chi phí rẻ hơn nước đầu tiên. Đối thủ cạnh tranh ở nước khác giới thiệu SP cải tiến, làm tăng cạnh tranh dẫn tới giá giảm. Hình thành nhu cầu giữ thị phần nên mở rộng đầu tư ra nước ngoài, cung ứng cho những thị trường của các quốc gia kém phát triển hơn. Vì thế nước đầu tiên sẽ nhập khẩu sản phẩm này thay vì sản xuất nó với chi phí cao. Lúc này cả xuất khẩu và sản xuất của quốc gia đầu

tiền đều giảm, để duy trì cạnh tranh, quốc gia này lại tiếp tục lao vào tìm kiếm, phát minh những sản phẩm mới.

*Giai đoạn 3*, sản phẩm tiêu chuẩn hóa: sản xuất hoàn toàn tiêu chuẩn hóa, kỹ thuật phổ biến, chi phí lao động rẻ hơn không cần kỹ năng cao, cạnh tranh gay gắt hơn, lợi thế cạnh tranh được chuyển sang các nước kém phát triển để xuất khẩu ngược lại cho các nước công nghiệp phát triển.

Ưu điểm của lý thuyết này giải thích được bản chất của đầu tư nước ngoài, chuyển nghiên cứu từ quốc gia đến sản phẩm. Nhìn nhận sự di chuyển tư bản, công nghệ, thông tin giữa các nước. Thực chất lý thuyết này là phát triển của lý thuyết lợi thế so sánh trên phạm vi quốc tế.

Thực tế đã xuất hiện nhiều xu hướng mới: thực hiện xuất khẩu của những quốc gia có kinh nghiệm đổi mới sản phẩm tốt hơn các quốc gia khác; Công nghệ, kỹ thuật tốt hơn tại những quốc gia phát triển- do sản phẩm phổ biến nên sản xuất chuyển từ tận dụng kỹ thuật sang tận dụng lao động; Những quốc gia phát minh có thể mất vị trí của mình trên thị trường quốc tế;

*Ý nghĩa nghiên cứu*: xác định được chu kỳ sống của sản phẩm ở từng thời kỳ tại mỗi quốc gia khác nhau; từ đó, giải thích thời điểm, nhu cầu mong muốn của các nhà đầu tư nước ngoài về phát triển thương mại và đầu tư có thể gia tăng từ sau giai đoạn chín muồi của các sản phẩm quốc tế do chi phí và giá giảm, quy mô kinh tế tăng. Đầu tư xuất hiện khi các DN chuyển cơ sở sản xuất sang các nước kém phát triển hơn để tận dụng lao động và tài nguyên rẻ.

Cách định giá bán cho sản phẩm ở mỗi quốc gia; để hiểu bối cảnh nghiên cứu đầu tư và buôn bán của các nhà đầu tư nước ngoài khi giới thiệu sản phẩm mới, cần vốn, lao động có kỹ năng; khi sản phẩm trưởng thành và được mọi người chấp nhận nó được tiêu chuẩn hóa; Sau đó nó được sản xuất hàng loạt, sử dụng lao động ít kỹ năng. Từ đó trong đàm phán, xác định giá cả góp vốn và công nghệ của các nhà đầu tư một cách khách quan và chính xác; hạn chế khai không trị giá vốn góp của đối tác nước ngoài.

Biết được giai đoạn nào cuối của sản phẩm ở quốc gia nào, từ đó nắm bắt được thời cơ trong thu hút đầu tư nước ngoài: lợi thế tương đối được chuyển từ nước công nghiệp phát triển sang nước công nghiệp đang phát triển.

Trên cơ sở định hướng cho việc xây dựng, điều chỉnh chiến lược phù hợp cho từng thời kỳ tại mỗi quốc gia, tập trung nghiên cứu phát triển sản phẩm mới thay thế sản phẩm cũ tại mỗi quốc gia.

Thông qua nghiên cứu 5 lý thuyết trên, có thể khẳng định rằng: muốn phát triển công nghiệp nói riêng và kinh tế của các tỉnh nói chung cần vận dụng tổng hợp cả 5 lý thuyết trên, đồng thời phân tích, đánh giá tình hình phát triển công nghiệp của tỉnh mình, để lựa chọn chiến lược phát huy lợi thế so sánh của tỉnh và áp dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm phát triển công nghiệp theo hướng bền vững.

### 1.3. NỘI DUNG, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA MỘT ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH

#### 1.3.1 Nội dung phát triển công nghiệp bền vững của một địa phương cấp tỉnh

Phát triển công nghiệp bền vững có nội dung rất rộng, phải thực hiện trong thời gian dài, với điều kiện cụ thể của từng địa phương, bởi vậy có nhiều quan điểm, cách tiếp cận khác nhau. Dưới góc độ tiếp cận chuyên ngành Quản lý kinh tế, nội dung phát triển công nghiệp bền vững được khái quát trong bảng 1.1 (xem bảng 1.1).

**Bảng 1.1. Ba trụ cột trong phát triển công nghiệp bền vững**

<b>Phát triển công nghiệp bền vững của địa phương cấp tỉnh</b>		
<b>Bền vững về kinh tế</b>	<b>Bền vững về văn hóa-xã hội</b>	<b>Bền vững về môi trường</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai chiến lược phát triển công nghiệp của quốc gia, phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện quy hoạch, lựa chọn chiến lược PTCN BV phát huy lợi thế của tỉnh;</li> <li>- Ban hành chính sách theo thẩm quyền định hướng PTCN BV của tỉnh;</li> <li>- Tổ chức và phân bổ KCN, CCN phù hợp với không gian lãnh thổ của tỉnh;</li> <li>- Phát triển các loại hình DN CN và nguồn nhân lực cho PTCN BV của tỉnh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về phát triển văn hóa-xã hội cho DN CN;</li> <li>- Tạo việc làm, nâng cao trách nhiệm xã hội của DN CN, góp phần ổn định xã hội;</li> <li>- Phát triển giá trị văn hóa, giữ gìn, tôn tạo di tích lịch sử.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cho DNCN.</li> <li>- Áp dụng tiến bộ kỹ thuật, phát triển ngành công nghiệp Xanh, công nghệ sạch thân thiện với môi trường.</li> <li>- Giám sát, kiểm tra sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.</li> </ul>

*Nguồn: Tổng hợp từ các mục tiêu phát triển công nghiệp bền vững*

*1.3.1.1. Triển khai chiến lược phát triển công nghiệp của quốc gia, phối hợp với các bộ ngành có liên quan hoàn thiện quy hoạch, lựa chọn chiến lược phát triển công nghiệp nhằm phát huy lợi thế của tỉnh*

Chủ thể quản lý và PTCN BV của các tỉnh là UBND các tỉnh, thành phố. Trong điều kiện quản lý nhà nước, mỗi quốc gia đều có chiến lược phát triển công

ng nghiệp của nước mình để bảo đảm tính tập trung, hiệu quả của công nghiệp. Chính quyền các địa phương cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp của quốc gia và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương khác xây dựng và điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp của địa phương phù hợp với chiến lược phát triển công nghiệp của quốc gia; rà soát lại cơ cấu công nghiệp của địa phương và trong toàn vùng; nghiên cứu, xem xét cơ hội phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên tùy theo lợi thế của vùng, hình thành các cụm công nghiệp liên kết của vùng; chuẩn bị các nguồn lực cần thiết (đất đai, nhân lực...) sẵn sàng đón nhận sự chuyển dịch công nghiệp từ các địa phương trong vùng theo hướng phát triển bền vững.

Để phát triển công nghiệp nhanh, ổn định và bền vững trước hết phát xuất phát từ tình hình cụ thể của mỗi địa phương mà trực tiếp là từ lợi thế của mỗi, tỉnh thành phố so với các địa phương khác, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, tạo động lực thúc đẩy các lĩnh vực khác phát triển, chiến lược PTCN BV cần thực hiện một số định hướng chính sau:

- Phải có tầm nhìn dài hạn để lựa chọn chiến lược phát triển hợp lý trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh của địa phương, nghĩa là phát triển công nghiệp có trọng tâm, trọng điểm những ngành mà tỉnh có thế mạnh, phát triển những ngành công nghiệp tạo ra các sản phẩm chủ yếu của địa phương chứ không phát triển dàn đều tất cả các ngành. Tùy từng thời kỳ mà xác định cụ thể chiến lược trong 10-15 năm hay định hướng dài hạn hơn của tỉnh.

- Chiến lược phát triển công nghiệp phải hướng tới phát triển từ chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến để tăng năng suất lao động và nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, nâng cao hiệu quả của kinh tế tỉnh, thành phố, chú ý chất lượng, hiệu quả trong phát triển công nghiệp.

- Để chuyển công nghiệp của tỉnh từ khai thác và sử dụng tài nguyên dưới dạng thô sang chế biến tinh xảo hơn, nâng cao giá trị gia tăng từ mỗi một đơn vị tài nguyên được khai thác cần lựa chọn phát triển các ngành công nghiệp cơ khí, chế biến nông lâm, thủy hải sản để tạo giá trị gia tăng cho các sản phẩm hàng hóa của tỉnh đáp ứng nhu cầu trong nước và tiến tới đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm có thế mạnh, có chất lượng có thương hiệu ra thị trường quốc tế.

- Phải chú ý tới việc hình thành các ngành công nghiệp phụ trợ phù hợp với phát triển công nghiệp của tỉnh cả trước mắt lẫn tương lai xa hơn. Trước mắt là các



ngành công nghiệp tạo ra nguyên liệu cho sản xuất các sản phẩm, phục vụ cho cung cấp nhiên liệu, năng lượng cho các ngành công nghiệp của địa phương phát triển.

- Triệt để sử dụng tiết kiệm các nguồn lực tự nhiên nhất là các nguồn lực không thể tái tạo, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khan hiếm và hạn chế tiêu dùng hiện tại lẫn vào phần của các thế hệ mai sau.

*1.3.1.2. Ban hành chính sách theo thẩm quyền phát triển công nghiệp bền vững của địa phương*

Để phát triển công nghiệp địa phương cấp tỉnh một cách bền vững, một mặt các địa phương cần *triển khai các chiến lược, quy hoạch, các chính sách phát triển công nghiệp tập trung của nhà nước trung ương, mặt khác theo thẩm quyền của địa phương cần cụ thể hóa một số chính sách sau:*

*Nhóm chính sách phát triển bền vững về kinh tế* gồm: chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp, thu hút mọi nguồn lực của xã hội; chính sách hỗ trợ các chủ thể tiếp cận đất đai, mở rộng quy mô sản xuất; chính sách tiếp cận các nguồn vốn bảo đảm đủ vốn sản xuất kinh doanh; chính sách thương nhân nhằm huy động mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp nhất là các ngành công nghiệp yêu cầu nguồn lực lớn, có thời gian hoàn vốn dài; chính sách phát triển thị trường...

*Nhóm chính sách về ổn định xã hội và bảo vệ môi trường;* Chính sách đề thúc đẩy quá trình thay thế công nghệ sản xuất lạc hậu, tốn nhiều năng lượng, nguyên liệu bằng những công nghệ tiên tiến, hiện đại và thân thiện với môi trường.

*Nhóm chính sách về khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên.* Các nguồn tài nguyên thiên nhiên được phân chia thành loại không tái tạo được và loại có thể tái tạo được, trong đó khoáng sản là loại tài nguyên không tái tạo được. Việc bảo vệ và sử dụng tiết kiệm, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên cần được chú ý đối với cả 2 loại nói trên, nhất là loại tài nguyên không tái tạo được.

*1.3.1.3. Tổ chức và phân bố các ngành, các khu công nghiệp phù hợp với không gian lãnh thổ của tỉnh*

Nguyên tắc của chính sách phân bố công nghiệp là nhằm tạo ra một không gian phân bố công nghiệp hợp lý hơn, kích thích công nghiệp phát triển nhưng vẫn hài hòa được các lợi ích về môi trường, cụ thể:

- *Xây dựng và phát triển khu công nghiệp tập trung ở những nơi có điều kiện, cho phép khai thác các lợi thế môi trường, đang và ngày càng trở thành nguồn lực vô hình có giá trị và góp phần làm tăng sức mạnh cạnh tranh. Phân bố có trọng tâm, trọng điểm các cơ sở công nghiệp ở những nơi có điều kiện chứ không phân bố dàn đều. Theo định*

hướng này các địa bàn có điều kiện nên được khuyến khích hình thành các KCN, KCX với các cơ chế, chính sách ưu đãi nhằm thu hút đầu tư, trên cơ sở khai thác và phát huy được tối đa các thế mạnh của vùng cho phát triển công nghiệp của tỉnh. Xây dựng khu công nghiệp tập trung cho phép thu gom và xử lý triệt để nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp, đặc biệt là chất thải nguy hại tại các khu công nghiệp.

- *Tạo các liên kết công nghiệp bền vững*: như liên kết công nghiệp- vùng nguyên liệu, liên kết theo lĩnh vực chuyên ngành (hoá chất, dệt may), liên kết trao đổi chất thải, công nghiệp sinh thái, liên kết đồng phát... Trong các quy hoạch và phân công công nghiệp theo ngành, vùng phải thể hiện tính liên kết và tận dụng các lợi thế chuyên môn hóa của nhau để tạo lợi thế giảm chi phí, chia sẻ các cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Trong tương lai, quy hoạch cần cấm và hạn chế phát triển một số loại hình công nghiệp ô nhiễm tiềm năng tại một số khu vực trung tâm. Thiết lập các tuyến vận chuyển nguyên vật liệu mới tránh không đi qua khu dân cư và đô thị.

*1.3.1.4. Phát triển các loại hình doanh nghiệp công nghiệp và nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh*

PTCN BV suy cho cùng là do các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện, bởi vậy phải phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế về số lượng và chất lượng.

Số lượng các doanh nghiệp trong tỉnh phải tăng đều và ổn định hàng năm, trong đó tỷ lệ các doanh nghiệp có thiết bị và công nghệ chiếm tỷ lệ cao; các doanh nghiệp gia tăng về qui mô vốn, số lượng và trình độ máy móc thiết bị được nâng cao.

Trình độ quản trị doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp trên thị trường ngày càng tăng. Doanh nghiệp luôn sử dụng máy móc, công nghệ cao, thực hiện đổi mới sáng tạo.

*Phát triển nguồn nhân lực cho PTCN BV của tỉnh*: PTCN BV suy cho đến cùng đều do con người thực hiện, công nghiệp phát triển bền vững rất cần tỷ lệ lao động được đào tạo về tay nghề cao, cần đội ngũ các nhà quản lý DN VN theo phương thức kinh doanh hiện đại. Trong cách mạng công nghiệp 4.0, nhân lực chất lượng cao là điều kiện tiên quyết để PTCN BV của tỉnh.

*1.3.1.5. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về phát triển văn hóa- xã hội cho doanh nghiệp công nghiệp*

Xã hội cung cấp các nguồn lực mà các doanh nghiệp cần để tiến hành sản xuất kinh doanh đồng thời cũng tiêu thụ những sản phẩm, dịch vụ mà các doanh nghiệp

sản xuất ra. Nếu văn hóa, xã hội không ổn định, doanh nghiệp không thể tồn tại và tiến hành sản xuất kinh doanh bình thường, doanh cần nhận thức để góp phần xây dựng môi trường văn hóa và ổn định xã hội.

Xây dựng và phát huy lối sống "Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người"; hình thành lối sống có ý thức tự trọng, tự chủ, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

*1.3.1.6. Tạo việc làm, nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp công nghiệp, góp phần ổn định xã hội*

*Tạo việc làm, góp phần ổn định xã hội:* việc làm của người dân và của công nhân trong doanh nghiệp ảnh hưởng tới đời sống xã hội, việc làm cũng là mối quan tâm lớn của tất cả quốc gia trên thế giới. Việc làm thể hiện ở tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động, các DN CN cần phát triển sản xuất kinh doanh để tạo thêm việc làm cho người lao động là thiết thực góp phần ổn định xã hội.

Muốn tạo việc làm phải đào tạo tay nghề cho người lao động để họ có tay nghề cao sẽ dễ tìm kiếm việc làm với thu nhập ổn định. Chuyển lao động tại các lĩnh vực có năng suất thấp sang khu vực có năng suất cao hơn như từ nghề nông sang sản xuất công nghiệp.

Hiện tượng đói nghèo là tình trạng chung của các quốc gia đang phát triển, bởi vậy xóa đói giảm nghèo là một trong hoạt động của các DNCN trong cơ chế thị trường. Các DNCN bằng lợi nhuận trong kinh doanh tham gia trợ giúp người có công với nước, những người già cả mất khả năng lao động. Nhất là những người nông dân do nằm trong khu quy hoạch KCN, CCN mất tư liệu sản xuất là đất đai là đối tượng cần quan tâm.

Phát triển công nghiệp quan hệ chặt chẽ với giải quyết các vấn đề xã hội. Xây dựng, PTCN BV đòi hỏi phải chú ý tới tăng thêm số lượng việc làm tại địa phương góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động địa phương tới sự phát triển khu công nghiệp, cụ thể như: ảnh hưởng theo tính chất công việc, theo cơ cấu lao động ngành, theo trình độ của người lao động và đặc biệt là tỷ lệ sử dụng lao động địa phương trong tổng số lao động của KCN.

Mức độ bền vững về xã hội trong phát triển công nghiệp bền vững thể hiện quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động trong KCN thông qua thực hiện các hợp đồng lao động, tranh chấp trong quan hệ lao động, vai trò của tổ chức công đoàn, liên quan đến chế độ đối với người lao động thể hiện qua chế độ bảo

hiểm xã hội của người lao động; an toàn, vệ sinh công nghiệp; dịch vụ chăm sóc y tế và dinh dưỡng, phòng ngừa bệnh nghề nghiệp của cán bộ công nhân trong KCN.

*Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp công nghiệp:* trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp- Corporate Social Responsibility (CSR), được hiểu là sự cam kết của doanh nghiệp đóng góp cho việc phát triển kinh tế bền vững, thông qua những việc làm nâng cao chất lượng đời sống của người lao động và các thành viên trong gia đình họ, cho cộng đồng và toàn xã hội theo cách có lợi cho doanh nghiệp, cũng như sự phát triển chung của xã hội. Một doanh nghiệp hiện đại chỉ được xem là có trách nhiệm xã hội khi: đảm bảo được hoạt động của mình không gây ra những tác hại đối với môi trường sinh thái, tức là phải thể hiện sự thân thiện với môi trường trong quá trình sản xuất của mình, đây là một tiêu chí rất quan trọng đối với người tiêu dùng; Phải biết quan tâm đến người lao động, người làm công cho mình không chỉ về mặt vật chất mà còn về mặt tinh thần, buộc người lao động làm việc đến kiệt sức hoặc không có giải pháp giúp họ tái tạo sức lao động của mình là điều hoàn toàn xa lạ với trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Phải tôn trọng quyền bình đẳng nam nữ, không được phân biệt đối xử về mặt giới tính trong tuyển dụng lao động và trả lương mà phải dựa trên sự công bằng về năng lực của mỗi người. Doanh nghiệp phải cung cấp những sản phẩm có chất lượng tốt, không gây tổn hại đến sức khỏe người tiêu dùng, đây cũng là một tiêu chí rất quan trọng thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng. Dành một phần lợi nhuận của mình đóng góp cho các hoạt động trợ giúp cộng đồng. Vì cộng đồng và san sẻ gánh nặng với cộng đồng đang là một mục tiêu mà các doanh nghiệp có trách nhiệm xã hội đang hướng tới.

#### *1.3.1.7. Phát triển giá trị văn hóa, giữ gìn, tôn tạo di tích lịch sử*

Trong đời sống xã hội những năm gần đây đang hình thành xu thế đề cao các giá trị văn hóa tinh thần, có tác động tích cực tới nhận thức của mọi tầng lớp trong xã hội, dần trở thành trụ cột không thể thiếu trong PTCN BV thể hiện qua “duy trì, phát triển và làm mới các giá trị văn hóa”

Chú trọng bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá, kiến trúc và đô thị trong phát triển công nghiệp. Tiếp cận và khai thác các giá trị văn hoá phi vật thể làm tiền đề cho sáng tạo kiến trúc các khu công nghiệp. Đây là yêu cầu đặt ra với các công trình nằm trong các khu vực bảo tồn, trong phạm vi bảo vệ của các di tích và tại các địa điểm nhạy cảm về văn hoá và xã hội.

Đề cao tính nhân văn và tôn trọng yếu tố con người trong giải quyết các vấn đề liên quan đến phát triển công nghiệp: đáp ứng nhu cầu cụ thể của người trực tiếp sử dụng; phù hợp với lối sống, phương thức kinh tế và tập quán xã hội của dân cư; tạo cơ hội được thụ hưởng các giá trị của sản phẩm, dịch vụ do công nghiệp tạo ra. Các sản phẩm công nghiệp khi thấm đẫm bản sắc văn hóa sẽ dễ được mọi người chấp nhận và sử dụng.

Tạo dựng quan hệ hòa nhập cộng sinh và bền vững giữa kiến trúc với địa điểm xây dựng các khu các KCN, CCN. Linh hoạt và đa dạng hóa cách tiếp cận với các yếu tố ngoại cảnh đóng vai trò định hướng khi quy hoạch các cơ sở công nghiệp, bảo đảm sự phát triển hài hòa với cả vùng kinh tế.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa. Huy động sức mạnh của toàn xã hội nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, khích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm giàu văn hóa dân tộc.

Xây dựng cơ chế để giải quyết hợp lý, hài hòa giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu, phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch. Phục hồi và bảo tồn một số loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một.

#### *1.3.1.8. Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức của doanh nghiệp công nghiệp về bảo vệ môi trường*

Tuyên truyền cho cộng đồng DNCN về tầm quan trọng và lợi ích của sản xuất sạch trong quá trình phát triển công nghiệp đòi hỏi phải chung tay, góp sức của xã hội để hạn chế tác động của môi trường. Khuyến khích doanh nghiệp thực hành sản xuất sạch. Cần đầu tư tương xứng nguồn lực về con người và kỹ thuật đảm bảo tăng trưởng xanh, áp dụng các công nghệ sản xuất sạch, phát thải carbon thấp để phát triển lâu dài, bền vững.

Nghiên cứu, ban hành một số chế tài buộc các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh quy mô lớn và vừa phải thiết lập các hệ thống tự quan trắc, giám sát về môi trường để cung cấp thông tin về chất thải và mức độ ô nhiễm do các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp gây nên.

Ban hành hệ thống pháp luật quy định mức tiêu hao năng lượng tối thiểu cho các ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng như thép, hóa chất, bia, nước giải khát, công nghiệp sản xuất giấy, nhựa và các ngành công nghiệp khác.

*Giảm thiểu ô nhiễm do các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở hiện có gây ra.* Tiến hành xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, buộc các cơ sở này phải lắp đặt các thiết bị kiểm soát và xử lý ô nhiễm, nâng cấp hoặc đổi mới công nghệ sản xuất, di dời toàn bộ hoặc từng bộ phận ra khỏi khu vực dân cư đông đúc và ở mức cao nhất là đình chỉ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở này. Hàng năm, tiến hành thống kê, đánh giá lại những cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong phạm vi tỉnh, và các huyện thị xã, tiến tới kiểm soát được ô nhiễm.

*Phòng ngừa ô nhiễm do các cơ sở công nghiệp mới tạo ra,* bao gồm việc hoàn thiện quy trình thẩm định đánh giá tác động môi trường, đặc biệt là đưa ra yêu cầu về việc đánh giá tác động môi trường phải được thực hiện trước khi cấp giấy phép đầu tư. Thực hiện việc đánh giá tác động môi trường đối với các mỏ quy mô vừa và lớn trong toàn tỉnh và báo cáo về tình trạng quản lý môi trường trong ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp chế biến có liên quan. Các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các hoạt động khai khoáng quy mô nhỏ và các hoạt động chế biến trong phạm vi tỉnh.

*1.3.1.9. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật, phát triển ngành công nghiệp xanh, công nghệ sạch thân thiện với môi trường*

Thực hiện một chiến lược "công nghiệp hóa sạch" là ngay từ ban đầu phải quy hoạch, đầu tư phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền "công nghiệp xanh". Rà soát và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh gắn với phát triển bền vững, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải một cách có hiệu quả. Cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn môi trường cần được đưa vào danh mục tiêu chuẩn thiết yếu nhất để lựa chọn các ngành nghề khuyến khích đầu tư, công nghệ sản xuất và sản phẩm, quy hoạch các khu công nghiệp, khu chế xuất và xây dựng các kế hoạch phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát ô nhiễm.

*1.3.1.10. Giám sát, kiểm tra sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường*

Kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp sản xuất để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên vật liệu, năng lượng, nước, đồng thời giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, sức khỏe con người, đảm bảo phát triển bền vững.

Tăng cường áp dụng hệ thống tổ chức sản xuất tiên tiến và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong sản xuất công nghiệp, gắn sản xuất công nghiệp với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; sử dụng tài nguyên và năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong sản xuất công nghiệp; xây dựng danh mục các dự án, nhà máy sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao và triển khai theo lộ trình thay thế và loại bỏ dần các thiết bị lạc hậu trong các nhà máy và đóng cửa các nhà máy gây ô nhiễm.

Nhanh chóng hình thành một lực lượng cán bộ được đào tạo về quản lý môi trường trong các KCN, KKT, cần kiện toàn hệ thống quản lý môi trường và nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu.

### **1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp bền vững của một địa phương cấp tỉnh**

Phát triển công nghiệp bền vững ở mỗi địa phương chịu tác động tổng hợp của nhiều nhân tố ảnh hưởng khác nhau cả về phạm vi và mức độ. Có nhiều cách phân chia khác nhau như vĩ mô hay vi mô và theo các yếu tố ảnh hưởng. Trong luận án này, các nhân tố ảnh hưởng được chia thành 2 nhóm: (1) Nhóm các nhân tố chủ quan của mỗi địa phương và (2) Nhóm nhân tố khách quan thuộc về nền kinh tế và quốc tế. Mỗi nhóm nhân tố đồng thời có hai loại: tác động tích cực đến phát triển công nghiệp bền vững và hạn chế hay cản trở sự phát triển công nghiệp của các địa phương đó.

#### *1.3.2.1. Nhóm nhân tố chủ quan*

Nhân tố chủ quan bao gồm: điều kiện tự nhiên; cơ sở hạ tầng kỹ thuật và công nghệ của tỉnh; dân số và nguồn nhân lực của tỉnh; sự phát triển kinh tế- văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và tổ chức quản lý phát triển công nghiệp của mỗi địa phương.

##### *a) Điều kiện tự nhiên của tỉnh*

*Vị trí địa lý của tỉnh:* một tỉnh thành phố sẽ có cơ hội phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng nếu ở gần thị trường tiêu thụ trong nước hay hải cảng nằm trên đường giao lưu buôn bán với nước ngoài.

*Tài nguyên khoáng sản:* đối với phát triển công nghiệp bền vững tài nguyên khoáng sản là điều kiện tiên quyết để phát triển công nghiệp. Nếu địa phương có nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú và có trữ lượng lớn sẽ tạo điều kiện cung cấp nguyên liệu đầu vào ổn định cho các ngành sản xuất công nghiệp, tạo ra lợi thế so sánh và đảm bảo an ninh nguyên liệu cho các ngành công nghiệp phát triển ổn định và bền vững.

*Tài nguyên đất, nước, khí hậu vùng, nguồn lợi sinh vật biển:* tài nguyên đất là điều kiện để phát triển nông nghiệp trồng cây lương thực, ăn quả và cây công nghiệp đồng thời cũng là nguồn nguyên liệu để phát triển công nghiệp chế biến hàng hóa tiêu dùng và xuất khẩu. Nước là nguồn cung cấp quan trọng bậc nhất đối với đời sống con người, đồng thời lại là yếu tố đầu vào không thể thiếu đối với hầu hết mọi quá trình sản xuất công nghiệp đặc biệt là đối với các ngành công nghiệp như năng lượng, luyện kim, cơ khí, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến... Vai trò của nước đối với sản xuất công nghiệp còn quan trọng hơn cả nguyên liệu đầu vào, bởi lẽ các nguyên liệu đầu vào nhiều khi có thể vận chuyển từ nơi khác đến phục vụ cho quá trình sản xuất, tuy nhiên việc vận chuyển nước ở quy mô công nghiệp là rất tốn kém.

*Sự phân bố tài nguyên trên vùng lãnh thổ:* sự phân bố các tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến quản lý, khai thác và phát triển công nghiệp. Nếu nguồn tài nguyên phân bố tập trung với trữ lượng lớn việc khai thác sử dụng sẽ tiết kiệm chi phí và dễ quản lý. Ngược lại, các tài nguyên phân tán sẽ gây khó khăn trong hoạch định quản lý và phát triển.

*b) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật sản xuất và công nghệ của tỉnh*

Hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất bao gồm các tuyến đường giao thông, hệ thống nhà kho bến, bãi trong vận tải đường bộ, đường thủy và hàng không, hệ thống bưu chính viễn thông. Hệ thống cung ứng điện, nước cho sinh hoạt và cho cơ sở công nghiệp. Hệ thống các phương tiện bốc xếp, lưu trữ, bảo quản nguyên liệu, hàng hóa và bán hàng ảnh hưởng đến chi phí logistics, đến năng lực tranh tranh của cả tỉnh và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật sản xuất được ví như “xương cốt” của cơ thể kinh tế của tỉnh, ảnh hưởng đến năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên địa bàn.

Trình độ công nghệ sản xuất, chế biến và hậu cần của các đơn vị sản xuất, phân phối tác động tới phát triển công nghiệp của các địa phương. Nếu trình độ công nghệ thấp, các doanh nghiệp sẽ có mức tiêu hao nguyên liệu và năng lượng lớn hơn dẫn đến giá thành cao khó cạnh tranh với sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh trên thị trường.

*c) Nhân tố dân số và nguồn nhân lực của tỉnh*

Dân số và nguồn nhân lực là một trong những yếu tố đầu vào quan trọng nhất để phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh. Bởi lẽ yếu tố này có đặc điểm là sử dụng các yếu tố đầu vào khác để phát triển công nghiệp. Dân số quyết định quy mô



của nguồn nhân lực, nếu nguồn nhân lực đủ về số lượng và có chất lượng, có trình độ kỹ thuật và tay nghề cao, cùng với đó là đội ngũ các nhà khoa học, các nhà quản lý giỏi, có kinh nghiệm sẽ làm chủ và vận hành được những công nghệ sản xuất hiện đại, tiên tiến. Dân số đông sẽ tác động đến sức mua hàng hóa, dịch vụ khiến cho thị trường trong nước phát triển và kích thích tăng trưởng các ngành công nghiệp. Dân số và nguồn nhân lực cần có cơ cấu hợp lý và có chất lượng về độ tuổi, giới tính, dân tộc, tôn giáo, trình độ, ngành nghề lao động cũng ảnh hưởng tới phát triển công nghiệp.

*d) Nhân tố kinh tế- xã hội*

*Sự phát triển kinh tế của địa phương:* tốc độ, quy mô kinh tế của mỗi địa phương là nền tảng vững chắc để PT CNBV. Nếu nền kinh tế phát triển hài hòa, cân đối với tốc độ cao sẽ tạo nguồn lực để tái mở rộng sản xuất công nghiệp. Ngược lại tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp sẽ không tạo cơ sở tài chính để bù đắp chi phí và đầu tư phát triển công nghiệp.

*Huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho phát triển công nghiệp của tỉnh*

Trong cơ chế thị trường để thực hiện được các chiến lược và quy hoạch phát triển công nghiệp theo hướng bền vững phụ thuộc vào huy động các nguồn tài chính và phân bổ tài chính cho công nghiệp của tỉnh và địa phương. Việc huy động các nguồn tài chính phụ thuộc vào quan điểm, chính sách thu hút đầu tư và tài năng marketing thu hút đầu tư của tỉnh với nhà đầu tư nước ngoài và với nhà đầu tư trong nước.

*Hạ tầng y tế, văn hóa, giáo dục và xã hội của tỉnh:* trình độ văn hóa như số người đi học có trình độ phổ thông cơ sở, phổ thông trung học và đại học không chỉ là chất lượng nguồn lao động mà còn là cơ sở để phát triển công nghiệp. Tình hình việc làm, thu nhập bình quân của người lao động, sự bao phủ rộng khắp của mạng lưới y tế chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân cũng tạo điều kiện để phát triển công nghiệp.

*Trình độ tổ chức quản lý và phát triển công nghiệp của tỉnh:* trình độ tổ chức quản lý phát triển công nghiệp mà trực tiếp là quan điểm về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng, thể hiện quan điểm chính thức của mỗi địa phương chi phối phát triển phát triển công nghiệp theo hướng bền vững.

*Cuối cùng, vốn và cơ sở vật chất của các DNCN như:* diện tích và nguồn gốc đất đai dùng cho sản xuất công nghiệp; trình độ thiết bị máy móc và trình độ công nghệ; trình độ của cán bộ nhân viên; vốn lưu động cho phát triển kinh doanh của doanh nghiệp là yếu tố quyết định phát triển công nghiệp bền vững.

### 1.3.2.2 Nhóm nhân tố khách quan

#### a) Chiến lược, chính sách phát triển công nghiệp và pháp luật của đất nước

Để bảo đảm sự vận hành của nền kinh tế nhiều thành phần, hoạt động cạnh tranh, quốc gia nào cũng có hệ thống pháp luật và các chế độ chính sách của Chính phủ để điều tiết thị trường. Để thành công trong kinh doanh, các DNCN phải nghiên cứu, phân tích, dự báo về chính trị và pháp luật, cùng với xu hướng vận động của nó. Các yếu tố chính trị và pháp luật ổn định, rõ ràng, minh bạch có thể tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh. Sự thay đổi và sự biến động đều có thể tạo ra những cơ hội hoặc nguy cơ cho doanh nghiệp, đặc biệt là những thay đổi liên tục, nhanh chóng, không thể dự báo trước. Chính trị ổn định, pháp luật minh bạch là cơ hội để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp bền vững.

#### b) Tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước

Các yếu tố kinh tế như: tốc độ tăng trưởng của GDP; lãi suất tiền vay, tiền gửi ngân hàng; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá hối đoái; mức độ thất nghiệp; cán cân thanh toán; chính sách tài chính, tín dụng; kiểm soát về giá cả, tiền lương tối thiểu; các giai đoạn trong chu kỳ kinh doanh, cơ cấu kinh tế, tiềm năng phát triển và gia tăng đầu tư; thu nhập bình quân của dân cư... Các yếu tố kinh tế là “máy đo nhiệt độ của nền kinh tế”. Để xác định các yếu tố kinh tế chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp của tỉnh, người ta thường phải chú ý đến các dự báo kinh tế. Dự báo kinh tế là cơ sở để dự báo ngành công nghiệp nói chung và tiếp theo là dự báo hoạt động của DN CN cụ thể.

#### c) Trình độ phát triển của khoa học, công nghệ của nền kinh tế quốc dân

Trong thời đại khoa học công nghệ mới phát triển như vũ bão, mỗi công nghệ mới phát sinh sẽ hủy diệt các công nghệ trước đó không nhiều thì ít. Đây là yếu tố hủy diệt mang tính sáng tạo của công nghệ mới. Việc chế tạo ra các sản phẩm mới, chất lượng cao, giá thành hạ, theo đòi sản phẩm có ảnh hưởng lớn đến hoạt động tiêu thụ sản phẩm và sự phát triển DNCN trên thị trường, việc cung ứng những sản phẩm mới, tiên tiến, phù hợp với xu thế và chiều hướng tiêu dùng ngày càng là một đòi hỏi cấp thiết để PTCN BV của mỗi địa phương.

#### d) Môi trường quốc tế

Hội nhập kinh tế sâu rộng sẽ giúp thị trường quốc tế khởi sắc và tăng trưởng cao hơn, mở ra cơ hội cho công nghiệp có đầu vào và đầu ra ổn định để phát triển, đồng thời mở ra cơ hội đầu tư nước ngoài phát triển góp phần giải quyết khó khăn về tài chính cho công nghiệp phát triển. Doanh nghiệp nước ngoài thường mang đến công nghiệp lạc hậu từ chính quốc đổ vào các quốc gia tiếp nhận đầu tư, bởi vậy cần

có quyết sách đúng đắn về chủ trương và các chính sách ưu đãi để có thể tiếp nhận công nghệ cao, công nghệ sạch.

### **1.3.3. Tiêu chí đánh giá phát triển công nghiệp bền vững của một địa phương cấp tỉnh**

#### *1.3.3.1 Tiêu chí đánh giá phát triển công nghiệp bền vững về kinh tế*

##### *a. Tốc độ phát triển công nghiệp*

Tốc độ tăng trưởng là chỉ tiêu quan trọng hàng đầu đánh giá mặt lượng của sự phát triển, nó phản ánh sự gia tăng về quy mô của tổng sản phẩm công nghiệp năm sau so với năm trước và giữa các thời kỳ với nhau. Đối với ngành công nghiệp, tốc độ tăng trưởng công nghiệp được xác định bằng tỷ lệ phần trăm tăng thêm (hoặc giảm đi) giữa giá trị tổng sản phẩm công nghiệp tạo ra trong năm (theo giá so sánh) so với giá trị tổng sản phẩm công nghiệp của năm trước đó (theo giá so sánh).

$$\begin{array}{l} \text{Tốc độ} \\ \text{phát triển} \\ \text{công nghiệp} \end{array} = \frac{\text{Giá trị tổng sản phẩm công nghiệp năm } n}{\text{Giá trị tổng sản phẩm công nghiệp năm } n-1} \times 100$$

##### *b. Tỷ lệ đóng góp của ngành công nghiệp trong GRDP của tỉnh*

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đóng} \\ \text{góp ngành} \\ \text{công nghiệp} \end{array} = \frac{\text{Giá trị tổng sản phẩm công nghiệp}}{\text{Giá trị tổng sản phẩm toàn tỉnh}} \times 100$$

Tỷ lệ đóng góp của ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh càng cao chứng tỏ vị thế quan trọng của ngành công nghiệp đối với kinh tế của tỉnh.

##### *c. Cơ cấu các ngành công nghiệp của tỉnh*

Về mặt lượng, cơ cấu các ngành công nghiệp được xác định bằng tỷ trọng giá trị sản lượng (hoặc GRDP) của từng ngành công nghiệp chiếm trong tổng giá trị sản lượng (hoặc GRDP) của toàn bộ công nghiệp. Cơ cấu các ngành công nghiệp phải cân đối và hợp lý tùy thuộc đặc điểm, lợi thế và quy mô kinh tế của mỗi địa phương không có tỷ lệ chung. Cơ cấu các ngành công nghiệp của tỉnh được coi là cân đối và hợp lý khi nó khai thác, tận dụng được các nguồn lực, thế mạnh và lợi thế so sánh của tỉnh so với cả nền kinh tế, vùng lãnh thổ, địa phương để tạo điều kiện tốt cho phát triển công nghiệp địa phương, đồng thời cơ cấu ngành công nghiệp đó phải chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa.

$$\begin{array}{l} \text{Cơ cấu các} \\ \text{ngành CN} \end{array} \quad \begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm từng ngành công nghiệp} \\ = \frac{\text{Giá trị tổng sản phẩm công nghiệp toàn tỉnh}}{\text{Giá trị tổng sản phẩm công nghiệp toàn tỉnh}} \times 100 \end{array}$$

### 1.3.3.2. Tiêu chí đánh giá phát triển công nghiệp bền vững về xã hội

#### a. Tăng tỷ lệ lao động làm công nghiệp trong tổng số lao động toàn tỉnh

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao} \\ \text{động ngành} \\ \text{công nghiệp} \end{array} \quad \begin{array}{l} \text{Số lao động trong công nghiệp} \\ = \frac{\text{Số lao động trong công nghiệp}}{\text{Số lao động toàn tỉnh}} \times 100 \end{array}$$

Tiêu chí này đánh giá thành tích tạo việc làm cho người lao động của ngành công nghiệp tham gia giải quyết tạo việc làm và thu nhập cho dân cư.

#### b. Số lượng doanh nghiệp công nghiệp và phát triển số lượng các doanh nghiệp

$$\begin{array}{l} \text{Tốc độ} \\ \text{phát triển} \\ \text{DN công} \\ \text{nghiệp} \end{array} \quad \begin{array}{l} \text{Số DN công nghiệp năm n} \\ = \frac{\text{Số DN công nghiệp năm n}}{\text{Số DN công nghiệp năm n-1}} \times 100 \end{array}$$

#### c. Thu nhập bình quân và gia tăng thu nhập lao động trong công nghiệp

Thu nhập của lao động trong công nghiệp là toàn bộ các nguồn thu nhập nhận được quy ra tiền của lao động tính theo tháng hoặc năm. Tiêu chí này hiện phản ánh được xu hướng giảm nghèo bền vững của người lao động trong lĩnh vực công nghiệp. Thu nhập bình quân của lao động phản ánh trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp đồng thời phản ánh mức độ và hiệu quả sản xuất kinh doanh của cơ sở công nghiệp. Thu nhập bình quân tăng đều phản ánh công nghiệp phát triển bền vững.

### 1.3.3.3. Tiêu chí đánh giá phát triển công nghiệp bền vững về môi trường

a. Các chỉ tiêu đánh giá môi trường ở các cơ sở công nghiệp ở ngưỡng cho phép: các doanh nghiệp các KCN, KCX phải xây dựng hệ thống thu gom, xử lý chất thải từ quá trình sản xuất bảo đảm các chỉ tiêu môi trường gồm nước, không khí, đất luôn ở ngưỡng cho phép mới coi là bền vững về môi trường.

#### b. Số vụ gây ô nhiễm môi trường trong sản xuất công nghiệp giảm

Hàng năm, các cơ quan chức năng sẽ tiến hành kiểm tra các cơ sở sản xuất công nghiệp, đòi hỏi qua kiểm tra số vụ gây ô nhiễm môi trường phải giảm.

## 1.4. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA CHO TỈNH QUẢNG NINH

### 1.4.1. Kinh nghiệm phát triển công nghiệp bền vững của một số địa phương cấp tỉnh ở trong và nước ngoài

Lý do nghiên cứu sinh chọn Thâm Quyển của Trung Quốc và Jeju của Hàn Quốc là 2 thành phố có những điểm tương đồng với tỉnh Quảng Ninh: *thứ nhất*, Thâm Quyển là lá cờ đầu trong mở cửa hội nhập thành công của Trung Quốc, quốc gia láng giềng, có thể chế chính trị tương tự như Việt Nam; *Thứ hai*, Jeju của Hàn Quốc không chỉ phát triển kinh tế mà còn là địa điểm thu hút khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới đến thăm, những kinh nghiệm phát triển kinh tế gắn với phát triển du lịch của hai thành phố trên đáng để học tập; *Thứ ba*, hai quốc gia Trung Quốc và Hàn Quốc đang là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, cũng cần nghiên cứu để hiểu sâu về hai thị trường này; Đối với 2 tỉnh Thái Nguyên và Bắc Ninh đều là những tỉnh thành công về thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển kinh tế, thứ hai đều là tỉnh có nền công nghiệp phát triển. Bắc Ninh và Quảng Ninh còn là tỉnh của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Cuối cùng, Quảng Ninh theo Tổng Cục Thống kê là tỉnh có thu nhập bình quân đầu người đứng thứ hai cả nước năm 2020, và lần thứ 5 dẫn đầu bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; có điều kiện và có khả năng học hỏi, vận dụng kinh nghiệm thành công của các tỉnh, thành phố trên.

#### 1.4.1.1. Kinh nghiệm Thâm Quyển của Trung Quốc (28, 48)

Từ một làng chài 30.000 dân, Thâm Quyển trở thành là một trung tâm công nghệ, tài chính tâm cờ thế giới. Đến năm 2016, Thâm Quyển có dân số gần 12 triệu người với 3 triệu doanh nghiệp đăng ký hoạt động. Năm 2017, GDP của Thâm Quyển đạt gần 340 tỷ USD nhờ các ngành công nghệ cao bùng nổ, như internet, công nghệ sinh học và viễn thông.

*Bộ máy chính quyền:* Chính quyền đặc khu, ngang với cấp thành phố thuộc tỉnh Quảng Đông. Bộ máy đặc khu được tinh giản, chỉ còn 4 cơ quan: Phát triển kinh tế; Phát triển thương mại; Vận tải; Nông nghiệp.

- Công tác quản lý nhà nước tập trung về mặt quy hoạch; tách biệt với chức năng kinh doanh; Chính quyền đặc khu chỉ điều tiết những vấn đề vĩ mô.

*Chính sách ưu đãi:* miễn thuế xuất nhập khẩu đối với mọi hàng hóa nhập vào ĐKKT và từ ĐKKT xuất khẩu ra bên ngoài.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng... đều có mức thuế thấp hơn nhiều so với nội địa và thấp hơn Hồng Kông (mức thuế khoảng 15%).

- Các ngành công nghệ cao được miễn thuế TNDN 2 năm, giảm 50% thuế TNDN cho 8 năm tiếp theo. Các doanh nghiệp mới thành lập được giảm 50% tiền thuê đất. Các doanh nghiệp kỹ thuật cao được miễn thuế tài sản trong 5 năm.

- Áp dụng nhiều chính sách trợ cấp cho nghiên cứu- phát triển và đào tạo lao động có trình độ cao.

- Nhà nước giao cho mọi cá nhân tổ chức được thuê đất trong thời hạn không quá 70 năm, khi hết hạn tiếp tục được gia hạn và được toàn quyền thực hiện quyền sử dụng đất. Giá thuê đất ưu đãi, chỉ bằng 30 - 50% giá thuê đất trong nội địa.

#### *1.4.1.2. Kinh nghiệm Jeju của Hàn Quốc (48; 65)*

*Bộ máy tổ chức:* là một Thành phố quốc tế tự do trực thuộc Trung ương (tỉnh tự trị). Chính phủ thành lập Ủy ban Hỗ trợ cho Thành phố gồm 30 thành viên do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm giữ chức vụ Chủ tịch.

- Điều hành hoạt động của Thành phố là Hội đồng địa phương, đứng đầu là Thống đốc, được toàn quyền trên tất cả các lĩnh vực ngoại trừ quốc phòng, ngoại giao.

- Chính quyền Thành phố được phân cấp 1.336 thẩm quyền trên tất cả các lĩnh vực ngoại trừ quốc phòng, ngoại giao và được quy định chi tiết trong Luật đặc biệt về Jeju.

#### *Chính sách ưu đãi:*

- Các dự án đầu tư trong nước được miễn thuế TNDN trong 3 năm (riêng nhà đầu tư nước ngoài được miễn 5 năm), giảm 50% trong 2 năm.

- Các dự án được thuê đất trong 50-100 năm (có thể gia hạn thêm), miễn thuế bất động sản trong 10-15 năm, giảm 50-100% tiền thuê đất, miễn thuế xuất nhập khẩu.

- Ngoài ra, doanh nghiệp còn được hưởng nhiều ưu đãi và hỗ trợ khi đầu tư vào các lĩnh vực văn hóa, công nghệ thông tin, công nghiệp tri thức, công nghệ cao như trợ cấp 10% chi phí xây dựng nhà xưởng, trợ cấp 50% tiền thuê đất, hỗ trợ đào tạo lao động.

#### *1.4.1.3. Kinh nghiệm phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam (5)*

Thái Nguyên là một tỉnh miền núi nằm ở vùng Trung du miền núi phía Bắc Việt Nam, có diện tích tự nhiên 3.534,4 km<sup>2</sup>, chiếm 1,07% diện tích cả nước. Về

mặt hành chính, sau khi chia tách tỉnh kể từ ngày 01/01/1997, Thái Nguyên có 7 huyện, một thành phố và một thị xã, với tổng số 180 xã, phường và thị trấn, trong đó có 14 xã vùng cao, 106 xã vùng núi, còn lại là các xã trung du và đồng bằng. Vị trí địa lý đã và đang tạo điều kiện cho Thái Nguyên trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng trung du miền núi phía Bắc. Thái Nguyên nằm trong vùng sinh khoáng Đông Bắc Việt Nam, thuộc vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương. Hiện đã phát hiện 177 điểm quặng và mỏ khoáng sản với hơn 30 loại hình khoáng sản khác nhau phân bố tập trung ở các huyện Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ, Võ Nhai... Tài nguyên khoáng sản của tỉnh Thái Nguyên có thể chia thành bốn nhóm: (i) *Nhóm nguyên liệu cháy*, (ii). *Nhóm khoáng sản kim loại* (iii). *Nhóm khoáng sản phi kim loại*, (iv). *Khoáng sản vật liệu xây dựng*. Thái Nguyên là tỉnh có tài nguyên nước ngầm và các sông: Sông Công, Sông Cầu và nhiều sông nhỏ khác thuộc hệ thống sông Kỳ Cùng và hệ thống sông Lô. Cùng với vị trí trung tâm của vùng Việt Bắc, Thái Nguyên còn là nơi hội tụ nền văn hoá của các dân tộc miền núi phía Bắc và là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực cho cả vùng.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm 2016 đạt 14%; năm 2017 đạt 12,75%, cao nhất trong vùng và cao gấp gần hai lần mức bình quân chung cả nước. Năm 2011, Thái Nguyên đứng ở vị trí thứ 57 trong số 63 tỉnh, thành phố và đến năm 2015 và năm 2016 đã đứng ở vị trí thứ 7 trong số 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Năm 2017 tuy đứng ở vị trí 15 trong số 63 tỉnh, thành phố.

Theo số liệu từ Cục Thống kê tỉnh, năm 2018 giá trị SXCN của tỉnh đạt con số tuyệt đối là 670,1 nghìn tỷ đồng, tăng tới 13,4% so với năm trước và vượt 3,8% kế hoạch đề ra. Như vậy, xét cả 3 năm vừa qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh đạt 13,15%, hoàn thành mục tiêu nghị quyết Tỉnh Đảng bộ lần thứ XIX đề ra. Phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Thái Nguyên đã đạt được một số kết quả sau: (5, tr125-127)

*Thứ nhất*, nếu xét về khía cạnh tăng trưởng thì trong những năm qua ngành công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên đã tăng trưởng với tốc độ khá cao, cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng là không ổn định do phụ thuộc nhiều vào sự tăng trưởng của ngành thép và xi măng. Mà hai ngành này đang có xu hướng chững lại.

*Thứ hai*, giá trị gia tăng thấp và tỷ lệ VA/GO có xu hướng giảm dần, biểu hiện chất lượng tăng trưởng của công nghiệp Thái Nguyên trong các năm qua là thấp. Nguyên nhân là do hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh chỉ là khai thác khoáng sản dưới dạng thô hoặc sơ chế; các doanh nghiệp chế biến,

chế tạo cũng mới chỉ dừng lại ở hoạt động gia công, lắp ráp là chủ yếu; các ngành công nghiệp phụ trợ còn yếu và kém phát triển.

*Thứ ba*, Thái Nguyên đã từng được coi là một trung tâm công nghiệp lớn của cả nước, song hiện nay phần lớn các cơ sở công nghiệp này chậm đổi mới công nghệ, sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp không cao; cùng với đó là năng lực cạnh tranh cấp tỉnh yếu. Nguyên nhân là do nguồn vốn đầu tư toàn xã hội cho phát triển công nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của Thái Nguyên nói chung còn hạn chế. Trong khu công nghiệp lại là một ngành đòi hỏi vốn đầu tư lớn.

*Thứ tư*, quá trình chuyển dịch trong nội bộ ngành công nghiệp diễn ra theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến, là ngành có giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên, xu hướng chuyển dịch còn chậm, chưa rõ ràng, chưa xuất hiện các ngành có trình độ cao hơn như công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo tinh xảo; nguồn vốn đầu tư toàn xã hội cho phát triển công nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của Thái Nguyên nói chung còn hạn chế.

*Thứ năm*, quá trình sản xuất của phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn chưa đáp ứng được yêu cầu về quá trình sản xuất sạch, sản phẩm thân thiện môi trường, một phần là do công nghệ sản xuất lạc hậu, không đồng bộ, một phần là do ý thức của chủ doanh nghiệp trong việc bảo vệ môi trường chưa tốt, các yêu cầu về bảo vệ môi trường chưa được đặt ra một cách gắt gao, đến nay ô nhiễm môi trường đã có biểu hiện gia tăng.

*Thứ sáu*, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp còn hạn chế, các doanh nghiệp (nhất là các doanh nghiệp dân doanh) thường chỉ quan tâm và tập trung vào mục tiêu phát triển sản xuất mà thiếu quan tâm đến vấn đề xã hội và môi trường, họ sẵn sàng vì những cái lợi trước mắt mà đánh đổi sự PTBV của xã hội, của cộng đồng.

*Thứ bảy*, phân bố công nghiệp còn chưa hợp lý, việc cho phép các cơ sở công nghiệp hình thành và phát triển dọc theo các tuyến quốc lộ, gần các khu đô thị, khu vực dân cư và nằm ngoài các KCN, CCN đang gây sức ép lớn về mặt môi trường, xử lý chất thải, cung cấp điện, nước cũng như các vấn đề về mặt xã hội khác. Việc hình thành và phát triển đồng bộ các KCN còn hạn chế.

#### *1.4.1.4 Kinh nghiệm phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam (46)*

Bắc Ninh là tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có các hệ thống giao thông thuận lợi kết nối với các tỉnh trong vùng như quốc lộ 1A nối Hà Nội - Bắc Ninh - Lạng Sơn; đường cao tốc 18 nối sân bay Quốc tế Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ



Long; Mạng đường thủy sông Cầu, sông Đuống, sông Thái Bình rất thuận lợi nối Bắc Ninh với hệ thống cảng sông. Và cảng biển của vùng tạo cho Bắc Ninh là địa bàn mở gắn với phát triển của thủ đô Hà Nội. Tài nguyên rừng của Bắc Ninh không lớn, chủ yếu là rừng trồng. Tổng diện tích đất rừng khoảng 660 ha, là tỉnh nghèo về tài nguyên khoáng sản, ít về chủng loại, chủ yếu chỉ có vật liệu xây dựng như: đất sét làm gạch, ngói, gốm, với trữ lượng thấp, cát sỏi các loại khai thác từ các dòng sông. Khi mới được tái lập, nền kinh tế của tỉnh Bắc Ninh ở điểm xuất phát rất thấp.

Công nghiệp Bắc Ninh có các ngành sản xuất khá đa dạng, dựa trên ưu thế tự nhiên, gắn với quá trình sản xuất từ lâu đời như các làng nghề truyền thống. Các nhóm ngành chính bao gồm các phân ngành: khai thác (đá, cát, sỏi); công nghiệp chế biến; sản xuất, phân phối điện nước và khí đốt, trong đó công nghiệp chế biến chiếm tới trên 99%. Công nghiệp chế biến bao gồm các ngành: sản xuất thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, sản phẩm dệt, sản phẩm da, sản xuất gỗ, giấy, hoá chất, cao su, nhựa, sản phẩm phi kim loại, kim loại, các sản phẩm điện, điện tử, y tế, phương tiện vận tải. Công nghiệp tỉnh Bắc Ninh đã có những chuyển biến rõ nét:

Công nghiệp có mức tăng đột biến về số lượng cơ sở sản xuất, giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 33,51% /năm, giá trị gia tăng tăng bình quân 24,45%/năm. Nguồn đóng góp cho ngân sách ngày một tăng hơn, bình quân hàng năm từ 60- 70% thu từ ngành công nghiệp trong tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh. Vấn đề mấu chốt cho sự thành công của các KCN ở Bắc Ninh, bởi chỉ có hạ tầng đồng bộ được xây dựng và vận hành một cách chuyên nghiệp, cùng với cơ cấu giá hợp lý là sức hút quan trọng đối với các nhà đầu tư nước ngoài. UBND tỉnh đã tiến hành rà soát, điều chỉnh chính sách phát triển công nghiệp thích ứng với giai đoạn mới bao gồm (46, tr 62-68):

“(i). Chuyển hướng chính sách phát triển khu công nghiệp trên cơ sở quy hoạch tổng thể và định hướng tổ chức không gian kinh tế và đô thị trên địa bàn toàn tỉnh, tạo mối quan hệ hữu cơ gắn chuyển dịch cơ cấu kinh tế với phát triển cấu trúc không gian đô thị Vùng Thủ đô.

(ii). Rà soát, bãi bỏ, điều chỉnh chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư không còn phù hợp với các điều kiện cam kết của WTO.

(iii)- Hoàn thiện các quy định về hỗ trợ, phát triển kinh tế làng nghề: khu công nghiệp làng nghề, đa nghề và chế độ quản lý sau đầu tư, hỗ trợ đào tạo nghề, xúc tiến thương mại và đầu tư, hỗ trợ nâng cao chất lượng sản phẩm và áp dụng hệ thống quản trị tiên tiến; xây dựng thương hiệu doanh nghiệp, thương hiệu sản phẩm.

(iv). Cải thiện môi trường kinh doanh với trọng tâm là đơn giản hoá, giảm thiểu chi phí gia nhập thị trường, tăng cường khả năng tiếp cận đất đai cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; tăng cường ảnh hưởng lan tỏa trong phát triển các khu công nghiệp; kết hợp quá trình công nghiệp hoá với đô thị hoá theo hướng hiện đại.”

GDP có xu hướng tăng nhanh, các khu vực kinh tế đều duy trì được sự tăng trưởng đều đặn, phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Ninh thời gian qua đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Chính sách phát triển công nghiệp địa phương đã tác động thúc đẩy phát triển các khu vực sản xuất, bao gồm cả khu vực làng nghề truyền thống và các khu công nghiệp. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế sau:

*Thứ nhất*, sự biến đổi nhanh chóng của tình hình thực tiễn trong quá trình đổi mới làm cho việc xây dựng chính sách khó đáp ứng được tình hình, các chính sách đã ban hành dễ bị lạc hậu, khó thực thi. Tăng trưởng của công nghiệp lệ thuộc vào phát triển của công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

*Hai là*, tư duy cũng như trình độ, năng lực của các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách ở địa phương còn nhiều hạn chế ảnh hưởng đến sự bền vững của phát triển công nghiệp.

*Ba là*, sự hình thành hệ thống pháp luật một cách đồng bộ chưa đáp ứng với yêu cầu của sự phát triển; đồng thời chính nó đã góp phần không nhỏ đến sự minh bạch, kỷ cương trong quá trình thực thi chính sách.

*Bốn là*, sự thoái hoá, biến chất của một bộ phận cán bộ quản lý, thực thi quy hoạch, kế hoạch làm nảy sinh các tiêu cực trong quá trình triển khai, làm giảm hiệu quả của chủ trương phát triển công nghiệp.

*Năm là*, nguồn lực kinh tế của tỉnh còn hạn chế, nên trong quá trình hoạch định chính sách chưa mạnh dạn đề ra các giải pháp mạnh, các giải pháp dài hạn nhằm tạo sự ổn định của công nghiệp trong quá trình hội nhập”. (46, tr 62-68)

#### **1.4.2 Một số bài học kinh nghiệm rút ra cho phát triển công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh**

Từ nghiên cứu kinh nghiệm phát triển công nghiệp bền vững của các địa phương cấp tỉnh trong và ngoài nước trên, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh như sau:

*Thứ nhất*, sự tác động của các hiện tượng thiên nhiên và biến đổi khí hậu trên thế giới trong thời gian gần đây cho thấy, phát triển công nghiệp bền vững không chỉ là đòi hỏi mà còn là yêu cầu tất yếu đối với Quảng Ninh, nếu không sớm nhận ra sẽ dẫn tới tình trạng không thể kiểm soát và khắc phục lại so với biến đổi khí hậu mang lại.

*Thứ hai*, muốn phát triển công nghiệp bền vững Quảng Ninh phải bắt đầu bằng xây dựng chiến lược phát triển dài hạn. Tầm nhìn xa phải thu hút và đáp ứng được nguyện vọng của tất cả các thành phần kinh tế, các chủ thể tham gia. Mức ưu đãi phải đủ sức hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài.

*Thứ ba*, việc xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp phải lựa chọn được các ngành công nghiệp mũi nhọn trong thời gian trước mắt cũng như lâu dài của địa phương; đưa ra hệ thống chính sách nhằm phát triển các ngành then chốt, phân bố các khu công nghiệp hợp lý trên vùng lãnh thổ nhất định, đủ sức lan tỏa phục vụ phát triển của kinh tế xã hội của tỉnh.

*Thứ tư*, kinh nghiệm của các khu công nghiệp, các khu kinh tế của các quốc gia trên thế giới là PTCN BV phải được phân bố hợp lý theo khu vực, theo vùng lãnh thổ, theo nội bộ các ngành công nghiệp để bảo đảm phát triển cân đối, chú ý tới tác động đến xã hội và môi trường. Đặc biệt khi dịch bệnh COVID 19 xảy ra, việc tập trung các khu công nghiệp quá lớn, thiếu kiểm soát sẽ dẫn đến nhiều hậu quả khôn lường như ở Bắc Ninh, Bắc Giang thời gian qua.

*Thứ năm*, PTCN BV của tỉnh là quá trình phát triển lâu dài, luôn đối diện với thời cơ và thách thức to lớn, đòi hỏi phải có nhãn quan tổng thể, toàn diện, được phân chia thành các giai đoạn, các thời kỳ khác nhau. Trước mắt hướng vào phát triển hệ thống các KCN, các KCX, hỗ trợ cho chế biến các sản phẩm công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản nâng cao giá trị gia tăng phục vụ xuất khẩu và chú ý tới thị trường nội địa.

*Thứ sáu*, PTCN BV của tỉnh Quảng Ninh là quá trình lâu dài luôn đòi hỏi nguồn lực to lớn, khả năng tài chính vững mạnh. Huy động mọi nguồn lực để phục vụ phát triển trở thành yêu cầu quan trọng, quyết định sự thành công của PTCN BV.

*Thứ bảy*, phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đòi hỏi phải đào tạo nguồn nhân lực và nguồn nhân lực chất lượng cao, đủ sức vận hành quá trình PTCN BV.

## TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong chương 1, Nghiên cứu sinh đã làm rõ được một số vấn đề lý luận về phát triển công nghiệp bền vững của địa phương cấp tỉnh như sau.:

- Bằng việc phân tích rõ hơn các khái niệm công nghiệp, phát triển công nghiệp và PTCN BV luận án đã phân tích các lý thuyết về phát triển công nghiệp như: Lý thuyết về bốn giai đoạn phát triển của cách mạng công nghiệp; Lý thuyết về xây dựng và hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp; Lý thuyết về phát triển công nghiệp theo lợi thế so sánh và Lý thuyết về cạnh tranh. Lý thuyết về vòng đời sản phẩm quốc tế. Nghiên cứu các lý thuyết chung về phát triển công nghiệp cho thấy để phát triển công nghiệp bền vững ở một tỉnh, thành phố phải vận dụng tổng hợp các lý thuyết trên cho phù hợp với đặc điểm và tình hình cụ thể ở tỉnh.

- Nội dung quan trọng nhất của chương là làm rõ mục tiêu PTCN BV cần đưa thêm yếu tố văn hóa trở thành trụ cột quan trọng và *nội hàm phát triển bền vững mở rộng* so với quan niệm thông thường (bổ sung yếu tố bền vững về văn hóa) của phát triển công nghiệp bền vững ở một tỉnh về nội dung bao gồm: (1). Phát triển công nghiệp bền vững về kinh tế; (2). Phát triển công nghiệp bền vững về văn hóa- xã hội; (3). Phát triển công nghiệp bền vững về môi trường với 10 nội dung cụ thể.

- Đã phân tích hai nhóm nhân tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp bền vững ở một tỉnh: nhân tố chủ quan của tỉnh; nhân tố khách quan của nền kinh tế quốc dân và môi trường quốc tế.

- Xây dựng được hệ thống tiêu chí đánh giá phát triển công nghiệp bền vững ở một tỉnh gồm 3 nhóm tiêu chí: (1). Tiêu chí đánh giá tăng trưởng công nghiệp bền vững về kinh tế; (2). Tiêu chí đánh giá tăng trưởng công nghiệp bền vững về văn hóa- xã hội; (3). Tiêu chí đánh giá tăng trưởng công nghiệp bền vững về môi trường.

-. Đã nghiên cứu kinh nghiệm PTCN BV của 4 địa phương cấp tỉnh ở trong và ngoài nước để rút ra 7 bài học kinh nghiệm cho PTCN BV tỉnh Quảng Ninh.

Các nội dung nghiên cứu ở chương 1 làm cơ sở cho việc phân tích, đánh giá thực trạng phát triển bền vững công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010 – 2020 và làm cơ sở để đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045

## Chương 2

### THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA TỈNH QUẢNG NINH

#### 2.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NINH GIAI ĐOẠN 2010-2020

##### 2.1.1. Tình hình phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh có vị trí địa lý và tiềm năng nổi bật về phát triển kinh tế, hội tụ những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Là một tỉnh có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, nổi bật nhất là than đá. Xét về trữ lượng than đá riêng Quảng Ninh đã chiếm tới 90% trữ lượng của cả nước. Ngoài ra, còn có nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, cung cấp vật tư, nguyên liệu cho các ngành sản xuất trong nước và xuất khẩu, đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế, tăng trưởng GDP của tỉnh Quảng Ninh.

Quảng Ninh được xác định là một điểm của vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ, là cửa ngõ quan trọng của hành lang kinh tế Hà Nội- Hải Phòng- Quảng Ninh. Có hệ thống cảng biển, cảng nước sâu có năng lực bốc xếp cho tàu hàng vạn tấn, tạo ra nhiều thuận lợi cho ngành vận tải đường biển giữa nước ta với các nước trên thế giới. Quảng Ninh có hệ thống cửa khẩu phân bố trên dọc tuyến biên giới, đặc biệt cửa khẩu quốc tế Móng Cái là nơi hội tụ giao lưu thương mại, du lịch, dịch vụ và thu hút các nhà đầu tư; là cửa ngõ giao dịch xuất nhập khẩu với Trung Quốc và các nước khác trong khu vực (xem hình 2.1)



**Hình 2.1. Bản đồ hành chính tỉnh Quảng Ninh**

Tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh cho thấy, sau 10 năm tổng sản phẩm theo giá hiện hành tăng 4,3 lần, vốn đầu tư thực hiện tăng 1,97 lần, dẫn tới tổng sản phẩm bình quân và thu nhập bình quân đầu người/ tháng tăng lần lượt là 3,78 và 3, 44 lần (xem Phụ lục 2.1). Điều này chứng tỏ sự nỗ lực cố gắng của các thể hệ lãnh đạo lãnh đạo và nhân dân trong tỉnh.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh có nhiều điểm khác với các tỉnh khác, tỷ trọng các ngành nông lâm thủy sản chiếm tỷ lệ thấp, dịch vụ khá phát triển, *công nghiệp luôn chiếm tỷ trọng cao* từ 49,2%- 52,1% (xem bảng 2.1), là ngành trọng điểm quyết định tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

### 2.1.2. Tình hình phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh

#### 2.1.2.1. Tỷ trọng công nghiệp trong GRDP của tỉnh

Đặc trưng của tỉnh Quảng Ninh là nhờ nguồn tài nguyên dồi dào, *công nghiệp của tỉnh luôn chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế*, là tỉnh trong Top đầu kinh tế cả nước có tỷ trọng công nghiệp cao, từ 42,8% - 47,9 % (xem bảng 2.1) trong tổng sản phẩm sản xuất của tỉnh, không nhiều địa phương trong cả nước có đặc trưng này. Đặc điểm này chi phối tình hình phát triển công nghiệp của tỉnh từ số lượng DN CN, cơ cấu các ngành công nghiệp, tỷ lệ lao động, trang bị tài sản dài hạn, doanh thu và lợi nhuận trong sản xuất công nghiệp.

**Bảng 2.1. Giá trị sản phẩm công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh 2010-2020**

*DVT: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng SP toàn tỉnh theo giá hiện hành	50.097	113.908	127.229	143.068	166.271	194.132	219.378
Giá trị SX công nghiệp & xây dựng theo giá hh	26.090	56.049	62.345	68.553	80.203	97.127	113.993
Trong đó: Giá trị SX công nghiệp theo giá hiện hành	24.017	50.855	56.264	61.186	71.223	86.349	100.828
<i>Chiếm tỷ lệ trong tổng sản phẩm của tỉnh (%)</i>	47,9	44,60	44,2	42,8	42,8	44,5	46,0

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017 và 2020 (trang 93)*

#### 2.1.2.2. Về số lượng các doanh nghiệp công nghiệp

Số lượng các doanh nghiệp công nghiệp chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ từ 13 %-17% doanh nghiệp của các ngành của tỉnh, nhưng luôn tăng trưởng về số lượng, năm

2019 gấp 2,26 lần so với năm 2010 (xem Phụ lục 1.2). Theo “Sách trắng DNVN, năm 2019”, Quảng Ninh xếp thứ 25 cả nước về tốc độ tăng số DN đang hoạt động năm 2018 so với 2017. Năm 2019 so với năm 2018, về số lượng DN đứng thứ 14/63 và thứ 31/63 cả nước về tốc độ tăng số DN.

#### *2.1.2.3. Về lực lượng lao động trong doanh nghiệp công nghiệp*

Tuy số lượng các DNCN chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ từ 13 %- 17% doanh nghiệp toàn tỉnh, nhưng lại thu hút được lượng lao động lớn tham gia sản xuất công nghiệp từ 136.562 người năm 2010, lên 148.096 người lao động trong công nghiệp năm 2015, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần ổn định việc làm, ổn định cuộc sống của nhân dân, giữ gìn an ninh và ổn định trật tự xã hội. Trong đó ngành công nghiệp khai thác khoáng sản và công nghiệp chế tạo, chế biến thu hút lao động với số lượng lớn; ngành công nghiệp xử lý rác thải, nước thải năm 2019 tăng tới 2,14 lần so với năm 2010, nhưng quy mô lao động thu hút lao động chiếm tỷ lệ nhỏ (xem Phụ lục 1.3). Theo “Sách trắng DNVN năm 2021”, số lao động trong các DN đang hoạt động có kết quả SXKD đến thời điểm 31/12 năm 2019, Quảng Ninh xếp thứ 12 cả nước, với 249.875 người. (73, tr 64)

#### *2.1.2.4. Về vốn kinh doanh và tài sản cố định*

Vốn của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong toàn tỉnh, năm 2010 là 20.065 tỷ đồng; năm 2019 là 483.545 tỷ đồng, tăng gấp 24 lần (xem Phụ lục 2.2). Trong các ngành công nghiệp của tỉnh ngành công nghiệp khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, điều hòa không khí chiếm tỷ trọng lớn và tăng trưởng đều đặn, ngành chế tạo, chế biến trong những năm gần đây được chú trọng và có bước tăng trưởng nhanh nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa nông nghiệp, dịch vụ của tỉnh.

#### *2.1.2.5. Về giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn*

Về giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn và tăng trưởng nhanh so với các doanh nghiệp các ngành nghề khác trong tỉnh. Trong đó ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, điều hòa không khí chiếm tỷ trọng lớn và có xu thế tăng cao nhằm hiện đại hóa thiết bị máy móc của ngành và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Ngành chế tạo, chế biến giá trị tài sản cố định không thay đổi nhiều, chứng tỏ khả năng phát triển khoa học công nghệ chưa được chú ý đầu tư phát triển. (xem Phụ lục 2.3).

### 2.1.2.6. Tình hình doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp công nghiệp

#### - Về tình hình doanh thu của doanh nghiệp công nghiệp

Doanh thu của ngành công nghiệp tăng từ 81.706 tỷ đồng năm 2010 lên 240.554 tỷ đồng năm 2020, tăng 2,94 lần. Trong đó doanh thu ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, điều hòa không khí tăng từ 3.594 tỷ đồng năm 2010 lên 41.945 tỷ đồng tăng 11,6 lần. Ngành công nghiệp cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải từ 317 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 1.123 tỷ đồng năm 2020 tăng 3,52 lần. Ngành chế tạo, chế biến tăng 3,16 lần và ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,25 lần trong cùng thời gian đó. (xem Phụ lục 2.4).

*Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp:* trong 4 năm, qua điều tra 62 doanh nghiệp công nghiệp từ 2015-2018 cho thấy, hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn khi số doanh nghiệp thua lỗ còn chiếm tỷ lệ lớn 43,5% các DN điều tra; trong đó có doanh nghiệp thua lỗ tới 4 năm liền. Bên cạnh kết quả đó có một số doanh nghiệp kinh doanh có lãi từ 1 đến 4 năm. Số doanh nghiệp có lãi từ 3 năm trở lên chiếm 40,4 %, đây là kết quả kinh doanh đáng khích lệ với doanh nghiệp trong tỉnh. (xem Phụ lục 2.5)

#### 2.1.2.7. Về giá trị sản lượng các ngành công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng năm 2020 so với năm 2010 đã tăng lên 3,56 lần; Trong đó giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 so với năm 2010 đã tăng lên 4,19 lần. Giá trị sản lượng các ngành công nghiệp luôn chiếm tỷ trọng công nghiệp cao, từ 42,8%- 47,9 % trong tổng sản phẩm sản xuất của tỉnh, công nghiệp Quảng Ninh luôn là “đầu kéo kinh tế” của tỉnh, có thể tham khảo giá trị sản phẩm các ngành công nghiệp theo giá hiện hành năm 2010-2019 (xem Phụ lục 1.4).

Ngoài ra có thể đánh giá tình hình phát triển công nghiệp của tỉnh về số lượng doanh nghiệp; vốn và cơ cấu đầu tư tại các Phụ lục 1.2; phụ lục 1.5.

### 2.1.3. Phân tích thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh

Thực trạng phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh được khảo sát, phân tích theo 4 nhóm ngành công nghiệp lớn: (i) Ngành công nghiệp Khai khoáng; (ii). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; (iii), Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (gọi tắt là sản xuất và phân phối điện); và (iv). Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, (gọi tắt là cấp nước và xử lý rác thải).



### 2.1.3.1. Nhân tố chủ quan ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh

#### a. Điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Theo đánh giá của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh khi phê duyệt “*Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025*”: “Thiên nhiên ưu đãi Quảng Ninh khi ở vào vị trí địa lý thuận lợi, tạo điều kiện để tỉnh có cơ hội phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng. Tỉnh có mạng lưới giao thông sân bay, ga cảng, đường sắt cao tốc hoặc cửa khẩu quốc tế sẽ thu hút các nhà đầu tư Trung Quốc và các nhà đầu tư nước ngoài giảm chi phí vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm hàng hóa sản xuất ra”. Quảng Ninh còn nằm trong chiến lược “hai hành lang, một vành đai kinh tế” Việt – Trung, trong khuôn khổ khu vực mậu dịch tự do ASEAN- Trung Quốc trở thành thị trường trung chuyển quan trọng để phát triển thị trường tiêu thụ trong nước và trên đường giao lưu buôn bán với nước ngoài.”.

*Tài nguyên khoáng sản:* Với trữ lượng than đá khoảng 3,6 tỷ tấn, hầu hết thuộc dòng an-tra-xít, tỷ lệ các-bon ổn định 80 – 90%; phần lớn tập trung tại 3 khu vực: Hạ Long, Cẩm Phả và Uông Bí – Đông Triều; mỗi năm cho phép khai thác khoảng 30 – 40 triệu tấn, trữ lượng than của Quảng Ninh đã chiếm tới 90% của cả nước; cùng với nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, cung cấp vật tư, nguyên liệu cho các ngành sản xuất trong nước và xuất khẩu, đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế.

Các mỏ nước khoáng: có nhiều điểm nước khoáng uống được ở Quang Hanh (Cẩm Phả), Khe Lạc (Tiên Yên), Đồng Long (Bình Liêu). Ngoài ra, còn có nguồn nước khoáng không uống được tập trung ở Cẩm Phả có nồng độ khoáng khá cao, nhiệt độ trên 35 °C, có thể dùng chữa bệnh.

*Tài nguyên đất, nước, khí hậu vùng, nguồn lợi sinh vật biển:* Theo “*Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025*”: Quảng Ninh có quỹ đất dồi dào (611.081,3 ha). Trong đó: 10% là đất nông nghiệp, đất có rừng chiếm 38%; 43,8% là diện tích chưa sử dụng tập trung ở vùng miền núi và ven biển, còn lại là đất chuyên dùng và đất ở. Đặc biệt, với điều kiện lập địa trên diện tích đất đồi núi của tỉnh rất thích hợp với các loài cây gỗ quý, đặc sản, cây dược liệu, các loài cây mang tính bản địa Quảng Ninh có nhiều loại đất. Chiếm diện tích lớn nhất là đất feralit vàng đỏ và đất feralit đồng cỏ thứ sinh phát triển ở địa hình đồi núi thấp.

Quảng Ninh là một vùng vùng biển và hải đảo, với hơn hai nghìn hòn đảo chiếm hơn 2/3 số đảo cả nước (2078/ 2779), trải dài theo đường ven biển hơn 250km chia thành nhiều lớp và diện tích các đảo chiếm 11,5% diện tích đất tự nhiên. Có hai huyện hoàn toàn là đảo là huyện Vân Đồn và huyện Cô Tô. Trên Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long có hàng ngàn đảo đá vôi nguyên là vùng địa hình karst bị nước bào mòn tạo nên muôn nghìn hình dáng bên ngoài và trong lòng là những hang động kỳ thú. Vùng ven biển và hải đảo Quảng Ninh ngoài những bãi bồi phù sa còn những bãi cát trắng tấp lên từ sóng biển. Có nơi thành mỏ cát trắng làm nguyên liệu cho công nghệ thủy tinh (Vân Hải).

*Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và công nghệ: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (logistics) (59)*

*Hệ thống cảng biển* của Quảng Ninh có ưu thế vượt trội bởi có vùng nước sâu, ít bị bồi lắng, quy hoạch hệ thống cảng biển của tỉnh phát triển khá hợp lý đi kèm với sự đồng bộ về cơ sở hạ tầng. Với 250 km đường biển, Quảng Ninh hiện có sáu cụm cảng nằm trong nhóm cảng biển phía Bắc (Vạn Gia, Hải Hà, Mũi Chùa, Cẩm Phả, Hòn Gai và Quảng Yên), cơ bản đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường biển, phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

*Về hệ thống đường bộ:* tính đến 5/2017, tổng chiều dài đường bộ toàn tỉnh là 4.620 km, theo thống kê, trên địa bàn Tỉnh có 188 tuyến vận tải liên tỉnh, 28 tuyến vận tải nội tỉnh. Đặc biệt, ngày 2/9/2018, khánh thành cao tốc Quảng Ninh- Hải Phòng, rút ngắn quãng đường Hà Nội- Quảng Ninh- Hải Phòng, nâng tổng số chiều dài đường cao tốc tại Quảng Ninh lên gần 200 km, là điểm kết nối khu vực mậu dịch tự do ASEAN với Trung Quốc, đóng góp quan trọng trong kế hoạch có 2.000 km đường cao tốc vào năm 2020 của Chính phủ.

*Hệ thống đường sắt:* có tuyến đường sắt quốc gia đi qua dài 64,08 km. Kết nối từ ga Kép- Bắc Giang đến Đông Triều- Uông Bí –Hạ Long, và một số tuyến đường sắt chuyên dùng của ngành Than phục vụ cho hai vùng than là Uông Bí và Cẩm Phả; tạo ưu thế cạnh tranh phát triển cảng biển và logistic.

*Hệ thống đường giao thông đường thủy:* có 26 tuyến giao thông đường thủy nội địa quốc gia với tổng chiều dài 497,1 km cũng đã được tỉnh quy hoạch, sắp xếp lại một cách khoa học, hiệu quả; các phương tiện vận tải khách, hàng hóa được hiện đại hóa, thúc đẩy gia tăng việc vận chuyển bằng đường thủy, giảm tải cho các tuyến đường bộ.

*Hệ thống kho, bãi:* tỉnh Quảng Ninh đang dần hình thành các khu vực kho bãi, dịch vụ logistics, cảng, cửa khẩu có cơ sở hạ tầng gắn tương đương với tiêu chí trung tâm logistics.

*Khả năng vận chuyển và viễn thông:* Nhờ cơ sở hạ tầng logistics của tỉnh được cải thiện, số lượng hành khách và hàng hóa được vận chuyển, luân chuyển tăng; doanh thu vận tải và số thuê bao điện thoại tăng trưởng đều đặn. Số lượng vận chuyển hành khách năm 2018 so với năm 2010 tăng lên 3,1 lần. Số lượng hàng hóa vận chuyển tăng 3,12 lần. (xem Phụ lục 1.7). Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ tăng 3,24 lần. Đây là cơ sở đề xuất giải pháp phát triển công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh trong những năm tới.

*Kết quả khảo sát về điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng cho PTCN BV tỉnh Quảng Ninh:*

Để thấy rõ hơn các nhân tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến PTCN BV tỉnh Quảng Ninh, NCS đã khảo sát 252 DNCN, với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS phiên bản 24.0, dựa trên phương pháp nghiên cứu đã đề cập trong phần mở đầu, (74) tác giả đã phân tích thống kê, đánh giá vai trò của các chỉ báo, các nhân tố ảnh hưởng từ số liệu khảo sát nhằm đánh giá ảnh hưởng của các nhóm nhân tố cụ thể sau:

- *Đánh giá về điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng kỹ thuật* bắt đầu từ Lập bảng thống kê mô tả

**Thống kê mô tả**

Nhân tố ảnh hưởng	TS quan sát	GT thấp nhất	GT cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Vị trí địa lý của tỉnh (X1)	252	1	5	3.61	0.915
Tài nguyên đất, nước, khí hậu (X2)	252	1	5	3.67	0.855
Hệ thống cảng biển, giao thông đường Thủy, đường bộ (X3)	252	1	5	3.67	0.768
Hệ thống Nhà kho, phương tiện bốc dỡ (X4)	252	2	5	3.57	0.691

*Nguồn: Kết quả khảo sát mẫu 1 của tác giả*

Thông qua bản mô tả cho thấy: tài nguyên đất, nước, khí hậu và hệ thống cảng biển giao, giao thông đường thủy, đường bộ, có ảnh hưởng lớn hơn nhưng chưa rõ “*mức độ cụ thể thể của từng nhân tố*” thế nào? Bởi vậy, Tác giả sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 24.0 để phân tích theo theo thuật toán đã trình bày ở phần mở đầu, để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố trong nhóm và mối quan hệ giữa các nhóm nhân tố với nhau,

+ Tính phương sai và ma trận hệ số chuẩn hóa của *Nhóm biến nhân tố điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng*: ( $F_1$ )- Thông tin mẫu 1

**Tổng phương sai được giải thích**

Các giá trị riêng ban đầu

hành phần (chính)	Tổng số	% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.741	43.521	43.521
2	1.054	26.361	69.882
3	.926	23.139	93.021
4	.279	6.979	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

**Ma trận hệ số chuẩn hóa**

Thành phần (chính)

	1	2	3	4
Vị trí địa lý của tỉnh	.528	.113	-.042	-1.338
Tài nguyên đất, nước, khí hậu	-.035	.737	.676	.078
Hệ thống cảng biển, giao thông đường Thủy, đường bộ	.125	-.621	.782	.027
Hệ thống Nhà kho, phương tiện bốc dỡ	.528	.083	-.098	1.336

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

Thành phần (chính): Điểm

Phân tích kết quả tính toán nhân tố: *Điều kiện tự nhiên & cơ sở hạ tầng- F1*

Các thành phần chính của nhóm F1 là Y1, Y2, Y3, Y4 có các hệ số u ở bảng trên

Theo đó (1.1\*) cho Y1 là:

$$Y_i = 0.528x_1 - 0.035x_2 + 0.125x_3 + 0.528x_4 \quad \text{với} \quad x_{ij} = \frac{X_{ij} - \bar{X}_j}{s_j}$$

Bảng 2.3 sau đây, cho kết quả tính toán tỷ phần đóng góp (%) của các chỉ báo giải thích sự biến động của nhân tố điều kiện tự nhiên ( $F_1$ ): (xem bảng 2.2)

**Bảng 2.2. Vai trò các chỉ báo của nhân tố F1**

Chỉ báo	HS F1	Tỷ phần (%)
Vị trí địa lý của tỉnh	0.684323	15.11
Tài nguyên đất, nước, khí hậu	1.594855	35.22
Hệ thống cảng biển, giao thông đường Thủy, đường bộ	0.383797	8.48
Hệ thống Nhà kho, phương tiện bốc dỡ	1.865016	41.19

Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả

- Nếu tất cả các chỉ báo cùng tăng 1 đơn vị thì F1 tăng 4,527991 (tổng các giá trị cột HS F1).

- Khi một chỉ báo tăng 1 đơn vị, còn các chỉ báo khác không đổi thì F1 tăng tương ứng một lượng là HS F1, *tỷ phần tác động của các chỉ báo ghi trên cột Tỷ phần*.

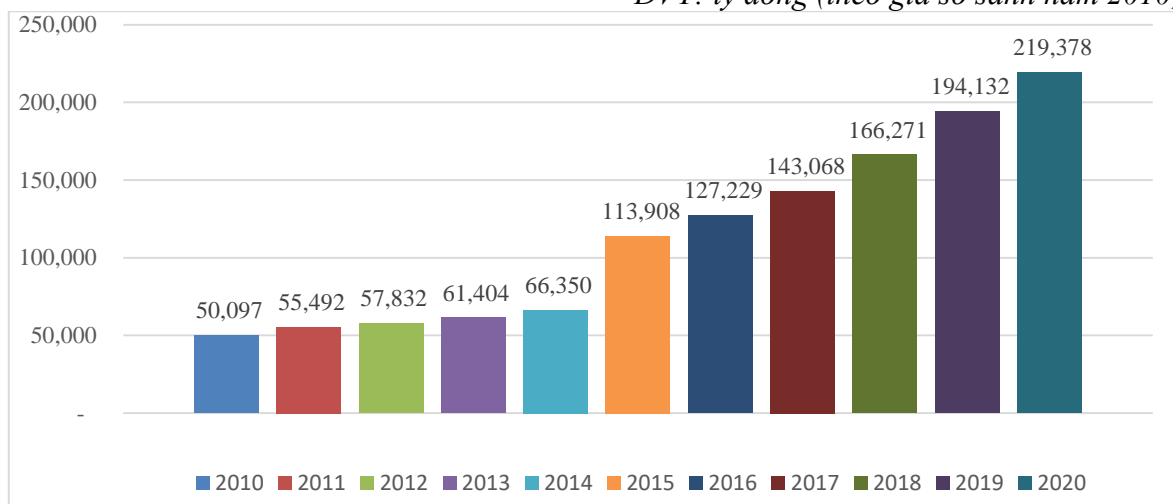
*Đánh giá về điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng kỹ thuật:* trong nhóm điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng kỹ thuật nói rõ: vì cùng trong địa bàn một tỉnh nên theo đánh giá của các DNCN nhân tố tài nguyên, nước và hệ thống nhà kho, phương tiện bốc dỡ quan trọng hơn với DNCN chiếm tỷ lệ lần lượt là 35,22 % và 41,19%. (xem bảng 2.3)

#### **b. Cơ sở hạ tầng xã hội: dân số và nguồn nhân lực**

Trong cơ cấu dân số tỉnh Quảng Ninh, nam giới luôn chiếm tỷ lệ cao hơn nữ, từ 50,5 %- 51,3%. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên nam giới cũng cao hơn, chiếm tỷ lệ từ 53,5 % đến 55 % và tỷ lệ lao động là nam giới qua đào tạo cao hơn 33,5 % - 46,2%. Trong đó nữ giới qua đào tạo chỉ chiếm 19,9-30,3%, thấp nhất năm 2016 chỉ chiếm 19,9%; cao nhất năm 2018 cũng chỉ đến 30,3%. (xem Phụ lục 2.6)

*Sự phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ninh:* tốc độ, quy mô phát triển của tỉnh là nền tảng vững chắc để phát triển công nghiệp bền vững. Trong những năm gần đây, tổng sản phẩm trên địa bàn của tỉnh (GRDP) có xu hướng tăng trưởng khá ổn định. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh năm 2010), tăng qua các năm: 2010- 2020, từ 50.097 tỷ đồng; lên 219.378 tỷ đồng. (xem hình 2.2)

*ĐVT: tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010)*



**Hình 2.2: Tăng trưởng GRDP tỉnh Quảng Ninh 2010-2020.**

*Nguồn Cục Thống kê Quảng Ninh, 2020, Niên giám thống kê Quảng Ninh 2019 (tr 3)  
Niên giám thống kê Quảng Ninh 2021(20).*

*Hạ tầng văn hóa, giáo dục và xã hội của tỉnh:* thời gian qua bằng nguồn lực của địa phương và huy động đóng góp của các thành phần kinh tế giúp cho sự nghiệp văn hóa và y tế ngày càng phát triển. Tình hình việc làm, thu nhập bình quân của người lao động, sự bao phủ rộng khắp của mạng lưới y tế chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân cũng tạo điều kiện để phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng. Bên cạnh phát triển kinh tế, công tác đảm bảo an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân và văn hóa thông tin tiếp tục được quan tâm, có nhiều tiến bộ (xem Phụ lục 1.9; Phụ lục 1.10). Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh theo tiêu chí đa chiều giảm từ 4,0% năm 2014 xuống còn 2,2% năm 2019, giảm 1,8%, vượt 0,27% kế hoạch.

- *Đánh giá về nhân tố dân số, nhân lực và y tế, giáo dục tỉnh Quảng Ninh qua kết quả khảo sát*

Cũng tiến hành tương tự đối với nhân tố F2 (như F1) ở trên, có kết quả sau: (xem bảng 2.3)

**Bảng 2.3. Vai trò các chỉ báo của nhân tố F2**

Các Chỉ báo	HS F2	Tỷ phần (%)
Tình hình dân số và nguồn lao động	0.761439	9.48
Trình độ nguồn nhân lực	3.615756	45.02
Các cơ sở Y tế, văn hóa, giáo dục	3.653385	45.49

*Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả*

Đánh giá về nhân tố dân số, nhân lực và y tế, giáo dục tỉnh Quảng Ninh: số liệu trên bảng cho thấy lãnh đạo các DNCN đánh giá tốt về dân số và nguồn nhân lực đã tạo điều kiện cho PTCN BV của tỉnh khi cho rằng *trình độ nguồn nhân lực và hệ thống các cơ sở y tế, văn hóa, giáo dục* trong tỉnh giữ vị trí quan trọng (đều chiếm tỷ lệ trên 45%) đối với PTCN BV của tỉnh.

**c. Huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho phát triển công nghiệp của tỉnh**

Nhờ chủ trương đầu tư mạnh mẽ cho phát triển đã tăng từ 38.940 tỷ đồng năm 2010 lên 85.369.828 tỷ đồng tăng lên 2,19 lần trong 10 năm. Đây là nỗ lực cố gắng của tỉnh Quảng Ninh, nguồn vốn đầu tư của khu vực Nhà nước giảm từ 59,6% năm 2010 xuống 33,2 % năm 2019. Vốn ngoài nhà nước tăng từ 35,2% lên 60,3% tương ứng. Vốn đầu tư nước ngoài tăng 5,2% lên 8,5% vào năm 2019 (xem Phụ lục 2.7)

- *Đánh giá về huy động các nguồn lực của tỉnh cho PTCN BV có kết quả điều tra như sau (xem bảng 2.4)*

**Bảng 2.4. Vai trò các chỉ báo của nhân tố F4**

Các chỉ báo	HS F4	Tỷ phần (%)
Việc tiếp cận các nguồn tài chính	3.498978	14.41
Công nghiệp phù trợ	9.743298	40.12
Việc xây dựng các chính sách thu hút đầu tư trong nước	8.629977	35.54
Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư trong nước	0.462874	1.91
Kết quả huy động các nguồn lực để PTCN BV	1.948295	8.02

Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả

*Đánh giá về huy động các nguồn lực của tỉnh:* theo nhận xét của lãnh đạo DNCN cho thấy *công nghiệp phù trợ* có vai trò quan trọng chiếm tỷ lệ 40,12%. Đánh giá về thu hút FDI và năng lực cán bộ quản lý PTCN tỉnh Quảng Ninh: như vậy, việc *xây dựng chính sách thu hút đầu tư cùng với công nghiệp phù trợ* có tác động rất lớn đến PTCN BV khi chiếm tỷ lệ lần lượt là 35,32% và 40,12%. Đây là gợi ý rất tốt khi muốn phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh trong tương lai. Việc thực thi chính sách thu hút đầu tư và kết quả huy động tác động thấp hơn chỉ chiếm tỷ lệ 1,91 % và 8,02%.

**d. Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh:** Trong thời gian gần đây, thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp Quảng Ninh còn khá khiêm tốn, chưa tạo động lực để PTCN BV, (xem Phụ lục 1.11)

- *Đánh giá về thu hút FDI và năng lực cán bộ quản lý PTCN tỉnh Quảng Ninh*  
Cũng tương tự như trên ta có kết quả về vai trò chỉ báo của nhân tố F6 như sau (xem bảng 2.5):

**Bảng 2.5. Vai trò các chỉ báo của nhân tố F6**

Các chỉ báo của nhân tố	HS F6	Tỷ phần %
Việc xây dựng các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài	6.872338	35.32
Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài	0.60693	3.12
Tiến trình hội nhập KTQT đối với PTCN BV	3.555977	18.28
Nhận thức và năng lực của cán bộ quản lý Công nghiệp đối với yêu cầu PTCN BV	8.42201	43.28

Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả

Kết quả phân tích cho thấy: nhận thức và năng lực của các cán bộ quản lý công nghiệp ở cấp tỉnh và xây dựng chính sách thu hút đầu tư nước ngoài rất quan trọng đối với PTCN BV chiếm tỷ lệ lớn lần lượt là 43,28 % và 35,32%.

***e Đánh giá về vốn và cơ sở vật chất kỹ thuật của DNCN***

Đánh giá về vốn và cơ sở vật chất kỹ thuật của DN CN có kết quả như sau (xem bảng 2.6)

**Bảng 2.6. Vai trò các chỉ báo của nhân tố F7- Thông tin từ mẫu 2**

Các chỉ báo của nhân tố	HS F7	Tỷ phần (%)
Diện tích đất đai cho SXKD	3.511969	9.75
Trình độ Thiết bị, máy móc	1.845472	5.12
Trình độ công nghệ sản xuất	2.911576	8.08
Vốn lưu động phục vụ kinh doanh	4.830488	13.41
Trình độ lao động trong DNCN	22.91366	63.63

*Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả*

*Đánh giá về vốn và cơ sở vật chất kỹ thuật của DNCN trong tỉnh:* thông qua kết quả phân tích cho thấy, ở DNCN trong 5 chỉ báo về cơ sở vật chất kỹ thuật, các chỉ báo trình độ thiết bị, máy móc; vốn lưu động phục vụ kinh doanh thì nhân tố *trình độ lao động được đánh giá cao nhất* khi chiếm tỷ lệ tới 63.63%. Sau đó đến nhân tố *vốn lưu động* phục vụ phát triển kinh doanh chiếm tỷ lệ 13,41 %. Diện tích và nguồn gốc đất đai sử dụng trong sản xuất kinh doanh được đánh giá thấp.

*2.1.3.2. Nhân tố khách quan ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh*

***Chính trị và pháp luật của đất nước***

Môi trường kinh tế- xã hội trong đó chính trị và luật pháp thể hiện quan điểm chính thức của Đảng và Nhà nước có vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp của nền kinh tế và của địa phương. Do chế độ quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung trước đây, chủ yếu là dựa vào khai thác tối đa các nguồn lực về tài nguyên và nguồn khoáng sản để sản xuất và xuất khẩu lấy kim ngạch phát triển kinh tế của đất nước. Thời gian gần đây chế độ chính trị của Việt Nam được đánh giá là ổn định, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế của cả nước và các địa phương. Hệ thống pháp luật của nước ta tuy chưa đầy đủ so với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường của nước công nghiệp tiên tiến, nhưng đã tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

***Sự phát triển kinh tế của đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế***

Kinh tế Việt Nam được các Tổ chức quốc tế đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển năng động trên toàn cầu và từng bước hội nhập vào kinh tế thế giới. Cho đến 30 tháng 6 năm 2020, Việt Nam đã ký và thực hiện buôn bán với hơn



230 nước và ký Hiệp định FTA với 60 nền kinh tế và 15 Hiệp định thương mại tự do, đang đàm phán để ký kết thêm 2 Hiệp định thương mại tự do nữa. Các Hiệp định thương mại tự do mở ra thị trường xuất nhập khẩu cho Quảng Ninh thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển kinh tế.

*Trình độ phát triển của khoa học, công nghệ*

Đây là điểm yếu của kinh tế Việt Nam và tỉnh Quảng Ninh so với các nước trong khu vực và trên thế giới; Bởi vậy, các địa phương phải có chính sách thu hút đầu tư có chọn lọc, có thể rút ngắn khoảng cách lạc hậu về khoa học công nghệ và vươn lên tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

*Cũng tương tự như các nhân tố chủ quan, tác giả tiến hành khảo sát 252 DNCN để đánh giá về cơ chế chính sách, môi trường kinh doanh ảnh hưởng đến PTCN BV của tỉnh như thế nào?*

**a. Đánh giá về nhân tố cơ chế chính sách PTCN BV**

Đánh giá về nhân tố cơ chế chính sách PTCN BV: kết quả đánh giá của DNCN cho thấy việc chuyển đổi chiến lược phát triển kinh tế xã hội từ nâu sang xanh và xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế xã hội có tác động mạnh hơn đến PTCN BV tốt hơn khâu thực hiện (chiếm tỷ phần 25,98 % và 25,99%). Đặc biệt, việc thực thi quy hoạch phân bố các KCN, cụm CN có tác động ngược lại, nhận giá trị âm. (xem bảng 2.7)

**Bảng 2.7. Vai trò các chỉ báo của nhân tố F3**

Các chỉ báo	HS F3	Tỷ phần (%)
Việc xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xã hội	7.644854	18.51
Việc thực thi các quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xã hội	9.815433	23.77
Cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp	3.944209	9.55
Việc chuyển đổi chiến lược phát triển từ “Nâu sang Xanh”	10.72559	25.98
Việc Xây dựng quy hoạch phân bố các Khu CN, Cụm CN	10.73066	25.99
Việc thực thi quy hoạch phân bố các Khu CN, Cụm CN	-1.5694	-3.80

*Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả*

**b. Đánh giá về môi trường kinh doanh và cải cách hành chính**

Đánh giá về môi trường kinh doanh và cải cách hành chính: môi trường kinh doanh và cải cách hành chính tác động mạnh mẽ đến năng lực cạnh tranh của các DN CN, thông qua thủ tục hành chính khiến các doanh nghiệp sẽ mất thời gian, mất cơ hội kinh doanh và chi phí kinh doanh nhiều hơn. Theo đánh giá của các DN CN,

*năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và năng lực cạnh tranh của DNVN* tác động tốt đến PTCN BV (chiếm từ 25,10 % và 23,03 %). Cải cách hành chính và hoàn thiện môi trường kinh doanh cũng có tác động nhưng rất chậm và thấp ở mức 2,72 và 4,53 %. (xem bảng 2.8)

**Bảng 2.8. Vai trò các chỉ báo của nhân tố F5**

Các chỉ báo của nhân tố	HS F5	Tỷ phần (%)
Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ảnh hưởng	16.46954	23.03
Tự xếp hạng năng lực cạnh tranh của DN	17.9531	25.10
Công tác tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường	7.530731	10.53
Việc Xây dựng chính sách và chế tài về bảo vệ môi trường	6.62209	9.26
Việc thực thi chính sách và quy định về bảo vệ môi trường của tỉnh tác động đến DN	5.760043	8.05
Việc hoàn thiện về môi trường kinh doanh để PTCN BV	1.945044	2.72
Công tác cải cách hành chính để PTCN BV	3.243224	4.53
Công tác tuyên truyền tạo sự đồng thuận xã hội trong PTCN BV	12.00002	16.78

*Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả*

Do việc xác định các nhóm biến nhân tố đối với F1-F6 được thực hiện trước (theo phương pháp chuyên gia) vì vậy phân tích thành phần chính chỉ thực hiện theo mỗi nhóm. Các nhân tố này có thể không độc lập với nhau, mà có quan hệ tương quan trong quá trình phát triển. Để xác định các quan hệ này cùng các xu hướng chung sau khi phân tích từng nhân tố; Cần phải *đánh giá vai trò và mối quan hệ giữa các nhân tố đến PTCN BV* của tỉnh Quảng Ninh.

*Đánh giá vai trò và mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến PTCN BV của tỉnh Quảng Ninh*

*(a). Phân tích tương quan giữa các nhân tố ảnh hưởng đến PTCN BV F1-F6*

Trong nhóm 6 nhân tố này từ cảm nhận của các doanh nghiệp, có *tương quan với nhau thuận chiều*, đa số các hệ số R (I,j) dương với mức ý nghĩa 5%, nhiều hệ số tương quan cấp lớn ( với \*\*) điều đó cho thấy:

- Các điều kiện môi trường kinh doanh cũng như tổ chức quản lý *có thể hỗ trợ nhau trong phát triển công nghiệp bền vững*. Nhất là nhân tố F1, F4 (điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và huy động các nguồn lực) có *quan hệ chặt và cùng chiều* với 4 nhân tố khác.

- Trong quá trình phát triển công nghiệp bền vững không phát sinh trường hợp cần phải phân phối các nguồn lực, chính sách... để đánh đổi những thuận lợi của các nhân tố này trong phát triển công nghiệp bền vững. (xem phụ lục 10.-1. Phân tích tương quan các nhân tố ảnh hưởng đến PTCN BV F1-F6)

*(b). Phân tích từng thành phần chính nhóm nhân tố ảnh hưởng F1-F6*

Các chỉ báo trong mẫu 1 (từ 1-30 mẫu 1) phản ánh cùng một nội dung. Mục trên đã phân tích từng chỉ báo đối với mỗi nhân tố chứa chúng. Để có thể đánh giá chung về vai trò của từng nhân tố (nhóm chỉ báo) trong nội dung này của PTCN BV cần thực hiện một phân tích thành phần chính trên các biến F1-F6.

Thành phần chính thứ nhất (*điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng kỹ thuật của tỉnh*) với tỷ phần 36,9% phương sai của 6 nhân tố, quan hệ chặt chẽ với 4 nhân tố: điều kiện tự nhiên; Dân số, nhân lực tỉnh; Cơ chế chính sách PTCN BV; Huy động các nguồn lực của tỉnh. Thành phần chính này cho thấy đánh giá về các nguồn lực tự nhiên, xã hội và cơ chế, chính sách là các yếu tố tích cực trong phát triển công nghiệp bền vững. Tỷ phần của từng nhân tố này lần lượt là: cơ chế chính sách PTCN BV- F3 (0.784), *điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng kỹ thuật*- F1 (0.759), dân số và nhân lực- F2 (0.612) và huy động các nguồn lực-F4 (0.418). (xem phụ lục 10)

Thành phần chính thứ hai (*nhân tố dân số và nguồn nhân lực của tỉnh*), với tỷ phần 24,9% phương sai của 6 nhân tố, quan hệ chặt chẽ với 2 nhân tố: môi trường kinh doanh và cải cách hành chính; về thu hút FDI và năng lực cán bộ quản lý. Thành phần chính này tương quan chặt chẽ với *môi trường kinh doanh và thu hút các nguồn lực* (F5, F6). Cũng có thể thấy hai nhân tố này quan hệ tương quan với nhau rất chặt (hệ số tương quan là 54,7%. Quan hệ này cho thấy môi trường kinh doanh và cải cách hành chính rất quan trọng đối với việc thu hút FDI và nâng cao năng lực quản lý của doanh nghiệp công nghiệp.

## 2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA TỈNH QUẢNG NINH

### **2.2.1. Triển khai chiến lược phát triển công nghiệp của quốc gia, phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện quy hoạch, lựa chọn chiến lược phát triển công nghiệp bền vững phát huy lợi thế của tỉnh**

Dựa trên cơ sở đánh giá tổng quát tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2006-2011 và định hướng phát triển giai đoạn năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, UBND tỉnh đã đưa ra quy hoạch phát triển kinh tế đưa ra 3 phương án sau: (78, tr 40-44)

- “Phương án 1: *“Tăng trưởng bình thường”* phương án này được xây dựng với giả thiết bối cảnh kinh tế diễn ra bình thường chưa có những biến động tích cực, khả quan so với tình hình hiện tại. Việc khai thác các điều kiện và phát huy các yếu tố tăng trưởng, đặc biệt là mức đầu tư vẫn duy trì theo xu hướng của giai đoạn 2006-2011. Kết quả tính toán phương án này cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm sẽ đạt mức tăng khoảng 7.9%/năm; GDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 5.500 USD; cơ cấu kinh tế chuyên dịch chậm đến 2020: nông, lâm, thủy sản chiếm 5%; công nghiệp - xây dựng chiếm 53%; Dịch vụ chiếm 42%. Tăng trưởng kinh tế trong phương án này vẫn chủ yếu dựa trên các ngành công nghiệp chủ lực hiện có, gồm: than, nhiệt điện và sản xuất vật liệu xây dựng. Chất lượng tăng trưởng ít có thay đổi và nền kinh tế - xã hội tiếp tục phải gánh chịu những nguy cơ gia tăng về ô nhiễm môi trường. Theo phương án này, nền kinh tế của tỉnh sẽ không phát huy tối đa được những tiềm năng, lợi thế riêng có của tỉnh do mâu thuẫn, xung đột phát triển của các ngành kinh tế.

- Phương án 2: *“Tăng trưởng nhanh thông qua các giải pháp ‘bắt buộc’ có tính đột phá trong bối cảnh kinh tế quốc tế và trong nước có những chuyển biến không thuận lợi”*: phương án này xem xét đến việc thực hiện tích cực các giải pháp mang tính bắt buộc đối với nền kinh tế tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh kinh tế chung (toàn cầu, khu vực cũng như của toàn nền kinh tế Việt Nam) chậm phục hồi và tăng trưởng kém. Phương án này có tính đến sự thụt lùi đáng kể của nền kinh tế Việt Nam mà nguyên nhân là do tác động từ nền kinh tế vĩ mô toàn cầu. Tác động của bối cảnh kinh tế thế giới đối với kinh tế Việt Nam nói chung và đối với Quảng Ninh nói riêng rất khó có thể dự báo chính xác, song những ảnh hưởng đó có thể sẽ tiếp tục làm giảm tăng trưởng kinh tế của tỉnh xuống mức thấp hơn so với các tính toán nêu trên trong phương án này nếu Chính phủ và tỉnh không có những giải pháp hữu hiệu hơn. Đây là một phương án khá cần trọng có cân nhắc đến rủi ro nền kinh tế thế giới đi xuống, có thể hạn chế khả năng hoàn thành mục tiêu cho dù tỉnh có đầu tư nhiều nỗ lực hơn. Do đó, mục tiêu tăng trưởng của Quảng Ninh, dù đã triển khai những giải pháp “bắt buộc”, nhưng vẫn có khả năng thấp dưới mức kỳ vọng.

- Phương án 3: *“Tăng trưởng nhanh thông qua các giải pháp ‘bắt buộc’ có tính đột phá trong bối cảnh kinh tế quốc tế và trong nước có những chuyển biến tích cực”*. Phương án này dựa trên cơ sở thực hiện những giải pháp đột phá từ phía tỉnh cũng như có được sự hỗ trợ cần thiết từ phía Chính phủ để tạo ra động lực mới, làm thay đổi cơ bản quá trình phát triển kinh tế trong giai đoạn tới. Những giải pháp ưu tiên quan trọng này sẽ được đề cập trong các nội dung cụ thể về phát triển các

ngành và lĩnh vực. Đây là một phương án tăng trưởng nhanh, bền vững hàm chứa nhiều yếu tố tích cực. Theo phương án này, Quảng Ninh sẽ tiến xa hơn bằng cách chủ động xây dựng và tích cực triển khai các giải pháp cụ thể để hoàn thành các mục tiêu phát triển dựa trên 3 trụ cột tăng trưởng chính. Dự kiến tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2012-2020 đạt 12.7%/năm; GDP bình quân đầu người đạt 8.100 USD/người; cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tích cực đến năm 2020: dịch vụ chiếm 51%; công nghiệp- xây dựng chiếm 45%; nông lâm, thủy sản chiếm 4%. Huy động vốn đầu tư toàn xã hội dự kiến đạt từ 580-800 nghìn tỷ đồng. Các hoạt động kinh tế có ảnh hưởng tới môi trường được kiểm soát chặt chẽ.”

Các phương án nêu trên, căn cứ vào điều kiện cụ thể của tỉnh, phương án 3 được lựa chọn phù hợp yêu cầu và khả năng phát huy tối đa những tiềm năng, lợi thế riêng có của tỉnh cho phát triển trong giai đoạn tới và đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng "xanh", "sạch" của tỉnh và của nền kinh tế.

*Lựa chọn các phương án tăng trưởng:* dựa trên cơ sở phân tích đánh giá các phương án tăng trưởng này được lựa chọn làm cơ sở xuyên suốt cho việc xây dựng các định hướng và giải pháp vĩ mô cũng như các giải pháp phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp cụ thể: các ngành công nghiệp phi khai khoáng cũng sẽ tăng tỉ trọng lên 33-34% trong tổng GDP nhờ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Công nghiệp khai thác than vẫn là một ngành quan trọng, song tỉ trọng trong tổng GDP sẽ giảm từ 25% xuống còn 11-12%, mặc dù sản lượng tuyệt đối vẫn tăng như định hướng đã đề ra trong quy hoạch ngành theo Quyết định 403/2016/QĐ TTg ngày 14/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Than Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030. (71) (xem bảng 2.9)

**Bảng 2.9. Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của các phương án phát triển tỉnh**

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2012-2020			Giai đoạn 2020-2030		
	PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3
GRDP cuối kỳ (nghìn tỷ đồng, giá so sánh 2010)	82,2	101,9	122,3	156,5	194,6	234,1
Tăng trưởng GRDP hàng năm (%)	7,9	10,5	12,7	6,7	6,7	6,7
Cơ cấu GRDP vào cuối kỳ (giá so sánh 2010) (DVT: %)						
- Dịch vụ	42	48	51	41	47,4	51
- Công nghiệp và XD	53	47	45	54	49,1	46
- Nông nghiệp	5	5	4	4	3,6	3
GRDP BQ người (USD, giá thực tế)	5.500	6.800	8.100	13.500	16.800	20.000

*Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trang 41*

### **2.2.2. Ban hành chính sách theo thẩm quyền định hướng phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh**

Hiện trạng phát triển công nghiệp giai đoạn đầu vẫn dựa vào tăng trưởng các ngành công nghiệp Quảng Ninh có thể mạnh như khai thác than, sản xuất điện, sản xuất vật liệu xây dựng. (70, tr 1-15)

Khai thác than: đã và đang có đóng góp đặc biệt to lớn trong sự nghiệp phát triển của Quảng Ninh. Đây cũng là ngành tạo ra số lượng lao động lớn thứ hai sau ngành nông nghiệp, với 94.900 lao động, tương đương 15% tổng lực lượng lao động tỉnh Quảng Ninh. Ngành điện là một phân ngành trong nhóm ngành cung cấp điện, khí và nước, là hoạt động kinh tế lớn thứ 4 tại Quảng Ninh, chiếm 8% trong tổng GDP trong năm 2011 (phát triển hạ tầng phân phối điện và các hạ tầng điện khác được trình bày trong phần kết cấu hạ tầng). GDP của ngành tăng 39%/năm từ 429 tỷ đồng trong năm 2006 lên 1.619 tỷ đồng trong năm 2010 (giá cố định năm 2010).

Tác động tiêu cực đến môi trường: việc vận chuyển than tới các nhà máy và vận hành nhà máy nhiệt điện gây ra ô nhiễm không khí và tăng mức độ bụi trong môi trường. Nước thải từ các nhà máy nhiệt điện có nhiệt độ khá cao (trên 40<sup>o</sup>) không được làm mát sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái tự nhiên xung quanh. Hiện nay, mỗi ngày các nhà máy nhiệt điện thải ra hơn 7 triệu m<sup>3</sup> nước. Khi tất cả các dự án nhà máy nhiệt điện hoàn thành và đi vào hoạt động, tổng lượng nước thải sẽ lên đến 15 triệu m<sup>3</sup>/ngày vấn đề sẽ càng trở nên nghiêm trọng hơn.

Để chuyển sang chiến lược công nghiệp “tăng trưởng xanh”, trong thời gian qua tỉnh Quảng Ninh nhận thức để phát triển công nghiệp bền vững với 4 nhóm giải pháp đồng bộ sau:

#### *a. Hoàn thiện thể chế chính sách:*

- Hoàn thiện chính sách và cơ chế về bảo vệ môi trường,
- Chính sách phát triển các khu công nghiệp, các ngành công nghiệp trọng điểm;
- Chính sách phát triển công nghiệp phù trợ phù hợp với điều kiện của tỉnh: công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến nông lâm thủy hải sản; công nghiệp phục vụ phát triển ngành logistics.
  - Các chính sách phát triển khoa học và kỹ thuật, sử dụng công nghệ tiên tiến; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao.
  - Các chính sách phát triển con người,
  - Các chính sách về nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường.

- Chính sách ưu tiên, ưu đãi các nhà đầu tư về cung cấp hệ thống hạ tầng giao thông và dịch vụ công cộng (điện nước và cơ sở viễn thông) đến bờ rào KCN. Hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng; hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh có Quyết định 3096 và Quyết định 386/2012/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 ban hành quy định về chính sách hỗ trợ đầu tư vào các KCN trên địa bàn tỉnh theo hướng xác định các ngành công nghiệp ưu tiên trên từng địa bàn cụ thể. (78)

*b. Thực hiện các dự án nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:*

- Thực hiện các dự án về tiết kiệm năng lượng,
- Thực hiện các dự án về nông, lâm nghiệp.

*c. Thực hiện sản xuất xanh:*

- Thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường và cải tạo các vùng khai thác,
- Thực hiện đổi mới công nghệ trong công nghiệp,
- Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật cho bảo vệ môi trường,
- Thực hiện quản lý chất lượng nguồn nước,
- Thực hiện các dự án sản xuất trong lâm nghiệp,
- Thực hiện các dự án về bảo tồn đa dạng sinh học.

Trong đó chính sách đầu tư vào giải pháp tăng cường khoa học công nghệ là hướng phát triển chủ yếu như phát triển sản xuất công nghệ cao những sản phẩm nằm trong danh mục ưu tiên, hình thành trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ than bảo vệ môi trường. Ban hành các tiêu chuẩn cho các nhà máy nhiệt điện mới và ngành khai thác than nhằm giảm tác động tới môi trường. Khuyến khích đầu tư vào ngành công nghiệp công nghệ cao trong sản xuất chế biến thực phẩm thỏa mãn nhu cầu phục vụ phát triển nông nghiệp và tiêu dùng.

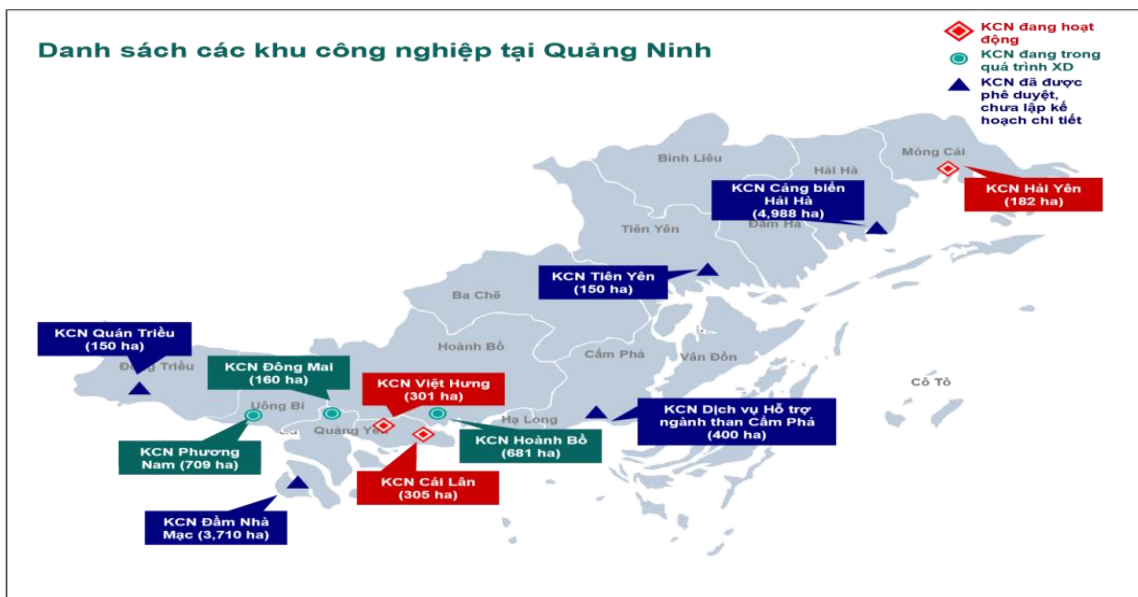
### **2.2.3. Tổ chức và phân bố khu công nghiệp, cụm công nghiệp phù hợp với không gian lãnh thổ của tỉnh**

Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt “*Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*”; Quyết định 1588/QĐ-UBND phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài tầm 2050, hình thành các vùng kinh tế, các khu công nghiệp và các cụm công nghiệp của tỉnh thành: vùng trung tâm và 4 tiểu vùng vệ tinh (82) (xem hình 2.3)

*Vùng trung tâm Hạ Long:* gồm Hạ Long, Cẩm Phả, Hoành Bồ là vùng trung tâm hạt nhân của tỉnh, là đầu mối giao thông quốc gia, quốc tế và khu vực. Thế

manh của vùng này là công nghiệp khai thác than, nhiệt điện, xi măng, cảng biển và công nghiệp hỗ trợ cảng biển, công nghiệp phụ trợ.

*Tiểu vùng các khu kinh tế cửa khẩu với Trung Quốc:* gồm Móng cái, Hải Hà, Đầm Hà, Bình Liêu: là trung tâm phát triển kinh tế công nghiệp, thương mại và cửa khẩu quốc tế như Cửa khẩu Móng Cái; Hải Hà sẽ phát triển thành trung tâm công nghiệp cảng biển với cửa khẩu Bắc Phóng Sinh phát triển sản xuất và chế biến nông sản; Bình Liêu với khu cửa khẩu Hoàn Mô- Đồng Văn, phát triển các sản phẩm lâm nghiệp đặc sắc và phát triển du lịch.



**Hình 2.3. Phân bố các khu công nghiệp tỉnh Quảng Ninh**

*Nguồn: Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Quảng Ninh*

*Tiểu vùng khu kinh tế Vân Đồn và huyện đảo Cô Tô:* là trung tâm kinh tế của Miền Đông, Quảng Ninh xây dựng thành khu hành chính kinh tế đặc biệt với sân bay quốc tế, thành khu vực phát triển kinh tế năng động tạo hiệu ứng lan tỏa ra các vùng và cả nước.

*Tiểu vùng kinh tế Phía Tây:* gồm Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều: là trung tâm phát triển khai thác than, công nghiệp điện, sản xuất vật liệu xây dựng với vùng đất trọng điểm công nghiệp Phía Tây lớn nhất tỉnh, xây dựng khu đô thị công nghiệp văn minh sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao nhờ vào công nghệ tiên tiến (Quảng Yên, Uông Bí và Đông Triều), có thể trở thành khu sản xuất chế biến nông sản lớn; liên kết với cảng Tiên Phong, khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc với khu cảng Lạch Huyện Hải Phòng, phát triển cảng xăng dầu và kết hợp với phát triển du lịch các di tích lịch sử quốc gia.



*Tiểu vùng vùng núi Phía Bắc:* gồm Ba Chẽ, Tiên Yên: là cửa ngõ ra biển của Lạng Sơn và các tỉnh vùng núi Phía Bắc, phát triển logistics, công nghiệp chế biến phục vụ phát triển lâm nghiệp.

*Về các khu công nghiệp*

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 11 KCN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phát triển đến năm 2020, 01 KKT ven biển và 03 KKT cửa khẩu được quy hoạch và phân bố trên 11/14 địa phương (cấp huyện) với tổng diện tích trên 368 nghìn ha, chiếm 30,2% diện tích của tỉnh.

Tỉnh đã gặp nhiều khó khăn vướng mắc trong xây dựng quy hoạch và thực hiện lấp đầy các KCN, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác xúc tiến mời gọi các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính; công bố thứ tự ưu tiên các ngành công nghiệp trên từng địa bàn; ban hành các chính sách hỗ trợ nhà đầu tư về chi phí thuê mặt bằng, giúp hỗ trợ trong giải phóng tạo mặt bằng sạch cho nhà đầu tư. Nhờ đó hình thành KCN của tỉnh (xem bảng 2.10 dưới đây).

Đánh giá chung về phân bố các cơ sở công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh:

- Về quy hoạch phát triển các khu kinh tế, các khu công nghiệp và cụm công nghiệp đã tạo ra hệ thống các cơ sở công nghiệp tập trung giúp phát triển theo hướng chuyên môn hóa, hợp tác hóa và thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển đóng góp đặc lực vào phát triển kinh tế tỉnh Quảng Ninh.

- Đã đầu tư cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp theo đúng định hướng phát triển công nghiệp nhằm khai thác lợi thế các vùng kinh tế của tỉnh, nhìn chung cơ sở hạ tầng đã đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư thứ cấp phát triển sản xuất.

- Huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài tỉnh hình thành các khu kinh tế, khu công nghiệp như khu kinh tế Móng Cái, Vân Đồn cùng với hệ thống đường xá, kho cảng, sân bay...kết nối các khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp tạo ra diện mạo mới cho phát triển kinh tế, đồng thời phát huy tác dụng lan tỏa ra các vùng lân cận.

- Đã làm khá tốt các hoạt động xúc tiến thu hút các nhà đầu tư trong ngoài nước đầu tư phát triển kinh tế, công nghiệp Quảng Ninh.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tuy có biến động về số lượng và cơ cấu nhân sự và về cơ bản thực sự là đầu não giúp UBND tỉnh về quản lý các cơ sở công nghiệp từ xây dựng, phê duyệt quy hoạch, quản lý hoạt động các cơ sở công nghiệp

đến đề xuất, kiến nghị với lãnh đạo các cấp giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Bên cạnh những thành tựu phát triển các cơ sở công nghiệp cũng còn những hạn chế trong quy hoạch chưa sát với thực tiễn, một số khu công nghiệp chưa phù hợp phải điều chỉnh, các chế độ chính sách còn chồng chéo, chưa cụ thể gây khó khăn trong các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh.

#### **2.2.4. Phát triển các loại hình doanh nghiệp công nghiệp và nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh**

Ngày 28-10-2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1831/QĐ-TTg về việc thí điểm thành lập Trung tâm Hành chính công (HCC) tỉnh Quảng Ninh. Đây là mô hình trung tâm HCC trực thuộc UBND cấp tỉnh đầu tiên trên cả nước. Mục tiêu của trung tâm HCC là “lấy sự hài lòng của người dân làm thước đo hoạt động”. Sau yêu cầu nâng cao chất lượng hành chính phục vụ người dân và doanh nghiệp, tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính đúng hẹn đạt trên 99%. Ngoài những cơ chế ưu đãi chung mà Nhà nước dành cho doanh nghiệp mới thành lập, Quảng Ninh còn có nhiều chính sách riêng để hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới. Cụ thể là Quyết định 148/2018/NQ-HĐND ban hành chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh đến năm 2020. Hỗ trợ 100% lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại cơ quan đăng ký kinh doanh và phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia cho doanh nghiệp thành lập mới (không bao gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh). Hỗ trợ 100% chi phí 1 con dấu tròn của doanh nghiệp và chi phí đăng ký duy trì 1 chữ ký số trong 1 năm đầu thành lập nhưng không quá 2,25 triệu đồng/doanh nghiệp. Hỗ trợ 100% chi phí thực hiện các dịch vụ kế toán, kê khai, báo cáo và quyết toán thuế trong 1 năm đầu tiên nhưng không quá 2 triệu đồng/tháng cho DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh có thời gian hoạt động tối thiểu 1 năm trước khi chuyển đổi. Vấn đề mặt bằng sản xuất, kinh doanh, DNNVV có 100% vốn tư nhân trong nước được hỗ trợ 50% giá thuê mặt bằng tại các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh, thời gian hỗ trợ là 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng thông qua việc bù giá cho nhà đầu tư hạ tầng.

**Bảng 2.10. Hiện trạng của các khu công nghiệp đang hoạt động ở Quảng Ninh**

TT	Tên Khu công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Quy hoạch (ha)		Tình hình hoạt động
				Giai đoạn 1	Tổng DT	
1	<b>KCN Cái Lân</b>	TP Hạ Long	Ưu tiên ngành SX phù trợ, chế biến thực phẩm, SX thức ăn gia súc, CN nhẹ, luyện kim, chế biến lâm sản và SX vật liệu xây dựng. Tiếp tục giữ vững tỷ lệ hoạt động 100% tại KCN, thường xuyên cải tiến chất lượng KCN.	78	301,58	Tổng vốn đầu tư XD hạ tầng 437,37 tỷ đồng. Bắt đầu hoạt động 2004, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, có nhà ở cho CN, nhà trẻ; tỷ lệ lấp đầy 100 %
2	<b>KCN Việt Hưng</b>	TP Hạ Long	Ưu tiên ngành SX phù trợ, kim khí, chế biến lâm sản; Sx ô tô; Thu hút 3 nhà ĐT hàng đầu trong SX, lắp ráp điện tử đến XD nhà máy SX lắp ráp; XD khu SX, chế biến thực phẩm & đồ uống quy mô lớn.	150,23	301,4	Tổng vốn đầu tư XD hạ tầng giai đoạn 1 hơn 240 tỷ đồng. Bắt đầu hoạt động 200, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, có nhà ở cho CN, nhà trẻ; tỷ lệ lấp đầy 23,4%
3	<b>KCN Hải Yên</b>	TP Móng Cái	Ưu tiên ngành SX chế tạo máy móc, dệt may và công nghiệp nhẹ; Khu CN đa ngành; - Mở rộng KCN để hỗ trợ thêm nhà đầu tư thứ cấp, đặc biệt các DN liên quan hoặc hỗ trợ ngành dệt may	84,8	182,4	Tổng vốn đầu tư XD hạ tầng 316, 66 tỷ đồng. Bắt đầu hoạt động 200, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, có nhà ở cho CN, nhà trẻ; tỷ lệ lấp đầy 31%
4	<b>KCN Đông Mai</b>	Thị xã Quảng Yên	Là KCN đa ngành, có tính chất công nghệ cao, công nghiệp sạch, thân thiện môi trường	78	167,86	Tổng vốn đầu tư XD hạ tầng 622, 3 tỷ đồng. Bắt đầu hoạt động 200, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, có nhà ở cho CN, nhà trẻ; tỷ lệ lấp đầy 8,8 %
5	<b>KCN Sông Khoai</b>	Thị xã Quảng Yên	Thu hút đầu tư các ngành nghề có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.	123,9	714	Bắt đầu khởi công xây dựng năm 2018 do Tập đoàn Amata (Thái Lan) là chủ đầu tư.
6	<b>KCN Cảng biển Hải</b>	Huyện Hải Hà	Đặt trọng tâm vào CN nặng & công nghệ cao: KCN Texhong Hải Hà; Bến cảng đa năng Đảo	-660; .497,55	4.988	- KCN <i>Texhong Hải Hà</i> có tổng vốn đầu tư đăng ký 4.520 tỷ đồng, có trạm biến áp

TT	Tên Khu công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Quy hoạch (ha)		Tình hình hoạt động
				Giai đoạn 1	Tổng DT	
	<b>Hà</b>		Hòn Miêu; Hệ thống kho cảng hàng lỏng tổng hợp	355,4		và khu xử lý nước thải; có khu nhà ở cho CN. tỷ lệ lấp đầy 28 %
7	<b>KCN Đầm Nhà Mạc</b>	Thị xã Quảng Yên	Khu công nghiệp, cảng tổng hợp và dịch vụ kho bãi, tổ hợp logistics; Có tiềm năng phát triển ngành kho, DV vận tải, chế biến hải sản và thực phẩm đóng gói.	487,4	2007,25	Được cấp cho 5 dự án với tổng vốn đầu tư 9.385,9 tỷ đồng. Các chủ đầu tư đang giải phóng mặt bằng để thi công các dự án.
8	<b>KCN Hoành Bồ</b>	huyện Hoành Bồ	Đa ngành, Ưu tiên ngành CN sạch và công nghệ cao, Sx phù trợ; điện tử - Điện lạnh; Công nghiệp vật liệu xây dựng; Công nghiệp hàng tiêu dùng; Nhóm ngành sản xuất gỗ, chế biến lâm sản.		681, điều chỉnh còn 138	Hiện đang thực hiện GPMB, đầu tư hạ tầng kỹ thuật;
9	<b>KCN Nam Tiền Phong</b>	huyện Hoành Bồ			487	Hiện đang thực hiện GPMB, đầu tư hạ tầng kỹ thuật; tỷ lệ lấp đầy 2,3%
10	<b>KCN Bắc Tiền Phong</b>	huyện Hoành Bồ			-	Hiện đang thực hiện GPMB, đầu tư hạ tầng kỹ thuật
11	<b>KCN Sông Khoai Amata</b>	Thị xã Quảng Yên			-	Hiện đang thực hiện GPMB, đầu tư hạ tầng kỹ thuật

Nguồn: Báo cáo của ban Quản lý Khu kinh tế tháng 3/2019 và Phụ lục 09 về Khu công nghiệp ( trang 1-9)

Theo số liệu thống kê của Sở KH&ĐT Quảng Ninh, tính đến hết tháng 4-2019, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có trên 18.100 doanh nghiệp, vốn đăng ký trên 174.170 tỷ đồng. Kế hoạch phát triển doanh nghiệp năm 2019 là 3.940 doanh nghiệp, nhưng 4 tháng đầu năm 2019, toàn tỉnh mới có khoảng 700 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc thành lập mới, đạt 17,8% kế hoạch. Để đạt mục tiêu mỗi tháng tỉnh phải có 405 doanh nghiệp thành lập mới và 25.000 doanh nghiệp vào năm 2020 là rất khó. (xem Phụ lục 1.2: số lượng các DN CN tỉnh Quảng Ninh).

*Kết quả khảo sát độ phát triển công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh:*

Nghiên cứu sinh tiến hành khảo sát *chủ 252 của DNCN, 34 cán bộ quản lý và 215 chủ hộ dân sống gần KCN, CCN. Bởi vậy, đánh giá mức độ phát triển bền vững bằng hai cách khác nhau:*

- Theo tiêu chí PTCN BV đã nêu ở chương 1.
- Theo kết quả khảo sát theo trình tự:
  - + Đánh giá *từng nhóm biến* từ F8 đến F18 của PTCN BV;
  - + Đánh giá *tương quan* giữa các nhóm biến: phát triển về *kinh tế* F8-F11, *Văn hóa xã hội* F12- F 16; Về *môi trường* từ F17-F18;
  - + Đánh giá theo các *thành phần chính quan trọng nhất* trong nhóm.

*a. Theo các tiêu chí đánh giá phát triển công nghiệp bền vững về kinh tế*

*- Về tốc độ tăng trưởng công nghiệp*

Thông qua số liệu thực tế về công nghiệp giai đoạn 2010- 2019, có thể rút ra nhận xét về công nghiệp của tỉnh có bước tăng trưởng khá, đều đặn luôn từ 7%-10%, cao nhất năm 2019 đạt 12,86 %; tốc độ tăng trưởng công nghiệp ổn định đã góp quan trọng vào tăng trưởng chung của tỉnh. (Xem cụ thể Bảng 2.19: chỉ số phát triển công nghiệp năm 2010-2020).

*- Về đóng góp của công nghiệp trong tổng sản phẩm của tỉnh*

Công nghiệp phát triển ổn định và luôn đóng góp vào tổng sản phẩm của toàn tỉnh ở mức cao từ 42,8- 47,9 % tổng sản phẩm toàn tỉnh. (xem Bảng 2.11, Bảng 2.12).

**Bảng 2.11. Chỉ số phát triển các ngành công nghiệp theo giá so sánh 2010, giai đoạn 2010- 2020**

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Toàn tỉnh</b>	110,8	104,2	106,2	108,1	109,9	110,2	110,1	111,5	112,86	109,21
<b>Công nghiệp</b>	<b>110,4</b>	<b>102,2</b>	<b>102,7</b>	<b>105,7</b>	<b>105,61</b>	<b>100,88</b>	<b>103,77</b>	<b>108,94</b>	<b>112,86</b>	<b>109,23</b>
- CN khai khoáng	104,3	93,9	95,6	94,7	103,84	97,13	99,77	108,39	111,72	105,56
- CN chế tạo, chế biến	112,7	99,5	112,3	110,7	108,50	119,13	104,98	111,61	111,82	117,91
- CN SX, PP điện, khí đốt, điều hòa không khí	157,8	151,4	116,0	135,8	137,21	120,4	105,1	108,9	114,9	108,39
- CN cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải	121,8	178,0	112,3	81,9	105,32	103,59	109,56	108,05	107,34	107,89

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017; 2019 (tr 67;233;234;238) và 2020(335-337)

**Bảng 2.12. Cơ cấu sản phẩm công nghiệp Quảng Ninh theo giá hiện hành, giai đoạn 2010 -2020**

(ĐVT: %)

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Công nghiệp</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
- CN khai khoáng	70,29	66,63	63,30	58,37	53,45	21,3	18,7	18,0	17,8	17,7	19,1
- CN chế tạo, chế biến	21,21	21,98	20,53	21,03	21,54	7,9	8,7	9,2	9,3	9,4	9,8
- CN SX, PP điện, khí đốt, điều hòa không khí	7,66	10,52	14,64	18,88	23,71	15,0	16,3	15,0	15,1	15,7	16,7
- CN cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải	0,84	0,87	1,53	1,72	1,3	0,5	0,5	0,6	0,6	0,5	0,4

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017; 2019 (trang 59) và 2020 (97-98)

**Bảng 2.13. Giá trị sản phẩm các ngành công nghiệp theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2020 (ĐVT: Tỷ đồng)**

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Toàn tỉnh</b>	50.097	64.564	71.310	79.004	90.725	113.908	127.229	143.068	166.271	194.132	219.378
<b>Công nghiệp</b>	<b>24.017</b>	<b>31.284</b>	<b>33.864</b>	<b>36.546</b>	<b>41.702</b>	<b>50.855</b>	<b>56.263</b>	<b>61.185</b>	<b>71.224</b>	<b>82.353</b>	<b>100.828</b>
- CN khai khoáng	16.883	20.845	21.437	21.333	22.291	24.241	23.808	25.725	29.594	33.614	41.808
- CN chế tạo, chế biến	5.093	6.875	6.953	7.685	8.983	8.998	11.071	13.213	15.528	17.812	21.450
- CN SX, PP điện, khí đốt,	1.839	3.291	4.932	6.900	9.886	17.063	20.724	21.418	25.186	29.717	36.617
CN cấp nước xử lý rác thải	202	273	542	628	542	553	660	829	916	1.010	953

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017; 2019 (tr 55) và 2020 tr 96.*

b. *Đánh giá phát triển công nghiệp bền vững về kinh tế theo kết quả điều tra*  
 - *Đánh giá từng nhóm biến*

+ *Nhóm biến chiến lược phát triển bền vững F8* – được đánh giá song hành từ các *Giám đốc doanh nghiệp công nghiệp* từ đây gọi tắt là từ (DNCN) và từ các *lãnh đạo các sở, Ban, ngành chức năng ở tỉnh*, gọi tắt là Nhà Quản lý cấp tỉnh (Nhà QL). Kết quả cụ thể như sau (xem bảng 2.14)

**Bảng 2.14. Vai trò các chỉ báo của Nhân tố Chiến lược PTCN (F8)**

Các chỉ báo của nhân tố	Từ DNCN		Từ Nhà QL	
	HS F8.1	Tỷ phần (%)	HS YF.2	Tỷ phần (%)
Chiến lược phát triển công nghiệp (PTCN) đã phát huy lợi thế so sánh	14.10912	55.69	-1.10349	-2.95
Chiến lược PT CN của tỉnh đã xác định phát triển các ngành CN trọng tâm	3.387222	13.37	3.95922	10.58
Chiến lược PT CN của tỉnh đã đáp ứng yêu cầu phát triển chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu	3.638183	14.36	7.421153	19.84
Chiến lược PT CN của tỉnh đã chuyển phát triển công nghiệp từ “Nâu sang Xanh”	3.094736	12.21	16.33746	43.67
Chính sách PTCN của tỉnh đã khuyến khích thu hút đầu tư trong và ngoài nước	1.106443	4.37	10.79707	28.86

*Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả*

Do góc độ xem xét khác nhau, các lãnh đạo DNCN cho rằng *chiến lược phát triển CNBV là tốt nhất*, chiếm 55,69% để tận dụng lợi thế so sánh của tỉnh, nhưng việc thu hút các nguồn lực chưa thật tốt, chỉ chiếm tỷ lệ 4,37%. Ngược lại các nhà quản lý cho rằng *chiến lược chuyển đổi từ nâu sang xanh quan trọng nhất* chiếm tới 43,16%. Chiến lược phát triển công nghiệp chưa phát huy lợi thế so sánh để PTCN chưa được tốt. Theo lãnh đạo các sở ban ngành, hoạt động này nhận giá trị âm (-2,95%). Do vị trí công tác và cảm nhận khác nhau từ 2 phía.

+ *Nhóm biến Chính sách PTCN BV F9* được đánh giá từ 2 phía: các DNCN và nhà quản lý cấp tỉnh, có kết quả sau (xem bảng 2.15). Theo các cơ quan quản lý công nghiệp *chính sách thu hồi, đền bù đất đai cho người dân ở KCN, CCN hợp lý có tác động mạnh nhất* đến PTCN BV chiếm tỷ lệ tới 48,01%; *Chính sách phát triển công nghiệp phù trợ* đáp ứng yêu cầu PTCN BV chiếm 22,83%. Ngược lại các giám đốc



DNCN cho rằng *chính sách phát triển công nghiệp phù trợ* đáp ứng yêu cầu PTCN BV thực hiện tốt hơn chiếm tỷ lệ 60,88%.

**Bảng 2.15. Vai trò các chỉ báo của nhân tố Chính sách PTCN (F9)**

Các chỉ báo của nhân tố	Từ DNCN		Từ nhà QL	
	HS F9.1	Tỷ phần (%)	HS F9.2	Tỷ phần (%)
Chính sách thu hồi, đền bù đất đai cho người dân ở KCN,CCN hợp lý	2.681186	16.58	11.72165	48.01
Chính sách phát triển công nghiệp phù trợ đáp ứng yêu cầu PTCN BV	9.845434	60.88	5.573671	22.83
Chính sách PT CN đã chú ý tới áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật	3.550672	21.96	2.921831	11.97
Việc thực thi các chính sách PTCN BV	0.0947	0.59	4.198791	17.20

*Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả*

Đặc biệt việc thực thi việc tổ chức thực thi các chính sách PTCN BV chưa thật tốt, chiếm tỷ lệ 0,59%. Đánh giá của lãnh đạo các DNCN và các nhà quản lý khá khác nhau về mức độ tác động đến PTBV là do góc độ đánh giá khác nhau.

+ *Nhóm biến Quy hoạch, phân bố khu công nghiệp và cụm công nghiệp F10* (xem Bảng 2.16)

**Bảng 2.16. Vai trò các chỉ báo của nhân tố Quy hoạch & phân bố KCN (F10)**

Các chỉ báo của nhân tố	Từ DNCN		Từ nhà QL	
	HS F10.1	Tỷ phần (%)	HS F10.2	Tỷ phần (%)
Công tác Quy hoạch các KCN, CCN đáp ứng yêu cầu PTCN BV	3.341679	31.90	6.991278	46.64
Việc tổ chức thực thi Quy hoạch phát triển các KCN,CCN	0.952149	9.09	5.284681	35.25
Việc phân bố các KCN, CCN hướng tới khai thác lợi thế	6.181463	59.01	2.714605	18.11

*Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả*

Đánh giá về Quy hoạch, phân bố khu công nghiệp và cụm công nghiệp F10: Theo các lãnh đạo DNCN, việc *phân bố các KCN, CCN hướng tới khai thác lợi thế và công tác quy hoạch các KCN, CCN* đáp ứng yêu cầu PTCN BV có tác động mạnh đến PTCM BV của tỉnh, tỷ lệ lần lượt là 59,01 và 31,09%. Các nhà quản lý của tỉnh cũng cho rằng công tác *quy hoạch các KCN, CCN đáp ứng yêu cầu PTCN BV* và *việc tổ chức thực thi quy hoạch phát triển các KCN, CCN* tác động mạnh đến PTCN BV của tỉnh lần lượt chiếm tỷ lệ 46,64 và 35,25%.

+ *Nhóm biến Chính sách Thu hút nguồn lực & MTKD (F11)*

Có đôi chút khác biệt, các lãnh đạo DNCN cho rằng *chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhằm tạo môi trường kinh doanh có tác động lớn* đến PTCN BV chiếm tỷ lệ đến 53,66 % và cơ chế, chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN CN có tác động nhưng chậm và rất ít, chiếm tỷ lệ 4,72%. Xuất phát từ nhiệm vụ của mình, các nhà quản lý của tỉnh cho rằng *việc xây dựng các chính sách thu hút các nguồn lực và cơ chế chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DNCN là quan trọng* khi chiếm tới 30,29 và 33,13 %, kết quả cụ thể như sau (xem Bảng 2.17)

**Bảng 2.17. Vai trò các chỉ báo của nhân tố Chính sách thu hút nguồn lực & Môi trường kinh doanh (F11)**

Các chỉ báo của nhân tố	DNCN		Nhà QL	
	HS F11.1	Tỷ phần %	HS F11.2	Tỷ phần %
Việc xây dựng chính sách thu hút các nguồn lực	1.70612	6.09	13.79096	30.29
Chính sách phát triển thương nhân, phát triển DN	4.540154	16.21	4.85152	10.66
Chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhằm tạo môi trường kinh doanh	15.02721	53.66	7.275059	15.98
Việc thực thi chính sách thu hút đầu tư nước ngoài	5.412767	19.33	4.528453	9.95
Cơ chế, Chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN CN	1.320603	4.72	15.08251	33.13

*Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả*

- *Đánh giá tương quan giữa các nhóm biến Phát triển bền vững về kinh tế (F8-F11)*

+ *Từ phía các doanh nghiệp công nghiệp*

Các nhân tố này cũng có tương hệ tương quan *cùng chiều và chặt chẽ* (tuy mức độ chặt chẽ thấp hơn nhóm F1-F6). Điều đó cho thấy các nội dung chỉ báo này sẽ biến động trong *quan hệ tương tác cùng một hướng đối* với phát triển công nghiệp bền vững về kinh tế. (Xem phụ lục 10, B 1. Tương quan các nhân tố phát triển bền vững về mặt kinh tế F8-F11).

+ *Từ phía các doanh nghiệp công nghiệp*

Từ các nhà quản lý cho rằng: các nhân tố này cũng có mối quan hệ tương quan *cùng chiều và chặt chẽ* (trừ F8 và F11- Chiến lược phát triển CNBV và thu hút các nguồn lực của tỉnh). Điều đó cho thấy các nội dung chỉ báo này nói chung sẽ biến động trong *quan hệ tương tác cùng hướng đối* với phát triển công nghiệp bền vững về kinh tế. (Xem phụ lục 10, B 1. Tương quan các nhân tố phát triển bền vững về mặt kinh tế F8-F11).

- *Đánh giá thành phần chính các nhân tố quan trọng nhất về mức độ phát triển công nghiệp bền vững về kinh tế tỉnh Quảng Ninh (F8-F11)*

Bằng phương pháp chiết xuất: phân tích Thành phần chính (xem phụ lục 10)

Kết quả phân tích thành phần chính các nhân tố từ F8-F11 cho thấy: với đánh giá tập trung từ DNCN, F8, F9, F11 tập trung ở thành phần chính thứ nhất: *xây dựng và lựa chọn chiến lược phát triển công nghiệp phát huy lợi thế so sánh của tỉnh Quảng Ninh có vai trò quan trọng, chiếm đến 52% sự biến động của các nội dung phát triển bền vững về mặt kinh tế*. Chính sách PTCN BV không được đánh giá cao và có thể phản ánh một khía cạnh khác của mục tiêu này.

Với các nhà quản lý các nhân tố trên có thể phản ánh 2 khía cạnh. Thứ nhất, là *tận dụng lợi thế so sánh để có thể chuyển từ phát triển chiều rộng sang phát triển chiều sâu và chuyển đổi phát triển công nghiệp từ nâu sang xanh*; Thứ 2, vấn đề đáp ứng *phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp* là những nhân tố quan trọng đến PTCN BV về kinh tế tỉnh Quảng Ninh.

Phải chăng vẫn chưa có một sự thống nhất đáng kể từ hai cách nhìn nói trên trong nội dung này?

### **2.2.5. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về phát triển văn hóa- xã hội cho doanh nghiệp công nghiệp**

Trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XIV cũng đã đề ra nhiệm vụ “chăm lo phát triển văn hóa đồng bộ với kinh tế, coi văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là nền tảng tinh thần, là động lực của sự phát triển kinh tế-xã hội”, “giữ vững và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống” (24).

Thực hiện Nghị quyết của Đảng Bộ tỉnh, ngành văn hóa thông tin mở các đợt tuyên truyền vai trò, nội dung và hình thức phát triển văn hóa xã hội tới cộng đồng các DNCN, người dân bằng các hình thức khác nhau như bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hoá, di tích cách mạng, danh lam thắng cảnh, khu vực sinh thái như: Di tích đình Lục Nà (xã Lục Hồn, Bình Liêu), Di tích địa điểm chiến thắng Điện Xá trên đường số 4 (huyện Tiên Yên), Di tích lịch sử cách mạng Khe Lao (xã Lương Mông, Ba Chẽ), Sơn Dương, Bằng Cả (Hoành Bồ) và các di tích, danh thắng khác; bảo tồn bản, làng truyền thống; bảo tồn, phát triển kiến trúc nhà ở truyền thống; trang phục dân tộc truyền thống của các dân tộc; công cụ lao động sản xuất truyền thống; nhạc cụ, khí cụ, hàng thổ cẩm, đồ gốm sứ, các cổ vật, di vật quý còn đang lưu giữ trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ninh cũng như các vật nuôi, cây trồng truyền thống. Đặc biệt, mới đây tỉnh Quảng Ninh đã phân bổ 102,8

tỷ đồng để hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới.

### **2.2.6. Tạo việc làm, nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp công nghiệp, góp phần ổn định xã hội**

DNCN tỉnh Quảng Ninh chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ so với doanh nghiệp toàn tỉnh nhưng lại thu hút được lượng lao động lớn tham gia sản xuất công nghiệp từ 136.562 người năm 2010 lên 138.174 người lao động trong công nghiệp năm 2017, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần ổn định việc làm, ổn định cuộc sống của nhân dân, giữ gìn an ninh và ổn định trật tự xã hội. Theo “Sách trắng DNVN năm 2019”, Quảng Ninh năm 2018 có 6978 DN có lãi, chiếm tỷ lệ 15,4%; tăng doanh thu thuần so với năm trước 21,9% so với bình quân chung cả nước là 14,4%. Mang lại thu nhập cho người lao động 9,5 triệu đồng/ người/tháng cao hơn mức bình quân chung cả nước 8,8 triệu đồng năm 2018. *Đây là đóng góp chủ yếu từ phát triển kinh tế của các DN CN cho ổn định các vấn đề văn hóa xã hội của tỉnh Quảng Ninh.*

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc, trong thời gian qua, Ngành quản lý nhà nước về công tác dân tộc tỉnh Quảng Ninh đã tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc, góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội vùng dân tộc, miền núi; chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng dân tộc, miền núi, tập trung nguồn lực đầu tư hỗ trợ cho các xã, thôn, bản.

Các DNCN trong tỉnh nâng cao trách nhiệm xã hội, một mặt thực nghiêm chỉnh qui định ký kết hợp đồng lao động, bảo đảm tiền lương, tiền công tối thiểu, tăng cường thực thi chế độ phúc lợi với người lao động trong doanh nghiệp; Mặt khác thường xuyên tham gia xây dựng và hoàn thiện các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống văn hóa xã hội đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh được cải thiện đáng kể; mức sống vật chất, tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đảm bảo, quốc phòng được giữ vững. Đồng bào vùng dân tộc, miền núi luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng; đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc. (84 tr 127-183)

### **2.2.7. Phát triển giá trị văn hóa, giữ gìn, tôn tạo di tích lịch sử**

Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa là động lực để xây dựng kinh tế. Xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, động lực để thúc đẩy kinh tế phát

triển, những năm qua, tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về công tác xây dựng, phát triển nền văn hóa Việt Nam, chủ trương hợp với lòng dân. Có được điều này nhờ Quảng Ninh đã thực sự có những thành công bước đầu trong ban hành chính sách chuyển đổi phương thức phát triển công nghiệp từ “nâu” sang “xanh”, hướng tới phát triển du lịch bền vững, là ngành kinh tế mũi nhọn, động lực phát triển kinh tế của cả tỉnh. Trong những năm qua, nhờ có chính sách phù hợp, kinh tế xã hội của Quảng Ninh đã có những đổi mới toàn diện, sâu sắc: tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ thương mại, kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp theo hướng hiện đại. Các chính sách của Đảng và Nhà nước được triển khai thực hiện có hiệu quả đã góp phần tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội. (25).

*Xây dựng, triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, dự án bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hoá*

Cùng với đó, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hoá thông tin đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Trên cơ sở đó, Quy hoạch bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ninh đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 được xây dựng. Theo đó, Quảng Ninh đã triển khai thực hiện hướng tới mục tiêu: “Bảo tồn, phát huy những giá trị di sản văn hoá dân tộc, truyền thống của các dân tộc thiểu số; Tăng cường xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Bảo tồn các giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể, khai thác các giá trị văn hoá của đồng bào dân tộc thiểu số ở Quảng Ninh” (78).

Bảo tàng Quảng Ninh là bảo tàng đầu tiên tự túc được kinh phí hoạt động là địa điểm du lịch và niềm tự hào của Đất mỏ, tỉnh đầu tiên chú trọng bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hoá, di tích cách mạng, danh lam thắng cảnh, khu vực sinh thái như: “Di tích đình Lục Nà (xã Lục Hồn, Bình Liêu), Di tích địa điểm chiến thắng Điện Xá trên đường số 4 (huyện Tiên Yên), Di tích lịch sử cách mạng Khe Lao (xã Lương Mông, Ba Chẽ), Sơn Dương, Bằng Cả (Hoành Bồ) và các di tích, danh thắng khác; bảo tồn bản, làng truyền thống; bảo tồn, phát triển kiến trúc nhà ở truyền thống; trang phục dân tộc truyền thống của các dân tộc; công cụ lao động sản xuất truyền thống; nhạc cụ, khí cụ, hàng thổ cẩm, đồ gốm sứ, các cổ vật, di vật quý còn đang lưu giữ trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ninh cũng như các vật nuôi, cây trồng truyền thống. Đặc biệt, mới đây tỉnh Quảng Ninh đã

phân bổ 102,8 tỷ đồng để hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới. UBND tỉnh cũng đã khuyến khích các huyện mở rộng diện tích để lồng ghép với các công trình văn hóa khác của thôn khu như: đình làng, sân vui chơi, nơi tập luyện thể dục thể thao. Quy hoạch còn đề ra nhiệm vụ xây dựng 04 trung tâm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá dân tộc truyền thống của 04 dân tộc: Dao, Tày, Sán Dìu, Sán Chay ở một số địa phương, nhằm thực hiện mục tiêu phát triển văn hoá, kinh tế du lịch và nâng cao đời sống dân sinh. Ngăn chặn, đẩy lùi, tiến tới xóa bỏ hủ tục lạc hậu. Tập trung thực hiện tốt công tác khảo cứu, sưu tầm, bảo tồn, phát huy giá trị văn học dân gian (truyện cổ tích, ngụ ngôn, ca dao, tục ngữ, câu đố...), văn nghệ dân gian (hát, múa, nhạc), trò chơi dân gian, phong tục tập quán, lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống, văn hoá ẩm thực, tri thức dân gian các dân tộc thiểu số... Tiền đề vững chắc để xây dựng văn hóa mới”. (86)

Đặc biệt, trong thời gian vừa qua, Quảng Ninh đã đồng loạt khởi công xây dựng các công trình phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, thể dục thể thao của nhân dân trong tỉnh, như: khởi công xây dựng Trung tâm thể thao Đông Bắc (phường Đại Yên, thành phố Hạ Long); nâng cấp, cải tạo Cung văn hóa Lao động Việt – Nhật; khởi công xây dựng Khu Văn hóa Thể thao cột 3 (thành phố Hạ Long)... Để đạt kết quả đó, các địa phương trong toàn tỉnh đã thực hiện có hiệu quả Đề án của UBND tỉnh về “Xây dựng, củng cố và phát triển các hoạt động văn hóa thể thao”; huy động được mọi nguồn lực trong dân, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, với phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm dân kiểm tra”, thu hút được các thành phần xã hội tham gia vào các hoạt động văn hóa, nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

*Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động văn hóa xã hội; chú ý công tác dân tộc*

Nhà văn hóa thôn, bản luôn phát huy hiệu quả trong việc tuyên truyền các chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật Nhà nước. Để chương trình ngày càng phát huy hiệu quả, đi vào thực chất, đồng thời là tiền đề vững chắc để hoàn thành các tiêu chí về chương trình, tỉnh Quảng Ninh đang tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện dự án đẩy mạnh xây dựng đời sống văn hoá. Trong đó trọng tâm là vận động nhân dân các dân tộc trong toàn tỉnh nhất là người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp, cải tạo tập quán lạc hậu; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”. Cùng với đó cần đẩy mạnh công tác xã hội hoá, huy động nguồn lực trong nhân dân thực hiện các mục

tiêu của Chương trình như: xây dựng nhà văn hóa thôn bản, xây dựng đội văn nghệ thôn bản, tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao cơ sở... phát huy vai trò chủ động, tích cực, sáng tạo của nhân dân trong xây dựng đời sống văn hoá cơ sở.

*Bảo tồn, phát huy truyền thống, bản sắc văn hóa các dân tộc*

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ngành Văn hóa -Thể thao tăng cường đầu tư phát triển văn hóa, thể thao và du lịch ở vùng dân tộc, miền núi; khuyến khích phát triển các môn thể thao dân tộc. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa cộng đồng. Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống; tổ chức các hoạt động quảng bá, giới thiệu các lễ hội truyền thống, văn hóa đặc trưng của các dân tộc thiểu số trong tỉnh. Phát huy những giá trị tâm linh, tín ngưỡng, tôn giáo ở vùng dân tộc, miền núi. Phát triển loại hình du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; phát triển, khai thác du lịch vùng dân tộc, miền núi và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, thực hiện chính sách kế hoạch hóa gia đình trong đồng bào dân tộc thiểu số. Vận động nhân dân xóa bỏ các hủ tục lạc hậu; thực hiện tốt cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng “nông thôn mới, đô thị văn minh”.

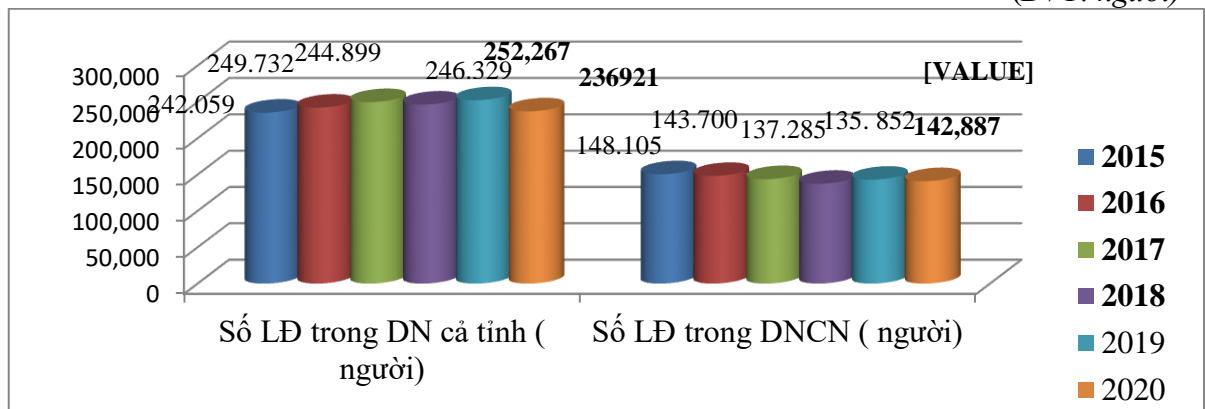
*Đánh giá phát triển công nghiệp bền vững về văn hóa- xã hội*

*a. Theo các tiêu chí phát triển công nghiệp bền vững về văn hóa- xã hội*

- Về số lượng các DNCN tăng từ 403 doanh nghiệp năm 2010 lên 911 DN, năm 2018, số doanh nghiệp công nghiệp gấp 2,26 lần. (xem Phụ lục 1.2).

- Về thu hút lực lượng lao động: tuy số lượng doanh nghiệp công nghiệp chiếm khoảng 15 % số doanh nghiệp nhưng lại thu hút lực lượng lao động với số lượng lớn, luôn chiếm 60-70% lực lượng lao động của tỉnh, góp phần tạo việc làm thu nhập ổn định góp phần giải quyết tốt an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội. (xem hình 2.4)

(ĐVT: người)



**Hình 2.4. Số lao động DN cả tỉnh và lao động trong DN Công nghiệp 2015-2020**

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2022. Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2020.

- Về thu nhập của người lao động:

Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp luôn ổn định hơn so với doanh nghiệp trong các ngành nghề khác trong tỉnh. Công nhân trong ngành công nghiệp xử lý chất thải luôn có mức thu nhập tương đương với thu nhập bình quân chung của tỉnh. Ngành công nghiệp khai thác luôn nhận được thu nhập bằng 1,35 lần so với thu nhập bình quân chung. Cao nhất lao động trong ngành sản xuất, phân phối điện và khí đốt thường nhận thu nhập cao gấp 1,54 lần so với thu nhập bình quân chung. (xem Phụ lục 2.9).

- Về các vấn đề xã hội: sự phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng luôn góp phần làm tốt vấn đề xã hội, giảm tỷ lệ hộ nghèo, cung ứng điện, nước sinh hoạt an toàn, góp phần thực hiện giảm tai nạn giao thông gắn kết cộng đồng với cư dân quanh vùng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

*b. Theo kết quả điều tra phát triển công nghiệp bền vững về văn hóa- xã hội*

- *Đánh giá từng nhóm biến*

+ *Nhóm biến Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (F12) (xem Bảng 2.18)*

**Bảng 2.18. Vai trò các chỉ báo của nhân tố Bảo vệ tài nguyên (F12)**

Các chỉ báo của nhân tố	Từ DNCN		Từ nhà QL	
	HS F12.1	Tỷ phần %	HS F12.2	Tỷ phần %
Chính sách khai thác, sử dụng hợp lý hiệu quả tài nguyên TN	10.66325	61.75	3.116124	19.17
Việc thực thi chính sách bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	5.27372	30.54	8.836808	54.37
Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên đi đôi với phát triển các ngành “công nghiệp sạch”	1.331622	7.71	4.29979	26.46

*Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả*

Theo các nhà quản lý của tỉnh việc *thực thi chính sách bảo vệ tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa quyết định tới PTCN BV* chiếm tỷ lệ 54,37%; tốt hơn so với ban hành chính sách khai thác, sử dụng hợp lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và thực thi sử dụng tài nguyên thiên nhiên đi đôi với phát triển các ngành “công nghiệp sạch”. Các lãnh đạo DN CN cho rằng việc *ban hành chính sách khai thác, sử dụng hợp lý hiệu quả tài nguyên TN có tác động quyết định* tới 61,75%; đặc biệt đánh giá việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên đi đôi với phát triển các ngành “công nghiệp sạch” có tác động nhỏ 7,71%.

+ *Nhóm biến Trách nhiệm xã hội (F13) (xem Bảng 2.19)*



**Bảng 2.19. Vai trò các chỉ báo của nhân tố Trách nhiệm xã hội của DN (F13)**

Các chỉ báo của nhân tố	Từ DNCN		Từ nhà QL	
	HS F13.1	Tỷ phần %	HS F13.2	Tỷ phần %
Chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của các DN CN	4.011098	96.83	5.426343	104.87
Công tác thực thi các chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của DN CN	0.131336	3.17	-0.25178	-4.87

*Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả*

Đánh giá từ 2 phía lãnh đạo các DNCN và các nhà quản lý đều giống nhau khi cho rằng việc *ban hành chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của các DN CN rất quan trọng* và thực thi chưa thực sự tốt chính sách này. Thậm chí, các nhà quản lý còn cho rằng *công tác thực thi còn rất kém* nhận giá trị âm - 4,87%.

+ *Nhóm biến Nhân tố phát triển văn hóa (F14)* (xem Bảng 2.20)

**Bảng 2.20. Vai trò các chỉ báo của nhân tố phát triển văn hóa (F14)**

Các chỉ báo của nhân tố	Từ DNCN		Từ nhà QL	
	HS F14.1	Tỷ phần (%)	HS F14.2	Tỷ phần (%)
Cơ chế, Chính sách PTCN BV có tác động tới phát triển Văn hóa	9.768097	51.33	12.16095	46.72
Cơ chế, chính sách PTCN BV tác động tới vấn đề ổn định Xã hội	6.896152	36.23	2.135983	8.21
Phân bố, phát triển KCN,CCN gây cản trở tới bảo vệ di tích lịch sử và giữ gìn các giá trị Văn hóa	0.117217	0.62	3.915237	15.04
Việc phát triển các KCN, CCN gây cản trở tới phát triển du lịch và đời sống	2.250316	11.82	7.816104	30.03

*Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả*

Lãnh đạo các DNCN và các nhà quản lý đều giống nhau khi cho rằng *cơ chế, chính sách PTCN BV có tác động mạnh tới phát triển văn hóa- xã hội* lần lượt chiếm tỷ lệ 51,33 % và 46,72%. Nhưng các lãnh đạo DNCN đánh giá thấp *tác động phân bố, phát triển KCN, CCN gây cản trở tới bảo vệ di tích lịch sử và giữ gìn các giá trị Văn hóa* chỉ chiếm tỷ lệ 0,62%.

+ *Nhóm biến PTCN BV tác động đến Xã hội - ý kiến của người dân F15* (xem Bảng 2.21)

**Bảng 2.21. Vai trò các chỉ báo của nhân tố PTCN tác động đến Xã hội (F15)**

Các chỉ báo của nhân tố	HS F15	Tỷ phần (%)
Chính sách đền bù đất thu hồi về giá cả	22.09512	19.31
Chính sách thu hút lao động của người có đất thu hồi	10.91613	9.54
Việc phân bố các khu CN, cụm CN có phù hợp	1.960271	1.71
Sự phát triển Khu CN, Cụm CN có tác động đến phát triển kinh tế của địa phương	7.695742	6.72
Việc cung cấp nước sinh hoạt thuận lợi cho cuộc sống của gia đình	4.214318	3.68
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến đời sống của người dân	3.628188	3.17
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến việc đi lại, học tập	12.31867	10.76
Các dịch vụ y tế của khu vực gia đình thuận tiện	17.30262	15.12
Mức độ quan hệ của DNCN, Khu CN với chính quyền và cư dân địa phương	15.29711	13.37
Trách nhiệm xã hội của Khu CN và DNCN với dân cư	19.00872	16.61

*Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả*

Theo đánh giá của người dân sống gần khu CN, cụm CN hay gần đường vận chuyển, tác động của *chính sách đền bù đất thu hồi về giá cả; Trách nhiệm xã hội của khu CN và DNCN với dân cư; Các dịch vụ y tế của khu vực gia đình thuận tiện có tác động mạnh* đến bảo đảm PTCN BV và ổn định xã hội của người dân lần lượt chiếm tỷ lệ: 19,31; 16,61; 15,12%. Còn việc phân bố các khu CN, cụm CN có phù hợp hay không? việc cung cấp nước sinh hoạt thuận lợi cho cuộc sống của gia đình; Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến đời sống của người dân có ảnh hưởng tới cuộc sống của nhân dân nhưng chưa đến mức bức xúc.

+ *Nhóm biến PTCN BV tác động đến Văn hóa - ý kiến của người dân F16* (xem Bảng 2.22)

**Bảng 2.22. Vai trò các chỉ báo của nhân tố PTCN tác động đến Văn hóa (F16)**

Các chỉ báo của nhân tố	HS F16	Tỷ phần (%)
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến phát triển du lịch, văn hóa	3.540785	32.12
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến giữ gìn các di tích, lịch sử	0.236273	2.14
Thường xuyên được tuyên truyền về đường lối, chính sách về phát triển công nghiệp bền vững với phát triển văn hóa	7.246843	65.74

*Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả*

Theo đánh giá của người dân sống tại 7/14 Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh việc *thường xuyên được tuyên truyền về đường lối, chính sách*

về phát triển công nghiệp bền vững với phát triển văn hóa; Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến phát triển du lịch, văn hóa tác động lớn đến phát triển văn hóa chiếm tỷ lệ 65,74% và 32,12%. Các hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến giữ gìn các di tích, lịch sử tác động ít hơn đến phát triển văn hóa bền vững chỉ chiếm tỷ lệ 2,14%.

- *Đánh giá tương quan giữa các nhóm biến phát triển bền vững về văn hóa- xã hội (F12-F15)*

+ *Từ phía các doanh nghiệp công nghiệp*

Các nhân tố này cũng có tương hệ tương quan *cùng chiều và chặt chẽ*. Đặc biệt các doanh nghiệp cho rằng *thực trạng bảo vệ tài nguyên và phát triển văn hóa trong phát triển CN bền vững gắn liền với nhau*, đây là cảm nhận rất tốt từ DNCN. (Xem phụ lục 10-B 2. Tương quan các nhân tố phát triển bền vững về mặt văn hóa- xã hội F12-F15).

+ *Từ các nhà quản lý*

Đánh giá từ các nhà quản lý không giống các DN. Các nhà quản lý cho rằng quan hệ *chính sách và thực thi chính sách về trách nhiệm xã hội* biến đổi ngược chiều nhau.

- *Đánh giá thành phần chính các nhân tố quan trọng nhất về mức độ phát triển công nghiệp bền vững về văn hóa – xã hội tỉnh Quảng Ninh (F12-F15)*

Bằng phương pháp chiết xuất: phân tích thành phần chính (xem phụ lục 10)

Kết quả trên cho thấy các DN cho rằng nội dung *bảo tồn và phát triển văn hóa* không biến đổi cùng chiều (hệ số F14: phát triển ở thành phần chính thứ 2 âm) với các nội dung khác như bảo vệ tài nguyên; trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường. Phải chăng các chính sách này *không đồng bộ với nhau theo cách nhìn từ các DNCN*.

Từ phía các nhà quản lý lại cho thấy vấn đề *trách nhiệm xã hội* không hòa nhập với các nội dung khác (hệ số F13 QL âm ở thành phần chính thứ nhất).

### **2.2.8. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cho doanh nghiệp công nghiệp**

Nhờ nhận thức sớm về vị trí, vai trò quan trọng của bảo vệ môi trường trong phát triển kinh tế, công tác quản lý, bảo vệ môi trường của tỉnh đã đi vào nề nếp. Quảng Ninh có tài nguyên lớn nhất Việt Nam về than đá, tổng trữ lượng đạt 8,8 tỷ tấn, công nghiệp khai thác than và cung cấp nhiên liệu để sản xuất điện, cung cấp năng lượng cho các ngành công nghiệp, tạo điều kiện phát triển kinh tế của tỉnh, đem lại việc làm và là nguồn thu chủ yếu của ngân sách địa phương. Năm 2017, sản lượng than sạch đạt 36,33 triệu tấn, đóng góp tới 46,9 % thu ngân sách nội địa, đồng thời cũng là ngành gây ô nhiễm môi trường nặng nề nhất. Nhận thức được tác động của bảo vệ môi trường đối với phát triển kinh tế bền vững, tỉnh đã sớm thiết lập

hành lang pháp lý để thực hiện bảo vệ môi trường. Nghị quyết số 117/2003 của Hội đồng nhân dân tỉnh và kế hoạch số 2018/ KH- UB ngày 1/12/ 2003 về một số chủ trương và giải pháp tăng cường bảo vệ môi trường đến năm 2010. Năm 2010, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 30-CT/TU ngày 7-9-2010 về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, ra nghị quyết số 32/2010/NQ- HĐND về công tác quản lý và bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh, ngày 10-12-2010, chỉ rõ: “Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo và triển khai nhiều giải pháp bảo vệ môi trường, từ đó nhận thức về công tác bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành, địa phương, các tầng lớp nhân dân và doanh nghiệp được nâng lên” (36).

Mở đợt tuyên truyền ý thức mọi công dân, doanh nghiệp trong các khu công nghiệp và vùng dân cư nâng cao ý thức tự giác và từng bước xã hội hóa thu hút đầu tư vào bảo vệ môi trường.

Nhờ đó, công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh đã có bước chuyển biến mạnh mẽ. Thông báo số 521-TB/TU ngày 3/2/2012 của Tỉnh ủy thuê tư vấn nước ngoài lập các quy hoạch của tỉnh. Đã lập “Quy hoạch môi trường Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”; và có “Quy hoạch môi trường vịnh Hạ Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” và có “Đề án Cải thiện môi trường tỉnh Quảng Ninh” và Quy hoạch bảo vệ môi trường tổng thể và một số trọng điểm của tỉnh đến năm 2020 (37).

*Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, làm cơ sở thực hiện công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.*

Hệ thống văn bản về quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh liên tục được cập nhật và hoàn thiện, làm nền tảng cho bảo vệ môi trường. Quảng Ninh là một trong số các tỉnh sớm có đầy đủ hệ thống văn bản pháp luật và các văn bản hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về môi trường (36).

Quy định tập trung hệ thống nước thải các DNCN trong các KCN để xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Quy định đánh giá tác động đến môi trường của các dự án trên địa bàn tỉnh.

Ban hành các định mức, định chuẩn liên quan đến bảo vệ môi trường trong phạm vi địa bàn tỉnh tạo cơ sở để kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường.

Hình thành các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu và thành lập các Ban Quản lý để quản lý các đơn vị sản xuất công nghiệp trên địa bàn về môi trường.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chủ động hợp tác với ngành điện và ngành than, từng bước giải quyết những bất cập do quá khứ để lại về hệ thống khai thác, sản xuất

than, sản xuất điện gây ô nhiễm môi trường, di dời các cơ sở sản xuất khỏi khu vực dân cư; tách hệ thống vận chuyển than khỏi vận chuyển hành khách công cộng nhằm giảm thiểu tác động ô nhiễm với đời sống của nhân dân.

Trong các năm gần đây, đang thực hiện mạnh mẽ cải cách hành chính, đặc biệt chú trọng cải thiện môi trường kinh doanh nói chung và cải thiện môi trường thiên nhiên. Tiên phong triển khai đánh giá, xếp hạng công tác điều hành kinh tế của các Sở, Ban, Ngành trong tỉnh đối với các doanh nghiệp qua Chỉ số DDCI cấp tỉnh. Vì vậy, các quy định quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được phổ biến, quán triệt nhanh chóng, thuận lợi hơn.

### **2.2.9. Áp dụng thành tựu khoa học và công nghệ phát triển các ngành công nghiệp xanh, sử dụng công nghệ sạch thân thiện với môi trường**

Tỉnh Quảng Ninh đã công bố nhấn mạnh các ngành công nghiệp sạch nhằm hình thành cơ cấu ngành công nghiệp hợp lý và hiện đại. Đối với các khu công nghiệp ưu tiên của tỉnh và ngành nghề trọng tâm trong từng KCN. Các chính sách hỗ trợ cụ thể để phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, bao gồm ngành lắp ráp và kiểm thử linh kiện điện tử và ngành sản xuất chế biến thực phẩm (xem bảng 2.23)

**Bảng 2.23. Danh mục 6 khu công nghiệp ưu tiên và trọng tâm ngành công nghiệp**

<b>TT</b>	<b>Tên KCN</b>	<b>Yêu cầu ưu tiên</b>	<b>Diện tích</b>
1	<b>KCN Việt Hưng</b>	- Ưu tiên ngành SX phụ trợ, kim khí, chế biến lâm sản; - Thu hút 3 nhà ĐT hàng đầu trong SX, lắp ráp điện tử đến XD nhà máy SX lắp ráp; - XD khu SX, chế biến thực phẩm & đồ uống qui mô lớn.	301 ha
2	<b>KCN Cảng biển Hải Hà</b>	Đặt trọng tâm vào CN nặng & công nghệ cao	4.988 ha
3	<b>KCN Hoàn Bò</b>	- Ưu tiên ngành CN sạch và công nghệ cao, Sx phụ trợ & không khuyến khích ngành Sx gây ô nhiễm môi trường - Đẩy nhanh làm việc với nhà đầu tư thứ cấp để phát triển ngay KCN này	681 ha
4	<b>KCN Hải Yến</b>	- Ưu tiên ngành SX chế tạo máy móc, dệt may và công nghiệp nhẹ; - Mở rộng KCN để hỗ trợ thêm nhà đầu tư thứ cấp, đặc biệt các DN liên quan hoặc hỗ trợ ngành dệt may.	150 ha
5	<b>KCN Đầm Nhà Mạc</b>	- Chưa có trọng tâm ngành - Có tiềm năng phát triển ngành kho, DV vận tải, chế biến hải sản và thực phẩm đóng gói để đáp ứng nhu cầu của cụm cảng Tiên Phong, Lạch Huyện & KCN Đình Vũ HP.	3.710 ha
6	<b>KCN Cái Lân</b>	- Ưu tiên ngành SX phụ trợ, chế biến thực phẩm, SX thức ăn gia súc, CN nhẹ, luyện kim, chế biến LS và SX VLXD - Tiếp tục giữ vững tỷ lệ hoạt động 100% tại KCN, thường xuyên cải tiến chất lượng KCN.	350 ha

Nguồn: Báo cáo của Ban Quản Lý Khu Kinh tế tỉnh Quảng Ninh, 2018 [3, tr1-9]

### **2.2.10. Kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường**

Đối với Quảng Ninh khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên là nội dung quan trọng để phát triển bền vững công nghiệp nói riêng và kinh tế của tỉnh nói chung. Trong thời gian qua tỉnh Quảng Ninh đã: (78)

Nhận thức vai trò sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên thông qua xây dựng các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp chủ đạo của tỉnh. Lấy năm 2012 là “năm xây dựng quy hoạch và chiến lược” phát triển các ngành công nghiệp cụ thể:

*Ngành than:* do yêu cầu phải khai thác than phục vụ sản xuất nhiệt điện và xuất khẩu đã chủ động kết hợp cùng với ngành than quy hoạch khai thác các mỏ, các nhà máy sàng tuyển than, các cảng xuất than, hệ thống băng tải và hệ thống đường sắt vận chuyển than, hệ thống đường ô tô vận chuyển than và tập trung các nguồn lực cần thiết để thực hiện theo các giai đoạn cụ thể đến năm 2020, năm 2030

Phân bố không gian giữa các vùng khai thác với khu dân cư và các tuyến đường vận chuyển than để không ảnh hưởng tới các khu dân cư.

Cải tạo môi trường các bãi khai thác than để giảm sụt lở đất, hạn chế làm xói mòn và thoái hóa đất, đầu tư cơ sở hạ tầng xử lý nước thải, đảm bảo tất cả nước thải được xử lý trước khi đổ vào các sông, suối. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí và môi trường nước. (72)

*Ngành sản xuất điện,* một ngành sản xuất lớn chiếm đến 8% GDP của tỉnh hiện có qui hoạch cho phát triển của 15 nhà máy điện các loại đến năm 2020 và 2030. UBND tỉnh trước mắt sẽ tính tới sẽ phát triển các loại điện năng lượng mặt trời mà chưa tính tới các nguồn năng lượng gió, thủy triều và năng lượng sinh học.

Tỉnh Quảng Ninh đã lập kế hoạch xây dựng và mở rộng 11 nhà máy điện; đóng cửa 20 trạm thủy điện nhỏ không hiệu quả và xây dựng 5 nhà máy thủy điện lớn tại Tiên Yên, Bình Liêu và Yên Hưng.

Vấn đề cấp thiết trong sản xuất nhiệt điện là vận chuyển than tới nhà máy còn gây ô nhiễm môi trường. Khi vận hành nhà máy gây ra ô nhiễm không khí, tăng mức độ bụi. Khi ngắt nồi hơi còn thổi bụi vào không khí; hệ thống nước thải làm nóng không khí ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

*Công nghiệp chế biến* là ngành công nghiệp lớn thứ ba của tỉnh Quảng Ninh, năm 2011 đóng góp tới 6.733 tỷ đồng tương ứng với 16 % GDP. Trong đó 2 ngành lớn nhất là khai thác khoáng sản phi kim loại được chế biến thành vật liệu xây dựng

và ngành chế biến thực phẩm và đồ uống. Nhiều doanh nghiệp đã chủ động mở rộng sản xuất như các nhà máy xi măng (xi măng Hạ Long, xi măng Thăng Long, xi măng Cẩm Phả và xi măng Nham Thạch) mở rộng sản xuất, tăng công suất, Nhà máy Viglacera Vân Hải sản xuất thủy tinh cát, Công ty dệt may Texhong Ngân Long khởi công và đưa vào 5 nhà máy phát triển công nghiệp dệt may của tỉnh.

Thành lập và phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống tại khu công nghiệp Việt Hưng nhằm đẩy mạnh ngành công nghiệp này của tỉnh.

*Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng* để tận dụng nguồn tài nguyên vôi, cát, đất sét phong phú đồng thời cũng là ngành truyền thống của tỉnh. Đồng thời chú ý khai thác nguồn tài nguyên thô có thể dẫn đến xói mòn đất đai, ảnh hưởng tới nguồn nước sinh hoạt, gây bụi và chất thải ra môi trường.

Đồng thời tỉnh có quy hoạch khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên nước ngọt, khi mà mực nước tỉnh ngày càng suy giảm; Bảo vệ tài nguyên rừng, phát triển Vườn quốc gia Yên Tử; Vườn quốc gia Bái Tử Long; tài nguyên sinh thái biển Vịnh Hạ Long.

Tuy nhiên về công tác bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế (78, tr 65-72)

- “Khắc phục ô nhiễm môi trường do khai thác than, sản xuất vật liệu xây dựng chưa đạt hiệu quả mong muốn”. Khai thác và sàng tuyển than là nguồn phát thải lớn nhất của tỉnh, chiếm tới 79,0% tổng lượng phát thải năm 2015 và 68,8% tổng lượng phát thải vào năm 2020. Hai nguồn phát thải lớn khác là sản xuất, tiêu dùng năng lượng và sản xuất xi măng có xu hướng tăng lên khá nhanh trong giai đoạn tới. Tại các bãi khai thác than, nước thải mỏ than, tuyển than, nước chảy tràn trên bề mặt. Việc vận chuyển than ở trong và ngoài mỏ, trên các tuyến đường tới các nhà máy và vận hành nhà máy nhiệt điện gây ra ô nhiễm không khí và tăng mức độ bụi trong môi trường. Nước thải từ các nhà máy nhiệt điện có nhiệt độ khá cao (trên 40o C) không được làm mát, sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái tự nhiên xung quanh.

- Khai thác than tác động tiêu cực đến sức khỏe dân cư quanh vùng: một số vùng gần các mỏ than và đường chở than bị ô nhiễm nặng. Mức độ bụi ở các mỏ than, khu đổ thải cao hơn tiêu chuẩn nhiều lần. Nồng độ bụi cao có thể dẫn đến các bệnh nghiêm trọng về phổi.

- Xuất hiện mâu thuẫn với phát triển du lịch: khai thác than cũng ảnh hưởng rõ rệt đến các địa điểm du lịch hiện tại, tiềm năng và ảnh hưởng tiêu cực đến cảnh quan xung quanh.

- Nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn hạn chế, chưa huy động được sự tham gia tích cực của các đơn vị sản xuất kinh doanh, của cộng đồng và toàn xã hội.

- Công cụ quản lý môi trường còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng so với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ: chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ, quan trắc tự động, theo dõi diễn biến môi trường; đặc biệt tại các khu vực xa trung tâm, hạn chế về công cụ, phương tiện quản lý. Nguồn chi phí hỗ trợ trực tiếp cho công tác quản lý nghiệp vụ về bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp như lấy mẫu giám sát nước thải, khí thải còn hạn chế. Ý thức chấp hành quy định quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của một số doanh nghiệp còn thấp.

*Đánh giá phát triển công nghiệp bền vững về môi trường*

*a. Theo các tiêu chí phát triển công nghiệp bền vững về môi trường*

Các doanh nghiệp công nghiệp luôn nhận thức và thực hiện tốt công tác tuyên truyền cho công nhân và các nhà quản lý doanh nghiệp nâng cao nhận thức về môi trường. Đưa ra và kiểm tra giám sát các doanh nghiệp và các cơ sở công nghiệp bảo đảm có khu xử lý nước thải, chất thải làm giảm số vụ gây ô nhiễm môi trường, góp phần đảm bảo môi trường xanh, sạch cho cán bộ nhân viên và cư dân quanh vùng.

*b. Theo kết quả điều tra phát triển công nghiệp bền vững về môi trường*

*- Đánh giá từng nhóm biến*

Bền vững về môi trường cũng có nghĩa là tận dụng, tái tạo các nguồn tài nguyên, năng lượng, phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo đảm cân bằng sinh thái.

+ *Nhóm biến Bảo vệ môi trường (F15) từ đánh giá của DNCN và nhà quản lý (xem bảng 2.24)*

**Bảng 2.24. Vai trò các chỉ báo của nhân tố tác động đến Môi trường (F15)**

Các chỉ báo của nhân tố	Từ DNCN		Từ nhà QL	
	HS F15.1	Tỷ phần (%)	HS F15.2	Tỷ phần (%)
Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về Bảo vệ môi trường	5.151041	43.98	2.224803	13.89
Các Quy định pháp luật về Bảo vệ môi trường để PTCN	0.556913	4.76	9.037667	56.43
Công tác thanh tra, kiểm tra giám sát tình hình chấp hành các qui định Bảo vệ môi trường	6.003066	51.26	4.753432	29.68

*Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả*

Theo đánh giá của lãnh đạo các DNCN, công tác thanh tra, kiểm tra giám sát tình hình chấp hành các quy định bảo vệ môi trường và công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường có tác động lớn đến bảo vệ môi trường, lần



lượt chiếm tỷ lệ là 51,26 và 43,98%. Các nhà quản lý công nghiệp cho rằng ban hành các *quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong PTCN và công tác thanh tra, kiểm tra giám sát tình hình chấp hành các quy định bảo vệ môi trường tác động mạnh hơn* đến bảo vệ môi trường.

+ *Nhóm biến PTCN BV tác động đến Môi trường - ý kiến của người dân (F18)* (xem Bảng 2.25)

**Bảng 2.25. Vai trò các chỉ báo của nhân tố PTCN đến Môi trường (F18)**

Các hệ số chỉ báo của nhân tố	HS F18	Tỷ phần(%)
Mức độ ô nhiễm về tiếng ồn của máy móc, thiết bị tác động đến gia đình	2.932358	30.59
Mức độ khói, bụi ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình	1.137911	11.87
Nguồn nước thải, rác thải của khu CN tác động đến gia đình	5.516502	57.54

*Nguồn: Kết quả tính toán khảo sát của tác giả*

Theo đánh giá của người dân sống gần khu CN, CCN hay đường vận chuyển các yếu tố gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến người dân lần lượt là: nguồn nước thải, rác thải của khu CN tác động đến gia đình; Mức độ ô nhiễm về tiếng ồn của máy móc, thiết bị tác động đến gia đình và Mức độ khói, bụi ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình. Dựa trên nhận xét này để tỉnh Quảng Ninh đưa ra biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường ở tỉnh.

Sau khi phân tích từng nhân tố để đánh giá vai trò và mức độ giữa các nhân tố của phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh từ cách nhìn của các doanh nghiệp công nghiệp và các nhà quản lý cần tiếp tục thực hiện.

- *Đánh giá tương quan giữa các nhóm biến bền vững về môi trường*

Qua bảng phân tích tương quan cho thấy thông tin từ người dân gần các khu công nghiệp cho thấy 3 mặt kinh tế, văn hóa-xã hội và môi trường quan hệ chặt chẽ với nhau trong phát triển công nghiệp bền vững.

## **2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **2.3.1. Thành công**

a) *Đối với phát triển công nghiệp bền vững về kinh tế*

*Thứ nhất*, nhờ tính chất phong phú, đa dạng về nguồn khoáng sản tự nhiên, công nghiệp của Quảng Ninh phát triển đa ngành và tăng trưởng khá cao, ổn định góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và tạo ra cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng: công nghiệp chiếm tỷ trọng cao, dịch vụ ổn định và nông nghiệp giảm.

*Thứ hai*, nhờ định hướng phát triển công nghiệp tận dụng thế mạnh về tài nguyên khoáng sản để duy trì tốc độ tăng trưởng cao, ổn định công nghiệp đã phát huy tác động đòn bẩy của mình với các ngành nông, lâm nghiệp, thủy hải sản và thúc đẩy dịch vụ của tỉnh tăng trưởng từng bước đáp ứng nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

*Thứ ba*, đã hình thành phân vùng các KKT, KCN và CCN ở khắp khu vực địa lý hướng tới sự phát triển đồng bộ hài hòa các vùng kinh tế trong tỉnh.

*Thứ tư*, số lượng các doanh nghiệp công nghiệp tăng ổn định, đều đặn với sự đầu tư đúng mức về vốn sản xuất kinh doanh, trang thiết bị được mua sắm phù hợp góp phần tăng nhanh năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, có vị trí cao trong nhận thức của người tiêu dùng nội địa, từng bước thích nghi với hội nhập kinh tế quốc tế.

Đánh giá chung PTCN BV về kinh tế của tỉnh ở mức độ tốt từ xây dựng chiến lược, ban hành chính sách, xây dựng công nghiệp phù trợ, hoàn thiện MTKD tạo thuận lợi cho phát triển DNCN, nâng cao năng lực cạnh tranh được cán bộ quản lý và các lãnh đạo doanh nghiệp đánh giá ở mức tốt, điều này chứng minh về tỷ lệ đóng góp của công nghiệp trong phát triển kinh tế và đưa thu nhập bình quân đầu người cao thứ hai cả nước đạt 6.700 USD, chỉ sau tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

*b) Đối với phát triển công nghiệp bền vững về văn hóa- xã hội*

*Thứ nhất*, UBND tỉnh đã làm tốt công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của DNCN về phát triển kinh tế đi đôi với phát huy các giá trị văn hóa, ổn định xã hội và gìn giữ môi trường trong địa bàn tỉnh.

*Thứ hai*, tỉnh đã xây dựng và thực thi các quy hoạch, chính sách để vừa phát triển kinh tế, tạo việc làm góp phần ổn định xã hội, từng bước hạn chế gây ô nhiễm về môi trường, không cản trở và tạo thuận lợi phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch thể thao, du lịch văn hóa tâm linh của tỉnh.

*Thứ ba*, các cấp lãnh đạo tỉnh đã nhận thức và đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, hai năm liền đứng đầu cả nước về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tạo điều kiện phát triển công nghiệp bền vững, kết hợp với giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giữ gìn an ninh và trật tự xã hội.

*Thứ tư*, ban hành chính sách, khuyến khích các DN CN nâng cao trách nhiệm xã hội của DN CN, tích cực tham gia vào công tác xóa đói giảm nghèo, giữ gìn tôn tạo di tích lịch sử văn hóa và chăm lo đời sống cho người lao động trong DNCN và đóng góp cho cộng đồng.

Đánh giá chung của cán bộ quản lý và của người dân PTCN BV về văn hóa-xã hội ở mức khá, thấp hơn so với đánh giá về phát triển kinh tế.

*c) Đối với phát triển công nghiệp bền vững về môi trường*

*Thứ nhất*, có nhiều nỗ lực để thoát khỏi sự lệ thuộc vào các ngành công nghiệp khai thác than, ngành sản xuất, phân phối điện đang đóng góp tỷ trọng lớn vào thu nhập quốc dân của tỉnh để chuyển sang chiến lược “tăng trưởng xanh”, phát triển các ngành công nghiệp khác đa dạng hơn, không gây ô nhiễm, tạo ra các sản phẩm chủ yếu đáp ứng nhu cầu nhân dân trong tỉnh.

*Thứ hai*, lãnh đạo các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp đã nhận thức được và bước đầu hướng tới sử dụng các tài nguyên thiên nhiên theo khả năng, trình độ khoa học, kỹ thuật và công nghệ, nhất là những tài nguyên thiên nhiên không tái tạo được.

*Thứ ba*, UBND tỉnh đã có chính sách và khuyến khích DN CN áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển các ngành công nghiệp sạch thân thiện với môi trường.

Đánh giá chung của cán bộ quản lý và của người dân PTCN BV về môi trường ở mức trung bình khá, thấp hơn so với đánh giá về phát triển văn hóa- xã hội.

### **2.3.2. Hạn chế**

*a) Đối với phát triển công nghiệp bền vững về kinh tế*

*Thứ nhất*, hoạt động thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước chưa được đẩy mạnh nhằm huy động đóng góp của toàn xã hội vào PTCN BV. Các nhà đầu tư nước ngoài chưa mặn mà với việc bỏ vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng, công nghiệp cơ bản, thời gian thu hồi vốn dài.

*Thứ hai*, cơ cấu các ngành công nghiệp chuyển biến chưa phù hợp, các ngành công nghiệp trọng điểm, công nghiệp mũi nhọn chưa rõ, các ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường nhưng chiếm tỷ trọng lớn trong GDP còn nhiều, công nghiệp phù trợ cho công nghiệp của tỉnh chưa phát triển mạnh mẽ.

*Thứ ba*, các KCN, các CCN phân bố, quy hoạch chưa phát huy thế mạnh của từng vùng. Tính khả thi của các quy hoạch KCN, CCN chưa cao, có CCN bị thu hồi giấy phép. Tác động lan tỏa của công nghiệp vùng với các ngành chưa mạnh, chưa rõ nhất là công nghiệp chế tạo, chế biến để nâng cao giá trị hàng hóa cho các sản phẩm của địa phương.

*Thứ tư*, năng lực cạnh tranh các doanh nghiệp công nghiệp của tỉnh chưa cao do hạn chế về qui mô, bất cập về thiết bị, máy móc và công nghệ nên chất lượng sản phẩm trên thị trường nội địa thấp và thua kém so với sản phẩm của các nước trong khu vực và trên thế giới.

*Thứ năm*, việc đào tạo, bồi dưỡng tay nghề và đào tạo nhân lực có chất lượng cao, có tay nghề giỏi chưa đáp ứng yêu cầu cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phát triển công nghiệp bền vững.

*b) Đối với phát triển công nghiệp bền vững về văn hóa- xã hội*

*Thứ nhất*, chính sách và thực thi chính sách đền bù đất thu hồi làm KCN còn một số bất cập về các vấn đề giải phóng mặt bằng, việc thu hút lao động của người bị thu hồi đất và đào tạo nghề cho dân cư, vấn đề việc làm thu nhập của nhân lực làm công nghiệp chưa cao. Đây là nỗi bức xúc lớn nhất của dân cư bị thu hồi đất.

*Thứ hai*, thực thi chính sách khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên chưa thực sự hợp lý và hiệu quả.

*Thứ ba*, hoạt động của DN CN ảnh hưởng đến giữ gìn các di tích, lịch sử khu vực xung quanh, ảnh hưởng tới phát triển văn hóa và du lịch.

*Thứ tư*, các hoạt động phát triển văn hóa của các DN CN còn nặng về hình thức theo phong trào, hình thức chưa linh hoạt, thích ứng với yêu cầu mới của dân cư.

*c) Đối với phát triển công nghiệp bền vững về môi trường*

*Thứ nhất*, việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển phát triển công nghiệp “từ nâu sang xanh” diễn ra chậm, chưa đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, khi cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin.

*Thứ hai*, việc khắc phục ô nhiễm môi trường của các nhà máy, cơ sở công nghiệp trước đây còn chậm, nhiều nơi gây bức xúc với dân cư các vùng xung quanh, việc giữ gìn môi trường nước, môi trường không khí, môi trường biển còn bất cập so với yêu cầu.

*Thứ ba*, công tác quản lý môi trường còn hạn chế, thu gom xử lý nước thải không đáp ứng được yêu cầu. Việc vận chuyển than, nước thải từ các nhà máy nhiệt điện còn ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái tự nhiên vùng xung quanh.

*Thứ tư*, hoạt động bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế nhất là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chưa huy động được sự tham gia tích cực của các đơn vị sản xuất kinh doanh, của cộng đồng và toàn xã hội.

*Thứ năm*, công tác kiểm tra, giám sát thực thi quy định về quản lý bảo vệ môi trường chưa tốt.

### **2.3.3. Nguyên nhân của hạn chế**

#### *2.3.3.1. Nguyên nhân khách quan*

Là quốc gia từ chế độ thuộc địa nửa phong kiến tiến lên CNH và hiện đại hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện đại chưa đầy đủ, lại bị tàn phá bởi hai cuộc chiến tranh

chống xâm lược. Một nền kinh tế vừa mới thoát nghèo, vừa mới có “của ăn, của để” lại gặp phải cơn bão khủng hoảng và suy thoái toàn cầu nên ảnh hưởng nghiêm trọng tới công cuộc xây dựng đất nước nói chung và phát triển công nghiệp địa phương nói riêng. Ngoài ra, PTCN BV ở địa phương cấp tỉnh là công việc mới chưa có tiền lệ, với tư duy của người sản xuất nhỏ khó tránh khỏi những sai sót, khuyết điểm trong quá trình phát triển ở cả tâm vĩ mô lẫn các địa phương.

Liên quan đến cơ chế quản lý và quyền tự chủ các địa phương trong phát triển công nghiệp là hệ thống văn bản pháp luật như các Luật về khu công nghiệp, Luật Đất đai, Luật Quy hoạch, Luật Thanh tra... còn gây nhiều trở ngại với địa phương.

Trong soạn thảo các quy hoạch chiến lược, kế hoạch của các Bộ ngành ở trung ương chưa thực sự gắn kết với tình hình thực tiễn của các địa phương như ngành Than, Điện và Xây dựng còn dễ chòng chẹo, lãng phí nguồn lực.

Quy trình soạn thảo, xét duyệt thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư; các KCN, KKT, khu kinh tế cửa khẩu rất dài, phức tạp, qua nhiều khâu ách tắc khi thực hiện ở các địa phương. Chính phủ, Quốc Hội đã nhận thấy vấn đề và đang tìm cách tháo gỡ.

Các Bộ ngành chưa cụ thể hóa các quy định, các chuẩn mực về xây dựng, chính sách ưu đãi nhà ở xã hội, xây dựng các KCN, CCN, chức năng nhiệm vụ và định biên của các Ban quản lý khu kinh tế các địa phương.

#### 2.3.3.2 Nguyên nhân chủ quan

*Thứ nhất*, lựa chọn chiến lược phát triển công nghiệp của tỉnh chưa phù hợp với tình hình kinh tế xã hội của đất nước và biến động của quốc tế nên chưa phát huy hết thế mạnh của địa phương.

*Thứ hai*, việc thực hiện chuyển đổi chiến lược phát triển “công nghiệp từ nâu sang xanh” ở tỉnh còn chậm vì nhiều lý do khác nhau. Muốn từ bỏ các ngành công nghiệp đóng góp lớn nhưng gây ô nhiễm, rất cần có thời gian và nguồn lực lớn từ trung ương tác động theo từng bước đi thích hợp mới có kết quả.

*Thứ ba*, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp không cao do trình độ công nghệ, thiết bị máy móc và nhân lực của các doanh nghiệp trong tỉnh còn nhiều hạn chế hạn chế, tác động đến năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa. Nguyên nhân này đòi hỏi phải nhận thức và có biện pháp, có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp tự vươn lên trong cơ chế thị trường.

*Thứ tư*, phân bố các cơ sở công nghiệp và việc kết hợp phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường còn chưa gắn kết, đôi khi các dự án phát triển các KCN,

CCN chưa tính hết tác động tiêu cực tới cuộc sống của dân cư và giữ gìn môi trường thiên nhiên sinh thái.

*Thứ năm*, chưa coi trọng đúng mức phát triển các ngành công nghiệp gắn bó với việc phát huy bảo tồn các giá trị văn hóa trên địa bàn xung quanh các khu vực, gây ảnh hưởng đến sinh hoạt và hoạt động du lịch phát triển kinh tế của tỉnh.

*Thứ sáu*, tác động của công nghiệp phụ trợ, công nghiệp logistics chưa trở thành động lực, thành điều kiện thuận lợi phát triển các ngành công nghiệp của tỉnh.

*Thứ bảy*, công tác thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp cơ bản, thời gian thu hồi vốn dài là một trong những nguyên nhân hạn chế PTCN BV của tỉnh.

*Thứ tám*, nhân lực chất lượng cao là điều kiện tiên quyết để thực thi phát triển công nghiệp theo kịp yêu cầu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư là một nút thắt cần khắc phục trong thời gian tới.

## TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong chương 2, nghiên cứu sinh đã làm rõ được một số vấn đề về phân tích và đánh giá thực trạng PTCN BV của tỉnh Quảng Ninh với các nội dung sau:

- Đã khái quát khá rõ nét về tình hình phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh: với vị trí địa lý và điều kiện thiên nhiên ưu đãi, trong những năm gần đây Quảng Ninh có sự phát triển ấn tượng về các mặt kinh tế, xã hội và giữ gìn an ninh trật tự xã hội xứng đáng là đầu tàu kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Bởi vậy, tình hình phát triển của công nghiệp Quảng Ninh có sự tăng trưởng khá về: số lượng các DN CN; Số lao động tham gia công nghiệp; Giá trị tài sản dài hạn trong các doanh nghiệp; Vốn sản xuất trong công nghiệp; doanh thu và lợi nhuận đều tăng trưởng.

- Thông qua việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng PTCN BV của tỉnh Quảng Ninh theo 2 nhóm nhân tố chủ quan và khách quan như: điều kiện tự nhiên; Cơ sở hạ tầng kỹ thuật sản xuất và công nghệ; Dân số và nguồn nhân lực; sự phát triển về kinh tế- xã hội và nhân tố môi trường quốc tế có vai trò tác động to lớn đến PTCN BV của tỉnh Quảng Ninh.

- Nội dung chính của chương 2 là thông qua hệ thống số liệu và các dẫn chứng minh họa có chọn lọc, luận án đã phân tích, đánh giá khá rõ nội hàm của PTCN BV của tỉnh Quảng Ninh theo các nội dung phân lý luận đã đề ra, bao gồm: (1). Phát triển bền vững về kinh tế; (2). Phát triển bền vững về văn hóa- xã hội; (3). Phát triển bền vững về môi trường. Đồng thời sử dụng kết quả khảo sát điều tra 34 cán bộ quản lý công nghiệp trên địa bàn tỉnh và lãnh đạo của 252 DNCN cùng với phản hồi của 215 hộ dân sống quanh KCN nhằm đưa ra đánh giá đa chiều, toàn diện và khách quan về mức độ PTCN BV của tỉnh Quảng Ninh.

Trên cơ sở sử dụng hệ thống tiêu chí đánh giá PTCN BV, Tác giả nêu ra đánh giá khái quát các thành tựu đã đạt được, những hạn chế cần khắc phục cùng các nguyên nhân chủ quan và khách quan của tình hình làm cơ sở đề ra các giải pháp và các kiến nghị có cơ sở khoa học về PTCN BV tỉnh Quảng Ninh ở chương sau.

### Chương 3

## QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA TỈNH QUẢNG NINH

### 3.1. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

#### 3.1.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế

##### 3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Bối cảnh kinh tế, chính trị cuối năm 2019 và đầu những năm 2020 đầy rẫy biến động to lớn, khó lường tác động đến kinh tế Việt Nam trên cả 2 mặt cơ hội và thách thức.

*Trước hết*, là tác động mạnh mẽ của cách mạng khoa học công nghệ, đặc biệt chuyển đổi số, kinh tế số tiếp tục phát triển mạnh mẽ tác động đến việc làm và toàn bộ đời sống tại nhiều quốc gia, trên 3 phương diện công nghệ cơ bản: trí tuệ nhân tạo (AI), internet kết nối vạn vật (internet of Things - IoT) và Dữ liệu lớn (Big Data). Bản chất của CMCN lần thứ 4 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ... Như GS. Klaus Schwab, Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế thế giới khẳng định: “Chúng ta đang tiến tới một cuộc cách mạng công nghệ, công nghiệp làm thay đổi cơ bản lối sống, phong cách làm việc và cách thức giao tiếp. Xét về phạm vi, mức độ và tính phức tạp, sự dịch chuyển này không giống với bất kỳ điều gì mà con người từng trải qua”. CMCN lần thứ 4 tác động đến trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm; tạo ra sự thay đổi lớn về hình thái kinh doanh dịch vụ. Tác động cả đối với quản lý nhà nước đòi hỏi Nhà nước phải có sức mạnh quản lý công nghệ và an ninh đủ mạnh để thông tin chính sách của Đảng và Nhà nước đồng thời quản lý, ngăn chặn thông tin ngoài luồng, xuất hiện nhanh phản tác dụng của thông tin không chính thống. (64)

*Thứ hai*, tình hình chính trị trên thế giới có sự thay đổi lớn: Cuộc "chiến tranh lạnh" đã kết thúc nhưng nền hòa bình thế giới lại đứng trước thách thức lớn, thế giới trải qua những biến động to lớn cả về địa - kinh tế, địa - chính trị và địa - chiến lược. Đó là cuộc chiến tranh ủy nhiệm giữa Nga- Ukraine, những cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo, các thế lực khủng bố quốc tế gây ra những cuộc khủng bố đẫm máu. Tình hình thế giới buộc các nước lớn phải điều chỉnh chiến lược đối ngoại. Với vị



thể Chủ tịch luân phiên ASEAN, năm 2020 Việt Nam đứng trước nhiều thách thức, đặc biệt là trong việc dẫn dắt và xử lý các vấn đề của khu vực.

*Thứ ba*, đại dịch Covid-19 sẽ thay đổi lại thương mại thế giới: Đại dịch bệnh truyền nhiễm với tác nhân là virus SARS-CoV-2, hiện đang ảnh hưởng và gây thiệt hại trên phạm vi toàn cầu. Việc đi lại dễ dàng trên thế giới và di chuyển không biên giới đã góp phần dẫn đến sự lan nhanh của dịch bệnh, điều này *chắc chắn sẽ thay đổi thương mại thế giới khi hết dịch bệnh*. Thời gian qua, Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và nhiều quốc gia đã thiết lập chuỗi cung ứng toàn cầu dẫn đến lệ thuộc vào nhau trong đề phòng và chống dịch bệnh. Cuộc khủng hoảng bệnh dịch xảy ra sẽ dẫn tới sự gián đoạn ở một phần của chuỗi giá trị toàn cầu vì toàn bộ chuỗi cung ứng ngừng hoạt động. Từ bài học rút ra về sự lệ thuộc vào thị trường và sản xuất phụ kiện ở Trung Quốc mà đại dịch này đã phơi bày, các quốc gia sẽ lựa chọn đối tác để hợp tác, lãnh thổ để đầu tư, để trao đổi hàng hoá và dịch vụ sẽ phải được suy tính cẩn trọng hơn nhằm đảm bảo thị trường không bị cách trở và chuỗi cung ứng không bị gián đoạn bởi đột biến mới có thể xảy ra. Các DN FDI sẽ di chuyển sản xuất đến nơi nào mang lại hiệu quả nhất. Thương mại thế giới sẽ thay đổi bởi sự hình thành của một nhu cầu đảm bảo an ninh mới. Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng làm gì để đón là sóng dịch chuyển đầu tư này?

*Thứ tư*, tác động đối với Việt Nam và đối sách của Việt Nam. Nằm trong vùng xoáy của những lực kéo - đẩy đó, Việt Nam cũng chịu nhiều tác động thuận nghịch phức tạp.

*Về tác động tích cực*, với sự quan tâm của các nước lớn đối với khu vực, Việt Nam có điều kiện phát triển quan hệ hợp tác với tất cả các nước lớn, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư. Việt Nam với chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, có quan hệ sâu rộng với tất cả các cường quốc, đã và đang thu hút sự quan tâm của các nước lớn mong muốn thúc đẩy quan hệ nhiều mặt với Việt Nam. Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu- Việt Nam (EVFTA), CPTPP được cho là hiệp định tự do thế hệ mới, sẽ là cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, tiếp cận với công nghệ nguồn, học hỏi được kinh nghiệm quản trị hiện đại nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế; Với thuận lợi là nước chủ nhà APEC năm 2017, Việt Nam có cơ hội phát huy vị thế trong khu vực, đồng thời thúc đẩy quan hệ song phương với các nền kinh tế thành viên. Được đánh giá cao hơn trong bối cảnh ASEAN đang gặp một số khó khăn, Việt Nam đã hoàn thành tốt chức trách Ủy viên không thường trực tại Hội đồng Bảo

An Liên hợp quốc 6 tháng đầu năm 2020, được các nước trên thế giới đánh giá cao. Chúng ta đã và đang nỗ lực hoàn thành tốt sứ mệnh Chủ tịch luân phiên Cộng đồng ASEAN năm 2020.

*Về tác động tiêu cực*, sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn cũng khiến Việt Nam phải có đường lối và chính sách ứng xử khéo léo, mềm dẻo để duy trì, củng cố quan hệ tốt đẹp với tất cả các nước, cả trên bình diện đa phương và song phương. Việc chính quyền mới của Mỹ chú trọng lợi ích kinh tế - thương mại cụ thể cũng tạo ra thách thức đối với Việt Nam khi xuất siêu vào Mỹ với tốc độ tăng nhanh. Chính quyền của Tổng thống Donald Trump đã xác định, Việt Nam đứng vị trí thứ 6 trong danh sách 16 nước có thặng dư thương mại với Mỹ và cần phải được điều tra về gian lận thương mại và bán phá giá. Một thách thức khác đối với các nước vừa và nhỏ là phải tạo thế “cân bằng” tương đối trong quan hệ với các nước lớn, không quá thiên về bất kỳ nước lớn nào để tránh trở thành nguyên nhân đối đầu giữa các cường quốc, dẫn đến phải hứng chịu xung đột vũ trang và chiến tranh. Về kinh tế quốc tế, Việt Nam vẫn chủ động, tích cực tham gia các tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế tầm khu vực và toàn cầu.

#### *3.1.1.2. Bối cảnh trong nước*

Nhận thức được những thuận lợi và thách thức thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng Nghị quyết của Chính phủ về một số nhiệm vụ giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 theo tinh thần đột phá, dám nghĩ, dám làm, đổi mới sáng tạo, quyết liệt hành động phục vụ người dân và doanh nghiệp, thể hiện khát vọng vươn lên mạnh mẽ. Ngoài 3 đột phá chiến lược đã được xác định và đang thực hiện về kết cấu hạ tầng cơ sở, nguồn nhân lực và thể chế, Chính phủ sẽ bổ sung thêm hai đột phá chiến lược mới và coi đó là động lực tăng trưởng quan trọng của Việt Nam trong thập niên tới là thúc đẩy năng lực sáng tạo, ứng dụng công nghệ 4.0 và thúc đẩy, phát huy vai trò khu vực kinh tế tư nhân. Thủ tướng Chính phủ xác định trong khó khăn cần phát huy “ba đầu kéo” kinh tế Việt Nam phát triển: tiêu dùng nội địa, phát triển xuất khẩu và đầu tư.

Trên tinh thần Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 23- NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 chỉ rõ: Mục tiêu tổng quát: “Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ bản trở thành nước công nghiệp

theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại”. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030: tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 40%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%; Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%; Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 10%/năm; Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm; Chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP) nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN; Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%; Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế. ( 2, trang 2-3)

Các chỉ tiêu kể trên sẽ là mục tiêu định hướng PTCN BV của tỉnh Quảng Ninh.

### **3.1.2. Quan điểm phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh**

Để phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn tới năm 2030 và những năm tiếp theo cần quán triệt các quan điểm sau:

(1). *Tạo nguồn lực và đầu kéo*: phát triển công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh phải chú trọng và ưu tiên phát triển về kinh tế trước để tạo nguồn lực, tạo “đầu kéo” nhằm thực hiện phát triển bền vững về văn hóa- xã hội và bảo vệ môi trường.

(2). *Quan điểm toàn diện và triệt để*: phát triển bền vững công nghiệp tỉnh Quảng Ninh tăng trưởng ổn định, bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, quốc phòng - an ninh vững chắc; đòi hỏi phải có tầm nhìn dài hạn để có sự thay đổi toàn diện, triệt để từ tầm nhìn, nhận thức, chủ trương chính sách tới tổ chức bộ máy, soạn thảo quy hoạch, kế hoạch và tổ chức thực hiện.

(3). *Có trọng tâm, trọng điểm*: PTCN BV tỉnh Quảng Ninh theo hướng đa ngành để vừa ổn định, duy trì các ngành công nghiệp có lợi thế của tỉnh như than, điện, xi măng, vật liệu xây dựng. Khai thác than bền vững, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và phù hợp với mục tiêu phát triển du lịch và nâng cao chất lượng môi trường sống; Đồng thời xây dựng các ngành công nghiệp chủ đạo như công nghiệp chế biến, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghiệp điện tử; bởi vậy cần có lộ trình và bước đi phù hợp với điều kiện thực tế.

(4). *Tận dụng, huy động mọi nguồn lực để phát triển*: phát triển công nghiệp bền vững là công việc lâu dài, đòi hỏi nguồn lực rất lớn nhất về tài chính, bởi vậy cần có chủ trương thu hút các nguồn lực trong nước và quan trọng hơn là nguồn lực từ các dự án đầu tư nước ngoài để có bước phát triển nhanh và mạnh mẽ.

(5). *Kết hợp đồng bộ và hài hòa*: phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành ở Trung ương và các địa phương, quy hoạch của các vùng kinh tế với cả nước, nhất là Vùng Kinh tế trọng điểm Đồng bằng Bắc bộ.

(6). *Có sự đồng thuận và tham gia của mọi thành phần xã hội trong tỉnh*: phát triển công nghiệp ở các KCN, các CCN một mặt, nhiều hộ dân cư sẽ mất tư liệu sản xuất, phải nhường đất để phát triển nhà máy và các công trình công nghiệp, nếu không có sự tham gia và đồng thuận của người dân sẽ không thể thực hiện được. Mặt khác, giữ gìn môi trường sống tại các KCN, CCN cũng ảnh hưởng tới đời sống của dân cư quanh vùng và là nhiệm vụ của các hộ sản xuất, các hợp tác xã, các doanh nghiệp. Nếu làm tốt công tác tuyên truyền vận động sự tham gia của đông đảo người dân, cộng đồng các DNCN sẽ thành công, không để các vụ khiếu kiện kéo dài ảnh hưởng tới an ninh và trật tự xã hội.

### **3.1.3. Mục tiêu và phương hướng phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045**

#### *3.1.3.1. Mục tiêu phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh*

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2015-2020 đã xác định mục tiêu tổng quát: “Phấn đấu đến năm 2020, xây dựng Quảng Ninh trở thành tỉnh có cơ cấu kinh tế dịch vụ, công nghiệp; là trung tâm du lịch chất lượng cao của khu vực, một trong những cực tăng trưởng kinh tế của miền Bắc với hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, giảm nghèo bền vững; tổ chức Đảng và hệ thống chính trị vững mạnh; giữ vững chủ quyền biên giới; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; bảo vệ và cải thiện rõ rệt môi trường sinh thái; gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá, sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc; bảo tồn và phát huy bền vững các giá trị của Di sản - Kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long và các khu danh thắng, di tích lịch sử.”. (24)

Căn cứ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chương trình hành động số 23-CTr/TU ngày 28/6/2018 của Ban

Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. (2). Trên tinh thần đó ngày 16 tháng 10 năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch số: 157/KH-UBND đề ra mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể phát triển công nghiệp Quảng Ninh như sau: (78, tr 24-30)

*Mục tiêu tổng quát:*

- Đến năm 2030, Quảng Ninh phấn đấu hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó một số ngành công nghiệp của tỉnh có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, góp phần đưa Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Tầm nhìn đến năm 2045, Quảng Ninh phấn đấu trở thành tỉnh công nghiệp phát triển hiện đại góp phần đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại.

*Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:*

- Tỷ trọng công nghiệp trong GRDP đạt trên 45%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt khoảng 35%.

- Giảm dần tỷ trọng của các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản (than, đá, sét...), công nghiệp xi măng, công nghiệp nhiệt điện...

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 10%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 15%/năm.

- Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 15-17%/năm.

- Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 80%.

- Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp Quảng Ninh có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế và sản phẩm công nghiệp khác biệt, nổi trội.

*3.1.3.2. Phương hướng phát triển công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh*

(1). Phát triển đa ngành, đa lĩnh vực, nhất là những ngành công nghiệp mà tỉnh có lợi thế như than, điện, xi măng, vật liệu xây dựng...để khai thác hiệu quả các nguồn lực, khai thác lợi thế về vị trí địa lý, về nhân lực.

(2). Tái cơ cấu trọng nội bộ các ngành công nghiệp của tỉnh theo hướng xác định các ngành công nghiệp trọng điểm như công nghiệp chế biến, chế tạo nông lâm

thủy sản; phát triển công nghiệp logistics để phát triển dịch vụ thương mại biên giới, đầu mối giao thương của các tỉnh phía Bắc. Phát triển công nghiệp phụ trợ để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh.

(3). Phát triển công nghiệp đi đôi với bảo vệ môi trường thiên nhiên sinh thái; đưa nhiệm vụ bảo vệ môi trường trở thành nhiệm vụ quan trọng của các ngành, các quận huyện. Thực hiện bảo vệ môi trường bằng những công việc thích hợp như hoàn thiện bộ máy quản lý về môi trường, ban hành chính sách, các hệ thống chỉ tiêu quản lý môi trường; đưa các quy chuẩn, định chuẩn về môi trường vào xét duyệt các dự án đầu tư, kiểm tra, kiểm soát thực hiện ở các khu, các cụm công nghiệp.

(4). Chú trọng đổi mới sáng tạo bằng lực lượng công nghiệp công nghệ cao, ưu tiên ứng dụng KHCN cao trong sản xuất kinh doanh, phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp mũi nhọn sử dụng công nghệ tiên tiến, sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu để đẩy mạnh tăng trưởng, hướng tới phát triển bền vững.

(5). Hoàn thiện môi trường kinh doanh tạo điều kiện để phát triển các doanh nghiệp trên địa bàn, thường xuyên rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 đối với doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Phấn đấu, nỗ lực toàn diện trong việc giữ vững vị trí dẫn đầu và cải thiện điểm số Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Thực hiện hiệu quả công tác đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, địa phương (DDCI) nhằm huy động sự vào cuộc chủ động, tích cực của các cấp, các ngành và cán bộ, công chức trong nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

(6). Gắn bó quy hoạch phát triển công nghiệp với quy hoạch phát triển chung của tỉnh, phân bố các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp nhất là các khu, các cụm công nghiệp chuyên sâu để tận dụng sức lan tỏa phát triển toàn ngành công nghiệp của tỉnh.

(7). Huy động và sử dụng nguồn lực bảo đảm nguyên tắc nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước chủ yếu đầu tư các công trình động lực có sức lan tỏa và bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh; huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội, đặc biệt là vận dụng có hiệu quả hình thức đối tác công tư vào phát triển công nghiệp bền vững.

(8). Tiếp tục đầu tư phát triển nguồn nhân lực, tăng cường thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển những nhóm ngành mà tỉnh định hướng phát triển. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ, liên thông thị trường lao

động công nghiệp trên địa bàn tỉnh cả về quy mô, chất lượng lao động và cơ cấu ngành nghề hợp lý. Chú trọng xây dựng đội ngũ công nhân Quảng Ninh có tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức “kỷ luật và đồng tâm”, tay nghề cao, có năng lực tiếp thu và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; gắn bó với nhân dân, đất nước con người và quê hương Quảng Ninh. (84)

### 3.2. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA TỈNH QUẢNG NINH GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

#### 3.2.1. Lựa chọn chiến lược phát triển công nghiệp nhằm phát huy lợi thế của tỉnh

Để lựa chọn chiến lược phát triển công nghiệp nhằm phát huy lợi thế của tỉnh một cách phù hợp cần làm rõ bối cảnh công nghiệp quốc tế và khu vực, hiện trạng công nghiệp Việt Nam; Vị thế công nghiệp tỉnh Quảng Ninh và xác định định hướng phát triển, đề ra tiến độ và các giải pháp cụ thể để thực hiện.

##### *Về các cơ sở của giải pháp:*

*Thứ nhất, bối cảnh công nghiệp quốc tế và khu vực:* Thế giới đang trải qua những thay đổi lớn nhất của ngành công nghiệp trong hơn 100 năm qua, chính vì thế, công nghiệp trở thành một chủ đề nóng hổi được nhiều sự quan tâm. Như một tiền đề tất yếu, Cuộc cách mạng công nghiệp mà chúng ta đang trải qua, cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0, được thúc đẩy bởi các tiến bộ bao gồm sản xuất thông minh, robot, trí tuệ nhân tạo và Internet of Things (IoT). Về công nghệ, nhận thức chung coi CMCN 4.0 được xây dựng trên nền tảng của các công nghệ lõi và hình thành các xu hướng sản xuất mới trong tương lai.

*Thứ hai, hiện trạng năng lực công nghiệp Việt Nam:* Hầu hết các ngành công nghiệp của Việt Nam mới dừng lại ở CMCN 2.0. Việt Nam đã có những sản phẩm CNTT và điện tử nhưng chất lượng và số lượng vẫn còn nhiều hạn chế. Hầu hết các dây chuyền công nghệ và dây chuyền lắp ráp hiện nay được nhập ngoại. Do vậy, không thể cho rằng chúng ta đã làm xong CMCN 2.0 và càng không thể cho rằng chúng ta đã thực hiện CMCN 3.0, bởi việc tự động hóa toàn diện sản xuất - đặc trưng của giai đoạn này còn xa vời với công nghiệp Việt Nam. Trong cơ cấu sản xuất công nghiệp hiện nay, các ngành công nghiệp công nghệ thấp tiếp tục chiếm tỷ trọng cao, chiếm khoảng 65% tổng sản phẩm chế biến, chế tạo ở Việt Nam, trong khi con số này của toàn cầu chỉ là 18%. Những ngành công nghiệp này đều sử dụng

hiều lao động hoặc sản xuất sản phẩm cuối cùng có giá trị gia tăng thấp, dẫn đến sự tăng trưởng chậm về giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp Việt Nam. Các ngành công nghiệp trung bình (hàng hóa trung gian): ngành sắt thép, xi măng, cao su, bao bì và các ngành công nghiệp khoáng sản phi kim loại cần tập trung cải tiến về chất lượng lao động và cải tiến công nghệ cao. Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2019 “Trước ngưỡng cửa kinh tế số” mới đây của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội (VEPR) cho biết có tới 85% doanh nghiệp công nghiệp vẫn nằm ngoài cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và chỉ có 13% ở cấp độ mới bắt đầu.

*Thứ ba, vị thế của công nghiệp tỉnh Quảng Ninh:* Thông qua phân tích thời cơ và thách thức, thế mạnh và điểm yếu để xác định rõ hơn vị thế hiện tại của công nghiệp tỉnh Quảng Ninh

*a. Thế mạnh, tiềm năng của công nghiệp tỉnh Quảng Ninh*

Quảng Ninh có vị trí địa lý, có địa kinh tế thuận lợi cho phát triển công nghiệp đa dạng, ổn định và bền vững. Có hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông đường Bộ, đường Thủy, đường Sắt, Hàng không kết nối thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên nhiên vật liệu, vận chuyển sản phẩm đến các vùng kinh tế trong nước và xuất khẩu. Là đầu mối giao thương lâu đời giữa các tỉnh phía Bắc với Trung Quốc có thể phát triển ngành công nghiệp dịch vụ biên giới. Có nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào, phong phú, trữ lượng than đá chiếm hơn 90% cả nước và lớn nhất Đông Nam Á. Là trung tâm lớn của cả nước về sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng (đá vôi, cát, thủy tinh, đất sét...). Là trung tâm phát triển kinh tế năng động, có tốc độ phát triển công nghiệp thuộc Top đầu cả nước, thu ngân sách lớn thứ tư, sau TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI hai năm liền đứng đầu cả nước. Có môi trường kinh doanh thuận lợi để thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp. Là tỉnh có nguồn nhân lực tốt với 1,2 triệu dân, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động chiếm trên 60 %, với 25 trường Đại học, cao đẳng và dạy nghề, có chính sách thu hút nhân tài và lao động hấp dẫn. Là tỉnh có hơn 500 danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử được xếp hạng có Vịnh Hạ Long 2 lần được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới... Là tỉnh có tiềm năng du lịch tiềm năng “xanh” và “vàng” nhất” Việt Nam, có tiềm năng để phát triển du lịch và phát triển làng nghề du lịch. (21)

*b. Điểm yếu của công nghiệp tỉnh Quảng Ninh*

Là tỉnh có địa bàn trải rộng, kéo dài ảnh hưởng đến phát triển và phân bố các khu công nghiệp, cụm công nghiệp sẽ khó khăn trong việc liên kết giữa các vùng kinh tế



trong tỉnh. Có vùng núi Phía Bắc như: Ba Chẽ, Tiên Yên là nơi sinh sống của đồng bào các dân tộc, sản xuất chưa phát triển, đời sống kinh tế còn khó khăn ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh. Số lượng các DN CN của tỉnh chưa nhiều, phần lớn là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, có quy mô tài chính nhỏ, thiết bị máy móc và công nghệ sản xuất lạc hậu, phân tán, chưa sẵn sàng với cách mạng công nghiệp tiên tiến hiện đại; năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường còn hạn chế. Là tỉnh có biên giới trên bộ và trên biển với Trung Quốc, công nghiệp Quảng Ninh sẽ là nơi va đập đầu tiên với đất nước đông dân nhất và có tầm chiến lược lâu dài, có chính sách thực dụng và linh hoạt sẽ gây khó khăn cho PTCN BV của tỉnh. Vấn đề Biển Đông là vấn đề nhạy cảm mà Quảng Ninh là tỉnh trực tiếp đối đầu, sẽ nhiều thách thức với phát triển công nghiệp với giữ gìn an ninh trật tự, an toàn và chủ quyền biển đảo.

### *c. Thời cơ đối với công nghiệp tỉnh Quảng Ninh*

Thành tựu hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam nói chung tạo cho công nghiệp tỉnh Quảng Ninh mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hơn so với trước đây chỉ phụ thuộc thị trường Trung Quốc và các nước ASEAN, hiện nay với Hiệp định CPTPP, EVFTA, các doanh nghiệp có thêm thị trường EU, CPTPP với gần 1 tỷ dân, chiếm hơn 30% dung lượng thị trường thế giới, là thị trường đang phát triển của Việt Nam. Cơ hội mở ra một thị trường mới, khai thác được tối đa các hiệp định thương mại tự do (FTAs) mang lại, thuế suất lưu thông hàng hoá giữa các nước trong khu vực sẽ được cắt giảm dần về 0%. Các DNCN có cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài hơn, đặc biệt là từ các nước có nền kinh tế phát triển, cao nơi sản sinh ra các công nghệ nguồn, tiên tiến hiện đại hơn như Singapore, Mỹ, Nhật, EU. Với thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ giúp các DN CN Việt Nam và Quảng Ninh có thể rút ngắn khoảng cách lạc hậu so với các đối thủ cạnh tranh; học hỏi những kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế. Cuộc CMCN thứ 4 có tác động chính đối với doanh nghiệp kích thích DNCN đổi mới và phát triển trên tất cả các mặt. Ngoài ra, Chiến tranh thương mại Mỹ- Trung, các mặt hàng Việt Nam tương tự như Trung Quốc có cơ hội thay thế hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ như: dệt may, Da giày... Cửa vào Mỹ của hàng hóa Trung Quốc hẹp hơn hàng Việt Nam. Điều kiện để thu hút đầu tư của một quốc gia yêu cầu: (i) Lạm phát thấp và (ii) Tỷ giá hối đoái ổn định. Việt Nam có đủ hai điều kiện này, nên thu hút đầu tư sẽ trở nên thuận lợi hơn, có thể thu hút đầu tư vào Việt Nam và Quảng Ninh thay vì vào Trung Quốc, các cơ sở của Trung Quốc cũng có thể chuyển sang Việt Nam để sản xuất hàng xuất khẩu vào Mỹ.

*d. Nguy cơ, thách thức đối với công nghiệp tỉnh Quảng Ninh*

Giống như nền kinh tế Việt Nam, công nghiệp Quảng Ninh đang phát triển từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng mà chưa tăng trưởng theo chiều sâu. Sự phát triển nóng của kinh tế, công nghiệp Quảng Ninh chủ yếu dựa vào tài nguyên thiên nhiên phong phú. Công nghiệp Quảng Ninh có tốc độ tăng trưởng cao so với của cả nước, nhưng ngành công nghiệp khai thác than chiếm đến 33% GDP của Tỉnh (năm 2011). Thu nội địa Quảng Ninh trong những năm qua chiếm đến 77% là từ khai thác than và thu thuế cấp quyền sử dụng đất, (năm 2012 là trên 50%). Thu từ các ngành dịch vụ chỉ chiếm khoảng 23%. Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế, Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh đã phát hiện và chỉ ra 3 mâu thuẫn lớn, đó là: “giữa giải phóng tiềm năng thế mạnh và không gian phát triển rộng lớn, với cơ chế chính sách còn hạn hẹp. Giữa khai thác than, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, phát triển công nghiệp nặng với phát triển du lịch, dịch vụ trên cùng một địa bàn. Giữa đổi mới hệ thống chính trị chưa tương xứng phù hợp với đổi mới kinh tế và thực tiễn đang diễn ra”. Cùng với 4 thách thức lớn: “giữa vừa phát triển kinh tế vừa góp phần bảo đảm độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ khu vực biên giới; giữa phát triển bền vững trước những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; giữa phát triển công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh với giải quyết vấn đề môi trường sống; giữa tăng trưởng nhanh đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu, nghèo”. Cụ thể thách thức đối với phát triển công nghiệp bền vững là:

Cơ cấu công nghiệp của tỉnh chưa hợp lý, chưa bền vững, các ngành công nghiệp đóng góp lớn vào tăng trưởng nhưng đồng thời là những ngành gây ô nhiễm nặng. Phát triển nóng của các ngành công nghiệp chủ yếu dựa vào các tài nguyên thiên nhiên hữu hạn. Phát triển nhanh công nghiệp nhưng sẽ phải trả giá cho việc hủy hoại môi trường sống, môi trường nước, môi trường không khí, cho việc gìn giữ cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa. Phát triển công nghiệp nhưng gây mâu thuẫn với bảo vệ môi trường, phát triển du lịch trên cùng địa bàn và giữ gìn an ninh trật tự, an toàn và chủ quyền biển cả. Sự lạc hậu về cơ sở hạ tầng kỹ thuật sản xuất, trình độ khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp công nghệ sẽ dẫn đến chất lượng sản phẩm không có sức cạnh tranh so với các đối thủ trong và ngoài nước.

***Về các nội dung của giải pháp***

- *Lựa chọn định hướng chiến lược phát triển công nghiệp:* Định hướng chiến lược PTCN tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới chính là cơ cấu lại nền công nghiệp của tỉnh theo hướng phát triển bền vững như sau:

- *Ổn định, duy trì các ngành công nghiệp có lợi thế của tỉnh và phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh, các ngành sản xuất các sản phẩm chủ lực của tỉnh*, như than, điện, xi măng, vật liệu xây dựng; không thể từ bỏ ngay các ngành công nghiệp đang đóng góp lớn vào tăng trưởng của tỉnh mà là duy trì các ngành này với nội dung đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động; phát triển công nghiệp có tiềm năng, lợi thế nhất là các ngành đang sản xuất ra 8 nhóm sản phẩm chủ lực, gồm: (i) Nhóm sản phẩm khoáng sản than; (ii) Nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, gạch men...); (iii) Nhóm sản phẩm điện năng; máy móc thiết bị điện (máy biến thế, động cơ điện...); (iv) Nhóm sản phẩm gốm, sứ (gốm mỹ nghệ, sứ dân dụng...); (v) Sản phẩm sợi, quần áo may sẵn, giày dép và sản xuất phụ kiện; (vi) Nhóm sản phẩm cơ khí: máy móc thiết bị công nghiệp (máy mỏ, máy công tác); Ô tô, xe máy và sản xuất linh kiện, phụ tùng; (vii) chế biến lâm sản (hàng mộc mỹ nghệ, hàng gia dụng...); (viii) Sản phẩm chế biến thủy sản, thực phẩm, đồ uống.

- *Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn*, gồm: (i) Công nghiệp cơ khí: cơ khí chế tạo ô tô, xe máy, máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp, xây dựng... (ii) Công nghiệp điện, điện tử: sản phẩm thiết bị điện, điện tử, thông tin liên lạc, công nghệ thông tin, linh kiện phụ kiện... (iii) Phát triển các sản phẩm công nghệ cao, hiện đại, vật liệu mới.

- *Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ phù hợp với các ngành công nghiệp Quảng Ninh*: Quảng Ninh cần các ngành công nghiệp hỗ trợ chủ yếu là: (i) Ngành công nghiệp cơ khí; (ii) Ngành điện - điện tử; (iii) Ngành dệt may - giày dép; (iv). Ngành khai thác khoáng sản, chế biến lâm, thủy hải sản.

- *Phát triển ngành logistics để đưa Quảng Ninh thành một trong những Trung tâm logistics lớn, hiện đại của cả nước*: là tỉnh nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, thuộc tam giác phát triển kinh tế (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh), nằm trên “hai hành lang, một vành đai kinh tế” Việt Nam-Trung Quốc; cửa ngõ giao thương với các tỉnh vùng núi phía Bắc, muốn phát triển dịch vụ phải xây dựng Quảng Ninh thành Trung tâm logistics đủ mạnh để trở thành tỉnh trong vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ không chỉ phục vụ cho các doanh nghiệp của tỉnh Quảng Ninh mà thỏa mãn nhu cầu phát triển logistics của cả vùng. Để trở thành Trung tâm logistics đòi hỏi phải kết nối hạ tầng giao thông, các bến cảng, kho bãi, phương tiện vận chuyên, cơ sở dịch vụ vận tải, bốc xếp, bảo quản và vận chuyển hàng hóa thành một hệ thống thống nhất.

- *Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày, may mặc* để thực hiện phân công lại lao động, chuyển lao động nông nghiệp sang các ngành công nghiệp có năng suất lao động cao hơn, những ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

- *Ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn*, nhất là công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản. Tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp tập trung theo quy hoạch gắn với ban hành cơ chế thu hút đầu tư nhằm sớm lấp đầy các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp để làm tốt xử lý nước thải, chất thải công nghiệp bảo vệ môi trường.

- *Kết hợp phát triển công nghiệp địa phương với công nghiệp trung ương* theo hướng bền vững, khai thác và phát huy tối đa các lợi thế công nghiệp trung ương, phát triển đồng bộ công nghiệp địa phương, công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành than, công nghiệp chế biến từ chủ yếu xuất khẩu tài nguyên khoáng sản - sản phẩm thô (*than, đất sét, cát, thủy tinh...*) sang tăng nhanh tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm chế biến, chế tạo, có hàm lượng giá trị tăng cao, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, giải quyết và bảo vệ môi trường.

#### ***Về tiến độ và các biện pháp thực hiện cụ thể***

Đến năm 2025, Quảng Ninh phấn đấu duy trì, phát triển các ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ lực, trọng điểm, công nghiệp da dày, logistics, các ngành công nghiệp phụ trợ và chuẩn bị các điều kiện cho hiện đại hóa các ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh.

Đến năm 2030 trở đi chuyển mạnh sang phát triển công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp mang lại giá trị gia tăng cao để hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đưa kinh tế Quảng Ninh bước vào giai đoạn phát triển mới.

*Các giải pháp thực hiện tái cơ cấu chiến lược phát triển công nghiệp bền vững*

- Tuyên truyền để nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp tự giác, chủ động tham gia phát triển công nghiệp bền vững;

- Đưa nội dung của chiến lược phát triển công nghiệp vào các qui hoạch, kế hoạch cụ thể phát triển trong từng thời kỳ;

- Xây dựng các chính sách PTCN BV: chính sách về hoàn thiện MTKD và cải cách hành chính; chính sách tiếp cận nguồn vốn, đất đai, nhân lực, khoa học công nghệ; chính sách phát triển năng lượng và các điều kiện sản xuất cần thiết khác;

- Xây dựng các chính sách PTCN BV: chính sách về hoàn thiện MTKD và cải cách hành chính; chính sách tiếp cận nguồn vốn, đất đai, nhân lực, khoa học công nghệ.
- Cụ thể hóa định hướng phát triển công nghiệp trong phân bố các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp nhằm phát huy lợi thế của các vùng kinh tế trong tỉnh;
- Xây dựng các ngành công nghiệp phù trợ phù hợp với điều kiện của tỉnh;
- Áp dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp vào xây dựng các ngành công nghiệp công nghệ cao;
- Phát triển doanh nghiệp công nghiệp cả về số lượng và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường;
- Thu hút nguồn lực để phát triển công nghiệp bền vững nhất là các nguồn lực từ các nhà đầu tư nước ngoài.

### **3.2.2. Ban hành chính sách theo thẩm quyền định hướng và thực hiện chuyển phát triển công nghiệp từ tăng trưởng “nâu” sang “xanh”**

*Cơ sở chuyển hóa chiến lược từ tăng trưởng “nâu” sang “xanh”*: PTCN BV đòi hỏi con người phải thay đổi cơ bản quan hệ ứng xử của mình với thiên nhiên: phát triển công nghiệp tạo ra ngày càng nhiều và phong phú về chủng loại đã phần nào thỏa mãn nhu cầu về vật chất nhưng cũng chính từ sự phát triển ấy đã làm nảy sinh một số vấn đề có tác động xấu đến chất lượng sống, đó là sự tăng trưởng dân số quá nhanh, tiêu dùng quá mức của cải, tài nguyên, năng lượng, thiên tai và sự cố môi trường gây ô nhiễm ngày càng gia tăng đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội, gây trở ngại đối với phát triển kinh tế và làm giảm sút chất lượng sống, đe dọa cuộc sống hiện tại của con người và trong tương lai. Cách lựa chọn duy nhất đó là con đường phát triển có sự kết hợp cả về kinh tế, văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường, đó chính là con đường phát triển bền vững. PTCN BV là con đường khách quan của bất cứ quốc gia và địa phương nào.

Thực tiễn phát triển công nghiệp Quảng Ninh đem lại bước phát triển nhanh về kinh tế nhưng để lại ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước, không khí và chất thải rắn ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của nhân dân nhất là các vùng dân cư quanh khu mỏ, khu công nghiệp và các cụm công nghiệp không chỉ gây tổn hại trước mắt mà còn để lại hậu quả lâu dài cho các thế hệ tương lai. Đảng Bộ và Chính quyền tỉnh đã có nhiều nỗ lực cố gắng để cải thiện tình hình nhưng thực trạng trên vẫn không giải quyết được triệt để, bởi vậy cần có tư duy về nhận thức mới và hành động bài bản, quyết liệt hơn.

Đảng, Nhà nước và tỉnh Quảng Ninh đã phê duyệt, kế hoạch phát triển kinh tế bền vững trong đó có kế hoạch phát triển công nghiệp bền vững: Nghị quyết số 23-

NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Tỉnh Ủy Quảng Ninh đã có Chương trình hành động số 23-CTr/TU ngày 28/6/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.(78)

***Các nội dung cơ bản chuyển chiến lược từ tăng trưởng “nâu” sang “xanh” trong phát triển công nghiệp***

Phát triển các ngành công nghiệp trọng tâm là công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường. Cần ban hành và thực hiện các chính sách nhằm:

- Đầu tư phát triển công nghiệp địa phương, trọng tâm là công nghiệp sạch, ưu tiên phát triển công nghệ cao, công nghiệp điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến. Đây là hướng phát triển trọng tâm, trọng điểm trong phát triển công nghiệp xanh.

- Phát triển công nghiệp sử dụng hàm lượng tri thức và công nghệ cao

- Thu hút đầu tư đổi mới công nghệ trong khai thác than, nhiệt điện, vật liệu xây dựng theo hướng “xanh hóa” thân thiện môi trường, hợp lý, bền vững.

- Phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp công nghệ cao;

- Phát triển công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và năng lượng mới nhằm đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, đảm bảo thực hiện mục tiêu về tăng trưởng xanh, giảm thiểu biến đổi khí hậu và cung cấp đầy đủ năng lượng với giá hợp lý, làm động lực phát triển cho các ngành công nghiệp khác.

- Kiên quyết dừng phát triển hoặc di dời các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường trong thành phố, gần khu dân cư.

***Các biện pháp cụ thể nhằm thực hiện chuyển chiến lược từ tăng trưởng “nâu” sang “xanh”***

Cần thực hiện hệ thống đồng bộ các giải pháp ở cả 3 khâu: từ tạo ra cơ sở pháp lý, chính sách tới các biện pháp kỹ thuật – công nghệ và tổ chức thực hiện. Cụ thể:

- Tuyên truyền để nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp;

- Đưa nội dung của chiến lược phát triển công nghiệp xanh vào các quy hoạch, kế hoạch cụ thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ;

- Rà soát và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh gắn với phát triển bền vững;

- Thực hiện một chiến lược "công nghiệp hóa sạch" là ngay từ ban đầu phải quy hoạch, đầu tư phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền "công nghiệp xanh".

- Xây dựng các chính sách phát triển công nghiệp bền vững;
- Phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn môi trường;
- Trong thực hiện phải ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường.

### **3.2.3. Điều chỉnh phân bố các ngành, cơ sở công nghiệp trong tỉnh nhằm phát huy lợi thế các vùng và phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững**

#### ***Cơ sở của điều chỉnh phân bố ngành và cơ sở công nghiệp***

Quy hoạch phân bố công nghiệp hiện tại của tỉnh Quảng Ninh là dựa trên cơ sở Quyết định 2622 Ttg ngày 31-12-2013 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 608/QĐ- UBND tỉnh ngày 27-2-2013 và Nghị quyết số 141/NQ- UBND ngày 29-5-2014 của Ủy ban nhân dân về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh đến năm 2030 (82). Trải qua quá trình thực hiện đã có nhiều thay đổi so với bối cảnh trước đây.

Thế chế chính sách liên quan đến phát triển công nghiệp đã có sự điều chỉnh thay đổi.

Sự phát triển các ngành công nghiệp, các khu kinh tế mới xuất hiện như Khu Kinh tế Vân Đồn, hệ thống các tuyến đường cao tốc mới như: Hạ Long- Hải Phòng; Hạ Long- Vân Đồn, Cảng Hàng không quốc tế Vân Đồn... đưa vào sử dụng, các KCN đã đặt ra cần phải điều chỉnh cho phù hợp.

Thu hút các nguồn lực phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng có nhiều khởi sắc, yêu cầu cần có quyết định mới trong đầu tư phát triển công nghiệp.

Sự phát triển nhanh, mạnh mẽ của kinh tế, công nghiệp tỉnh Quảng Ninh gần đây đặt ra yêu cầu mới đòi hỏi điều chỉnh lại phân bố các cơ sở công nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu.

#### ***Các nội dung cần điều chỉnh phân bố ngành và cơ sở công nghiệp:***

Ưu tiên phân bố tập trung các KCN, KKT, phát triển các ngành công nghiệp chủ đạo nhằm phát huy lợi thế so sánh của các vùng lãnh thổ nhằm phát triển công nghiệp đa dạng, nhất là các sản phẩm công nghiệp của tỉnh, ưu tiên phát triển công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghiệp điện tử; tập trung ưu tiên nguồn lực phát

triển các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch của tỉnh theo hướng ưu tiên một số khu, cụm công nghiệp chuyên sâu; đảm bảo khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế, sự khác biệt của từng KCN, CCN.

Phân bố tập trung không dàn đều khắp các vùng lãnh thổ, phát triển công nghiệp có chọn lọc, có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên phát triển công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghiệp điện tử để tận dụng lợi thế xử lý nước thải và chất thải tập trung, tận dụng ưu thế của chuyên môn hóa nhằm tạo ra khối lượng sản phẩm có giá trị lớn, tiết kiệm chi phí đồng thời tận dụng nguyên liệu, xử lý chất thải của các nhà máy nhằm giảm nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Phân bố tập trung và tạo sự liên kết giữa các khu công nghiệp công nghệ cao, các cụm công nghiệp sẽ thu hút các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, sản xuất linh kiện, lắp ráp thiết bị điện tử, công nghệ tự động hóa, cơ khí chính xác; nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ mới cho sản xuất vật liệu xây dựng; hình thành các cơ sở nghiên cứu, sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, các cơ sở chế biến rác thải thành nguyên liệu, nhiên liệu... cho ngành khác, tạo tác dụng lan tỏa về kinh tế với khu vực lân cận.

Chú trọng phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế ven biển nhằm tạo ra các trung tâm logistics, khu dịch vụ xuất nhập khẩu cho các doanh nghiệp trong tỉnh và thúc đẩy lưu chuyển hàng hóa ra thị trường khu vực và thế giới với chi phí hợp lý và thuận tiện.

Hạn chế, không đưa vào kế hoạch phát triển công nghiệp trong tương lai những cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm cho các vùng trung tâm, khu dân sinh, có kế hoạch từng bước di dời các cơ sở công nghiệp này ra khỏi thành phố và khu dân cư đông đúc.

### ***Các biện pháp cụ thể cần thực hiện điều chỉnh phân bố ngành và cơ sở công nghiệp***

Cần sửa đổi và hoàn chỉnh luật pháp liên quan đến KCN, KKT, KCX nhằm tạo ra khuôn khổ pháp lý phù hợp với vai trò và xu thế phát triển trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 từ Luật Đầu tư, Luật Bảo vệ Môi trường; Luật Đất đai; Luật Qui hoạch; Luật Lao động cho đồng bộ về phương thức quản lý với các KCN, KCX, KKT, rút ngắn thời gian và các thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các cơ sở công nghiệp.

Phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước của các bộ, ngành và địa phương đẩy nhanh tiến trình phê duyệt, quy hoạch, kế hoạch phát triển các KCN, KKT nhất là các dự án đầu tư trọng điểm, đẩy nhanh tốc độ giải phóng mặt bằng,



quỹ đất xây dựng cơ sở hạ tầng và các khu nhà ở và các thủ tục để thực hiện các dự án; Bố trí vốn để thực hiện đúng tiến độ đã phê duyệt, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư các dự án phát triển công nghiệp.

Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông, điện nước, khu văn hóa, nhà ở, khu thể thao cho công nhân của các nhà máy thuộc KCN, KKT, KCX tạo ra lực thu hút các nhà đầu tư thứ cấp mạnh dạn đầu tư vào để tăng tỷ lệ lấp đầy các khu này, góp phần sử dụng hiệu quả tài nguyên đất và tiền vốn của các doanh nghiệp kinh doanh.

Phát triển công nghiệp là quá trình lâu dài, cần tới lượng tài chính khổng lồ so với ngân sách hiện có của tỉnh; Bởi vậy, cần có kế hoạch và chính sách huy động, thu hút các nguồn lực trong ngoài nước đầu tư vào phát triển công nghiệp bền vững nhất là các ngành công nghiệp cơ bản, cần thiết như công nghiệp cơ khí, công nghiệp sản xuất và phân phối điện, công nghiệp chế tạo, chế biến thời gian đầu tư dài, thu hồi vốn lâu.

Cần sớm có quy định thống nhất về tổ chức và cơ chế hoạt động của các Ban quản lý khu kinh tế về chỉ tiêu biên chế, tổ chức các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ nhằm thực hiện quản lý theo cơ chế “một cửa” và bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước KCN, KKT.

Đào tạo nhân lực cho PTCN BV: phát triển công nghiệp phải do con người tổ chức thực hiện, cần tiếp tục đầu tư phát triển nguồn nhân lực thông qua: đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực Quảng Ninh đến năm 2030. Tăng cường thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển những nhóm ngành mà tỉnh định hướng phát triển. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ, liên thông thị trường lao động công nghiệp trên địa bàn tỉnh cả về quy mô, chất lượng lao động và cơ cấu ngành nghề. Có cơ chế, chính sách để định hướng dịch chuyển lao động, nhất là lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách thu hút và sử dụng thuê nhân tài có trình độ kỹ thuật chuyên môn cao, có năng lực đổi mới sáng tạo, nhất là đội ngũ chuyên gia là người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

### **3.2.4. Phát triển doanh nghiệp công nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường**

#### ***Về các cơ sở của giải pháp:***

Số lượng doanh nghiệp nói chung và DNCN nói riêng, về lượng có xu hướng tăng theo các năm trong giai đoạn 2010-2020, nhưng chất lượng hoạt động tăng trưởng còn chưa đạt như kỳ vọng, cụ thể:

Theo “Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020” cho thấy: số lượng doanh nghiệp Quảng Ninh hiện có, năm 2019 đứng thứ 14/63 tỉnh thành phố; Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động tính trên 1000 dân xếp thứ 10/63 cả nước. Thu nhập bình quân một lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 xếp thứ 7/63. Nhưng tốc độ tăng số doanh nghiệp năm 2019/ 2018 xếp thứ 31/63. Tốc độ tăng doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2019/2018 xếp thứ 13/63; Tốc độ tăng số lao động trong doanh nghiệp đang có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 xếp thứ 48/63 tỉnh thành trong cả nước.

Xét về các DN CN tỉnh Quảng Ninh tuy số lượng DNCN chỉ chiếm từ 12,63% năm 2012- 17,03 % năm 2017 nhưng thu hút lao động chiếm tới 52,33 % năm 2012- 72,66 % lực lượng lao động trong các doanh nghiệp toàn tỉnh và chiếm 42,8%- 47,9 % giá trị tổng sản phẩm toàn tỉnh. Tuy nhiên do giá trị tài sản dài hạn của các DN CN chế tạo, chế biến thấp hơn giá trị tài sản dài hạn bình quân chung cả tỉnh dẫn tới 27 doanh nghiệp thua lỗ trong tổng số 62 DN khảo sát kết quả kinh doanh.

***Các nội dung chính của giải pháp phát triển doanh nghiệp công nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường***

Tồn tại và phát triển doanh nghiệp trước hết phụ thuộc vào lãnh đạo và nhân viên trong doanh nghiệp, Chính phủ và các cơ quan chức năng chỉ là “bà đỡ”, hỗ trợ cho doanh nghiệp chứ không thể làm thay doanh nghiệp. Để phát triển bền vững, các DN CN cần tập trung vào các trọng tâm sau:

(1). Xác định rõ ràng mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp trên thị trường

Nghĩa là xác định rõ mặt hàng, lĩnh vực kinh doanh mà doanh nghiệp sản xuất ra; mục tiêu trước mắt, trung và dài hạn là gì? Sản phẩm phải đạt các yêu cầu gì của thị trường để thỏa mãn khách hàng. Mục tiêu đặt ra phải cụ thể, rõ ràng, định lượng, nhất quán, khả thi, hợp lý và tiên tiến.

(2). Có chiến lược và kế hoạch kinh doanh cụ thể

Chiến lược là tầm nhìn, định hướng phát triển tương lai của doanh nghiệp sẽ trở thành ai? Như thế nào? Các chiến lược phải được cụ thể bằng hệ thống các kế hoạch, phương án kinh doanh trong từng thời kỳ. Trong hệ thống kế hoạch với doanh nghiệp vừa và nhỏ chỉ nên bao gồm 5 bộ phận: kế hoạch tiêu thụ sản phẩm là trung tâm là xuất phát của các kế hoạch khác; kế hoạch sản xuất và dự trữ nguyên vật liệu và sản phẩm để đáp ứng nhu cầu; kế hoạch marketing; kế hoạch tài chính; kế hoạch tổ chức và nhân sự. Mối liên hệ giữa các kế hoạch trên thể hiện ở hình 3.1 (Xem hình 3.1).

### (3). Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp hiệu quả

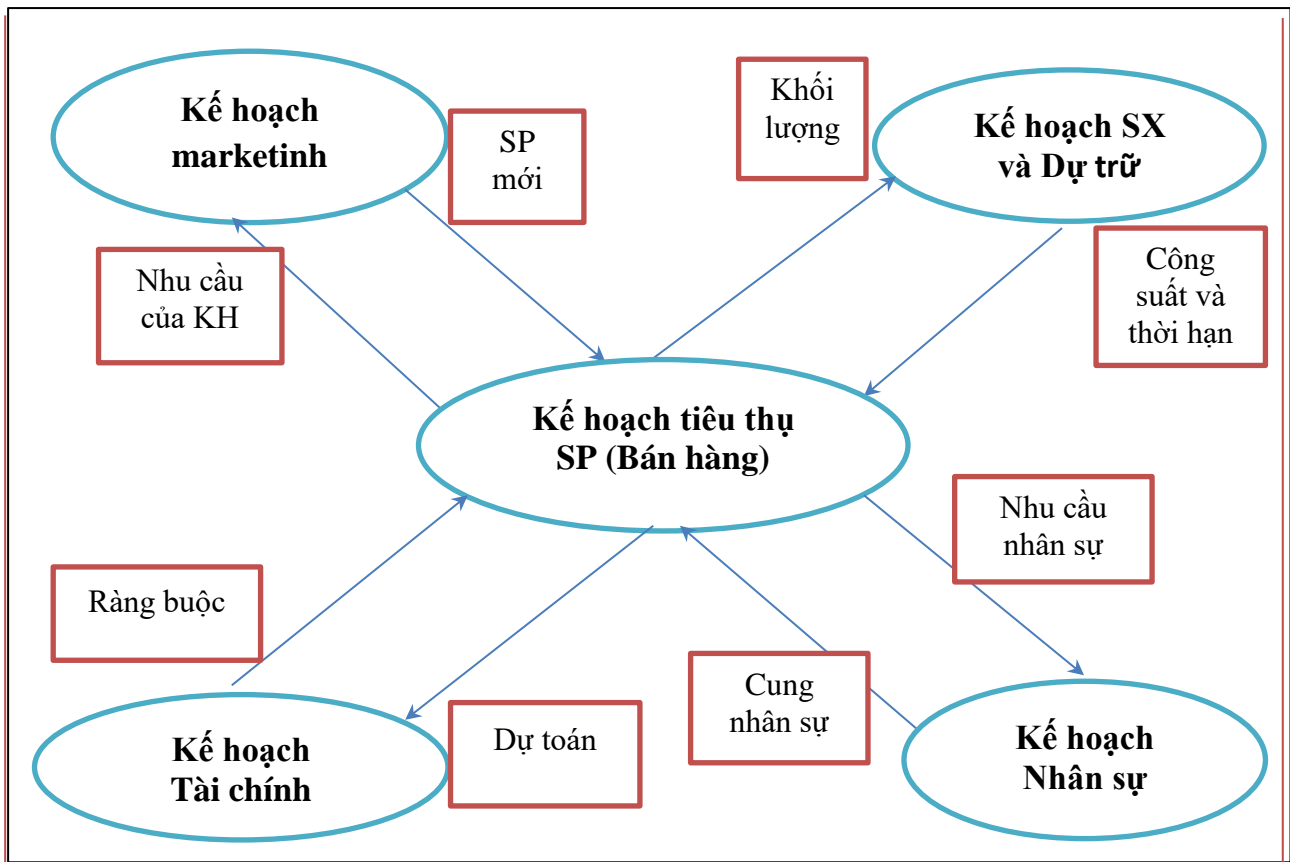
Hệ thống quản trị doanh nghiệp phải tuân thủ các chuẩn mực quản trị chung của thế giới, có cơ cấu gọn nhẹ có hiệu lực, am tường các hoạt động quản trị theo chức năng như hoạch định, tổ chức, chỉ huy và kiểm soát đồng thời chủ động trong các nghiệp vụ kinh doanh và quản trị tốt với các yếu tố của kinh doanh tài sản, tiền vốn, nhân lực, thông tin và quản trị rủi ro theo cơ chế thị trường. Bộ máy quản trị phải đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn dẫn nâng cao giá trị của doanh nghiệp trên thị trường.

(4). Chú ý đến nâng cao chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu mạnh trên thị trường

Chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp là lẽ sống còn của doanh nghiệp, trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là kỳ vọng rất cao của người tiêu dùng, các sản phẩm cần được quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quản lý chất lượng chuẩn mực, được cả thế giới chấp nhận, hơn thế sản phẩm là ra cần có chất lượng vượt trội mới cạnh tranh được. Đi đôi với chất lượng là xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu mạnh, thương hiệu nổi tiếng. Thương hiệu là giá trị vô hình nhưng nó có tỷ trọng lớn trong việc tạo lợi nhuận và giá trị cho doanh nghiệp, muốn phát triển bền vững, lâu dài thì cần phải quan tâm đến thương hiệu sản phẩm của mình. Các doanh nghiệp, không kể đến quy mô, ngành nghề kinh doanh của mình, đều phải quan tâm phát triển và bảo vệ thương hiệu sản phẩm nếu muốn phát triển bền vững.

(5). Không ngừng đổi mới, sáng tạo để phát triển bền vững

Đổi mới, sáng tạo mang tính chất sống còn đối với DN trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới và đặc biệt trước làn sóng của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra hiện nay. Đổi mới, sáng tạo đối với DN không chỉ là việc sáng tạo ra những sản phẩm mới, công nghệ mới mà còn bao hàm cả việc thay đổi phương thức trao đổi giữa DN với khách hàng, cách thức chăm sóc khách hàng hay đơn giản là những thay đổi trong cách thức các nhân viên của DN giao tiếp với nhau và giao tiếp với khách hàng hiệu quả hơn. (xem hình 3.1)



**Hình 3.1. Hệ thống kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ**

*Các biện pháp cụ thể nhằm thực hiện phát triển doanh nghiệp công nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường*

Bên cạnh sự nỗ lực cố gắng của doanh nghiệp rất cần sự trợ giúp của các cơ quan quản lý nhà nước, thời gian vừa qua Chính phủ đã và đang thực hiện những công việc hỗ trợ sau:

(1). Xây dựng và hoàn thiện MTKD tạo thuận lợi cho phát triển doanh nghiệp: MTKD ổn định có ý nghĩa quan trọng đến các quyết sách của DN. MTKD ổn định, không gây khó khăn cho cộng đồng DN trong thực hiện các hoạt động của mình đều sẽ tạo điều kiện tốt cho sự phát triển bền vững của DN. Chính phủ và các Bộ, ngành cần không ngừng rà soát và tháo gỡ các điều kiện kinh doanh đang thực sự là rào cản đối với phát triển bền vững của DN.

(2). Trợ giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển: Luật Hỗ trợ DN nhỏ và vừa được thông qua trong năm 2017 có hiệu lực thi hành từ 1-1-2018, có quy định khá cụ thể các hình thức hỗ trợ DN nhỏ và vừa khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo. Luật đã tạo khung pháp lý hình thành Quỹ khởi nghiệp sáng tạo để góp vốn thành lập,

mua cổ phần, phần vốn góp của DN khởi nghiệp sáng tạo. Tuy nhiên do thực thi trên thực tế chưa có tác động tích cực như mong đợi của cộng đồng doanh nghiệp.

(3). Hỗ trợ về tài chính và giảm chi phí kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường

Năng lực cạnh tranh của DN: là toàn bộ năng lực nội tại của các yếu tố kinh tế, tổ chức, công nghệ... và sử dụng các năng lực đó để tạo ra lợi thế so sánh với các DN khác trên thị trường. Năng lực cạnh tranh DN đo bằng khả năng duy trì và mở rộng thị phần, thu lợi nhuận của DN, bao gồm năng lực cạnh tranh của sản phẩm doanh nghiệp sản xuất ra và năng lực quản trị doanh nghiệp. Trong đó năng lực cạnh tranh của sản phẩm là khả năng đáp ứng nhu cầu về chất lượng, kiểu dáng, thương hiệu, bao bì tính độc đáo hay sự khác biệt với sản phẩm cùng loại trên thị trường; Bao gồm: chất lượng sản phẩm, kết cấu và kiểu dáng sản phẩm, màu sắc, bao bì, nhãn hiệu kể cả tính độc đáo; chi phí bao gồm chi phí đầu vào, chi phí quản lý, chi phí/1SP; giá bán/ một sản phẩm; lợi nhuận/sản phẩm; khả năng đổi mới thay thế sản phẩm; hiệu quả kinh doanh sản phẩm. Những yếu tố này chủ yếu là do sức mạnh tài chính của doanh nghiệp quyết định.

(4). Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo: trong bối cảnh nền kinh tế đang bị ảnh hưởng bởi cuộc cách mạng công nghệ mới, Nhà nước có thể phối hợp với các cơ quan có liên quan trong thiết lập và vận hành một số quỹ hỗ trợ tài chính cho các DN khởi nghiệp sáng tạo. Khuyến khích các DN tiếp cận và ứng dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Đối với các DN ứng dụng những công nghệ tiên phong, Chính phủ có thể cân nhắc thiết lập những cơ chế, chính sách đặc thù, có ưu thế vượt trội để hỗ trợ.

(5). Tư vấn cho doanh nghiệp trong xây dựng văn hóa doanh nghiệp và phát triển thương hiệu: Chính phủ đã triển khai thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia từ Quyết định số 253/2003/QĐ-TTg ngày 25/11/2003. Chương trình hướng tới xây dựng hình ảnh Việt Nam, sản phẩm và xây dựng thương hiệu Việt Nam với các giá trị "Chất lượng – Đổi mới, sáng tạo – Năng lực tiên phong". Tuy nhiên khó khăn vướng mắc là hướng dẫn doanh nghiệp làm các thủ tục đăng ký, hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp. Xây dựng văn hóa kinh doanh dựa trên phương châm: "Lấy khách hàng làm trọng tâm".

Hiệp hội doanh nghiệp các địa phương cần chủ động thực hiện các giải pháp thiết thực trong việc hướng dẫn và lôi cuốn DN xây dựng bộ máy quản trị doanh nghiệp hiện đại và phát triển văn hóa DN. Xây dựng, duy trì và phát triển văn hóa DN dựa trên nền tảng giá trị và mục tiêu của DN có ý nghĩa quan trọng tới sự phát triển bền vững của DN.

(6). Hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo và đào tạo lại nhân lực cho phát triển bền vững: để thực hiện phát triển bền vững doanh nghiệp trước hết cần đào tạo lại nhân lực, tăng cường công tác giáo dục, phổ biến pháp luật nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân, tổ chức, doanh nghiệp. Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, lên án mạnh mẽ các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

### **3.2.5. Tăng cường bảo vệ môi trường**

#### ***Về các cơ sở phải tăng cường bảo vệ môi trường***

Phát triển bền vững là phát triển hướng đến tương lai, không gây hậu quả cho thế hệ sau, bởi vậy, sau vấn đề phát triển kinh tế công nghiệp cần quan tâm đến bảo vệ môi trường.

Thực tiễn Quảng Ninh sau thời gian dài được hưởng thành quả của phát triển công nghiệp đem lại, nay cần nghĩ ngay đến môi trường để khắc phục những hệ lụy do môi trường của thời gian trước đây để lại.

Môi trường ngày nay đã trở thành vấn đề cấp thiết trên phạm vi toàn thế giới, bởi vậy ngay lúc này, vấn đề bảo vệ môi trường cần được quan tâm hơn hết.

#### ***Nội dung cần tăng cường bảo vệ môi trường***

*Tuyên truyền nâng cao nhận thức về phát triển công nghiệp bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường:* Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về PTCN BV và bảo vệ môi trường (BVMT), tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường, nhất là đối với đội ngũ cán bộ chủ chốt nhằm tạo chuyển biến căn bản về ý thức trách nhiệm và sự chủ động trong công tác bảo vệ môi trường. Mục tiêu tổng quát của tầm nhìn đến 2030 là “Ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; cải thiện chất lượng môi trường sống; chủ động ứng phó với BĐKH; hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, các-bon thấp vì sự thịnh vượng và PTBV đất nước”. (83)

Tài nguyên thiên nhiên nói riêng và môi trường tự nhiên nói chung có vai trò quyết định đối với sự phát triển bền vững về kinh tế – xã hội ở mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ, địa phương. Môi trường không những chỉ cung cấp “đầu vào” mà còn chứa đựng “đầu ra” cho các quá trình sản xuất và đời sống. Hoạt động sản xuất là một quá trình bắt đầu từ việc sử dụng nguyên, nhiên liệu, vật tư, thiết bị máy móc, đất đai, cơ sở vật chất kỹ thuật khác, sức lao động của con người để tạo ra sản phẩm hàng hóa. Những dạng vật chất trên không phải gì khác, mà chính là các yếu tố môi trường.

Môi trường liên quan đến tính ổn định và bền vững của sự phát triển KT-XH. Phát triển kinh tế-xã hội là quá trình nâng cao điều kiện sống về vật chất và tinh thần của con người qua việc sản xuất ra của cải vật chất, cải tiến quan hệ xã hội, nâng cao chất lượng văn hóa. Phát triển là xu thế chung của từng cá nhân cũng như của cả loài người trong quá trình sống. Giữa môi trường và sự phát triển có mối quan hệ chặt chẽ: Môi trường là địa bàn và đối tượng của sự phát triển, còn phát triển là nguyên nhân tạo nên các biến đổi của môi trường.

Môi trường có liên quan tới tương lai của đất nước, dân tộc. BVMT là việc làm không chỉ có ý nghĩa hiện tại, mà quan trọng hơn, cao cả hơn là nó có ý nghĩa cho tương lai.

### ***Các biện pháp cụ thể thực hiện tăng cường bảo vệ môi trường***

*Ủy ban nhân dân tỉnh trong thẩm quyền của mình ban hành chính sách bảo vệ môi trường:* Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường. Thể chế hóa kịp thời và tổ chức thực hiện nghiêm các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường:

- Xây dựng kế hoạch BVMT của tỉnh làm căn cứ thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư của từng KCN, CCN phù hợp yêu cầu BVMT.

- Ban hành hệ thống các tiêu chí kinh tế kỹ thuật làm căn cứ đánh giá, sàng lọc, lựa chọn ưu tiên các dự án công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, bảo đảm theo đúng định hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về đánh giá môi trường và đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; về kiểm tra công tác thẩm định, phê duyệt, chấp thuận điều chỉnh báo cáo đầu tư mới, cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, bảo đảm kiểm soát chặt chẽ công tác BVMT.

- Rà soát, sửa đổi, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường bảo đảm kiểm soát chặt chẽ, nghiêm ngặt đối với các ngành công nghiệp có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao.

- Điều chỉnh quy hoạch, xây dựng các khu xử lý, chôn lấp rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại đáp ứng nhu cầu theo quy mô phát sinh các loại chất thải này tại các thành phố, các huyện trong tỉnh.

*Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong phát triển công nghiệp xanh, công nghệ sạch thân thiện với môi trường:* Tăng cường đầu tư cải tạo cảnh quan môi trường, chất

lượng nước sông, suối chảy qua các khu dân cư tập trung chịu ảnh hưởng của khai thác than, khói bụi, nước thải của sản xuất điện và vật liệu xây dựng.

Thực tiễn cho thấy phát triển CN khai thác và sản xuất điện cần phải áp dụng kinh tế tuần hoàn.

Lựa chọn chiến lược phát triển công nghiệp và bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh theo hướng chuyển từ tăng trưởng “nâu” sang tăng trưởng “xanh”; phát triển các ngành công nghiệp trọng tâm là công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường.

Sử dụng thành tựu của khoa học công nghệ, trong đó ưu tiên công nghệ cao, các mô hình bảo vệ môi trường tiên tiến của các nước phát triển để bảo vệ môi trường và phát triển công nghiệp bền vững. Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, các mô hình sản xuất sạch hơn trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản; phát triển các công nghệ xử lý và tái chế, tái sử dụng chất thải.

*Tăng cường quản lý môi trường theo hướng: lấy phòng ngừa là chính- Kiểm soát chặt chẽ- chủ động khắc phục ô nhiễm:* Ưu tiên phòng ngừa bằng các biện pháp: đánh giá tổng thể tác động đến môi trường của các dự án đầu tư; Lựa chọn công nghệ tiên tiến khi xét duyệt các dự án, tuân thủ các bước, các tiêu chuẩn đã ban hành đối với các dự án mới, không hạ thấp các rào cản về môi trường để thu hút đầu tư bằng mọi giá. Hoàn thiện, bổ sung các tiêu chí để làm căn cứ chấp thuận các dự án đầu tư nhằm tránh nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng và ban hành bộ quy chuẩn môi trường địa phương để thực hiện lộ trình áp dụng tiêu chuẩn môi trường của các nước tiên tiến sau năm 2020.

*Kiểm soát chặt chẽ* việc đánh giá tác động môi trường và tăng cường giám sát, kiểm soát việc thực thi cam kết của các dự án. Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh để thường xuyên nắm bắt tình hình và có biện pháp xử lý kịp thời. Thực hiện các hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường dựa trên những tiêu chuẩn mới. Xử phạt các doanh nghiệp, các đơn vị vi phạm qui định về môi trường. Rà soát, bổ sung các chế tài mạnh để xử lý nghiêm khắc các vi phạm về môi trường.

*Khắc phục tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường:* do lịch sử để lại, Quảng Ninh cần chủ động nghiên cứu đánh giá tổng thể môi trường ngành than, ngành điện và sản xuất vật liệu xây dựng để đưa ra các giải pháp khắc phục ô nhiễm do sạt lở, rửa trôi, bồi lắng từ khu vực đầu nguồn các sông, suối. Tăng cường đầu tư cải tạo cảnh quan môi trường, chất lượng nước sông, suối chảy qua các khu dân cư



tập trung chịu ảnh hưởng của khai thác than, khói bụi, nước thải của sản xuất điện và vật liệu xây dựng.

Huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật về môi trường trong các khu, các cụm công nghiệp. Đảm bảo 100% các KCN, CCN có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung trước khi đi vào hoạt động.

Chú trọng bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá, kiến trúc và đô thị trong phát triển công nghiệp; giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế với giữ gìn các giá trị văn hóa, di tích lịch sử và phát triển du lịch trên cùng địa bàn.

*Đối với các chủ thể sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh*

Phát triển công nghiệp và bảo vệ môi trường suy cho đến cùng là do các hộ sản xuất, các DN CN trên địa bàn tỉnh thực hiện. Các doanh nghiệp cần từng bước áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất, để vừa tiết kiệm tài nguyên vừa góp phần bảo vệ môi trường. Thực hiện các giải pháp quản lý chất thải hiệu quả hơn, giảm thiểu tác động môi trường theo cách tiếp cận 3R: Reduce- Reuse-Recycle (Giảm thiểu- tái sử dụng- tái chế).

Các đơn vị sản xuất, khai thác khoáng sản, nhất là đối với sản phẩm than cần chấp hành và thực hiện đúng tiến độ các dự án sản xuất và cải thiện môi trường do các hoạt động khai thác, chế biến, vận chuyển, tiêu thụ than. Các DN CN cần chủ động mở rộng năng lực sản xuất bằng cách sử dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến hơn và đa dạng hóa các sản phẩm có giá trị cao hơn, quản lý chất thải tốt hơn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

**3.2.6. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển công nghiệp bền vững**

*Về các cơ sở của giải pháp*

Do đào tạo nhân lực cho phát triển công nghiệp 4.0 còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, phát triển chậm hơn so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Mục tiêu, nội dung, hình thức, phương pháp, chất lượng đào tạo nhân lực cho phát triển công nghiệp bền vững còn bất cập. Ví dụ đào tạo nhân lực cho ngành logistics là đúng nhưng không phải tất cả các tỉnh, địa phương phải đào tạo như nhau mà phải phù hợp với nhu cầu phát triển logistics của từng địa phương đó. Thích hợp với Quảng Ninh là vùng kinh tế trọng điểm của cả Bắc Bộ và cửa ngõ giao thương với Trung Quốc, xuất phát điểm của “hai hành lang, một con đường” phải xây dựng Quảng Ninh trở thành *Trung tâm Logistics của cả vùng*.

Trong đào tạo, các trường chưa liên kết với các doanh nghiệp, chưa tạo môi liên thông giữa các hệ đào tạo; đào tạo nghề chưa đáp ứng yêu cầu. Chưa mở rộng hợp tác quốc tế trong đào tạo nhân lực của tỉnh Quảng Ninh phù hợp với tình hình mới.

Quảng Ninh cũng giống như các địa phương khác, chất lượng nguồn nhân lực cũng là một trong ba điểm nghẽn trong phát triển công nghiệp bền vững. Vì nội hàm của đào tạo, phát triển nhân lực chất lượng cao rất rộng, bao gồm: mục tiêu, xác định nhu cầu, nội dung đào tạo, các hình thức và phương pháp đào tạo, phương pháp đánh giá chất lượng và sử dụng nhân lực sau đào tạo, bởi vậy ở mục này *giới hạn của Luận án chỉ khuôn lại trong đào tạo nhân lực cho ngành Logistics của tỉnh Quảng Ninh.*

***Về các nội dung đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển công nghiệp bền vững***

*Mục tiêu chung:* đào tạo nhân lực phục vụ PTCNBV theo hướng đồng bộ hiện đại hóa phù hợp với định hướng tổ chức không gian lãnh thổ tỉnh Quảng Ninh là: “một tâm, hai tuyến, đa chiều, hai mũi đột phá” trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh là cửa ngõ giao thông của Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trong giao thương với các nước Đông Bắc Á, Khu vực Tiểu vùng Mê Kông mở rộng và điểm kết nối của khu vực mậu dịch tự do ASEAN- Trung Quốc.

Cần nhận thức lại nội hàm và vai trò của công nghiệp trong phát triển kinh tế-xã hội để xác định lại nội dung đào tạo nhân lực cho PTCNBV tỉnh Quảng Ninh

Xác định vai trò của công nghiệp là một ngành quan trọng trong cơ cấu tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, đóng vai trò hỗ trợ, kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh thành một ngành trọng điểm để thực hiện nhiệm vụ hiện đại hóa, công nghiệp hóa đem lại giá trị gia tăng cao, gắn với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại trong nước, gắn với phát triển hạ tầng giao thông vận tải và công nghệ thông tin. Từ nhận thức lại nội hàm phát triển công nghiệp bền vững để xác định nội dung đào tạo cho phù hợp với tỉnh Quảng Ninh. Từ đó phải đào tạo lao động cho các ngành nghề sản xuất ra các sản phẩm chủ lực của tỉnh như khai thác khoáng sản, sản xuất điện, xi măng, vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp mang lại giá trị gia tăng cao như công nghiệp chế biến nông lâm hải sản.

***Các biện pháp cụ thể nhằm thực hiện đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao***

Từ định hướng phát triển công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực của tỉnh Quảng Ninh để xác định mục tiêu, nội dung và phương thức đào tạo nhân lực phục vụ cho

phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh. Theo định hướng này đào tạo nghề cho công nghiệp khai thác khoáng sản, sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng cần được chú trọng.

Đặc biệt đào tạo nhân lực phát triển logistics để Quảng Ninh thành trung tâm logistics của vùng. Mục tiêu phát triển logistics của tỉnh Quảng Ninh quyết định mục tiêu đào tạo nhân lực logistics trong thời gian tới: tăng cường đào tạo nhân lực quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, xây dựng kết cấu hạ tầng logistics, đặc biệt là nguồn nhân lực có trình độ cao, có khả năng ứng dụng khoa học công nghệ mới, hiện đại trong lĩnh vực logistics. Cụ thể:

- Đào tạo nhân viên các doanh nghiệp hoạt động tại hai cụm Cảng Hòn Gai- Cái Lân thuộc Trung tâm logistics của tỉnh;
- Đào tạo nhân viên quản lý chuỗi cung ứng phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu sang thị trường Trung Quốc;
- Đào tạo cán bộ quản lý, điều hành hoạt động của các Trung tâm logistics.
- Đào tạo nhân viên logistics phục vụ kinh doanh thương mại bán lẻ, thương mại điện tử, kinh doanh hàng tiêu dùng phục vụ nông thôn, miền núi.

Phương thức đào tạo nhân lực logistics là kết hợp đào tạo chính quy tập trung tại các trường lớp với đào tạo lại và đào tạo kèm cặp truyền nghề tại đơn vị. Chú trọng cả đào tạo trình độ cao đẳng, đại học và nhân viên lái xe, bốc xếp, giao nhận tránh “thừa thầy thiếu thợ”. Muốn vậy phải xây dựng Chương trình chuẩn đào tạo, được các cơ quan chức năng đánh giá, kiểm định dựa trên hệ thống Chuẩn Kỹ năng làm cơ sở cho việc thiết kế các chương trình đào tạo và giáo trình cho các vị trí công việc cụ thể trong ngành Logistics. Phát triển đào tạo logistics điện tử (e-logistics). Đào tạo cả 3 nhóm đối tượng: người cung ứng dịch vụ, người sử dụng dịch vụ và người quản lý điều hành dịch vụ logistics. Chú trọng đào tạo logistics hướng đến dịch vụ trọn gói để phát triển thị trường dịch vụ logistics tỉnh Quảng Ninh, của nước ta ngang tầm khu vực và thế giới

Xây dựng liên kết chặt chẽ giữa Nhà trường, doanh nghiệp, Hiệp hội ngành nghề trong đào tạo nhân lực. Đòi hỏi các trường đào tạo nhân lực phải chủ động liên kết với các doanh nghiệp và các hội nghề nghiệp để xây dựng chương trình, giáo trình và chuẩn bị địa điểm thực hành cho sinh viên. Các doanh nghiệp cũng cần chủ động tham gia vào quá trình đào tạo của Nhà trường và đưa ra các yêu cầu về đào tạo với nhà trường để “doanh nghiệp hóa nhà trường” nhằm bắt kịp xu thế thời đại trong đào tạo. Việc kết nối doanh nghiệp với trường học sẽ giúp sinh viên có kinh nghiệm làm

việc thực tế thay vì chỉ học lý thuyết rồi phải đào tạo lại từ đầu khi làm việc. Ngược lại, liên kết với các trường học sẽ giúp doanh nghiệp, giảm được chi phí khi nhân lực mới có thể làm việc được ngay thay vì phải mất vài tháng để thực hành.

Tận dụng thành tựu khoa học- công nghệ và thông tin trong nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực cho tỉnh Quảng Ninh

Các yếu tố cần thiết cho sản xuất công nghiệp là hệ thống trang thiết bị, thủ tục, công nghệ thông tin. Trong thời đại CMCN 4.0 cần phổ biến và áp dụng thành tựu khoa học công nghệ hiện đại vào đào tạo như các cabin mô phỏng thực tế giao nhận, vận tải làm người học rút ngắn thời gian thực hành và thời gian đào tạo mà vẫn đạt kết quả tốt.

Các trường đào tạo nhân lực ở Việt Nam nói chung và Quảng Ninh nói riêng cần thực hiện liên doanh, liên kết quốc tế trong đào tạo nhân lực cho phát triển công nghiệp bền vững.

### **3.2.7. Phát triển công nghiệp bền vững về văn hóa**

#### ***Về các cơ sở của phát triển công nghiệp bền vững về văn hóa***

Nội hàm của phát triển bền vững chỉ rõ sự tiến triển, tiến bộ về mặt *chất lượng* của xã hội trên tất cả các bình diện, lĩnh vực của nó, trước hết là tăng trưởng về kinh tế của sự hài hòa giữa mức sống và chất lượng sống, của phẩm chất, giá trị con người, và cả yêu cầu nâng cao mức sống của toàn dân, gắn với trình độ phát triển hài hòa, toàn diện của con người tức là phát triển văn hóa.

Văn hóa giữ vị trí trung tâm và vai trò điều tiết xã hội, văn hóa không chỉ là kết quả của sự phát triển mà chính là nền tảng của sự phát triển bền vững, hay nói một cách khác, kinh tế không tự mình phát triển nếu thiếu nền tảng và động lực văn hóa. Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội.

Thực tiễn phát triển công nghiệp của Quảng Ninh còn nhiều bất cập cần giải quyết một cách triệt để.

#### ***Nội dung của phát triển công nghiệp bền vững về văn hóa***

Nghị quyết IX Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI nêu rõ:

Mục tiêu chung: “*Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*”.

Mục tiêu cụ thể:

- Hoàn thiện các chuẩn mực giá trị văn hóa và con người Việt Nam, tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật; đề cao tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, lương tâm, trách nhiệm của mỗi người với bản thân mình, với gia đình, cộng đồng, xã hội và đất nước.

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Xây dựng văn hóa trong hệ thống chính trị, trong từng cộng đồng làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và mỗi gia đình. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa, làm cho văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người Việt Nam hoàn thiện nhân cách.

- Hoàn thiện thể chế, chế định pháp lý và thiết chế văn hóa bảo đảm xây dựng và phát triển văn hóa, con người trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và các giai tầng xã hội. Ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội.

Đổi mới phương thức tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, phục vụ tốt các nhiệm vụ của nhà nước và các tổ chức quốc tế trên địa bàn.

***Các biện pháp cụ thể nhằm phát triển công nghiệp bền vững về văn hóa***

- *Tuyên truyền cho cộng đồng doanh nghiệp công nghiệp về vai trò phát triển văn hóa*

- *Ban hành quy định phát triển văn hóa của địa phương:* Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào quyền hạn của mình ban hành thể chế văn hóa trong hoạt động của đời sống xã hội:

Quy chế đối ứng xử trong các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh làm cơ sở thiết lập mối quan hệ giữa với cán bộ công chức với nhau, với cấp trên, với đồng nghiệp, khách hàng và với nhân dân.

Quy chế trong sinh hoạt cộng đồng dân cư, nhằm phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc;

Quy định các chuẩn mực văn hóa, đạo đức trong sinh hoạt cộng đồng, trong hoạt động kinh doanh;

Quy định hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa tâm linh của nhân dân trong địa phương.

Quy định nội dung quản lý nhà nước về văn hóa.

Quy định việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa tại địa phương.

Có cơ chế khuyến khích đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm văn hóa. Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch thu hút các nguồn lực xã hội để phát triển.

Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; cần chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế.

*Xây dựng con người và xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh:* Chăm lo xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, trọng tâm là bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống và nhân cách. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, mọi người Việt Nam đều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc. Xây dựng và phát huy lối sống "Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người"; hình thành lối sống có ý thức tự trọng, tự chủ, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ môi trường; kết hợp hài hòa tính tích cực cá nhân và tính tích cực xã hội; đề cao trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội. Khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng; nhân rộng các giá trị cao đẹp, nhân văn.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh: mỗi địa phương, cộng đồng, cơ quan, đơn vị, tổ chức phải là một môi trường văn hóa lành mạnh, góp phần giáo dục, rèn luyện con người về nhân cách, lối sống. Gắn kết xây dựng môi trường văn hóa với bảo vệ môi trường sinh thái. Đưa nội dung giáo dục đạo đức con người, đạo đức công dân vào các hoạt động giáo dục của xã hội. Thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam, xây dựng gia đình thực sự là nơi hình thành, nuôi dưỡng nhân cách văn hóa và giáo dục nếp sống cho con người. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Xây dựng và nhân rộng các mô hình gia đình văn hóa tiêu biểu, có nền nếp, ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, vợ chồng hòa thuận, anh chị em đoàn kết, thương yêu nhau.

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hiện có, đẩy mạnh đầu tư hạ tầng văn hóa, xã hội.

Bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị các di sản văn hoá tiêu biểu của tỉnh Quảng Ninh; phục hồi, phát huy có chọn lọc các di tích lịch sử văn hóa, cách mạng tiêu biểu, một số lễ hội truyền thống, các loại hình văn hoá, văn nghệ dân gian.

Khai thác và sử dụng có hiệu quả các công trình văn hóa; sản phẩm văn hóa được đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường giao lưu và hợp tác về văn hoá, du lịch nhằm quảng bá, tuyên truyền, giới thiệu các thành tựu văn hoá, nghệ thuật, sản phẩm du lịch của Quảng Ninh với nhân dân trong nước và bạn bè quốc tế; tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của nhân loại.

*Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân trong các DN CN:* Văn hóa doanh nghiệp: là toàn bộ các nhân tố văn hóa được chủ doanh nghiệp chọn lọc, tạo ra, sử dụng và biểu hiện trong hoạt động kinh doanh tạo nên bản sắc kinh doanh của chủ thể đó. Văn hoá doanh nghiệp quyết định sự trường tồn và phát triển của doanh nghiệp.

Các bộ phận hợp thành văn hoá doanh nghiệp:

- Triết lý kinh doanh: là tư tưởng cơ bản, phương châm hành động được coi là giá trị chuẩn của DN do người chủ sáng tạo ra để chỉ đạo tư duy và hành động của mọi thành viên;

- Đạo đức kinh doanh: là tập hợp các nguyên tắc, quy tắc, các chuẩn mực được dư luận xã hội thừa nhận nhằm đánh giá, điều chỉnh hành vi con người trong hoạt động KD.

- Văn hóa doanh nhân: là toàn bộ các nhân tố văn hóa mà các doanh nhân chọn lọc, tạo ra và sử dụng trong hoạt động kinh doanh của mình.

Năm tiêu chuẩn đối với đạo đức của doanh nhân: Tính trung thực; Tôn trọng con người; Vươn tới sự hoàn hảo; Đương đầu với thử thách; Coi trọng hiệu quả gắn liền với trách nhiệm xã hội.

Có tài năng kinh doanh: hiểu biết về thị trường; hiểu biết về ngành nghề kinh doanh; hiểu biết về con người và có khả năng xử lý tốt các mối quan hệ xã hội. Nhanh nhẹn quyết đoán và khôn ngoan.

- Các hình thức văn hóa khác: nghi lễ kinh doanh; kiến trúc nội và ngoại thất trụ sở của DN; giao thoại và truyền thuyết; biểu tượng; ngôn ngữ, khẩu hiệu; ấn phẩm điển hình, lịch sử phát triển và truyền thống văn hóa.

Quy trình xây dựng văn hóa doanh nghiệp: (i). Tìm hiểu môi trường và các nhân tố ảnh hưởng. (ii). Xác định sứ mệnh, tầm nhìn, triết lý kinh doanh, giá trị cốt lõi. (iii). Đánh giá những giá trị hiện có. (iv). Thu hẹp khoảng cách giữa giá trị hiện có và mong muốn. (v). Xác định vai trò lãnh đạo. (vi). Soạn thảo kế hoạch hành động;(vii). Phổ biến nhu cầu thay đổi. (viii). Phổ biến lợi ích tăng lên của cán bộ

công nhân viên nhờ xây dựng văn hóa doanh nghiệp. (ix). Xây dựng các hệ thống quản lý, khen thưởng, kỷ luật có hiệu quả. (x). Thiết lập các chuẩn mực mới, không ngừng thay đổi, cải tiến.

Trong quá trình đó, lãnh đạo cần là tấm gương về văn hóa doanh nghiệp, tạo dựng phong cách lãnh đạo mang triết lý văn hóa: bản sắc văn hóa có thể được tạo lập ngay từ những ngày đầu những người sáng tạo DN đã định rõ sứ mệnh của tổ chức, thông qua thực tiễn khắc nghiệt kiểm định tính đúng đắn và sự phù hợp. Người lãnh đạo thường tìm cách giữ gìn, bảo vệ những giá trị đạo đức và văn hóa đang thịnh hành. Nếu phù hợp với triết lý hoạt động và hệ thống giá trị sẽ trở thành người tiên phong, ngược lại họ sẽ làm cho nó lu mờ.

### **3.2.8. Phát triển công nghiệp bền vững về xã hội**

#### ***Các cơ sở của phát triển công nghiệp bền vững về xã hội***

Phát triển công nghiệp bền vững suy đến cùng là vì con người, chủ thể của phát triển công nghiệp bền vững, chỉ trên cơ sở quan tâm đến nhu cầu ổn định xã hội của người dân sống gần khu công nghiệp, khu chế xuất mới đem lại tâm lý ổn định cho nhân dân, mục tiêu cuối cùng trong phát triển công nghiệp bền vững.

Những thành tựu phát triển kinh tế công nghiệp lâu nay đều nhờ tạo việc làm, tăng thu nhập và ổn định đời sống của nhân dân địa phương có khu công nghiệp.

Phương hướng phát triển kinh tế công nghiệp tỉnh Quảng Ninh luôn chú ý đến ổn định và giữ gìn trật tự xã hội và có các biện pháp quyết liệt của lãnh đạo các cấp.

Nhu cầu của người dân ngày một nâng cao, bởi vậy trong phát triển công nghiệp bền vững phải tính đến sự phát triển ổn định xã hội ngày càng tăng của nhân dân.

#### ***Nội dung của phát triển công nghiệp bền vững về xã hội***

Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành và doanh nghiệp công nghiệp về vị trí, vai trò động lực, sức lan tỏa của vai trò PTCNBV ổn định xã hội trong tiến trình đẩy nhanh CNH, HĐH đất nước cũng như hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển xã hội bền vững và hài hòa là một xu hướng tất yếu, khách quan của thời đại, bởi con người là trung tâm của sự phát triển, phát triển vì con người, do con người, nói cách khác *ổn định xã hội là môi trường bảo đảm phát triển bền vững*. Khi kinh tế thị trường phát triển nếu không ngăn chặn những đe dọa, bất ổn về kinh tế, xã hội và môi trường, nếu giảm thiểu sự can thiệp của nhà nước vào thị trường thì nhân loại tất yếu bước dần đến chỗ diệt vong.

Không thể để thị trường quy định sự phát triển xã hội và quan hệ con người - xã hội - tự nhiên. Các khuyết tật cố hữu của thị trường cần được khắc phục triệt để.



Muốn phát triển bền vững, xã hội cần và tất yếu phải điều chỉnh, định hướng hoạt động của thị trường bằng các tiêu chuẩn xác định nhằm ngăn chặn mặt tiêu cực của thị trường cả trong đời sống xã hội lẫn trong quan hệ với giới tự nhiên, sinh thái; hướng sức mạnh của thị trường vào mục tiêu xây dựng và phát triển bền vững.

Vấn đề phát triển công nghiệp gắn với giải quyết các vấn đề xã hội trên địa bàn luôn xác định mỗi bước tăng trưởng kinh tế phải đi kèm với việc thực hiện với tiến bộ và công bằng xã hội.

***Các biện pháp cụ thể thực hiện phát triển công nghiệp bền vững về xã hội***

Trong thẩm quyền của mình UBND tỉnh, ban hành cơ chế chính sách phát triển công nghiệp theo hướng phát triển bền vững, lấy con người làm trung tâm và động lực của phát triển công nghiệp.

Ủy ban Nhân dân tỉnh trong chức năng nhiệm vụ được phân công cần ban hành cơ chế chính sách PTCNBV ổn định về mặt xã hội:

- Xây dựng quy hoạch và phân bố các KCN, CCN, DNCN theo hướng PTCNBV gắn kết với các mục tiêu: kinh tế, xã hội và môi trường.

- Đổi mới chính sách tài chính, tín dụng nhằm thúc đẩy phát triển những ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, hướng về xuất khẩu; đảm bảo cho người lao động được hưởng lợi trực tiếp từ những ưu đãi do chính sách tài chính, tín dụng đem lại.

- Đổi mới chính sách tiền lương, tiền công, đảm bảo không ngừng nâng cao thu nhập, mức sống của công nhân công nghiệp.

- Đổi mới và hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực; thực hiện tốt chiến lược xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời; nâng cao tiềm lực khoa học - công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất - kinh doanh trong công nghiệp.

- Phát triển hệ thống các trường đào tạo nghề, đẩy mạnh đào tạo nghề có chất lượng cho người dân, nhất là người dân nông thôn có đất bị thu hồi nhằm tạo lập việc làm mới đảm bảo cuộc sống cho người lao động.

- Hình thành các đô thị công nghiệp, vùng sản xuất công nghiệp trong đó phát huy quyền làm chủ người dân, nhất là những nông dân bị thu hồi quyền sử dụng đất canh tác được tham gia sản xuất và xây dựng quê hương mình.

- Tạo lập và phát triển không gian kinh tế gắn liền với không gian văn hóa, môi trường xã hội hiện đại ở những vùng kinh tế, khu vực kinh tế sử dụng đất chuyên dụng trong sản xuất nông nghiệp sang phát triển KCN, KKT.

*Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp công nghiệp:* Trách nhiệm xã hội là nghĩa vụ của doanh nhân, DN phải thực hiện đối với xã hội nhằm đạt được nhiều nhất những tác động tích cực và giảm thiểu các tác động tiêu cực. Các khía cạnh của TNXH:

- Nghĩa vụ kinh tế: mối quan hệ đối với người tiêu dùng và người lao động; đối với chủ tài sản; đối tượng hữu quan; đối với cạnh tranh.

- Nghĩa vụ về pháp lý: điều tiết cạnh tranh; trách nhiệm bảo vệ người tiêu dùng; bảo vệ môi trường; an toàn và bình đẳng; khuyến khích phát hiện và ngăn chặn hành vi sai trái.

- Nghĩa vụ về đạo đức.

- Nghĩa vụ về nhân văn (lòng bác ái).

Cụ thể trong các doanh nghiệp công nghiệp cần bảo đảm tuân thủ các mặt:

+ Tuyên mộ lao động, sử dụng và cho thôi việc đối với người lao động theo Luật Lao động;

+ Bảo đảm việc làm và tiền lương, tiền thưởng cho công nhân: lương tối thiểu qui định theo vùng, giờ làm thêm, làm vào các ngày nghỉ, ngày tết, ngày lễ;

+ Bảo đảm chế độ phúc lợi với mọi lao động trong doanh nghiệp, thanh toán đầy đủ chế độ công tác phí theo quy định của doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp phải cam kết chất lượng sản phẩm với người tiêu dùng, hướng tới thỏa mãn nhu cầu của khách hàng; chăm lo đời sống của cán bộ nhân viên. Phải tôn trọng quyền bình đẳng nam nữ, không được phân biệt đối xử về mặt giới tính trong tuyển dụng lao động và trả lương mà phải dựa trên sự công bằng về năng lực của mỗi người và thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Trích một phần lợi nhuận của mình đóng góp cho các hoạt động trợ giúp cộng đồng.

+ Bảo đảm chất lượng sản phẩm sản xuất ra, bảo đảm quyền lợi của người tiêu dùng theo Luật Bảo vệ người tiêu dùng;

+ Chống các biểu hiện sai trái, bất bình đẳng đối với người lao động.

*Khuyến khích các DN CN, KCN tham gia các phong trào xóa đói, giảm nghèo và thực hiện an sinh xã hội:* Vận động các DN CN, các cơ quan đơn vị chung tay vào thực hiện các chương trình an sinh xã hội ở địa phương như nuôi dưỡng người có công, các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, trợ giúp những người yếu thế trong xã hội;

Doanh nghiệp công nghiệp tích cực tham gia chương trình an sinh xã hội và đảm bảo phúc lợi cho người lao động. Các cấp chính quyền địa phương phải có cơ chế, chính sách ưu đãi đối với người nông dân bị mất đất. Chú trọng đến công tác tổ chức quản lý hành chính khu dân cư ngoài hàng rào KCN, CCN; hướng dẫn nông

dân thực hiện chuyển đổi nghề nghiệp từ sản xuất nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp từng bước nâng cao đời sống dân cư.

### **3.2.9. Các giải pháp hỗ trợ phát triển công nghiệp bền vững**

#### ***Các căn cứ đề xuất các giải pháp hỗ trợ phát triển công nghiệp bền vững***

Phát triển công nghiệp bền vững là quá trình lâu dài, thay đổi căn bản từ tư duy, cơ chế chính sách, bộ máy quản lý đến thực thi phát triển các KCN, KKT; bởi vậy đòi hỏi nguồn lực rất lớn về tài chính, đòi hỏi có chính sách thu hút các nguồn đầu tư trong và ngoài nước.

Với thực trạng các ngành công nghiệp của Quảng Ninh rất cần xây dựng các ngành công nghiệp phù trợ phù hợp với mục tiêu phát triển đa dạng công nghiệp của tỉnh.

Phát triển công nghiệp bền vững, không gây ô nhiễm đòi hỏi phải có cơ chế, chính sách về phát triển khoa học công nghệ trong sản xuất công nghiệp.

Phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh đòi hỏi phải sử dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các nguồn năng lượng sạch, khuyến khích tiêu dùng năng lượng không gây ô nhiễm môi trường.

#### ***Nội dung và các giải pháp cụ thể nhằm thực hiện hỗ trợ phát triển công nghiệp bền vững***

##### *a. Về thu hút đầu tư*

*Thứ nhất, UBND tỉnh có chủ trương phân cấp đầu tư, huy động và sử dụng nguồn lực* bảo đảm nguyên tắc nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước chủ yếu đầu tư các công trình chủ lực có sức lan tỏa và bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh; huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội, đặc biệt là vận dụng có hiệu quả hình thức đối tác công tư. Tiếp tục tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, làm động lực để nâng cao sức cạnh tranh.

*Thứ hai, lấy xây dựng cơ sở hạ tầng được ưu tiên hàng đầu trong định hướng thu hút đầu tư của tỉnh:* tập trung thu hút các dự án xây dựng hạ tầng giao thông như cảng biển theo quy hoạch phân bổ dọc bờ biển cảng Vạn Gia (Móng Cái), cảng Mũi Chùa (Tiên Yên), cảng Cái Bàu (Vân Đồn), cảng Hòn Nét (Cẩm Phả)... phát triển hạ tầng kho, bãi và các dịch vụ logistics, hình thành trung tâm logistics Cái Lân tại TP Hạ Long, trung tâm logistics Vân Đồn (kết nối Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn và cảng Hòn Nét, Cẩm Phả), trung tâm logistics Quảng Yên (kết nối khu vực khu đô thị công nghiệp Amata, Sông Khoai, KCN Đầm Nhà Mạc và trung tâm logistics Hải Phòng), trung tâm logistics Khu hợp tác kinh tế Móng Cái (Việt Nam) - Đông Hưng (Trung Quốc), trung tâm logistics Hải Hà và trung tâm logistics Bình Liêu...

*Thứ ba, xác định rõ ngành, lĩnh vực, dự án trọng điểm và nhà đầu tư chiến lược:* triển khai xúc tiến đầu tư trực tiếp đến các nhà đầu tư, đối tác có tiềm lực để giới thiệu các dự án cụ thể, phù hợp với định hướng phát triển của khu kinh tế và lợi ích của các nhà đầu tư; xác định thị trường trọng điểm để tiến hành các cuộc xúc tiến kêu gọi đầu tư như du lịch giải trí chất lượng cao, dịch vụ hạ tầng thương mại cao cấp từ các thị trường Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Châu Âu và Các Tiểu Vương quốc Ả Rập thống nhất... Nghiên cứu việc mở văn phòng xúc tiến đầu tư tại một số địa bàn trọng điểm và tăng cường xúc tiến đầu tư tại chỗ.

*Thứ tư, lấy đầu tư ngân sách làm vốn đầu tư làm “mồi” cho huy động vốn tư nhân:* khi ngân sách Nhà nước còn hạn chế, việc huy động vốn từ khu vực tư nhân là cách thích hợp để đầu tư các dự án hạ tầng giao thông động lực, trong đó, hình thức đối tác công tư (PPP) được tỉnh Quảng Ninh ưu tiên lựa chọn.

*Thứ năm, định hướng thu hút đầu tư theo đối tác được xác định rõ địa bàn trọng điểm, đối tác, nhà đầu tư chiến lược* trong giai đoạn sắp tới để xúc tiến đầu tư với các tập đoàn, các công ty xuyên quốc gia, đa quốc gia, các công ty vừa và nhỏ (đối với ngành công nghiệp hỗ trợ) trong và ngoài nước có định hướng, chiến lược phát triển mở rộng thị trường. Hợp tác với Nhật Bản ở các lĩnh vực: chế biến nông sản và thủy sản, nông nghiệp công nghệ cao, máy móc thiết bị nông nghiệp, điện tử, sản xuất phụ tùng ô tô, công nghiệp môi trường và tiết kiệm năng lượng hướng vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Kêu gọi các nhà đầu tư thứ cấp Nhật Bản tại KCN và đô thị Amata, KCN Dịch vụ và cảng biển Đàm Nhà Mạc, KCN Cảng biển Hải Hà.

Với Hàn Quốc, Singapore, tập trung vào các lĩnh vực điện tử, sản xuất cơ khí, dịch vụ du lịch giải trí chất lượng cao, công nghiệp sản xuất, chế biến, công nghiệp chế tạo, hạ tầng KCN, cảng biển, dệt may, xử lý môi trường, năng lượng mới, bất động sản, tài chính - bảo hiểm...

*Thứ sáu, tích cực cải thiện môi trường đầu tư:* chính quyền sẽ đứng ra cam kết với nhà đầu tư trong vấn đề cải cách thủ tục hành chính, công tác giải phóng mặt bằng, cùng đồng hành với nhà đầu tư để triển khai các dự án, làm sao với thời gian nhanh nhất, đạt hiệu quả nhanh nhất. Cùng với đó là nỗ lực của chính quyền các cấp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đối thoại hỗ trợ doanh nghiệp bằng nhiều kênh, nhiều phương tiện khác nhau.

#### *b. Về xây dựng công nghiệp phụ trợ*

Nhận thức rõ vai trò của công nghiệp phụ trợ để có quan niệm phát triển công nghiệp hỗ trợ thúc đẩy các ngành công nghiệp Quảng Ninh có lợi thế, đó là công

nghiệp khai thác, chế biến than, chế biến nông lâm thủy hải sản; nhất là công nghiệp phát triển ngành logistics để xây dựng Quảng Ninh trở thành trung tâm logistics ở khu vực phía Bắc.

Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất công nghiệp như hệ thống đường giao thông, nhà kho, bến cảng, phương tiện vận chuyển bốc dỡ, đối với cơ sở hạ tầng ngoài khu công nghiệp như cột điện, điện, nước, đường đầu nối, thông tin liên lạc phải được nâng cấp sớm. Những cơ sở hạ tầng này đặc biệt quan trọng trong việc thu hút các nhà đầu tư thứ cấp tới KCN, để giảm chi phí cho các DN CN.

Cải cách bộ máy và thủ tục hành chính tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư. Đào tạo nhân lực chất lượng cao sẽ là điều kiện thu hút phát triển công nghiệp hỗ trợ.

### *c. Về chính sách phát triển khoa học công nghệ*

Để đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, phát triển nhanh và bền vững, Quảng Ninh xác định phải lựa chọn con đường phát triển dựa vào khoa học và công nghệ.

Chú trọng phát triển khoa học và công nghệ theo hướng nâng cao năng lực tiếp cận cuộc CMCN lần thứ tư. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao công nghệ vào các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh; trong đó khuyến khích sự tham gia chủ động của các doanh nghiệp.

Ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp và các tổ chức đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trong hoạt động sản xuất thông qua chương trình hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng trong quản lý và sản xuất tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

Hình thành các Trung tâm ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp khoa học và công nghệ về lĩnh vực dược và gốm sứ theo mô hình doanh nghiệp đầu tư, quản lý và vận hành hoạt động nhằm thu hút các doanh nghiệp công nghệ thông tin trong và ngoài nước, các chuyên gia công nghệ thông tin có trình độ cao từng bước hình thành nền hệ sinh thái nội dung số của tỉnh, qua đó, tăng cường năng lực tiếp cận với cách mạng công nghiệp 4.0.

Thành lập Quỹ phát triển KH&CN Quảng Ninh; chính sách khuyến khích, đào tạo, bồi dưỡng CBCC, VC và thu hút nhân tài của tỉnh; ưu đãi, hỗ trợ đối với nhà đầu tư vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Quảng Ninh. Cùng với đó, tỉnh tập trung ưu tiên nguồn lực ứng dụng, chuyển giao KH&CN.

Đổi mới công tác quản lý nhà nước về KH&CN tiếp tục được tăng cường. Phương thức đầu tư cho KH&CN được vận hành theo tư duy mới, hiệu lực, hiệu

quả hơn đảm bảo khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Tổ chức các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh về sáng tạo KH&CN, góp phần thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn tỉnh.

Thực hiện các chính sách để phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong KH&CN; đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề theo cơ chế thị trường; xã hội hóa đào tạo, tăng cường sự liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và người lao động để phát huy hiệu quả đào tạo. Quan tâm đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người dân vùng sâu, vùng xa gắn với mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; khuyến khích vào làm tại các KKT, KCN.

### 3.3. KIẾN NGHỊ VỚI CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN

#### 3.3.1. Đối với Nhà nước

*a. Đề nghị Quốc hội:* sớm ban hành Luật Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Khu kinh tế Cửa khẩu tạo hành lang pháp lý cao nhất phù hợp với vai trò và xu thế phát triển của các cơ sở công nghiệp này nhằm nâng cao hiệu quả của phương thức quản lý đối với KCN, KKT, KKT cửa khẩu. Sửa một loạt các Luật Đầu tư và Bảo vệ môi trường, Luật Đất đai, Luật Quy hoạch, Luật Thanh tra đối với các doanh nghiệp trong các KCN; Luật Đơn vị hành chính- kinh tế đặc biệt, theo hướng trao quyền chủ động cho sự phát triển các KCN, KKT đồng bộ.

*b. Đề nghị Chính Phủ:* rút ngắn qui trình xây dựng, xét duyệt, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư; các KCN, KKT, khu kinh tế cửa khẩu. Quá trình thủ tục hiện mất rất nhiều thời gian, dẫn đến lãng phí nguồn lực phát triển công nghiệp.

Sửa đổi các quy định liên quan đến trình tự thủ tục, hồ sơ giao đất cho Ban Quản lý khu kinh tế thực hiện giao lại đất, cho thuê theo quy định của Luật Đất đai. Hoàn thiện lại các quy định về thực hiện các dự án có sử dụng đất, mặt nước; Quy định hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở. Quy định về Quy hoạch bảo vệ môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Ban hành các quy định về Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng đối với loại hình công trình căn hộ du lịch (condotel), biệt thự du lịch (resort villa), văn phòng kết hợp lưu trú (officetel).

#### 3.3.2. Đề nghị với các Bộ, ngành ở Trung ương

Ngành Than, Tập đoàn Điện lực Việt Nam khi xây dựng Quy hoạch phát triển của Ngành nên chủ động kết hợp với UBND tỉnh để sớm thống nhất định hướng phát triển ổn định, tránh điều chỉnh quy hoạch phát triển gây tổn kém lãng phí nguồn lực của nhà nước và địa phương.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư: xem xét phối hợp với Bộ Nội vụ sớm ban hành thông tư hướng dẫn về chức năng nhiệm vụ các Ban Quản lý KCN, KKT, về chỉ tiêu biên chế, chức năng nhiệm vụ tổ chức các phòng chức năng chuyên môn nghiệp vụ.

Bộ Tài Chính: xem xét đề xuất với Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê mặt nước trong KCN, Khu kinh tế.

Bộ Xây dựng: ban hành cơ chế chính sách khuyến khích ưu đãi hỗ trợ để thúc đẩy phát triển nhà ở xã hội trong khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Các Bộ ngành: sớm hướng dẫn ủy quyền việc thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ban Kinh tế KKT nhằm bảo đảm thực hiện cơ chế “một cửa” trong các thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho các DN trong KCN, KKT trên địa bàn.

### TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương 3, luận án đã tập trung làm rõ được một số vấn đề sau:

- Trên cơ sở khái quát bối cảnh trong nước và trên thế giới, trên cơ sở các dữ liệu thứ cấp đã tổng hợp, xác định mục tiêu và phương hướng và phát triển công nghiệp tỉnh giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 của tỉnh Quảng Ninh, đồng thời nêu những quan điểm cần quán triệt nhằm phát triển công nghiệp Quảng Ninh theo hướng bền vững.

- Nội dung chính của chương là đã làm rõ cơ sở đề xuất, nội dung và các giải pháp cụ thể phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh, bao gồm các nhóm giải pháp lớn sau: (1). Lựa chọn chiến lược phát triển công nghiệp nhằm phát huy lợi thế của tỉnh; (2). Ban hành định hướng chính sách trong thẩm quyền và thực hiện chuyển phát triển công nghiệp từ tăng trưởng “nâu” sang “xanh”; (3). Điều chỉnh phân bố các ngành, cơ sở công nghiệp trong tỉnh nhằm phát huy lợi thế các vùng và phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững; (4). Phát triển doanh nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh của DN CN trên thị trường; (5). Tăng cường bảo vệ môi trường; (6). Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển công nghiệp bền vững; (7). Phát triển công nghiệp bền vững về văn hóa; (8). Phát triển công nghiệp bền vững về xã hội; (9). Các giải pháp hỗ trợ nhằm phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh.

-. Đề xuất một số kiến nghị với các cơ quan liên quan đến thực thi PTCNBV của tỉnh Quảng Ninh. Cụ thể các kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ và các Bộ ngành ở Trung ương. Hy vọng các giải pháp trên được thực thi đồng bộ, quyết liệt sẽ đưa công nghiệp tỉnh Quảng Ninh lên bước phát triển mới, bền vững hơn đáp ứng được các yêu cầu và chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040.



## KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu vấn đề lý luận và thực tiễn về PTCNBV của tỉnh Quảng Ninh, luận án đã hoàn thành được các mục tiêu, nhiệm vụ và trả lời được các câu hỏi nghiên cứu, đồng thời có một số đóng góp mới sau đây:

(1). Muốn PTCNBV của tỉnh, thành phố; trước hết và chủ yếu là tìm ra hệ thống lý thuyết làm cơ sở lý luận để phân tích, đánh giá tình hình phát triển công nghiệp của tỉnh, thành phố. Thông qua nghiên cứu các lý thuyết chung về phát triển công nghiệp bền vững như: lý thuyết về bốn giai đoạn phát triển của cách mạng công nghiệp; Lý thuyết về xây dựng và hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp; Lý thuyết về phát triển công nghiệp theo lợi thế so sánh; Lý thuyết về cạnh tranh và đối chiếu với yêu cầu thực tiễn của tỉnh Quảng Ninh cho thấy để PTCNBV cần xây dựng và lựa chọn chiến lược phát triển công nghiệp tận dụng lợi thế so sánh của tỉnh và áp dụng thành tựu tiên bộ kỹ thuật của CMCN 4.0 để phát triển công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh.

(2). Xác định đúng đắn mục tiêu PTCNBV có ý nghĩa quan trọng, nếu mục tiêu không chính xác sẽ tiêu tốn thời gian và nguồn lực của địa phương. Qua việc tổng quan các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước liên quan đến đề tài nghiên cứu, luận án đã kế thừa và làm rõ hơn về cơ sở lý thuyết PTCNBV và bổ sung thêm *yếu tố văn hóa vào mục tiêu phát triển bền vững* vì văn hóa thật sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững. Văn hóa là mục tiêu, là động lực phát triển bền vững và văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội.

(3). Một vấn đề nghiên cứu chỉ được giải quyết khi có cách tiếp cận phù hợp. Với các tiếp cận của chuyên ngành Quản lý kinh tế theo *lĩnh vực hoạt động*: bền vững về kinh tế; về văn hóa- xã hội và môi trường; kết hợp với quản lý *theo chức năng* trong mỗi lĩnh vực trên (hoạch định, tổ chức, điều hành và kiểm soát). Với cách “*tiếp cận kép*” này cho phép xem xét được toàn diện, đầy đủ, đồng bộ một cách hệ thống các *nội dung của PTCNBV* của địa phương cấp tỉnh.

(4). Bằng hệ thống số liệu phong phú, dẫn chứng minh họa có chọn lọc, luận án đã phác họa được toàn cảnh thực trạng PTCNBV của tỉnh Quảng Ninh về cơ cấu kinh tế, hiện trạng các DN CN, với trang bị về vốn, tài sản, nhân lực, doanh thu, lợi nhuận và PTCNBV về kinh tế, văn hóa-xã hội và môi trường từ năm 2010-2020.

Đây có thể là tài liệu tham khảo bổ ích cho những nghiên cứu và hoạch định PTCNBV của tỉnh Quảng Ninh.

(5). Trong khi chờ đợi chuẩn mực chung cho cả nước cũng như từng địa phương về PTCNBV, luận án đã tiến hành điều tra ngẫu nhiên với 501 phiếu *điều tra tới 3 đối tượng*: các chủ DNCN, các cán bộ quản lý công nghiệp của các Sở ngành và từ người dân là chủ hộ sống quanh vùng KCN, CCN để có cách nhìn toàn diện, đa chiều giúp *đánh giá các nội dung và mức độ PTCNBV của tỉnh Quảng Ninh chính xác, khoa học và khách quan hơn*.

(6). Dựa trên mục tiêu, phương hướng phát triển, luận án đã làm rõ 09 nhóm *giải pháp về PTCNBV của tỉnh Quảng Ninh trên cả 3 trụ cột*: bền vững về kinh tế, về văn hóa- xã hội, bảo vệ môi trường và các giải pháp hỗ trợ PTCNBV *từ cơ sở, nội dung, trình tự và biện pháp thực hiện các giải pháp nhằm PTCNBV của tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới*.

Để thực hiện thành công PTCNBV tỉnh Quảng Ninh ngoài cố gắng của Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh, không thể thiếu sự trợ giúp của Trung ương, Luận án đề xuất các *khuyến nghị với Quốc hội, Chính phủ, với các Bộ ngành ở Trung ương về các nội dung cụ thể trong thực thi PTCNBV ở các địa phương*. Hy vọng các giải pháp và các kiến nghị trên được thực thi đồng bộ, quyết liệt sẽ đưa công nghiệp Quảng Ninh lên bước phát triển mới.

#### *Những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện nghiên cứu*

Phát triển kinh tế địa phương bền vững nói chung và PTCNBV của một tỉnh nói riêng là một trong số những vấn đề mới, phong phú, phức tạp và có phạm vi rộng. Các vấn đề kinh tế chỉ có kết quả chính xác khi áp dụng công cụ toán học. *Lý thuyết các mô hình định lượng* thường yêu cầu hệ thống số liệu đồng nhất trong khoảng 15-20 năm hoặc dài hơn, đây cũng là hướng mở ra cho những nghiên cứu tiếp theo và mới của luận án. Ở Việt Nam hệ thống số liệu thống kê đang trong quá trình thay đổi, hoàn thiện, đặc biệt là việc tính lại GDP của cả nước và các địa phương; hệ thống các chỉ tiêu thường thay đổi về nội dung, thành phần, thước đo khác nhau qua các thời kỳ, khiến cho việc áp dụng mô hình định lượng trở nên phức tạp và khó thực hiện. Tác giả luận án đã có nhiều cố gắng trong nghiên cứu, nhưng với thời gian và nguồn lực có hạn, luận án không tránh khỏi thiếu sót, khiêm khuyết nhất định. Tác giả mong nhận được sự nhận xét, ý kiến đóng góp quý báu của các Thầy, Cô giáo, các nhà nghiên cứu và các đồng nghiệp để vấn đề nghiên cứu được hoàn thiện hơn.

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. PGS.TS Hà Văn Sự/Đặng Thanh Bình (2017), “*Tham gia các “FTA thế hệ mới” và giải pháp cho xuất khẩu hàng hóa Việt Nam*”. Tạp chí nghiên cứu thương mại số 28 (8/20217)
2. PGS.TS Nguyễn Thừa Lộc và NCS Đặng Thanh Bình (2018) International conference proceedings (2018), (Socio-Economic and Environmental Issues in Development): *Industrial Development and Environmental Protection at Quang Ninh Province*, page 219-226. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: “Các vấn đề kinh tế xã hội và môi trường trong phát triển”- *Phát triển công nghiệp và bảo vệ môi trường tại tỉnh Quảng Ninh*, trang 219-226. Đồng tác giả.
3. PGS.TS Nguyễn Thừa Lộc và NCS Đặng Thanh Bình (2018) Kỷ yếu hội thảo quốc tế, (Hội nhập quốc tế- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực logistics tại Việt Nam): *Đào tạo nguồn nhân lực logistics cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Quảng Ninh*, Đồng tác giả.
4. PGS.TS Nguyễn Thị Thanh Hiếu và NCS Đặng Thanh Bình (2019) International conference proceedings (2019), (Digital Business in Globalization era): *Sustainable industrial development in Quangninh province in the era of globalization*. Page 471-482. Kỷ yếu hội thảo quốc tế (2019), (Kinh doanh số trong kỷ nguyên toàn cầu hóa): *Phát triển công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh trong kỷ nguyên toàn cầu hóa*. Đồng tác giả.
5. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia tại Đại học Kinh tế Quốc Dân (2019), *Phát triển công nghiệp bền vững ở tỉnh Quảng Ninh*, trang 929- 940. Tác giả.
6. Tạp chí Kinh tế và Dự báo (số 10- 728) (4/2020), *Tác động của FTA thế hệ mới đối với kinh tế Việt Nam và đề xuất giải pháp*; trang 26-29, Tác giả.
7. PGS.TS Bùi Xuân Nhân/Đặng Thanh Bình (2021), “*Sustainable industrial development in Quang Ninh province: Current situation and solutions (Phát triển công nghiệp bền vững tại tỉnh Quảng Ninh: Thực trạng và giải pháp)*”. Tạp chí Công Thương số 15 (6/2021)

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Đinh Văn Ân, Hoàng Thu Hoa, (2009), *Vượt thách thức, mở thời cơ phát triển bền vững*, NXB Tài chính, Hà Nội.
2. Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam (2018), Nghị quyết Trung ương số 23/ NQ-TW, ngày 22 tháng 3 năm 2018, về *Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045*.
3. Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam (2018), Nghị quyết số 33-NQ/TW về “*Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*”,
4. Ban quản lý khu kinh tế (2019), *Báo cáo Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012 – 2018*;
5. Nguyễn Hải Bắc (2011), *Nghiên cứu vấn đề phát triển bền vững công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, LATS, Chuyên ngành Kinh tế công nghiệp, Đại học Kinh tế Quốc dân.
6. Đỗ Đức Bình & Ngô Thị Tuyết Mai (đồng chủ biên) (2012), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân.
7. Trương Thị Chí Bình, (2010), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ trong ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam*, LATS, Đại học Kinh tế Quốc dân,
8. Bộ Công Thương, (2008), *Tài liệu Hội thảo quốc gia về phát triển ngành Công nghiệp môi trường Việt Nam*, Hà Nội.
9. Bộ Công Thương, (2010), *Báo cáo Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giai đoạn 2009-2020, có xét đến năm 2025*.
10. Bộ Công Thương (2011), *Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030*
11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Dự án VIE 01/021(2006) *Phát triển bền vững ở Việt Nam*, Sổ tay tuyên truyền, Hà Nội.
12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Dự án VIE 01/021(2006), *Đại cương về phát triển bền vững*, Hà Nội.
13. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Dự án VIE 01/021(2006), *Chính sách phát triển bền vững ở Việt Nam- Thực trạng và khuyến nghị*, Hà Nội.
14. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Dự án VIE 01/021(2006), *Chính sách công nghiệp theo định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam*, Hà Nội.

15. Cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam, (2014), *Báo Nhân Dân*, số 21.449, ra ngày 12-06-2014, tr. 5
16. Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh (2014), *Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ninh 2013*, NXB Thống kê.
17. Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh (2017), *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2016*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, trang 43-147.
18. Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh (2018), *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
19. Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh (2021), *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2020*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
20. Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh (2022), *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2021*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
21. Phạm văn Cường (2016), *Thực tiễn xây dựng và thực hiện Quy hoạch môi trường tỉnh Quảng Ninh*, báo cáo của Phó giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Ninh, ngày 30/6/2016.
22. Đảng cộng sản Việt Nam, (2021). *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Sự thật, Hà Nội.
23. Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh (2011), *Văn kiện Đại hội Đại bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2010-2015*.
24. Đảng Bộ Tỉnh Quảng Ninh (2015), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh Quảng Ninh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2015-2020*, ngày 14-10-2015.
25. Đảng Bộ Tỉnh Quảng Ninh (2015), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh Quảng Ninh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025*.
26. Đại học Kinh tế quốc dân, (2015), *Giáo trình Kinh tế và quản lý công nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
27. Đặng Đình Đào, Hoàng Đức Thân (2012), *Giáo Trình Kinh tế Thương mại*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, trang 81-87.
28. Đặng Hải, (2018), Báo điện tử của Đảng Cộng sản Việt Nam, *Thâm Quyển: Điểm sáng trong cải cách mở cửa của Trung Quốc, Thứ năm, 24/05/2018 15:26 (GMT+7)*.
29. Lê Huy Đức, (2004), *Nâng cao chất lượng tăng trưởng của ngành công nghiệp Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Tạp chí Công nghiệp 2/2004.
30. Phạm Công Đoàn, Nguyễn Cảnh Lịch (2004), *Kinh tế doanh nghiệp thương mại*, NXB Thống kê

31. Trịnh Quân Đước, (2001), *Giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển công nghiệp từ nguồn vốn ngân sách nhà nước*, LATS, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân,
32. Nguyễn Bình Giang, chủ biên (2012), *Tác động xã hội vùng của khu công nghiệp ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
33. Garry D. Smith - Daniel R. Arnold - Bobby R. Bizzell (1994), *Chiến lược và chính sách kinh doanh*, bản dịch của Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh Gaming Việt Nam, 2017.
34. Hoàng thị Hảo, (2017), *Hoàn thiện các chính sách giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh*, LATS, chuyên ngành Quản lý kinh tế, Đại học Thương mại
35. Hà Văn Hòa (2015), Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội; *Quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, LATS, Chuyên ngành Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia;
36. Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2010), Nghị quyết số 32/2010/NQ- HĐND ngày 10-12-2010, *về công tác quản lý & bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh*.
37. Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2015), *Nghị quyết về chủ trương, giải pháp tăng cường công tác bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020*.
38. Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2016), *Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2017*.
39. Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, (2017), *Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2018*, ngày 13 tháng 12 năm 2017.
40. Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh 51/NQ-HĐND (2021), *Nghị quyết 51/NQ-HĐND về Ban hành một số chính sách hỗ trợ kích cầu du lịch tỉnh Quảng Ninh năm 2022*, ngày 9 tháng 12 năm 2021.
41. Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh 59/NQ-HĐND (2021), *Nghị quyết 59/NQ-HĐND về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công vốn ngân sách tỉnh Quảng Ninh*, ngày 9 tháng 11 năm 2021.
42. Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh 71/NQ-HĐND (2021), *Nghị quyết 71/NQ-HĐND về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công*, ngày 9 tháng 12 năm 2021.
43. Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh 108/NQ-HĐND (2022), *Nghị quyết 108/NQ-HĐND về thông qua quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050*, ngày 9 tháng 7 năm 2022
44. James Riedel, Hansjorg Herr, Nguyễn Hồng Sơn, Vũ Quốc Huy 2012, *Chính sách công và phát triển bền vững*, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

45. Kenichi Ohno và Nguyễn Văn Thường (2005), *Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*, nhà xuất bản Lý luận Chính trị.
46. Bùi Vĩnh Kiên (2009), *Chính sách phát triển công nghiệp tại địa phương, nghiên cứu án dụng với tỉnh Bắc Ninh*, LATS, Chuyên ngành Quản lý kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
47. Nguyễn Bách Khoa (2004), *Chính sách thương mại và marketing quốc tế các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam*, NXB Thống kê.
48. Hồ Mai, (2017), *Đặc khu kinh tế tại Việt Nam phải cạnh tranh được với các mô hình trong khu vực và quốc tế* (12-09-2017), TheLEADER truy cập 04-05-2020.
49. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2011, t. 13, tr. 190
50. Trần Quang Minh, (1999), *Lý thuyết về lợi thế so sánh: Sự vận dụng trong chính sách công nghiệp và thương mại của Nhật Bản 1955- 1990*, LATS, Viện Kinh tế thế giới,
51. Michael E. Porter (2009), *Chiến lược cạnh tranh*, NXB trẻ.
52. Nguyễn Văn Nam, Ngô Thắng Lợi (2010), *Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*. Nhà xuất bản: Thông tin và Truyền thông.
53. Nguyễn Đức Nhật và nhóm nghiên cứu (2017): “DDCI Quảng Ninh 2017- Hồ sơ về 35 đơn vị sở, ngành và các đơn vị trực thuộc tỉnh Quảng Ninh”.
54. Phạm Thu Phương, (2013), *Thu hút FDI cho phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam*, LATS, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
55. Quốc hội nước cộng hòa XHCN Việt Nam (2014), *Luật Bảo vệ môi trường*, Hà Nội
56. Trần Đăng Quy (2012), *Nghiên cứu đặc điểm địa hoá môi trường phục vụ sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên khu vực vịnh Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh*, LATS ngành Địa hóa học, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.
57. Phạm Văn Sáng, (2003), “*Phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn tỉnh Đồng Nai*”, LATS, Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
58. Nguyễn Hữu Sở, (2009), *Phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam*, LATS, Trường đại học Kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội
59. Sở Giao thông vận tải Quảng Ninh (2017), *Báo cáo tổng hợp điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển GTVT tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. Trang 81-82.
60. Sở Công Thương tỉnh Quảng Ninh (2016), *Báo cáo về hoạt động thương mại biên giới giai đoạn 2011-2015*.
61. Nguyễn Quang Thái, Ngô Thắng Lợi, (2007), *Phát triển bền vững ở Việt Nam: Thành tựu, cơ hội, thách thức và triển vọng*; NXB Lao động- Xã hội, Hà Nội

62. Lê Hà Thanh - Bùi Trinh - Dương Mạnh Hùng, (2010), “*Chính sách môi trường cho phát triển bền vững - cách tiếp cận bằng mô hình cân đối liên ngành, liên vùng*”
63. Bùi Tất Thắng (2010), *Luận cứ khoa học cho các quan điểm và chính sách chủ yếu nhằm phát triển và bền vững nền kinh tế Việt Nam thời kỳ 2011-2020*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước do Bùi Tất Thắng làm chủ nhiệm đề tài.
64. Nguyễn Trường Thắng (2019), *Một số công nghệ nền tảng của cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 và yêu cầu đối với công tác đào tạo trong các nhà trường Công an nhân dân*, Tạp chí Cảnh sát nhân dân, ngày thứ Ba, 12/2/2019 7:47'(GMT+7)
65. Quốc Thắng, (2022), *Tư liệu đoàn cán bộ tỉnh Quảng Ninh học hỏi kinh nghiệm phát triển du lịch của Jeju của Hàn Quốc*, trang chủ Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh, truy cập 03/11/2022 19:25.
66. Trần Đình Thiên, Viện Kinh tế Việt Nam, chủ biên (2012), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ - Đánh giá thực trạng và hệ quả*, NXB Khoa học xã hội.
67. Nguyễn Thị Kim Thu, (2012), *Công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, LATS, Học Viện Chính trị- Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh,
68. Thủ tướng Chính phủ (2004), Quyết định 153/2004, QĐ-TTg ngày 17/8/2004, về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam).
69. Thủ tướng Chính phủ (2007), Quyết định 55/2007, QĐ-TTg ngày 23/4/2007, *Phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007-2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách phát triển*.
70. Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định số 2622/ QĐ-TTg, *Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, ngày 31-12-2013, trang 1- 15.
71. Thủ tướng Chính phủ (2016), Quyết định Số: 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 03 năm 2016, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030.
72. Thủ tướng Chính phủ (2017), Quyết định Số 1265/QĐ-TTg, ngày 24 tháng 8 năm 2017, về việc phê duyệt, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 (điều chỉnh).
73. Tổng Cục thống kê (2021), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021*, Hà Nội.
74. Ngô Văn Thứ, Nguyễn Mạnh Thế, 2019, *Giáo trình Thống kê thực hành* NXB ĐHKQTĐ, Hà Nội, Chương 6, Chương 7
75. Phan Đăng Tuất, (2007), một số chính sách phát triển bền vững công nghiệp Việt Nam, Tạp chí Khoa học- Công nghệ, 2007 (2), trang 4-7.



76. *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, tập 3, NXB Từ điển Bách khoa, trang 242
77. Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới, 1987, *Báo cáo Brundtland*.
78. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2012), Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2012, *Quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025*.
79. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2014), Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 04 tháng 07 năm 2014, *Quyết định phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.
80. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2014), Quyết định số 2704/QĐ-UBND, ngày 17 tháng 11 năm 2014, *Quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.
81. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2014), *Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình kinh tế xã hội và công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh năm 2014, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2015*.
82. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2014), Quyết định số 1588/QĐ- UBND, ngày 28/7/2014, *Quyết định phê duyệt Quy hoạch Xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài năm 2050*.
83. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2014), *Quyết định số 1799/QĐ- UBND, Quyết định về việc phê duyệt “Quy hoạch môi trường tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.
84. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2016), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, trang 1-83; 127-183.
85. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2016), Quyết định số 4265/2016/QĐ-UBND, ngày 20/12/2016, *Quyết định phê duyệt “Quy hoạch phát triển ngành Thương mại tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*.
86. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2017), *Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình kinh tế xã hội và công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh năm 2017, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2018*.
87. Viện Môi trường và phát triển bền vững, Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam, (2013), *Nghiên cứu xây dựng tiêu chí phát triển bền vững cấp quốc gia ở Việt Nam - giai đoạn I*. Đề tài của Viện Môi trường và phát triển bền vững, Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam.
88. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương và trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2013), *“Tác động của biến đổi khí hậu đến tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam”*, của Nhóm nghiên cứu kinh tế phát triển.

89. Viện Quản lý kinh tế trung ương (2010), *Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020*.
90. Nguyễn Quốc Việt (2014), LATS, *Quy hoạch sử dụng đất phục vụ phát triển nông lâm nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh*, chuyên ngành Quy hoạch và sử dụng đất nông nghiệp, Trường Đại học khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
91. Nguyễn Như Ý (1998), *Đại Từ điển tiếng Việt*, trang 5, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
92. Trần Yên (2001), *Những vấn đề tài nguyên và môi trường liên quan đến khai thác than ở tỉnh Quảng Ninh (Lấy vùng Hòn Gai, Cẩm Phả và lân cận làm ví dụ)*, LATS, chuyên ngành Bảo vệ, sử dụng hợp lý và tái tạo tài nguyên thiên nhiên

### **TÀI LIỆU TIẾNG ANH**

93. Anders Danielson and A. Geske Dijkstra (2001), *Towards Sustainable Development in Central America and the Caribbean*, Anders Danielson, Erasmus, Rotterdam, Netherlands.
94. Quoc Cuong Nguyen và FeiYe (2015), *Study and evaluation on sustainable industrial development in the Mekong Delta of Vietnam*, Journal of Cleaner Production Volume 86, 1 January 2015, Pages 389-402,
95. M Dittrich, S Giljum, S Lutter, C Polzin UNIDO (2012), *Towards Green Growth Through Green Industry Development in Viet Nam*- First published in Vienna, Austria, 2012.
96. D. Gibbs và P. Deutz, (2005), “*Implementing industrial ecology? Planning for eco-industrial in the USA*”.
97. Jan Harmsen Joseph B. Powell (2011), *Sustainable development in the process industries* – J Harmsen, JB Powell – 2011, books.google.com.
98. Kevin P. Gallagher and Lyuba Zarsky (2004), “*Sustainable Industrial Development? The Performance of Mexico’s FDI*”-led Integration Strategy; Global Development and Environment Institute Fletcher School of Law and Diplomacy Tufts University.
99. Peng Jian, Wang Yanglin, YE Minting, Chang Qing (2010), *Research on the Change of Regional Industrial Structure and Its Eco-environmental Effect, A Case Study in Lijiang City, Yunnan Province*, /Procedia Environmental Sciences Volume 2, 2010, Pages 517-526.
100. Raymon (1966), *International Investment and International Trade in the Product Cycle*, " Quarterly Journal of Economics 80 (May 1966): 190-207.
101. Riva Krut, Harris Gleckman (2013), *A Missed Opportunity for Sustainable Global Industrial Development*

102. T Sonobe, K Otsuka (2006), *Cluster-Based Industrial Development: An East Asian Model*, Tetsushi Sonobe and Keijiro Otsuka 2006 Softcover reprint of the hardcover 1st edition, 2006.
103. Tao Song, Erdan Wang, Xu Lu, Hao Chen, & Jiangxue Zhang. (2020). *Research on the Calculation and Influencing Factors of the Green Development of Regional Industry in China*. Regional Economic Development Research, Pages 33-43.
104. Z Ying-xue - Economic Geography, (2003) - en.cnki.com.cn, *REGIONAL DIFFERENCE OF ECONOMY OF COUNTIES AND HARMONIOUS DEVELOPMENT IN GUANGDONG PROVINCE*
105. Yefang Huang, Yee Leung (2002)- “Analyzing regional industrialisation in Jiangsu province using geographically weighted regression”. Journal of Geographical Systems, 2002 – Springer

# PHỤ LỤC

## PHỤ LỤC 1. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NINH

### Phụ lục 1.1. Cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2020

*ĐVT: %*

Chỉ tiêu	Năm 2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng số</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
. Nông lâm, ngư nghiệp, thủy sản	8,6	7,7	7,3	6,8	6,4	6,1	6,1
- Công nghiệp & Xây dựng	52,1	49,2	49,0	47,9	48,3	49,0	52,0
- Dịch vụ	31,0	30,3	31,2	31,8	31,7	31,8	29,6
- Thuế sản phẩm	8,3	12,8	12,5	13,5	13,6	13,1	12,3

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017; 2019 (trang 52) và 2020 tr 63*

### Phụ lục 1.2. Số lượng các DN công nghiệp theo ngành công nghiệp giai đoạn 2010-2020

*ĐVT: doanh nghiệp*

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng số DN toàn tỉnh</b>	2.768	3.568	3.805	3.944	3.912	4.541	5.907	6.239	7.133	8.242	<b>7.703</b>
<b>DN Công nghiệp</b>	<b>403</b>	<b>508</b>	<b>648</b>	<b>547</b>	<b>598</b>	<b>649</b>	<b>774</b>	<b>811</b>	<b>911</b>	<b>1.213</b>	1.027
<i>Chiếm tỷ lệ (%)</i>	<i>14,56</i>	<i>14,24</i>	<i>17,03</i>	<i>13,87</i>	<i>15,29</i>	<i>14,29</i>	<i>13,10</i>	<i>12,99</i>	<i>12,81</i>	<i>14,72</i>	14,63
- DN khai khoáng	75	70	79	80	88	90	122	121	136	198	119
-DN chế tạo, chế biến	302	407	538	432	458	506	600	644	722	944	850
-DN SX, PP điện, khí đốt, điều hòa k, khí	7	7	9	9	9	10	13	15	11	9	11
- DN cung cấp nước, quản lý & xử lý rác thải	19	24	22	26	30	31	39	31	42	62	47

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017; 2019 (tr 23) và 2020 tr 157-158*

**Phụ lục 1.3. Số Lao động tham gia công nghiệp toàn tỉnh giai đoạn 2010-2020.**

(ĐVT: người)

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng số lao động toàn tỉnh trong DN</b>	<b>188.064</b>	<b>220.483</b>	<b>281.590</b>	<b>228.531</b>	<b>235.191</b>	<b>242.059</b>	<b>249.732</b>	<b>244.899</b>	<b>241.369</b>	<b>252.267</b>	<b>236.921</b>
Số lao động DN CN	<b>136.562</b>	<b>134.611</b>	<b>147.375</b>	<b>146.862</b>	<b>149.970</b>	<b>148.096</b>	<b>143.710</b>	<b>138.174</b>	<b>135.852</b>	<b>142.887</b>	<b>140.940</b>
<i>Chiếm tỷ lệ (%)</i>	<i>72,61</i>	<i>61,05</i>	<i>52,33</i>	<i>64,26</i>	<i>63,77</i>	<i>61,18</i>	<i>57,55</i>	<i>56,42</i>	<i>56,28</i>	<i>56,64</i>	<i>54,48</i>
- DN khai khoáng	94.450	87.941	101.139	98.200	98.613	94.039	86.124	81.918	77.202	85.870	82.998
- DN chế tạo, chế biến	36.040	40.250	39.294	39.509	41.982	44.247	48.820	47.781	51.068	49.045	52.169
- DN SX, PP điện, khí đốt, điều hòa không khí	4.240	4.370	4.843	5.935	6.500	6.455	5.153	4.895	3.662	3.755	2086
DN cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải	1.832	2.050	2.099	3.218	3.325	3.355	3.633	3.580	3.920	4.217	3.687

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017; 2019 (tr 153;155) và 2020 tr 167

**Phụ lục 1.4. Giá trị sản phẩm các ngành công nghiệp theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2020**

(ĐVT: Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Toàn tỉnh</b>	50.097	64.564	71.310	79.004	90.725	113.908	127.229	143.068	166.271	189.773	219.378
<b>Công nghiệp</b>	<b>24.017</b>	<b>31.284</b>	<b>33.864</b>	<b>36.546</b>	<b>41.702</b>	<b>50.855</b>	<b>56.264</b>	<b>61.186</b>	<b>71.223</b>	<b>82.152</b>	<b>100.828</b>
- CN khai khoáng	16.883	20.845	21.437	21.333	22.291	24.241	23.808	25.725	29.594	33.614	41.808
- CN chế tạo, chế biến	5.093	6.875	6.953	7.685	8.983	8.998	11.071	13.213	15.528	17.812	21.450
- CN SX, PP điện, khí đốt, điều hòa không khí	1.839	3.291	4.932	6.900	9.886	17.063	20.724	21.418	25.186	29.717	36.617
- CN cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải	202	273	542	628	542	553	660	829	916	1.010	953

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017; 2019 (trang 51;55) và 2020 tr 95

**Phụ lục 1.5. Vốn đầu tư và cơ cấu đầu tư các ngành công nghiệp theo giá hiện hành, giai đoạn 2010-2020**

*ĐVT: triệu đồng*

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng số (triệu đồng)</b>	<b>38.940.899</b>	<b>41.197.027</b>	<b>40.936.102</b>	<b>36.802.558</b>	<b>45.638.727</b>	<b>49.375.417</b>	<b>55.036.199</b>	<b>60.597.259</b>	<b>68.020.934</b>	<b>74.991.643</b>	<b>85.369.828</b>
<i>Chỉ số PT vốn đầu tư</i>	<i>90,1</i>	<i>105,7</i>	<i>99,4</i>	<i>89,9</i>	<i>124,0</i>	<i>106,0</i>	<i>109,7</i>	<i>109,6</i>	<i>112,2</i>	<i>107,0</i>	<i>109,7</i>
<b>Cơ cấu đầu tư (100%)</b>											
.CN Khai khoáng (tr đồng)	9.155.912	7.971.962	10.126.941	10.669.066	11.634.781	8.767.232	8.817.410	8.826.193	9.900.792	10.656.026	8.086.794
<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>23,5</i>	<i>19,35</i>	<i>24,74</i>	<i>25,5</i>	<i>25,5</i>	<i>17,8</i>	<i>16,0</i>	<i>16,2</i>	<i>14,6</i>	<i>14,2</i>	<i>9,5</i>
CN chế tạo, chế biến ( tr đồng)	3.807.105	6.962.542	8.959.387	9.697.302	10.787.213	5.483.150	8.309.654	8.231.672	6.029.347	13.061.131	10.036.030
<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>9,8</i>	<i>16,9</i>	<i>21,89</i>	<i>23,2</i>	<i>23,6</i>	<i>11,1</i>	<i>15,1</i>	<i>6,3</i>	<i>8,9</i>	<i>17,4</i>	<i>11,6</i>
. CN SX, PP điện, khí đốt, điều hòa không khí	9.196.168	7.524.386	5.903.020	6.057.942	7.176.150	18.835.478	7.019.580	5.538.712	2.043.328	2.572.595	2.158.745
<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>23,6</i>	<i>18,26</i>	<i>14,42</i>	<i>14,5</i>	<i>15,7</i>	<i>38,2</i>	<i>12,8</i>	<i>2,1</i>	<i>3,0</i>	<i>3,4</i>	<i>2,5</i>
. CN cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải	49.920	119.337	74.725	76.463	82.384	259.342	267.466	383.219	418.624	526.417	452.084
<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>0,1</i>	<i>0,29</i>	<i>0,18</i>	<i>0,2</i>	<i>0,2</i>	<i>0,5</i>	<i>0,5</i>	<i>0,7</i>	<i>0,6</i>	<i>0,7</i>	<i>0,5</i>

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017; 2020 (tr 126,129,)*

**Phụ lục 1.6. Tình hình các cụm công nghiệp ở Quảng Ninh**

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Quy hoạch (ha)		Tổng DT (ha)	Tình hình hoạt động
				Đến 2020	2021-2030		
1	CCN Kim Sen	P.Kim Sơn, TX.Đông Triều	Cơ khí, sản xuất VLXD,	70,78	-	70,78	Tổng vốn đầu tư XD hạ tầng 25,9 tỷ đồng. Bắt đầu hoạt động 2003, có 13 DN đầu tư SXKD, tỷ lệ lấp đầy 73,3 %
2	CCN Hà Khánh	P.Hà Khánh, TP.Hạ Long	Cơ khí lắp ráp, sửa chữa thiết bị; sản xuất VLXD; chế biến nông, lâm sản...	50,01		50,01	Tổng vốn đầu tư XD hạ tầng 159,2 tỷ đồng. Bắt đầu hoạt động 2007, có 119 DN đầu tư SXKD, tỷ lệ lấp đầy 93,3 %
3	CCN Nam Sơn	Xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	Sản xuất VLXD; chế biến nông, lâm sản; sửa chữa cơ khí ...	47,55		47,55	Tổng vốn đầu tư XD hạ tầng 418,544 tỷ đồng. Đã XD hệ thống xử lý nước thải tập trung.
4	CCN Hoàn Bò	Xã Thống Nhất, huyện Hoàn Bò	Chế biến nông, lâm sản; cơ khí và sản xuất VLXD ...	69,40	5,56	74,96	Tổng vốn đầu tư XD hạ tầng 357,68 tỷ đồng. Chưa XD hệ thống xử lý nước thải tập trung.
5	CCN Quang Hanh	P. Quang Hanh, TP.Cẩm Phả	Sản xuất VLXD; chế biến lâm sản; tiểu thủ công nghiệp; cơ khí, sửa chữa thiết bị	29,50	20,00	49,50	Chưa có nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Nếu không tìm được nhà đầu tư có thể loại khỏi qui hoạch Cụm CN.
6	CCN liên phường Phương Đông - Phương Nam	P. Phương Đông & P. Phương Nam, TP.Ưông Bí	Cơ khí và sản xuất VLXD, chế biến lâm sản ...	25,00	50,00	75,00	Chưa có chủ đầu tư.

Nguồn: Báo cáo của ban Quản lý Khu kinh tế tháng 3/2019 và Phụ lục 01 về Cụm công nghiệp (trang 1-3)



**Phụ lục 1.7. Tình hình phát triển vận tải, bưu chính tỉnh Quảng Ninh 2010- 2020**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2010</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
a. Số lượt hành khách VC (nghìn người)	27.652	55.360	62.760	73.131	74.821	87.785	97.705
b. Số lượng hành khách LC (nghìn người km)	2.439.032	5.125.339	5.845.023	6.898.920	7.540.456	8.846.711	9.775.616
c. Khối lượng hàng hóa VC (nghìn tấn)	20.827	41.756	48.555	55.941	65.034	75.938	84.747
d. Khối lượng HH LC (nghìn tấn.km)	2.458.062	4.944.052	5.799.533	6.772.972	7.926.593	9.425.825	10.556.924
e. Doanh thu vận tải, kho bãi & D.V (tỷ đồng)	4.533	9.214	10.635	12.398	14.677	17.428	19.171
f. số thuê bao điện thoại (nghìn thuê bao)	2.155,6	1.546,7	2.004,5	2.037,1	1.984,5	1.520,4	1.538

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017; 2019 (tr 281-288) và 2020 (tr 393-398)*

**Phụ lục 1.8. Tình hình phát triển thương mại và du lịch tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010- 2020**

*DVT: tỷ đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2010</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, DV	21.810	55.220	62.724	73.615	87.131	103.970	118.254
b. Bán lẻ hàng hóa	17.416	42.806	49.337	57.373	68.901	82.591	95.800
c. DV lưu trú & ăn uống	2.824	7.041	7.199	8.455	9.252	10.689	10.075
d. Du lịch và dịch vụ khác	1.570	5.373	6.206	7.787	8.978	10.690	2.955

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017; 2019 (tr 253) và 2020 (tr 351-356)*

**Phụ lục 1.9. Tình hình phát triển Văn hóa tỉnh giai đoạn 2010- 2020**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm học 2010-2011</b>	<b>Năm học 2015-2016</b>	<b>Năm học 2016-2017</b>	<b>Năm học 2017-2018</b>	<b>Năm học 2018-2019</b>	<b>Năm học 2019-2020</b>	<b>Năm học 2020-2021</b>
Số trường phổ thông (trường)	417	426	426	425	420	415	409
Số học sinh phổ thông (người)	199.284	213.743	207.203	231.649	244.992	255.848	258.751
Số giáo viên phổ thông (người)	12.270	12.525	12.448	12.258	14.947	12.579	13.707
Số trường cao đẳng (trường)	6	4	4	8	8	7	6
Số sinh viên cao đẳng ( S viên)	10.763	3.865	3.526	2.475	2.475	2.200	2.200
Số giáo viên cao đẳng (người)	769	475	505	1.248	1.049	1.049	1049
Số trường đại học (trường)	1	2	2	2	3	3	3
Số sinh viên đại học (sinh viên)	1.854	3.990	3.570	2.822	3.383	3.615	4.373
Số giảng viên đại học (người)	214	499	485	543	425	421	415

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017; 2019 (tr 297-321) và 2020 (tr 420-440)*

**Phụ lục 1.10. Tình hình phát triển Y tế tỉnh giai đoạn 2010- 2020**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2010</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
Số cơ sở y tế (cơ sở)	220	220	220	224	224	223	215
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (giường)	38	43	42	56	56,8	54,6	54,0
Số bác sĩ (người)	784	1.487	1.532	1.848	1.875	1.925	2.311
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (người)	10	12	12	15	14,7	14,7	15,0

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017; 2019 (tr 327-333) và 2020 (tr 461-466)*

**Phụ lục 1.11. Tình hình đầu tư nước ngoài vào Quảng Ninh giai đoạn 2010- 2020**

<b>Năm</b>	<b>Số dự án được cấp phép (dự án)</b>	<b>Tổng vốn đăng ký (triệu usd)</b>	<b>Vốn thực hiện (triệu usd)</b>
<b>2010</b>	3	2.156	1.577
<b>2011</b>	3	26	24
<b>2012</b>	4	392	503
<b>2013</b>	8	318	59
<b>2014</b>	9	707	725
<b>2015</b>	9	366	414
<b>2016</b>	12	559	156
<b>2017</b>	9	101	268
<b>2018</b>	7	386	130
<b>2019</b>	17	171	188
<b>2020</b>	17	171	232
<b>Tổng số</b>	<b>98</b>	<b>7.045</b>	<b>5.142</b>

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017 ; 2019 ( tr 101) và 2020 (tr 137)*

**PHỤ LỤC 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG  
CỦA TỈNH QUẢNG NINH**

**Phụ lục 2.1. Tình hình phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh 2010- 2020**  
(ĐVT: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
a. Tổng SP theo giá hiện hành	50.097	113.908	127.229	143.068	166.271	189.773	219.378
- Nông lâm, ngư nghiệp, thủy sản	4.297	8.742	9.309	9.786	10691	11.582	13.336
- Công nghiệp & Xây dựng	26.090	56.049	62.345	68.583	80.203	92.932	113.993
- Dịch vụ	15.549	34.548	39.653	45.431	52.746	60.306	65.055
- Thuế sản phẩm	4.161	14.569	15.922	19.298	22.631	24.953	26.934
b. Tổng SPBQ người (nghìn đồng)	43.316	91.743	100.876	111.319	127.517	143.242	164.008
c. Số doanh nghiệp đang hoạt động (DN)	2.768	4.541	5.907	6.239	7.133	8.242	9.231
d. Lực lượng lao động (nghìn người)	670,1	717,7	718,6	728,1	734,7	734,5	693,9
e. Số vốn đầu tư thực hiện (tỷ đồng)	38.941	49.375	56.036	60.597	68.673	74.992	85.370
f. Thu nhập BQ/ người/tháng giá hiện hành (nghìn đồng)	1.787,3	3.052,1	3.883,0	4.325,0	4.862,0	5.470,0	6.160

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017; 2019 (tr39; 51-70; 95;121;339); và 2020 (73; 93;103;123;476)*

**Phụ lục 2.2. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp công nghiệp tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010- 2020**  
ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>DN cả tỉnh</b>	<b>24.614</b>	<b>30.117</b>	<b>25.987</b>	<b>299.371</b>	<b>393.469</b>	<b>363.197</b>	<b>883.859</b>	<b>995.531</b>	<b>563.607</b>	526.186
<b>DNCN</b>	<i>20.066</i>	<i>18.284</i>	<i>16.768</i>	<i>220.673</i>	<i>312.218</i>	<i>242.545</i>	<i>483.067</i>	<i>483.545</i>	<i>260.274</i>	220.412
CN K.khoáng	8.156	7.981	10.469	51.289	52.528	57.190	123.231	126.504	65.156	61.800
CN cbiến,tao	3.684	6.656	6.238	49.712	50.290	59.539	130.718	146.931	79.421	84.902
DNSX Điện	8.196	3.524	2.900	118.587	208.327	124.197	226.178	207.143	113.738	72.064
DN xl rác thải	29,9	122,9	60,9	1.085	1.073	1.619	2.940	2.967	1.959	1.646

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017 và 2020 (tr 171-172)*

**Phụ lục 2.3. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp công nghiệp toàn tỉnh giai đoạn 2010- 2020 (ĐVT: tỷ đồng)**

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>DN cả tỉnh</b>	78.894	100.453	128.924	155.544	210.284	286.531	242.900	272.005	265.020	309.077	291.906
DNCN	68.754	74.179	106.535	152.179	178.697	253.060	184.012	190.946	158.649	177.245	143.072
CN K.khoáng	18.818	20.222	44.234	44.658	57.571	61.139	39.032	41.431	36.946	43.714	38.870
CN biến,tạo	26.239	26.645	29.323	47.585	36.233	38.103	36.768	41.844	46.492	43.201	44.855
DNSX Điện	26.205	26.736	32.011	58.920	83.628	152.337	107.299	106.475	74.096	88.977	58.074
DN xl rác thải	492	576	967	1.016	1.265	1.481	913	1.196	1.115	1.353	1.273

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2019, trang 147 và 2020 (177)*

**Phụ lục 2.4. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp**  
*ĐVT: (Tỷ đồng)*

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2020
Toàn ngành CN	81.706	101.510	113.397	131.907	152.114	162.987	170.222	188.057	219.507	240.554
DN khai khoáng	53.378	58.184	67.837	71.166	76.787	76.450	72.882	86.226	103.195	120.187
DN chế tạo chế biến	24.417	34.148	34.939	42.227	49.487	54.075	63.042	66.113	75.603	77.309
- DN SX, PP điện,	3.594	8.821	10.186	17.854	25.101	31.708	33.427	35.771	39.727	41.935
- DN xử lý rác	317	357	435	660	739	754	871	947	982	1.123

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017; 2019 (tr 153) và 2020 (1190-191)*

**Phụ lục 2.5. Tình hình lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp công nghiệp năm 2015-2018**

Số doanh nghiệp bị lỗ = 27 DN <i>Chiếm tỷ lệ 43,5 %</i>				Số doanh nghiệp có lãi = 35 DN <i>Chiếm tỷ lệ 56,5 %</i>			
Lỗ 4 năm	Lỗ 3 năm	Lỗ 2 năm	Lỗ 1 năm	Lãi 1 năm	Lãi 2 năm	Lãi 3 năm	Lãi 4 năm
5 DN	0	11 DN	11 DN	1 DN	9 DN	11 DN	15 DN
6,4%	0	18,55%	18,55%	1,6 %	14,5%	18,55%	21,85%

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu khảo sát*

**Phụ lục 2.6. Tình hình dân số và lao động tỉnh Quảng Ninh  
giai đoạn 2010-2020**

*ĐVT: nghìn người*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2010</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
<i>Dân số trung bình</i>	<b>1.158,8</b>	<b>1.235,5</b>	<b>1.261,2</b>	<b>1.285,2</b>	<b>1.303,9</b>	<b>1.324,8</b>	<b>1.337,6</b>
Trong đó:- Nam	594,6	623,5	642,1	654,1	663,4	673,7	679,6
- Nữ	564,2	612,0	619,1	631,1	640,5	651,1	658,0
<i>Lực lượng LĐ từ 15 tuổi trở lên</i>	<b>670,1</b>	<b>717,7</b>	<b>718,6</b>	<b>728,1</b>	<b>734,7</b>	<b>734,5</b>	<b>693,9</b>
-Nam	358,5	382,2	383,2	383,3	385,8	392,6	363,8
- Nữ	311,6	335,5	335,4	344,8	348,9	341,9	330,1
Tỷ lệ LĐ từ 15 T đã qua đào tạo (%)	27,6	31,1	31,7	32,9	33,9	37,7	38,4
Trong đó:tỷ lệ Nam	33,5	40,9	35,6	36,9	37,1	45,1	46,2
-Tỷ lệ Nữ	20,6	19,9	27,3	28,5	30,3	29,3	29,7

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017-2019 (tr 39-44); 2020 (54-73-79)*

**Phụ lục 2.7. Tình hình vốn đầu tư thực hiện tỉnh Quảng Ninh 2010-2020**

*(theo giá hiện hành), ĐVT: triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2010</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
<b>1.Tổng vốn đầu tư thực hiện</b>	<b>38.940.899</b>	<b>49.375.417</b>	<b>55.036.199</b>	<b>60.597.260</b>	<b>68.020.934</b>	<b>74.991.643</b>	<b>85.369.828</b>
Vốn đầu tư XDCB	22.019.792	30.048.358	35.780.104	44.580.343	50.724.032	57.382.918	59.935.972
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	8.236.051	10.058.904	10.668.972	11.611.614	12.218.536	13.891.752	14.544.418
Vốn đầu tư sửa chữa TSCĐ	876.226	805.144	1.182.775	3.905.488	3.994.792	4.035.889	5.526.431
Vốn ĐT bổ sung vốn lưu động	4.271.389	4.830.578	4.926.915	454.233	889.995	1.331.182	5.111.554
Vốn đầu tư bổ sung khác	3.537.439	3.632.253	2.477.433	45.582	193.579	66.778	251.453
<b>2.Cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn (%)</b>							
Vốn khu vực nhà nước	59,6	41,5	38,7	30,6	32,0	33,2	36,3
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	35,2	36,0	40,4	64,2	60,9	60,3	50,9
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	5,2	22,5	20,9	5,2	7,1	8,5	12,8

*Nguồn: Cục TK tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017- 2019 (tr 95-96); 2020 (123-124)*

**Phụ lục 2.8. Thu hút đầu tư nước ngoài vào công nghiệp tỉnh Quảng Ninh**  
(Lũy kế DA còn hiệu lực đến 31/12/2020)

	Số dự án được cấp phép (DA)	Tổng vốn đăng ký (triệu usd)
<b>Tổng số dự án cả tỉnh</b>	<b>125</b>	<b>6.781</b>
<b>DA ĐT vào Công nghiệp</b>	<b>72</b>	<b>4.956,3</b>
- CN Khai khoáng	3	38,5
- CN chế tạo, chế biến	66	2.737,3
- CN SX, PP điện, khí đốt	3	2.180,5
- CN cấp nước, xử lý rác thải	-	-

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017; 2019 (tr 102) và 2020 (tr 138-139)

**Phụ lục 2.9. Thu nhập bình quân một tháng của LĐCN trên địa bàn tỉnh**

*ĐVT: (nghìn đồng)*

Tiêu chí	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>1. Tổng số</b>	<b>7.065</b>	<b>6.922</b>	<b>7.820</b>	<b>8.235</b>	<b>9.441</b>	<b>10.023</b>	<b>10.209</b>
DN Nhà nước	8.180	9.635	10.363	10.378	13.902	13.734	13.625
DN ngoài Nhà nước	4.088	3.648	5.588	6.373	6.416	7.418	7.292
DN FDI	7.728	7.682	7.154	7.366	7.967	9.048	9.530
<b>2. Trong công nghiệp</b>							
CN khai khoáng	9.265	9.709	10.565	10.503	12.560	14.316	13.832
CN chế tạo, chế biến	5.995	6.147	6.549	6.950	7.743	8.640	9.041
. CN SX, PP điện,	10.020	11.416	12.001	15.450	18.087	13.999	15.647
CN cấp nước, rác thải	6.161	6.246	7.075	8.494	5.736	7.473	7.996

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2017 ; 2019 ( tr 163-164) và 2020 ( tr 202-203)

## PHỤ LỤC 3. MẪU PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP, CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ NGƯỜI DÂN

### Mẫu 1. PHIẾU KHẢO SÁT CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NINH

Kính thưa quý vị!

Tôi tên là Đặng Thanh Bình, Nghiên cứu sinh Trường Đại học Thương mại với đề tài: “*Phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh*”. Với mục đích nghiên cứu về các điều kiện để phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp theo hướng bền vững, chúng tôi tiến hành cuộc khảo sát này. Ý kiến của các Quý vị sẽ giúp chúng tôi có cơ sở nghiên cứu đầy đủ, hệ thống để tập hợp và đề xuất với các cơ quan chức năng các giải pháp phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020-2030 và tầm nhìn đến 2035 nhằm phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh, xứng đáng với vị thế công nghiệp của tỉnh “đầu tàu của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc”.

Các câu hỏi và trả lời dưới đây *chỉ được sử dụng trong việc nghiên cứu*, Chúng tôi sẽ tuyệt đối giữ bí mật thông tin về cá nhân và doanh nghiệp. Rất mong nhận được sự giúp đỡ của Quý vị.

#### Phần 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Họ và Tên người trả lời: .....Điện thoại:

Địa chỉ Email: .....

2. Chức vụ hiện tại:

Chủ tịch/Giám đốc DN  Trưởng/Phó phòng Ban

Trưởng Nhóm/ Bộ phận  Nhân viên

3. Trình độ học vấn của Anh/ Chị:

PTTT  Đại học, Cao đẳng  Thạc sỹ  Tiến sỹ

4. Độ tuổi của Anh/ Chị:

Dưới 30 tuổi  30-40 tuổi  41-50 tuổi  Trên 50 tuổi

5. Tên doanh nghiệp (theo đăng ký KD).....

6. Số năm thành lập DN:

Dưới 3 năm  3-5 năm  6-10 năm  11-20 năm  Trên 20 năm

7. Loại hình doanh nghiệp:

DN Nhà nước  Công ty Cổ phần  Công ty TNHH



Công ty tư nhân  HTX  Công ty có vốn nước ngoài

8. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

Khai thác KS  Chế biến, chế tạo  SX, phân phối Điện  Xử lý MT

9. Công ty đã có chứng nhận hệ thống quản lý:

HACCP  ISO 9000  ISO 14.000  Tiêu chuẩn 5S  Khác

## Phần 2. ĐÁNH GIÁ VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

Xin Quý Công ty vui lòng cho biết ý kiến đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh theo hướng bền vững theo các thang đo:

1. Rất kém; 2 Kém; 3 Trung bình; 4 Tốt; 5 Rất tốt.

2. Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá				
	1	2	3	4	5
1.Vị trí địa lý của tỉnh Quảng Ninh tạo thuận lợi cho phát triển kinh doanh của DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
2.Tài nguyên đất, nước, khí hậu của tỉnh tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
3. Hệ thống cảng biển, giao thông đường Thủy, đường bộ của tỉnh tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
4.Hệ thống Nhà kho, phương tiện bốc dỡ trên địa bàn tỉnh tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
5.Tình hình dân số và nguồn lao động của tỉnh tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
6. Trình độ nguồn nhân lực của tỉnh tạo thuận lợi cho hoạt động tuyển dụng của DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
7.Các cơ sở Y tế, văn hóa, giáo dục của tỉnh tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
8.Việc xây dựng qui hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
9.Việc thực thi các quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
10.Cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp của tỉnh tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
11.Việc chuyển đổi chiến lược phát triển từ “Nâu sang Xanh” ảnh hưởng đến hoạt động của DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					

2. Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá				
	1	2	3	4	5
12. Việc xây dựng qui hoạch phân bố các Khu CN, Cụm CN ở tỉnh ảnh hưởng đến hoạt động của DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
13. Việc thực thi quy hoạch phân bố các Khu CN, Cụm CN ở tỉnh ảnh hưởng đến hoạt động của DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
14. Việc tiếp cận các nguồn tài chính của DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
15. Công nghiệp phù trợ của tỉnh đối với phát triển của DN Anh/ Chi được đánh giá ở mức nào?					
16. Việc xây dựng các chính sách thu hút đầu tư trong nước của tỉnh tác động đến DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
17. Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư trong nước của tỉnh tác động đến DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
18. Việc xây dựng các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh tác động đến DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
19. Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh tác động đến DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
20. Kết quả huy động các nguồn lực để PTCNBV ở tỉnh tác động đến DN Anh/ Chi được đánh giá như thế nào?					
21. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Quảng Ninh ảnh hưởng đến hoạt động của DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
22. Anh/ Chi tự xếp hạng năng lực cạnh tranh của DN mình ở mức độ nào?					
23. Công tác tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của tỉnh tác động đến DN Anh/ Chi đánh giá ở mức độ nào?					
24. Việc Xây dựng chính sách và chế tài về bảo vệ môi trường của tỉnh tác động đến DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
25. Việc thực thi chính sách và quy định về bảo vệ môi trường của tỉnh tác động đến DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
26. Việc hoàn thiện về môi trường kinh doanh của tỉnh để PTCNBV tác động đến DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
27. Công tác cải cách hành chính để PTCNBV ở tỉnh tác động đến DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
28. Công tác tuyên truyền vận động nhằm tạo sự đồng thuận xã hội trong PTCNBV ở tỉnh tác động đến DN Anh/ Chi được đánh giá ở mức độ nào?					
29. Tiến trình hội nhập KTQT đối với PTCNBV ở tỉnh tác động đến DN Anh/ Chi ở mức độ nào?					
30. Nhận thức và năng lực của cán bộ quản lý Công nghiệp đối với yêu cầu PTCNBV ở tỉnh được xếp ở mức độ nào?					

**Phần 3: ĐÁNH GIÁ CÁC NỘI DUNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA TỈNH QUẢNG NINH**

Xin Quý Anh/ Chị vui lòng cho biết ý kiến đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh theo hướng bền vững theo các thang đo:

1. Rất kém; 2 Kém; 3 Trung bình; 4 Tốt; 5 Rất tốt.

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá				
	1	2	3	4	5
31. Theo Anh/Chị Chiến lược phát triển công nghiệp (PTCN) đã phát huy lợi thế so sánh của tỉnh ở mức độ nào?					
32. Theo Anh/Chị chiến lược PTCN của tỉnh đã xác định phát triển các ngành CN trọng tâm, trọng điểm ở mức độ nào?					
33. Anh/ Chị đánh giá chiến lược PT CN của tỉnh đã đáp ứng yêu cầu phát triển chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu chưa?					
34. Theo Anh/ Chị Chiến lược PTCN của tỉnh đã chuyển phát triển công nghiệp từ “Nâu sang Xanh” ở mức độ nào?					
35. Theo Anh/ Chị Chính sách PTCN của tỉnh đã khuyến khích thu hút đầu tư trong và ngoài nước mức độ nào?					
36. Theo Anh/ Chị Chính sách thu hồi, đền bù đất đai của Tỉnh cho người dân ở KCN,CCN hợp lý ở mức độ nào?					
37. Theo Anh/ Chị Chính sách phát triển công nghiệp phụ trợ của tỉnh đáp ứng yêu cầu PTCNBV ở mức độ nào?					
38. Theo Anh/ Chị Chính sách PTCN của tỉnh đã chú ý tới áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật ở mức độ nào?					
39. Anh/ Chị đánh giá Việc thực thi các chính sách PTCNBV của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					
40. Anh/ Chị đánh giá Công tác Quy hoạch các KCN, CCN của tỉnh đáp ứng yêu cầu PTCNBV ở mức độ nào?					
41. Theo Anh/Chị Việc tổ chức thực thi Quy hoạch phát triển các KCN,CCN của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					
42. Anh/ Chị đánh giá Việc phân bố các KCN, CCN ở tỉnh đã hướng tới khai thác lợi thế của tỉnh ở mức độ nào?					
43. Theo Anh/Chị Chính sách khai thác, sử dụng hợp lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					
44. Theo Anh/Chị Việc thực thi chính sách bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					
45. Theo Anh/Chị Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên đi đôi với phát triển các ngành “công nghiệp sạch” không ô nhiễm của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					

46. Theo Anh/Chị Việc xây dựng các chính sách thu hút các nguồn lực của tỉnh nhằm khai thác, sử dụng hợp lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên được đánh giá ở mức độ nào?					
47. Theo Anh/Chị Chính sách phát triển thương nhân, phát triển DN của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					
48. Theo Anh/Chị Chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho DN CN của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					
49. Theo Anh/Chị Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					
50. Theo Anh/Chị Cơ chế, Chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN CN của tỉnh được đánh giá như thế nào?					
51. Theo Anh/Chị Chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của các DN CN tỉnh Quảng Ninh được đánh giá ở mức độ nào?					
52. Theo Anh/Chị Công tác thực thi các chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của DN CN ở tỉnh được xếp ở mức độ nào?					
53. Theo Anh/Chị Cơ chế, Chính sách PTCNBV có tác động tới phát triển Văn hóa của tỉnh ở mức độ nào?					
54. Theo Anh/Chị Cơ chế, chính sách PTCNBV của tỉnh có tác động tới vấn đề ổn định Xã hội được đánh giá ở mức độ nào?					
55. Theo Anh/Chị Phân bố, phát triển KCN, CCN của Tỉnh có gây cản trở tới bảo vệ di tích lịch sử và giữ gìn các giá trị Văn hóa được đánh giá ở mức độ nào?					
56. Theo Anh/Chị Việc phát triển các KCN, CCN của tỉnh có gây cản trở tới phát triển du lịch và đời sống của dân cư như thế nào?					
57. Anh/ Chị đánh giá Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về Bảo vệ môi trường ở tỉnh đạt mức độ nào?					
58. Anh/ Chị đánh giá Các Quy định pháp luật về Bảo vệ môi trường trong PTCN ở tỉnh Quảng Ninh đạt mức độ nào?					
59. Anh/ Chị đánh giá Công tác thanh tra, kiểm tra giám sát tình hình chấp hành các quy định Bảo vệ môi trường ở tỉnh đạt mức độ nào?					

**Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý vị**

**Mẫu 2. PHIẾU KHẢO SÁT**  
**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN**  
**CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NINH**  
*(Dành cho cơ quan quản lý cấp tỉnh)*

Kính thưa quý vị!

Tôi tên là Đặng Thanh Bình, Nghiên cứu sinh Trường Đại học Thương mại với đề tài luận án: “*Phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh*”. Với mục đích nghiên cứu về các điều kiện để phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp theo hướng bền vững, chúng tôi tiến hành cuộc khảo sát này. Ý kiến của các Quý vị sẽ giúp nghiên cứu sinh có cơ sở nghiên cứu đầy đủ, hệ thống hơn về thực trạng phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh

Ý kiến trả lời của Quý vị *chỉ được sử dụng cho mục đích duy nhất trong việc nghiên cứu đề tài luận án*. Rất mong nhận được sự giúp đỡ của Quý vị. Nghiên cứu sinh trân trọng cảm ơn các ý kiến trả lời của Quý vị

**Phần 1. THÔNG TIN VỀ CÁ NHÂN**

1.Họ và Tên người trả lời: .....Điện thoại:

Địa chỉ Email: .....

2.Chức vụ hiện tại:

Giám đốc/ Phó GD sở  Trưởng/Phó phòng, Ban

Trưởng Nhóm/ Bộ phận  Chuyên gia

3.Trình độ học vấn của Anh/ Chị:

Cao đẳng  Đại học  Thạc sỹ  Tiến sỹ

4.Độ tuổi của Anh/ Chị:

Dưới 30 tuổi  30-40 tuổi  41-50 tuổi  Trên 50 tuổi

5.Số năm làm việc tại chức danh đang đảm nhiệm:

Dưới 3 năm  3-5 năm  6-10 năm  11-20 năm  Trên 20 năm

## Phần 2. ĐÁNH GIÁ VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NINH

6. Diện tích đất đai cho SXKD của các doanh nghiệp công nghiệp (DNCN) có đủ cho phát triển công nghiệp bền vững (PTCNBV) hay không?  
Rất thiếu  Còn thiếu  Tạm đủ  Đủ  Rất đầy đủ

7. Nguồn gốc đất đai, nhà xưởng của DNCN thường là:  
Đất CN  Đất ở gia đình  Đất thuê đơn vị khác  Đất KCN  Nguồn khác

8. Trình độ Thiết bị, máy móc của DNCN để đáp ứng yêu cầu PTBV ở mức độ:  
Rất lạc hậu  Lạc hậu  Trung bình  Tiên tiến  Rất tiên tiến

9. Trình độ công nghệ sản xuất của DN CN so với yêu cầu PTBV ở mức độ:  
Rất lạc hậu  Lạc hậu  Trung bình  Tiên tiến  Rất tiên tiến

10. Vốn lưu động phục vụ kinh doanh ở DNCN phục vụ PTCNBV ở mức độ:  
Rất thiếu  Còn thiếu  Tạm đủ  Đủ  Rất đủ

11. Lao động trong DNCN chiếm tỷ lệ bao nhiêu % ở các độ tuổi sau:  
Dưới 25  từ 26-35  từ 36-45  Từ 46-50  trên 51

12. Trình độ lao động trong DNCN đáp ứng yêu cầu PTBV ở mức độ nào:  
Rất kém  Còn kém  Trung bình  Tốt  Rất tốt

13. Trách nhiệm xã hội của các DNCN trong tỉnh với người lao động ở mức:  
Rất kém  Còn kém  Trung bình  Tốt  Rất tốt

14. Tác động sản xuất kinh doanh của DN CN ảnh hưởng đến môi trường ở mức:  
Ô nhiễm nặng  Gây ô nhiễm  Ảnh hưởng nhẹ  Không ảnh hưởng   
Bảo vệ MT

## Phần 3, ĐÁNH GIÁ CÁC NỘI DUNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA TỈNH QUẢNG NINH

Xin Quý vị vui lòng cho biết ý kiến đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp bền vững (PTCNBV) tỉnh Quảng Ninh theo hướng bền vững theo các nội dung ở bảng sau với thang đo quy ước: 1. Rất kém; 2 Kém; 3 Trung bình; 4 Tốt; 5 Rất tốt.

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá				
	1	2	3	4	5
15. Chiến lược phát triển công nghiệp (PTCN) đã phát huy lợi thế so sánh của tỉnh ở mức độ nào?					
16. Chiến lược PT CN của tỉnh đã xác định phát triển các ngành CN trọng tâm, trọng điểm ở mức độ nào?					
17. Anh/ Chị đánh giá chiến lược PT CN của tỉnh đã đáp ứng yêu cầu phát triển chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu chưa?					
18. Chiến lược PT CN của tỉnh đã chuyển phát triển công nghiệp từ “Nâu sang Xanh” ở mức độ nào?					
19. Chính sách PTCN của tỉnh đã khuyến khích thu hút đầu tư trong và ngoài nước mức độ nào?					
20. Chính sách thu hồi, đền bù đất đai của tỉnh cho người dân ở KCN, CCN hợp lý ở mức độ nào?					
21. Chính sách phát triển công nghiệp phù trợ của tỉnh đáp ứng yêu cầu PTCNBV ở mức độ nào?					
22. Chính sách PTCN của tỉnh đã chú ý tới áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật ở mức độ nào?					
23. Việc thực thi các chính sách PTCNBV của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					
24. Công tác Quy hoạch các KCN, CCN của tỉnh đáp ứng yêu cầu PTCNBV ở mức độ nào?					
25. Việc tổ chức thực thi Quy hoạch phát triển các KCN, CCN của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					
26. Việc phân bố các KCN, CCN ở tỉnh đã hướng tới khai thác lợi thế của Tỉnh ở mức độ nào?					
27. Chính sách khai thác, sử dụng hợp lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					
28. Việc thực thi chính sách bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					
29. Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên đi đôi với phát triển các ngành “công nghiệp sạch” không ô nhiễm của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					
30. Việc xây dựng các chính sách thu hút các nguồn lực của tỉnh nhằm khai thác, sử dụng hợp lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên được đánh giá ở mức độ nào?					
31. Chính sách phát triển thương nhân, phát triển DN của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					
32. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho DN CN của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá				
	1	2	3	4	5
33. Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh được đánh giá ở mức độ nào?					
34. Cơ chế, Chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN CN của Tỉnh được đánh giá như thế nào?					
35. Chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của các DN CN tỉnh Quảng Ninh được đánh giá ở mức độ nào?					
36. Công tác thực thi các chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của DN CN ở tỉnh được xếp ở mức độ nào?					
37. Cơ chế, Chính sách PTCNBV có tác động tới phát triển Văn hóa của Tỉnh ở mức độ nào?					
38. Cơ chế, chính sách PTCNBV của tỉnh có tác động tới vấn đề ổn định Xã hội được đánh giá ở mức độ nào?					
39. Phân bố, phát triển KCN,CCN của tỉnh có gây cản trở tới bảo vệ di tích lịch sử và giữ gìn các giá trị Văn hóa được đánh giá ở mức độ nào?					
40. Việc phát triển các KCN, CCN của tỉnh có gây cản trở tới phát triển du lịch và đời sống của dân cư như thế nào?					
41. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về Bảo vệ môi trường ở tỉnh đạt mức độ nào?					
42. Các Quy định pháp luật về Bảo vệ môi trường trong PTCN ở tỉnh Quảng Ninh đạt mức độ nào?					
43. Công tác thanh tra, kiểm tra giám sát tình hình chấp hành các quy định Bảo vệ môi trường ở tỉnh đạt mức độ nào?					

**Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Anh/Chị !**



### Mẫu 3. PHIẾU KHẢO SÁT

#### VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NINH (Mẫu dành cho người dân ở gần KCN, KKT, các DN Công nghiệp)

Kính thưa quý vị!

Tôi tên là Đặng Thanh Bình, Nghiên cứu sinh Trường Đại học Thương mại với đề tài luận án: “*Phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh*”. Với mục đích nghiên cứu về các điều kiện để phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp theo hướng bền vững, chúng tôi tiến hành cuộc khảo sát này. Ý kiến của các Quý vị sẽ giúp nghiên cứu sinh có cơ sở nghiên cứu đầy đủ, hệ thống hơn về thực trạng phát triển công nghiệp bền vững của tỉnh Quảng Ninh

Ý kiến trả lời của Quý vị *chỉ được sử dụng cho mục đích duy nhất trong việc nghiên cứu đề tài luận án*. Rất mong nhận được sự giúp đỡ của Quý vị. Nghiên cứu sinh trân trọng cảm ơn các ý kiến trả lời của Quý vị

#### Phần 1. THÔNG TIN VỀ CÁ NHÂN

1. Họ và Tên người trả lời: .....Điện thoại:

Địa chỉ Email: .....

2.Nơi cư trú hiện tại của Quý Anh/ Chị ở Xã (Phường).....

Quận (huyện).....

3.Nơi ở gia đình Anh/ Chị hiện nay:

Gần DN Khai thác  Gần đường vận chuyển nguyên liệu & sản phẩm

Gần DN chế biến, chế tạo  Gần DN SX & Phân phối điện

Gần DN xử lý rác thải, nước thải  Gần hàng rào DNCN, Khu CN

4. Độ tuổi của Anh/ Chị:

Dưới 20 tuổi  Từ 21-45 tuổi  Từ 46-60  Trên 61

5. Số năm gia đình sống ở địa chỉ hiện tại:

Dưới 5 năm  5-10 năm  11-19 năm  20-29 năm  Trên 30 năm

6. Đất đai của gia đình có nằm trong diện thu hồi để làm khu công nghiệp  
Bị thu hồi toàn bộ  Thu hồi một phần  Không bị thu hồi

## Phần 2, ĐÁNH GIÁ VỀ TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ĐẾN MÔI TRƯỜNG SỐNG CỦA CƯ DÂN

Xin Quý vị vui lòng cho biết ý kiến đánh giá thực trạng tác động của phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh đến môi trường sống của khu dân cư theo hướng bền vững với các thang đo: 1: Rất kém, 2: Kém; 3 Trung bình; 4 Tốt; 5 Rất tốt.

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá				
	1	2	3	4	5
1.Chính sách đền bù đất thu hồi về giá cả đối với Anh/ Chị ở mức độ nào?					
2.Chính sách thu hút lao động của người có đất thu hồi theo đánh giá của Anh/ Chị ở mức độ nào?					
3.Việc phân bố các khu CN, cụm CN theo Anh/Chị có phù hợp với khu dân cư không?					
4.Sự phát triển Khu CN, Cụm CN có tác động đến phát triển kinh tế của địa phương Anh/ Chị ở mức độ nào?					
5. Mức độ ô nhiễm về tiếng ồn của máy móc, thiết bị tác động đến gia đình Anh/ Chị ở mức độ nào?					
6.Mức độ khói, bụi ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình Anh/ Chị ở mức độ nào?					
7. Nguồn nước thải, rác thải của khu CN tác động đến gia đình Anh/ Chị ở mức độ nào?					
8. Việc cung cấp nước sinh hoạt thuận lợi cho cuộc sống của gia đình Anh/ Chị ở mức độ nào?					
9.Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến đời sống của người dân khu vực xung quanh ở mức độ nào?					
10. Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến việc đi lại, học tập của con, em Anh/ Chị ở mức độ nào?					
11. Theo Anh/Chị Các dịch vụ y tế của khu vực gia đình					

Anh/ Chị thuận tiện ở mức độ nào?					
12. Theo Anh/Chị hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến phát triển du lịch, văn hóa khu vực xung quanh ở mức độ nào?					
13. Theo Anh/Chị Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến giữ gìn các di tích, lịch sử khu vực xung quanh ở mức độ nào?					
14. Anh/ Chị có thường xuyên được tuyên truyền về đường lối, chính sách về phát triển công nghiệp bền vững với phát triển văn hóa ở mức độ nào?					
15. Mức độ quan hệ của DNCN, Khu CN với chính quyền và cư dân địa phương Anh/ Chị ở mức độ nào?					
16. Theo Anh/Chị Trách nhiệm xã hội của Khu CN và DNCN với dân cư quanh vùng ở mức độ nào?					

**Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Anh/ Chị!**

#### **PHỤ LỤC 4. DANH SÁCH KHẢO SÁT CÁC DOANH NGHIỆP**

##### **1. DANH SÁCH KHẢO SÁT 252 DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NINH**

<b>TT</b>	<b>Tên doanh nghiệp</b>	<b>Họ tên người trả lời</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số Điện thoại</b>
1	Công ty TNHH Trung Kiên	Phạm Văn Nguyễn	Giám đốc	0983.805.888
2	Công ty TNHH MTV Phương Thủy Hải Hà	Nguyễn Thị Hợp	Giám đốc	0961.987.786
3	Công ty TNHH Anh Thu	Đoàn Thị THU	Giám đốc	0904.179.198
4	Công ty TNHH 27/7 Uông Bí	Phạm Thị Thu	Giám đốc	0787.201.961
5	Công ty TNHH Chế biến Lâm sản Mạnh Hùng	Lê Thị Thùy Dung	Trưởng phòng	0983.942.893
6	Công ty TNHH Hồng Điệp	Phan Thị Tú	Trưởng phòng	0396.199.033
7	Công ty Xây lắp Mỏ	Nguyễn Thị Bình	Trưởng phòng	0988.110.374
8	Công ty TNHH Chế biến Nông Lâm Sản Thăng Cường	Phạm Thị Nguyên	Trưởng phòng	0328.688.033
9	Công ty Cổ phần Phú Sơn 268	Mai Thị Hà	Giám đốc	0359.878.699
10	Công ty TNHH MTV Việt Sơn	Nguyễn Phú Việt	Giám đốc	0912.008.406
11	Công ty Cổ phần TM Cơ khí Thanh Đan	Phan Thanh Đan	Giám đốc	0912.513.503
12	Công ty CPĐT, Tư vấn thiết kế XD Thiên Việt ( khai thác ks)	Nguyễn Đình Kiên	Giám đốc	0979.746.668
13	Công ty TNHH Điện máy công nghiệp Đức Uy	Lê Uy	Giám đốc	0374.236.488
14	Công ty Cổ phần TM Cơ khí DV & TM Bắc Sơn	Trần Văn Thìn	Giám đốc	0904.834.355
15	Công ty TNHH Bạt Đức Thọ	Phạm Văn Thọ	Giám đốc	0916.192.656
16	Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Quảng Ninh	Nguyễn Thị Lan	Trưởng phòng	0915.258.520
17	Công ty TNHH Nhật Linh	Phùng Thị Nga	Giám đốc	0868.093.366
18	Công ty Cổ phần Hoa Lư	Vi Thị Mai	Giám đốc	
19	Công ty Cổ phần XL & DV tổng hợp ( Phân phối Điện)	Nguyễn Đức Hưng	Giám đốc	
20	Công ty TNHH MTV Kim Phong	Đỗ Văn Chiến	Giám đốc	0968.629.699
21	Công ty TNHH XL & Ứng dụng Công nghệ Quảng Ninh	Phạm Huy Giao	Giám đốc	
22	Công ty TNHH Sửa chữa và đóng mới tàu thuyền Thịnh An	Vũ Văn Tuyên	Giám đốc	0912.858.261
23	Công ty TNHH MTV An Hưng	Đặng Tiến Hải	Giám đốc	0947.095.458

<b>TT</b>	<b>Tên doanh nghiệp</b>	<b>Họ tên người trả lời</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số Điện thoại</b>
24	Công ty TNHH Đóng tàu Vận tải Minh Đức	Hà Minh Đức	Giám đốc	0912.032.912
25	Công ty TNHH Công nghệ thông tin DHSORT	Lê Minh Thái	Giám đốc	0904.751.888
26	Công ty TNHH MTV Hậu Liên	Đỗ Nhân Hậu	Giám đốc	0918.992.316
27	Công ty TNHH XD Công trình Mỏ	Vũ Duy Thái	Trưởng phòng	0936.608.183
28	Công ty TNHH XD Công nghệ mỏ	Vũ Văn Đức	Giám đốc	0986.055.408
29	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quang Hanh	Nguyễn Văn Phúc	Giám đốc	0913.594.709
30	Công ty TNHH Kỹ Thương Nguyễn Tâm	Phạm Xuân Bình	Giám đốc	0978.287.999
31	Công ty TNHH Hải Tuấn	Nguyễn Văn Hải	Giám đốc	0913.869.869
32	Xí nghiệp Đóng tàu Thành An	Bùi Huy Tập	Giám đốc	0915.049.831
33	Công ty TNHH Hoàng Cau	Hoàng Văn Cau	Giám đốc	0945.966.490
34	Công ty TNHH MTV SX- Cơ khí Công Sơn	Đỗ Văn Công	Giám đốc	0396.916.165
35	Công ty TNHH Phương Động Hạ Long	Trịnh Văn Đông	Giám đốc	0913.263.870
36	Công ty TNHH MTV Vịnh Nhàn	Trương Văn Vịnh	Giám đốc	0912.401.458
37	Công ty TNHH MTV Minh Làn	Bùi Huy Minh	Giám đốc	0904.176.199
38	Công ty Cổ phần vương Thành	Lê Văn Vượng	Giám đốc	
39	Công ty TNHH XD Minh Lộc (Khai thác KS)	Nguyễn Bá Hòa	Giám đốc	0904.382,627
40	Công ty Cổ phần Tập đoàn kinh tế Hạ Long	Đình Thị Thắng	Giám đốc	0901.586.051
41	Công ty TNHH Chế biến Gỗ & VLXD Hải Yên	Vũ Văn Hiệu	Giám đốc	0912.533.822
42	Công ty TNHH TV & XD hạ tầng Bình Minh	Vũ Văn Minh	Giám đốc	
43	Công ty TNHH TV Thiết kế XD Tuấn Đạt	Nguyễn Văn Trường	P Giám đốc	0913.267.229
44	Công ty TNHH Sắc màu Hạ Long	Trần Thị Tuất	Giám đốc	0983.173.968
45	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	Vũ Ngọc Thu	Trưởng phòng	0904.249.205
46	Công ty Cổ phần Cơ khí & TM Phúc Thành	Nguyễn Đức Tài	Giám đốc	
47	Công ty TNHH TV XD Giao thông Phúc Thành(Khai thác KS)	Phạm Bá Hoạt	Giám đốc	0823.236.886
48	Công ty Cổ phần DVTM XD Sang Trọng Anh (Khai thác KS)	Nguyễn Xuân Sang	Giám đốc	0913.021.457
49	Công ty TNHH Tuấn Bắc	Phạm Đức Tuấn	Giám đốc	
50	Công ty TNHH Hoàng quê 22-12	Nguyễn Thị Sấm	Giám đốc	

<b>TT</b>	<b>Tên doanh nghiệp</b>	<b>Họ tên người trả lời</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số Điện thoại</b>
51	Công ty TNHH Gốm sứ mỹ nghệ Thành Hiền	Lê Thành Hiền	Giám đốc	
52	Công ty TNHH Đầu tư Hoàng Anh	Lê Thị Thêm	Giám đốc	02033.611.793
53	Công ty TNHH Thương binh 2/9 Đông Triều	Nguyễn Văn Dân	Trưởng phòng	
54	Công ty TNHH Hồng Quảng Yên Hưng	Nguyễn Hữu Quảng	Giám đốc	02091. 201.212
55	Công ty Cổ phần Xử lý chất thải Miền Đông	Phạm Văn Tiến	Giám đốc	02033.840.916
56	Công ty TNHH Hưng Nam Việt	Nguyễn Ngọc Nam	Giám đốc	01663.004.444
57	Công ty TNHH MTV Tân Thành	Dương Văn Thành	Trưởng phòng	
58	Công ty TNHH Hoàng Dương	Hoàng Thị Nhiên	Trưởng phòng	
59	Công ty Cổ phần SX VLXD Kim Sơn	Nguyễn Thùy Dương	Trưởng phòng	
60	Doanh nghiệp Tư Nhân Hiệp Thụy	Vũ Ngọc Phụng	Trưởng phòng	
61	Công ty Cổ phần Phát triển Đức Mạnh	Trần Văn Bảy	Giám đốc	3936.075
62	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí	Nguyễn Thị Lý	Giám đốc	3869.644
63	Công ty TNHH MTV Vịnh Nhàn	Trương Văn Vịnh	Giám đốc	
64	Công ty TNHH MTV Bắc Cường	Vũ Hoài Bắc	Giám đốc	0982.452.698
65	Công ty TNHH Xuân Tú	Nguyễn Xuân Tú	Giám đốc	0930.999.819
66	Công ty TNHH <sup>TM</sup> SX Dăm gỗ Hoàng Long Quảng Ninh	Trần Văn Phương	Trưởng phòng	
67	Công ty Cổ phần Đăng tàu 204- Long Hải	Phạm Văn Dương	Trưởng phòng	
68	Công ty TNHH Chế tạo lắp đặt máy mỏ	Hoàng Văn Toàn	Trưởng phòng	
69	Công ty Cổ phần Trường Thành	Nguyễn Đình Thao	Trưởng phòng	
70	Công ty TNHH Cơ khí XDV TM Thành Công	Nguyễn Văn Cung	Trưởng phòng	
71	Công ty TNHH Thanh Trà	Phan Thị Thanh Trà	Trưởng phòng	
72	Công ty Cổ phần SX Cơ khí & TM Trường Yên	Nguyễn Thị Yên	Giám đốc	
73	Công ty TNHH Gốm Sứ Thăng Lan	Phạm Văn Thắng	Trưởng nhóm	
74	Công ty TNHH Khu Công nghiệp Hạ Long	Phan Ngọc Bách	Giám đốc	
75	Công ty TNHH ĐT Phát triển công nghiệp & TM Vân Trường	Hoàng Văn Trường	Giám đốc	3547.660
76	Công ty TNHH Khang Linh	Lê Đức Khang	Giám đốc	0913.064.257
77	Công ty TNHH Hiệp May	Lê Khang Hiệp	Giám đốc	

<b>TT</b>	<b>Tên doanh nghiệp</b>	<b>Họ tên người trả lời</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số Điện thoại</b>
78	Công ty TNHH Đức Uy	Lê Uy	Giám đốc	01674.236.448
79	Công ty TNHH Tàu Vận tải Minh Đức	Hà Minh Đức	Giám đốc	
80	Công ty TNHH Huy Tập	Bùi Huy Tập	Giám đốc	3873.950
81	Công ty TNHH Tái Sinh- TCN	Ngô Văn Ninh	Giám đốc	0203.969.088
82	Công ty Cổ phần Đông Bắc Green	Nguyễn Xuân Trường	Giám đốc	0919.684.788
83	Tổ hợp In Hồng Sơn	Đào Tú Anh	Giám đốc	0904.012.358
84	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	Phạm Xuân Phi	Giám đốc	0230.865.283
85	Doanh nghiệp Tư Nhân Thăng Hậu	Thăng Hậu	Giám đốc	1696.917.619
86	Hợp tác xã Bình Minh	Nguyễn Thị Ngân	Giám đốc	1666.389.595
87	Công ty Cổ phần Việt Trường	Nguyễn Thế Việt	Trưởng nhóm	
88	Công ty TNHH Cotto Quảng Ninh	Nguyễn Đức Lợi	Trưởng nhóm	
89	Công ty TNHH Xuân Cầm	Dương Xuân Chiêu	Trưởng nhóm	
90	Hợp tác xã Vệ sinh môi trường xã Hồng Thái	Đỗ Thị Chất	Trưởng nhóm	
91	Hợp tác xã Vệ sinh môi trường xã Kim Sơn	Nguyễn Thị Oanh	Trưởng nhóm	
92	Công ty TNHH Long Hải	Phạm Quang Nhuệ	Trưởng nhóm	
93	Hợp tác xã Gốm Sứ	Nguyễn Hải Đường	Trưởng nhóm	
94	Công ty TNHH Minh Tâm HD	Đoàn Mạnh Hùng	Giám đốc	
95	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê- Vinacomin	Nguyễn Hải Long	Giám đốc	
96	Công ty TNHH Hồng Phong	Ngô Hồng Phong	Giám đốc	
97	Công ty TNHH Đặng Mạnh Trường	Đặng Mạnh Trường	Trưởng nhóm	
98	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Linh Anh	Nguyễn Đức Nội	Giám đốc	
99	Công ty TNHH Môi trường Yên Hưng Xanh	Phương Hà	Giám đốc	3873.247
100	Công ty Cổ phần Thạch Bàn Yên Hưng	Nguyễn Hồng Quân	Giám đốc	3682.888
101	Công ty Cổ phần XD & cấp nước Hà An	Đặng Tấn Chiến	Giám đốc	3873.729
102	Công ty TNHH Hoàng Cau	Hoàng Văn Cau	Giám đốc	3873.847
103	Công ty TNHH SX&DV Kiên Cường	Vũ Văn Cường	Giám đốc	3873.814
104	Công ty Cổ phần Đá Tháng Mười	Nguyễn Văn Coóng	Giám đốc	3873.815

<b>TT</b>	<b>Tên doanh nghiệp</b>	<b>Họ tên người trả lời</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số Điện thoại</b>
105	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1	Nguyễn Hợi	Giám đốc	2033.553.222
106	Công ty TNHH MTV SX Cơ khí Công Sơn	Đỗ Văn Công	Giám đốc	3680.159
107	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy Sông Chanh	Hà Văn Hiếu	Giám đốc	3873.729
108	Công ty TNHH Sửa chữa, đóng mới Huyện Thịnh An	Vũ Văn Tuyền	Giám đốc	2033.873.871
109	Công ty TNHH MTV Cơ khí Huy Đức	Vũ Thế Thức	Giám đốc	
110	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Quảng Yên	Trần Văn Cường	Giám đốc	0979.991.166
111	Công ty TNHH Hải Yên	Đào Minh Hải	Trưởng nhóm	
112	Công ty Cổ phần May Quảng Ninh	Nguyễn Thị Dung	Trưởng nhóm	
113	Công ty Cổ phần Khoáng sản Thiên Trường	Phạm Văn Hợi	Trưởng nhóm	
114	Công ty TNHH HD Green	Đoàn Mạnh Hùng	Giám đốc	
114	Công ty TNHH XD Quỳnh Trang (Khai thác KS)	Phạm Văn Chung	Giám đốc	0829.106.999
115	Công ty CP XDPTĐT& TM Quảng Ninh (Khai thác KS)	Nguyễn Thành Long	Giám đốc	0904.204.466
116	Công ty TNHH MTV Quốc Tuấn Hạ Long	Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng nhóm	
117	Công ty TNHH Cơ khí Mạnh Tuấn	Đỗ Văn Phan	Giám đốc	
118	Công ty Cổ phần Thành Đồng	Đoàn Văn Tuy	Trưởng nhóm	
118	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Xuân Sơn	Nguyễn Thị Dậu	Trưởng nhóm	
119	Công ty Cổ phần Địa chất Hùng Anh	Lê Minh Tuyền	Giám đốc	
120	Công ty TNHH Đồng Tâm Đông Triều	Phạm Văn Kiên	Giám đốc	
121	Công ty TNHH XD mở Thắng Lợi Đông Triều	Nguyễn Văn Đàng	Trưởng nhóm	
122	Công ty Cổ phần ĐT & PT Thuận Thành	Nguyễn Văn Chinh	Trưởng nhóm	
123	Công ty Cổ phần Gốm Đất Việt	Đông Đức Chính	Giám đốc	
124	Công ty TNHH Kỹ thuật Minh Anh Việt Nam	Nguyễn Văn Minh	Giám đốc	
125	Doanh nghiệp Tư Nhân Trọng Đức	Phạm Thị Đức	Trưởng nhóm	
126	Công ty TNHH Lê Văn Thành	Nguyễn Thị Mai Anh	Trưởng nhóm	
127	Công ty TNHH Đóng Tàu Hằng Huy	Nguyễn Đình Chương	Giám đốc	0904.496.559
128	Doanh nghiệp Tư Nhân Hoàn Mỹ (xử lý MT)	Hoàng Trung Hưng	Giám đốc	01656.990.090
129	Công ty Cổ phần XD 689 Quảng Ninh	Nguyễn Danh Tê	Giám đốc	0912.454.066



<b>TT</b>	<b>Tên doanh nghiệp</b>	<b>Họ tên người trả lời</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số Điện thoại</b>
130	Công ty Cổ phần Sửa chữa tàu biển Nosco Vinaline	Trần Đức Thắng	Giám đốc	02033.684.688
131	Công ty TNHH MTV Hà Anh	Đặng Thị Hà	Giám đốc	02033.735.248
132	Công ty Cổ phần ĐTXD mỏ Long Bình	Vũ Thị Kim Oanh	Giám đốc	02333.712.588
133	Công ty Cổ phần Vons Việt Nam	Hà Thị Hòa	Giám đốc	02033.648.599
134	Công ty TNHH Cơ khí Trường Hải	Lê Xuân Trường	Giám đốc	0392.786.520
135	Công ty TNHH Đóng tàu Đại Dương	Nguyễn Văn Dương	Giám đốc	
136	Công ty TNHH Kim loại màu Quảng Ninh	Tạ Đức Quyết	Giám đốc	0202.874.429
137	Công ty TNHH Cotto Tiên Đạt	Trần Đức Cường	Giám đốc	0981.982.618
138	Công ty Cổ phần Gạch ngói Kim Sơn	Trần Đức Cường	Giám đốc	02033.595.158
139	Công ty Cổ phần Vĩnh Thắng	Lê Trọng Thắng	Giám đốc	02033.674.679
140	Công ty Cổ phần Gốm màu Hồng Hà	Phạm Quốc Hưng	Giám đốc	02032.478.799
141	Doanh nghiệp Tư Nhân Kong Đăng	Mai Xuân Trường	Giám đốc	0986.331.588
142	Công ty TNHH Hoàng Thạch	Phạm Anh Thắng	Giám đốc	0203.677.578
143	Công ty TNHH Cơ khí XLC	Đỗ Đức Lâm	Giám đốc	0936.156.158
144	Công ty TNHH SX & KD Duy Hải	Đặng Quang Hợp	Giám đốc	0978.589.986
145	Công ty TNHH Lâm Kenji	Vũ Thị Dương	Giám đốc	0978.778.914
146	Công ty Cổ phần Môi trường & Công trình ĐT Uông Bí QN	Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc	02033.854.288
147	Công ty Cổ phần Thanh Thịnh Việt	Đào Quốc Thành	Giám đốc	02033.668.139
148	Công ty TNHH MTV Quang Lợi	Hà Thị Lợi	Giám đốc	02033.565.067
149	Công ty Cổ phần Cơ khí và lắp máy Việt Nam	Vũ Trọng Hiến	Giám đốc	02033.676.688
150	Công ty Cổ phần Sữa Đông Triều	Đình Khắc Hồng	Giám đốc	0914.513.166
151	Công ty TNHH Quang Tùng Thanh Hoa	Hồ Quang Tùng	Giám đốc	0963.393.266
152	Doanh nghiệp Tư Nhân 5/8 Yên Thanh	Nông Thị Ngải	Giám đốc	02033.856.652
153	Công ty TNHH MTV Cơ khí & XD Bảo Quang	Phạm Ngọc Phát	Giám đốc	0983.764.529
154	Công ty TNHH Chế biến NLS Thắng Cường	Nguyễn Đình Cường	Giám đốc	02033.567.157
155	Công ty TNHH MTV Công Tuyền	Nguyễn Công Nam	Giám đốc	0937.256.668
156	Công ty Cổ phần Gốm XD Thanh Sơn	Tạ Hữu Hòa	Giám đốc	02033.854.270

<b>TT</b>	<b>Tên doanh nghiệp</b>	<b>Họ tên người trả lời</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số Điện thoại</b>
157	Công ty TNHH MTV Anh Minh Đông Triều	Phạm Ngọc Minh	Giám đốc	0982.938.305
158	Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Mantech	Nguyễn Văn Thành	Giám đốc	02033.562.268
159	Công ty TNHH Lexxa Việt Nam	Vũ Đức Tính	Giám đốc	02033.586.238
160	Doanh nghiệp Tư Nhân Cơ khí Việt Hòa	Nguyễn Văn Bằng	Trưởng phòng	
161	Công ty TNHH MTV Dương Bảo	Đặng Văn Hợi	Trưởng nhóm	
162	Công ty TNHH MTV Hoạt Hạnh	Hoàng Văn Hoạt	Trưởng phòng	
163	Công ty TNHH Đức Linh Hạ Long	Trần Văn Hồng	Trưởng nhóm	
164	Công ty TNHH Tân Vân	Lưu Thị Vân	Giám đốc	
165	Công ty TNHH MTV DV tổng Hợp Quảng Yên	Nguyễn Thị Tuyết	Giám đốc	01662.364.816
166	Công ty Cổ phần Than Cọc 6	Vũ Văn Khẩu	Giám đốc	02033.862.062
167	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Lê Duy Mạnh	Giám đốc	02033.657.539
168	Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả	Thân Thế Đăng	Giám đốc	0203.731.030
169	Công ty TNHH Atunen Dương Huy	Tạ Đức Quyết	Giám đốc	0203.874.429
170	Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ	Vũ Văn Mạnh	Giám đốc	02032.071.063
171	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Hoàng Xuân Vĩnh	Giám đốc	0203.721.966
172	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	Trần Mạnh cường	Giám đốc	0203.825.339
173	Công ty TNHH TM & Cơ khí Quang Minh	Nguyễn Xuân Cảnh	Giám đốc	0344.493.640
174	Công ty TNHH MTV Đông Triều	Nguyễn Thanh Hải	Giám đốc	0969.276.555
175	Công ty Cổ phần Gốm XD Yên Thọ	Ngô Thị Thanh	Giám đốc	02033.584.765
176	Công ty Cổ phần Quốc tế Hạ Long HJC	Tạ Thị Lan Hương	Giám đốc	
177	Doanh nghiệp Tư Nhân Trường Thủy	Phạm Văn Thanh	Giám đốc	0982.652.858
178	Công ty Cổ phần Sữa An Sinh	Ngô Quang Minh	Giám đốc	0203.604.221
179	Công ty TNHH MTV Thái Tuấn A	Nguyễn Thị Hồng Thá	Giám đốc	02033.855.566
180	Công ty TNHH Vina Việt Nam	Bùi Thị Hòa	Giám đốc	02033.856.865
181	Doanh nghiệp Tư Nhân Anh Đức	Phùng Thị Quý	Giám đốc	3851.159
182	Công ty TNHH Hoàng Đạt	Vũ Hồng Thanh	Giám đốc	02033.580.289
183	Doanh nghiệp Tư Nhân- XN Thương binh 18/9 Triệu Long	Lê Long Triệu	Giám đốc	0983.758.225

<b>TT</b>	<b>Tên doanh nghiệp</b>	<b>Họ tên người trả lời</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số Điện thoại</b>
184	Công ty Cổ phần Sông Hồng 12	Trần Văn Nhuận	Giám đốc	0912.796.214
185	Công ty Cổ phần Vĩnh Tiến	Nguyễn Minh Lân	Giám đốc	02033.872.114
186	Công ty TNHH Hà Thành	Nguyễn Xuân Sơn	Giám đốc	02033.676.636
187	Xí nghiệp Sứ Đông Triều	Quản Thị Hiền	Giám đốc	0372.160.919
188	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đất Việt	Nguyễn Quang Toàn	Giám đốc	0233.598.388
189	Công ty TNHH MTV Tuyên Sang	Nguyễn Văn Tuyên	Giám đốc	0912.650.486
190	Công ty Cổ phần Nhật Hoa	Hà Mạnh Hải	Giám đốc	
191	Công ty TNHH Cơ khí thủy Bộ Đại Dương	Nguyễn Duy Hòa	Giám đốc	0904.678.240
192	Công ty TNHH SX Cơ khí Ngọc Kiên	Bùi Thị Bích Ngọc	Giám đốc	0934.318.968
193	Công ty Cổ phần Gang Trường	Dương Công Đoàn	Giám đốc	0963.089.619
194	Công ty TNHH Tuấn Phát Đông Triều	Nguyễn Đức Thanh	Giám đốc	02033.870.017
195	Công ty Cổ phần Thương Mại Quảng Ninh	Bùi mạnh Tường	Giám đốc	3667.294
196	Doanh nghiệp Tư Nhân Hiệp Thụy	Vũ Ngọc Phụng	Giám đốc	09012.412.010
197	Công ty TNHH Trọng Hiếu	Ngô quang Trọng	Giám đốc	0912.533.880
198	Công ty TNHH Hoàng Dương	Hoàng Thị Nhiên	Giám đốc	0934.305.262
199	Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Ngô Thê Phiệt	Giám đốc	0203.825.220
200	Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc	0203.846.556
201	Công ty Cổ phần Than Mông Dương	Nguyễn Trọng Phát	Giám đốc	02033.868.271
202	Công ty TNHH Minh Bảo Quảng Ninh	Đặng văn Toàn	Giám đốc	0203.373.799
203	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Phạm Duy Thanh	Giám đốc	0203.864.280
204	Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Phạm Văn Quỳnh	Giám đốc	0203.872.898
205	Công ty TNHH MTV In Quảng Ninh	Nguyễn Thị Vĩnh Phúc	Giám đốc	0203.834.171
206	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	Phan Xuân Thủy	Giám đốc	0203.853.108
207	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	Ngô Xuân Trường	Giám đốc	0203.825.607
208	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Bùi Văn Luyện	Giám đốc	0203.699.240
209	Công ty Cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả	Hồ Thanh Lộc	Giám đốc	0203.862.202
210	Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	Vũ Văn Phú	Giám đốc	02033.846.993

<b>TT</b>	<b>Tên doanh nghiệp</b>	<b>Họ tên người trả lời</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số Điện thoại</b>
211	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài	Nguyễn Xuân Lập	Giám đốc	0203.862.229
212	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Trần Thành	Giám đốc	0203.671.011
213	Công ty Cổ phần XD & Sx Bia rượu nước giải khát	Nguyễn Văn Mùi	Giám đốc	02033.864.071
214	Công ty Cổ phần Công nghiệp thương mại Mạnh Cường	Đoàn Duy Hòa	Giám đốc	0912.638.779
215	Công ty Cổ phần Kỹ thuật vật liệu chịu lửa	Trương Tiến Thành	Giám đốc	09111.888.555
216	Công ty TNHH MTV Nước khoáng CD Quảng Hạ	Trần Huy Thành	Giám đốc	020320.969.064
217	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Trần Hồng Quang	Giám đốc	0203.840.560
218	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	Phạm Thành Đông	Giám đốc	02038.622.210
219	Công ty TNHH SXVLXD Minh Tiến	Ngô Văn Lai	Giám đốc	0203.670.215
220	Công ty TNHH Công nghiệp Mai Quỳnh	Tạ Đức Quyết	Giám đốc	
221	Công ty Cổ phần Nước Sạch Quảng Ninh	Nguyễn Văn Thanh	Giám đốc	
222	Công ty Cổ phần Than Hà Tu	Vũ Hồng Cẩm	Giám đốc	0203.835.169
223	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Hoàng Đức Hưng	Giám đốc	0203.658.909
224	Công ty CP DVTM & ĐTXD Phong Kim (Phân phối Điện)	Đỗ Phú Văn	Giám đốc	0912.614.579
225	Công ty Cổ phần Thủy Sản Tân An	Nguyễn Thúy Châm	Trưởng phòng	0399.467.565
226	Công ty TNHH Thủy sản G & A	Nguyễn Bằng Giang	Trưởng nhóm	0986.890.555
227	Công ty CP Khai thác Vận tải Tiên Xuyên (Khai thác KS)	Vũ Tiên Xuyên	Giám đốc	0986.217.888
228	Công ty TNHH Lâm sản Hồng Hà	Nguyễn Thị Hiền	Giám đốc	0915.771.216
229	Công ty TNHH Gạch ngói Kim Thành Quảng Ninh	Nguyễn Thị Liên	Giám đốc	02036.331.268
230	Công ty TNHH SXVLXD Yên Đức	Đặng Thị Hòa	Giám đốc	02033,2215.535
231	Công ty Cổ phần Dệt May Việt Hùng	Nguyễn Công Hùng	Giám đốc	
232	Công ty Cổ phần & ĐTXD Phong Thủy	Trần Khắc Điền	Giám đốc	
233	Công ty TNHH MTV ĐTXD Hòa Bình	Đông Thị Thanh Lan	Giám đốc	
234	Công ty TNHH MTV Xây dựng Bạch Đằng ( phân phối điện)	Phan Văn Chung	Giám đốc	0913.522.431
235	Công ty TNHH ĐTXD & TM Hải Bình (Khai thác KS)	Viên Đình Hải	Giám đốc	
236	Công ty TNHH XD mỏ Sao Bắc Đẩu	Lê Mạnh Linh	Giám đốc	0988.604.111
237	Công ty TNHH Thủy sản Minh Hàn	Trần Minh Hàn	Giám đốc	0982.468.992

<b>TT</b>	<b>Tên doanh nghiệp</b>	<b>Họ tên người trả lời</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số Điện thoại</b>
238	Công ty TNHH MTV SX & TM Hải An ( phân phối điện)	Lê Xuân Trường	Giám đốc	0838.670.668
239	Công ty TNHH CPTM & XD An Phú ( phân phối điện)	Trần Ngọc Châu	Giám đốc	02033.871.053
240	Công ty TNHH XD Đông Triều	Nguyễn Thị Thiện	Giám đốc	0984.476.037
241	Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng	Đặng Văn Sơn	Giám đốc	0913.071.729
242	Công ty TNHH MTV XD VTM Trường An Quảng Ninh	Phạm Xuân Trường	Giám đốc	034.660.5588
243	Công ty CP TMDV vật tư Ba Sơn	Đoàn Văn Sơn	Giám đốc	0913.071.745
244	Công ty TNHH MTV sản xuất DV TM Thăng Long	Khúc Đình Phương	Giám đốc	0913.510.645
245	Công ty TNHH SX TM XNK Thiên Phúc	Ngô Thị Phúc	Giám đốc	0906.166.989
246	Công ty TNHH ĐTXD và TM 138	Hoàng Đức Nghiệp	Giám đốc	0203.655.11111
247	Công ty than Nam Mẫu TKV	Phan Thành Hưng	Trưởng phòng	0943.006.533
248	Công ty CP Xuất khẩu Thủy sản Quảng Ninh	Dương Hoàng Giang	Giám Đốc	03875283
249	Hợp tác xã SX TM và DV Đông Mai	Nguyễn Hà Thanh		
250	Công ty TNHH MTV SX & TM LTD Hưng Thịnh	Nguyễn Khắc Hưng	Trưởng phòng	
251	Công ty CP Giao thông – công chính TX Quảng Yên	Bùi Duy Hưng	Giám Đốc	0912.068.136
252	Công ty CP Tư vấn ĐTXD & TM Thành Long	Nguyễn Văn Luyện	Giám Đốc	0979.531.973

**PHỤ LỤC 5. DANH SÁCH KHẢO SÁT CÁN BỘ QUẢN LÝ Ở CÁC SỞ,  
NGÀNH VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TỈNH  
QUẢNG NINH**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên người trả lời</b>	<b>Chức vụ đảm nhiệm</b>	<b>Số điện thoại</b>
1	Kiên Cường Dũng	Giám đốc/ Phó GD Sở	0963.678.385
2	Hoàng Thị Hồng Hạnh	Chuyên viên	0912.533.744
3	Đặng Phương Trà	Trưởng/ Phó phòng ban	0982.858.768
4	Phạm Thị Hồng Kiên	Trưởng/ Phó phòng ban	0943.906.688
5	Cam Đức Quân	Chuyên viên	0984.955.018
6	Nguyễn Kim Oanh	Trưởng bộ phận	0916.658.166
7	Nguyễn Đức Hưng	Chuyên viên	0962.392.882
8	Đoàn Thị Trinh	Chuyên viên	0971.551.289
9	Trần Xuân Cương	Trưởng/ Phó phòng ban	0903.660.092
10	Hà Văn Thiệu	Trưởng/ Phó phòng ban	0913.263.568
11	Vũ Anh Tuấn	Trưởng/ Phó phòng ban	0904.440.500
12	Nguyễn Thị Tuyết	Trưởng/ Phó phòng ban	0912.319.898
13	Cao Sơn Đông	Chuyên viên	0934.458.199
14	Công Thị Phương Anh	Chuyên viên	0888.551.984
15	Nguyễn Quốc Đảo	Trưởng/ Phó phòng ban	0983.326.157
16	Trương Thị Bích Hằng	Chuyên viên	0903.902.988
17	Nguyễn Thị Hằng	Chuyên viên	0988.466.959
18	Lưu Đình Thịnh	Trưởng/ Phó phòng ban	0912.036.369
19	Bùi Sỹ Thuận	Trưởng/ Phó phòng ban	0936.242.888
20	Đào Thanh Huyền	Trưởng/ Phó phòng ban	0936.879.496
21	Phan Thị Việt Dung	Trưởng/ Phó phòng ban	0985.462.999
22	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng/ Phó phòng ban	0936.392.666
23	Đinh Thị Thu Hà	Chuyên viên	0983.620.999
24	Lương Văn Luân	Trưởng/ Phó phòng ban	0918528685
25	Phan Quốc Đạt	Trưởng/ Phó phòng ban	0915.771.246
26	Bùi Thị Hồng Vân	Trưởng/ Phó phòng ban	0915.144.838
27	Vũ Văn Đình	Chuyên viên	0396.278.454
28	Phùng Minh Sơn	Giám đốc/ Phó GD Sở	0916.863.655
29	Lê Hải Ninh	Giám đốc/ Phó GD Sở	0912.253.843
30	Nguyễn Thị Mai Anh	Chuyên viên	0983.461.299
31	Ngô Quang Vinh	Chuyên viên	0912.891.979
32	Nguyễn Văn Lâm	Chuyên viên	
33	Nguyễn Ngọc Điền	Trưởng/ Phó phòng ban	0903.428.666
34	Nguyễn Xuân Trường	Trưởng/ Phó phòng ban	0913.088.063

**PHỤ LỤC 6.**

**Địa bàn khảo sát chủ các hộ dân sống quanh Khu công nghiệp**

<b>Số thứ tự</b>	<b>Thành phố, huyện điều tra</b>	<b>Số lượng người dân trả lời</b>
1	Thành phố Hạ Long	49
2	Thị xã Đông Triều	87
3	Thành phố Uông Bí	20
4	Thành phố Quảng Yên	31
5	Thành phố Cẩm Phả	21
6	Huyện Hoàn Kiếm	3
7	Huyện Vân Đồn	4
<b>Tổng</b>		<b>215</b>

**Địa bàn khảo sát: 7/14 Thành phố, huyện của tỉnh Quảng Ninh.**

**PHỤ LỤC 7: MẪU 1. KẾT QUẢ KHẢO SÁT 252 DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NINH**

Chỉ tiêu	Kết quả	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Số lượng	202	10	8		3	9	42	15
	Tỷ lệ	80,16%	3,97%	3,17%		1,19%	3,57%	16,67%	5,95%
b	Số lượng	17	185	55		48	90	177	140
	Tỷ lệ	6,75%	73,41%	21,83%		19,05%	35,71%	70,24%	55,56%
c	Số lượng	33	56	84		95	136	25	82
	Tỷ lệ	13,09%	22,22%	33,33%		37,70%	53,97%	9,92%	32,54%
d	Số lượng	0	1	103		96	16	7	1
	Tỷ lệ	0,00%	0,40%	40,87%		38,10%	6,35%	2,78%	0,40%
e	Số lượng	0	0	2		10	1	1	14
	Tỷ lệ	0,00%	0,00%	0,80%		3,96%	0,40%	0,39%	5,55%
Kiểm tra	Số DN	252	252	252	0	252	252	252	252
	Tỷ lệ	100 %	100 %	100%		100%	100%	100%	100%











## KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁN BỘ QUẢN LÝ CẤP SỞ NGÀNH Ở TỈNH

### MẪU 2: 34 Cán bộ quản lý cấp Sở, ngành ở tỉnh Quảng Ninh

Kết quả	2	3	4	5
a	4	0	4	2
	11,76%	0,00%	11,76%	5,88%
b	17	29	21	20
	50,00%	85,29%	61,76%	58,82%
c	1	5	6	9
	2,94%	14,71%	17,65%	26,47%
d	12	0	3	2
	35,30%	0,00%	8,83%	5,88%
e				1
				2,95%
kiểm tra	34	34	34	34
	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%









**MẪU 3: Kết quả khảo sát 215 chủ các hộ dân - TỪ CÂU 3 ĐẾN 6**

Chỉ tiêu	Kết quả	3	4	5	6
a	Số lượng	53	1	8	1
	Tỷ lệ	24,65%	0,47%	3,72%	0,47%
b	Số lượng	61	80	71	6
	Tỷ lệ	28,37%	37,21%	33,02%	2,79%
c	Số lượng	81	118	67	208
	Tỷ lệ	37,67%	54,88%	31,16%	96,74%
d	Số lượng	4	16	34	
	Tỷ lệ	1,86%	7,44%	15,81%	
e	Số lượng	1		35	
	Tỷ lệ	0,47%		16,29%	
f	Số lượng	4			
	Tỷ lệ	1,86%			
ab	Số lượng	4			
	Tỷ lệ	1,86%			
bc	Số lượng	6			
	Tỷ lệ	2,79%			
bd	Số lượng	1			
	Tỷ lệ	0,47%			
Kiểm tra		215	215	215	215
		100,0%	100,0%	100,0%	100,0%



## Phụ lục 8

### DANH SÁCH CHUYÊN GIA XIN Ý KIẾN XÂY DỰNG BẢNG HỎI

<b>TT</b>	<b>Họ tên</b>	<b>Giới tính</b>	<b>Đơn vị công tác</b>	<b>Học vấn</b>	<b>Kinh nghiệm</b>
1	CG 1	Nam	Trưởng khoa, Trường Đại học Thương Mại	PGS. TS	25 năm
2	CG 2	Nữ	Trưởng khoa, Trường Đại học Thương Mại	PGS. TS	25 năm
3	CG 3	Nam	Giảng viên, Trường Đại học Thương Mại	PGS. TS	30 năm
4	CG 4	Nữ	Giảng viên, Trường Đại học Thương Mại	TS	10 năm
5	CG 5	Nam	Trưởng khoa, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	PGS. TS	35 năm
6	CG 6	Nữ	Trưởng khoa, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	PGS.TS	20 năm
7	CG 7	Nam	Trưởng Bộ môn Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	PGS.TS	30 năm
8	CG 8	Nam	Trưởng Bộ môn, Đại học Kinh tế Quốc Dân	PGS. TS	30 năm
9	CG 9	Nam	Phó giám đốc, Sở Công Thương tỉnh Quảng Ninh	Thạc sỹ	20 năm
10	CG 10	Nam	Trưởng phòng, UBND tỉnh Quảng Ninh	Thạc sỹ	20 năm
11	CG 11	Nam	Trưởng phòng, Sở Công Thương tỉnh Quảng Ninh	Thạc sỹ	18 năm
12	CG 12	Nữ	Giám đốc Công ty tỉnh Quảng Ninh	Thạc sỹ	15 năm
13	CG 13	Nam	Giám đốc Công ty tỉnh Quảng Ninh	Thạc sỹ	15 năm
14	CG 14	Nữ	Giám đốc Công ty tỉnh Quảng Ninh	Thạc sỹ	10 năm
15	CG 15	Nam	Phó giám đốc Công ty tỉnh Quảng Ninh	Thạc sỹ	10 năm

## Phụ lục 9

# KẾT QUẢ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CÁC CHỈ BÁO VỀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NINH

Kết quả phân tích thống kê, đánh giá vai trò của các chỉ báo từ số liệu khảo sát

### 1. Phân tích thành phần chính với các nhóm biến: Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển Công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh từ F1-F7

-Nhóm biến nhân tố điều kiện tự nhiên (F<sub>1</sub>)

#### Thông tin mẫu 1

#### Thống kê mô tả

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Vị trí địa lý của tỉnh (X1)	3.61	.915	252
Tài nguyên đất, nước, khí hậu (X2)	3.67	.855	252
Hệ thống cảng biển, giao thông đường Thủy, đường bộ (X3)	3.67	.768	252
Hệ thống Nhà kho, phương tiện bốc dỡ (X4)	3.57	.691	252

#### Tổng phương sai được giải thích

Các giá trị riêng ban đầu

Thành phần (chính)	Tổng số	% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.741	43.521	43.521
2	1.054	26.361	69.882
3	.926	23.139	93.021
4	.279	6.979	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

#### Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)			
	1	2	3	4
Vị trí địa lý của tỉnh	.528	.113	-.042	-1.338
Tài nguyên đất, nước, khí hậu	-.035	.737	.676	.078
Hệ thống cảng biển, giao thông đường Thủy, đường bộ	.125	-.621	.782	.027
Hệ thống Nhà kho, phương tiện bốc dỡ	.528	.083	-.098	1.336

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

Thành phần (chính): Điểm

## Phân tích kết quả tính toán nhân tố F1

Các thành phần chính của nhóm F1 là Y1, Y2, Y3, Y4 có các hệ số u ở bảng trên

Theo đó (1.1\*) cho Y1 là:

$$Y_i = 0.528x_1 - 0.035x_2 + 0.125x_3 + 0.528x_4 \quad \text{với} \quad x_{ij} = \frac{X_{ij} - \bar{X}_j}{s_j}$$

Bảng sau đây cho kết quả tính toán tỷ phần đóng góp (%) của các chỉ báo giải thích sự biến động của nhân tố điều kiện tự nhiên (F<sub>1</sub>):

**Bảng 9.1 Vai trò các chỉ báo nhân tố F1**

Chỉ báo	HS F1	Tỷ phần
Vị trí địa lý của tỉnh	0.68432 3	15.11
Tài nguyên đất, nước, khí hậu	1.59485 5	35.22
Hệ thống cảng biển, giao thông đường Thủy, đường bộ	0.38379 7	8.48
Hệ thống Nhà kho, phương tiện bốc dỡ	1.86501 6	41.19

- Nếu tất cả các chỉ báo cùng tăng 1 đơn vị thì F1 tăng 4.527991 (tổng các giá trị cột HS F1).
- Khi một chỉ báo tăng 1 đơn vị còn các chỉ báo khác không đổi thì F1 tăng tương ứng một lượng là HS F1, tỷ phần tác động của các chỉ báo ghi trên cột tỷ phần.

## -Nhóm biến nhân tố Dân số, nhân lực tỉnh (F<sub>2</sub>)

### Thống kê mô tả

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Tình hình dân số và nguồn lao động	3.48	.760	252
Trình độ nguồn nhân lực	3.27	.822	252
Các cơ sở Y tế, văn hóa, giáo dục	3.46	.651	252

### Tổng phương sai được giải thích

Thành phần (chính)	Tổng số	Các giá trị riêng ban đầu	
		% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.079	35.958	35.958
2	1.005	33.513	69.471
3	.916	30.529	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

### Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)		
	1	2	3
Tình hình dân số và nguồn lao động	.681	.174	-.716
Trình độ nguồn nhân lực	-.001	.967	.256
Các cơ sở Y tế, văn hóa, giáo dục	.681	-.172	.716

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

Thành phần (chính) Điểm.

### Bảng 9.2 Vai trò các chỉ báo nhân tố F2

	HS F2	Tỷ phần
Tình hình dân số và nguồn lao động	0.761439	9.48
Trình độ nguồn nhân lực	3.615756	45.02
Các cơ sở Y tế, văn hóa, giáo dục	3.653385	45.49

### - Nhóm biến nhân tố Cơ chế chính sách PTCNBV (F<sub>3</sub>)

#### Thống kê mô tả

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Việc xây dựng qui hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xã hội	3.61	.752	252
Việc thực thi các qui hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xã hội	3.44	.698	252
Cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp	3.65	.717	252
Việc chuyển đổi chiến lược phát triển từ "Nâu sang Xanh"	3.59	.665	252
Việc Xây dựng qui hoạch phân bố các Khu CN, Cụm CN	3.56	.809	252
Việc thực thi qui hoạch phân bố các Khu CN, Cụm CN	3.44	.758	252

### Tổng phương sai được giải thích

Các giá trị riêng ban đầu

Thành phần (chính)	Tổng số	% phương sai	
		sai	Phương sai tích lũy
1	2.089	34.824	34.824
2	1.829	30.484	65.308
3	1.446	24.100	89.408
4	.301	5.024	94.433
5	.188	3.129	97.561
6	.146	2.439	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

### Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)					
	1	2	3	4	5	6
Việc xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xã hội	.097	.507	-.076	.541	.107	-1.677
Việc thực thi các quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xã hội	.347	-.048	.410	-.797	1.202	-.508
Cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp	-.363	.083	.369	.801	1.239	.481
Việc chuyển đổi chiến lược phát triển từ “Nâu sang Xanh”	.098	.510	-.049	-.473	.071	1.720
Việc Xây dựng quy hoạch phân bố các Khu CN, Cụm CN	.349	-.034	.401	.988	-.953	.561
Việc thực thi quy hoạch phân bố các Khu CN, Cụm CN	-.292	.141	.467	-.741	-1.192	-.509

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

Thành phần (chính) Điểm.

### Bảng 9.3 Vai trò các chỉ báo nhân tố F3

	HS F3	Tỷ phần
Việc xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xã hội	7.644854	18.51
Việc thực thi các quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xã hội	9.815433	23.77
Cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp	3.944209	9.55
Việc chuyển đổi chiến lược phát triển từ “Nâu sang Xanh”	10.72559	25.98
Việc Xây dựng quy hoạch phân bố các Khu CN, Cụm CN	10.73066	25.99
Việc thực thi quy hoạch phân bố các Khu CN, Cụm CN	-1.5694	-3.80

**- Nhóm biến nhân tố Huy động nguồn lực (F<sub>4</sub>)**

**Thống kê mô tả**

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Việc tiếp cận các nguồn tài chính	3.59	.744	252
Công nghiệp phù trợ	3.40	.805	252
Việc xây dựng các chính sách thu hút đầu tư trong nước	3.44	.852	252
Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư trong nước	3.50	.816	252
Kết quả huy động các nguồn lực để PTCNBV	3.35	.830	252

**Tổng phương sai được giải thích**

Các giá trị riêng ban đầu

Thành phần (chính)	Tổng số	% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.869	37.370	37.370
2	1.211	24.212	61.582
3	.793	15.862	77.444
4	.587	11.731	89.175
5	.541	10.825	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

**Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa**

	Thành phần (chính)				
	1	2	3	4	5
Việc tiếp cận các nguồn tài chính	.414	-.144	-.009	-.792	.727
Công nghiệp phù trợ	.395	.212	-.251	.933	.416
Việc xây dựng các chính sách thu hút đầu tư trong nước	.058	.632	.795	-.108	.055
Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư trong nước	.426	.071	-.130	-.217	-1.065
Kết quả huy động các nguồn lực để PTCNBV	.152	-.596	.741	.384	-.096

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.  
Thành phần (chính) Điểm.



**Bảng 9.4 Vai trò các chỉ báo nhân tố F4**

	<b>HS F4</b>	<b>Tỷ phần (%)</b>
Việc tiếp cận các nguồn tài chính	3.498978	14.41
Công nghiệp phù trợ	9.743298	40.12
Việc xây dựng các chính sách thu hút đầu tư trong nước	8.629977	35.54
Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư trong nước	0.462874	1.91
Kết quả huy động các nguồn lực để PTCNBV	1.948295	8.02

*-Nhóm biến nhân tố Môi trường kinh doanh và CC hành chính (F5)*

**Thống kê mô tả**

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ảnh hưởng	3.54	.738	252
Tự xếp hạng năng lực cạnh tranh của DN	3.42	.822	252
Công tác tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường	3.64	.668	252
Việc Xây dựng chính sách và chế tài về bảo vệ môi trường	3.60	.737	252
Việc thực thi chính sách và quy định về bảo vệ môi trường của tỉnh tác động đến DN	3.31	.747	252
Việc hoàn thiện về môi trường kinh doanh để PTCNBV	3.53	.705	252
Công tác cải cách hành chính để PTCNBV	3.60	.732	252
Công tác tuyên truyền tạo sự đồng thuận xã hội trong PTCNBV	3.40	.704	252

**Tổng phương sai được giải thích**

Thành phần (chính)	Tổng số	Các giá trị riêng ban đầu	
		% phương sai	Phương sai tích lũy
1	3.393	42.410	42.410
2	1.433	17.918	60.329
3	.975	12.189	72.518
4	.680	8.495	81.013
5	.494	6.171	87.183
6	.471	5.891	93.074
7	.321	4.012	97.087
8	.233	2.913	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

### Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)							
	1	2	3	4	5	6	7	8
Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ảnh hưởng	.101	.485	-.406	.366	.752	.426	.014	.223
Tự xếp hạng năng lực cạnh tranh của DN	.071	.206	.914	.301	.221	.123	-.040	.251
Công tác tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường	.221	.341	.037	-.236	-.310	-.248	.394	-1.467
Việc Xây dựng chính sách và chế tài về bảo vệ môi trường	.228	.254	-.068	-.361	-.403	-.546	-.206	1.316
Việc thực thi chính sách và qui định về bảo vệ môi trường của tỉnh tác động đến DN	.193	-.330	.062	-.411	.898	-.263	.718	.106
Việc hoàn thiện về môi trường kinh doanh để PTCNBV	.237	-.193	.017	-.268	.117	.528	-1.300	-.342
Công tác cải cách hành chính để PTCNBV	.186	-.235	-.115	.870	-.016	-.721	-.265	-.191
Công tác tuyên truyền tạo sự đồng thuận xã hội trong PTCNBV	.225	-.195	-.050	.253	-.576	.835	.800	.357

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.  
Thành phần (chính) Điểm.

**Bảng 9.5 Vai trò các chỉ báo nhân tố F5**

	HS F5	Tỷ phần (%)
Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ảnh hưởng	16.46954	23.03
Tự xếp hạng năng lực cạnh tranh của DN	17.9531	25.10
Công tác tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường	7.530731	10.53
Việc Xây dựng chính sách và chế tài về bảo vệ môi trường	6.62209	9.26
Việc thực thi chính sách và quy định về bảo vệ môi trường của tỉnh tác động đến DN	5.760043	8.05
Việc hoàn thiện về môi trường kinh doanh để PTCNBV	1.945044	2.72
Công tác cải cách hành chính để PTCNBV	3.243224	4.53
Công tác tuyên truyền tạo sự đồng thuận xã hội trong PTCNBV	12.00002	16.78

**-Nhóm biến nhân tố thu hút vốn FDI và năng lực quản lý (F<sub>6</sub>)**

**Thông kê mô tả**

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số qua
Việc xây dựng các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài	3.64	.793	252
Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài	3.21	.935	252
Tiến trình hội nhập KTQT đối với PTCNBV	3.54	.688	252
Nhận thức và năng lực của cán bộ quản lý Công nghiệp đối với yêu cầu PTCNBV	3.58	.629	252

**Tổng phương sai được giải thích**

Các giá trị riêng ban đầu

Thành phần (chính)	Tổng số	% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.710	42.740	42.740
2	1.041	26.021	68.761
3	.927	23.167	91.928
4	.323	8.072	100.000

**Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa**

	Thành phần (chính)			
	1	2	3	4
Việc xây dựng các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài	-.032	.785	.619	.081
Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài	.160	.578	-.810	.054
Tiến trình hội nhập KTQT đối với PTCNBV	.530	-.025	.144	-1.245
Nhận thức và năng lực của cán bộ quản lý Công nghiệp đối với yêu cầu PTCNBV	.527	-.102	.139	1.240

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.  
Thành phần (chính) Điểm.

**Bảng 9.6. Vai trò các chỉ báo nhân tố F6**

	HS F6	Tỷ phần
Việc xây dựng các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài	6.872338	35.32
Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài	0.60693	3.12
Tiến trình hội nhập KTQT đối với PTCNBV	3.555977	18.28
Nhận thức và năng lực của cán bộ quản lý Công nghiệp đối với yêu cầu PTCNBV	8.42201	43.28

**- Nhóm biến nhân tố Vốn và CSVC (F<sub>7</sub>)**

**Thông tin mẫu 2**

**Thông kê mô tả**

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Diện tích đất đai cho SXKD	3.32	.638	34
Trình độ Thiết bị, máy móc	2.53	.788	34
Trình độ công nghệ sản xuất	2.56	.746	34
Vốn lưu động phục vụ kinh doanh	2.44	.860	34
Trình độ lao động trong DNCN	2.12	.327	34

**Tổng phương sai được giải thích**

Các giá trị riêng ban đầu

Thành phần (chính)	Tổng số	% phương sai	Phương sai tích lũy
1	2.873	57.462	57.462
2	1.093	21.857	79.319
3	.616	12.311	91.630
4	.266	5.330	96.960
5	.152	3.040	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

**Thành phần (chính) Matrix<sup>a</sup>**

	Thành phần (chính)				
	1	2	3	4	5
Diện tích đất đai cho SXKD	.599	.508	-.616	-.032	-.053
Trình độ Thiết bị, máy móc	.891	-.297	.132	.128	-.290
Trình độ công nghệ sản xuất	.860	-.365	-.104	.242	.241
Vốn lưu động phục vụ kinh doanh	.888	-.076	.175	-.412	.071
Trình độ lao động trong DNCN	.440	.779	.421	.143	.044

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

a. 5 Thành phần (chính)s extracted.

**Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa**

	Thành phần (chính)				
	1	2	3	4	5
Diện tích đất đai cho SXKD	.208	.465	-1.001	-.122	-.347
Trình độ Thiết bị, máy móc	.310	-.272	.215	.481	-1.907
Trình độ công nghệ sản xuất	.299	-.334	-.168	.909	1.588
Vốn lưu động phục vụ kinh doanh	.309	-.070	.284	-1.546	.467
Trình độ lao động trong DNCN	.153	.713	.683	.537	.289

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.  
Thành phần (chính) Điểm.

**Bảng 9.7 Vai trò các chỉ báo nhân tố F7**

	HS F7	Tỷ phần
Diện tích đất đai cho SXKD	3.511969	9.75
Trình độ Thiết bị, máy móc	1.845472	5.12
Trình độ công nghệ sản xuất	2.911576	8.08
Vốn lưu động phục vụ kinh doanh	4.830488	13.41
Trình độ lao động trong DNCN	22.91366	63.63

## 2. Phân tích thành phần chính với các nhóm biến: Đánh giá thực trạng phát triển Công nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh

### a. Về Kinh tế

+ Chiến lược phát triển bền vững F8 - từ các DN

#### Thống kê mô tả

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Chiến lược phát triển công nghiệp (PTCN) đã phát huy lợi thế so sánh	3.87	.740	252
Chiến lược PTCN đã xác định phát triển các ngành CN trọng tâm, trọng điểm	4.06	.554	252
Chiến lược PTCN đáp ứng yêu cầu phát triển chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu	3.81	.756	252
Chiến lược PTCN đã chuyển phát triển công nghiệp từ “Nâu sang Xanh”	3.69	.678	252
Chính sách PTCN đã khuyến khích thu hút đầu tư trong và ngoài nước	3.64	.656	252

#### Tổng phương sai được giải thích

Các giá trị riêng ban đầu

Thành phần (chính)	Tổng số	% phương sai	Phương sai tích lũy
1	2.388	47.767	47.767
2	.918	18.353	66.120
3	.726	14.512	80.632
4	.538	10.753	91.385
5	.431	8.615	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

## Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)				
	1	2	3	4	5
Chiến lược phát triển công nghiệp (PTCN) đã phát huy lợi thế so sánh	.271	.532	.653	.368	.652
Chiến lược PTCN đã xác định phát triển các ngành CN trọng tâm, trọng điểm	.302	.515	-.177	-.567	-.893
Chiến lược PTCN đáp ứng yêu cầu phát triển chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu	.288	.007	-.864	.627	.339
Chiến lược PTCN đã chuyển phát triển công nghiệp từ “Nâu sang Xanh”	.281	-.571	.417	.532	-.736
Chính sách PTCN đã khuyến khích thu hút đầu tư trong và ngoài nước	.304	-.464	.025	-.853	.665

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

Thành phần (chính) Điểm.

+ *Chiến lược phát triển bền vững F8 \_ từ các nhà QL*

## Thống kê mô tả

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Chiến lược phát triển công nghiệp (PTCN) đã phát huy lợi thế so sánh	4.06	.422	34
Chiến lược PT CN của tỉnh đã xác định phát triển các ngành CN trọng tâm	4.15	.359	34
Chiến lược PT CN của tỉnh đã đáp ứng yêu cầu phát triển chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu	3.65	.691	34
Chiến lược PT CN của tỉnh đã chuyển phát triển công nghiệp từ “Nâu sang Xanh”	3.32	.475	34
Chính sách PTCN của tỉnh đã khuyến khích thu hút đầu tư trong và ngoài nước	3.15	.558	34

## Tổng phương sai được giải thích

Thành phần (chính)	Tổng số	Các giá trị riêng ban đầu	
		% phương sai	Phương sai tích lũy
1	2.241	44.820	44.820
2	1.528	30.556	75.377
3	.582	11.640	87.017
4	.389	7.784	94.801
5	.260	5.199	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

### Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)				
	1	2	3	4	5
Chiến lược phát triển công nghiệp (PTCN) đã phát huy lợi thế so sánh	-0.329	.190	.942	-0.660	.241
Chiến lược PT C N của tỉnh đã xác định phát triển các ngành CN trọng tâm	-0.319	.330	-0.035	1.243	.118
Chiến lược PT CN của tỉnh đã đáp ứng yêu cầu phát triển chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu	.241	.496	.183	-0.069	-1.349
Chiến lược PT CN của tỉnh đã chuyển phát triển công nghiệp từ “Nâu sang Xanh”	.276	.454	-0.101	-0.158	1.386
Chính sách PTCN của tỉnh đã khuyến khích thu hút đầu tư trong và ngoài nước	.320	-0.240	.886	.747	.185

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

Thành phần (chính) Điểm.

**Bảng 9.8 Vai trò các chỉ báo nhân tố F8**

	DN		Nhà QL	
	HS F8.1	Tỷ phần	HS YF.2	Tỷ phần
Chiến lược phát triển công nghiệp (PTCN) đã phát huy lợi thế so sánh	14.10912	55.69	-1.10349	-2.95
Chiến lược PT CN của tỉnh đã xác định phát triển các ngành CN trọng tâm	3.387222	13.37	3.95922	10.58
Chiến lược PT CN của tỉnh đã đáp ứng yêu cầu phát triển chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu	3.638183	14.36	7.421153	19.84
Chiến lược PT CN của tỉnh đã chuyển phát triển công nghiệp từ “Nâu sang Xanh”	3.094736	12.21	16.33746	43.67
Chính sách PTCN của tỉnh đã khuyến khích thu hút đầu tư trong và ngoài nước	1.106443	4.37	10.79707	28.86

+ *Chính sách PTCNBV F9 \_ từ các DN*

### Thông kê mô tả

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Chính sách thu hồi, đền bù đất đai cho người dân ở KCN,CCN hợp lý	3.21	.695	252
Chính sách phát triển công nghiệp phù trợ đáp ứng yêu cầu PTCNBV	3.63	.737	252
Chính sách PTCN đã chú ý tới áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật	3.44	.789	252
Việc thực thi các chính sách PTCNBV	3.38	.761	252

## Tổng phương sai được giải thích

Các giá trị riêng ban đầu

Thành phần (chính)	Tổng số	% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.500	37.506	37.506
2	.992	24.800	62.306
3	.869	21.735	84.042
4	.638	15.958	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

## Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)			
	1	2	3	4
Chính sách thu hồi, đền bù đất đai cho người dân ở KCN,CCN hợp lý	.370	.393	-.806	.347
Chính sách phát triển công nghiệp phù trợ đáp ứng yêu cầu PTCNBV	.290	.682	.669	.190
Chính sách PTCN đã chú ý tới áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật	.418	-.597	.229	.729
Việc thực thi các chính sách PTCNBV	.520	-.180	.016	-.938

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

Thành phần (chính) Điểm.

+ Chính sách PTCNBV F9\_ từ nhà QL

## Thống kê mô tả

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Chính sách thu hồi, đền bù đất đai của tỉnh cho người dân ở KCN,CCN hợp lý	3.21	.592	34
Chính sách phát triển công nghiệp phù trợ của tỉnh đáp ứng yêu cầu PTCNBV	3.65	.485	34
Chính sách PTCN của tỉnh đã chú ý tới áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật	3.85	.500	34
Việc thực thi các chính sách PTCNBV	3.38	.604	34

## Tổng phương sai được giải thích

Extraction Sums of Squared Loadings

Thành phần (chính)	Tổng số	% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.816	45.407	45.407
2	.987	24.685	70.092
3	.897	22.426	92.519
4	.299	7.481	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.



## Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)			
	1	2	3	4
Chính sách thu hồi, đền bù đất đai của tỉnh cho người dân ở KCN,CCN hợp lý	.199	.702	.692	.197
Chính sách phát triển công nghiệp phù trợ của tỉnh đáp ứng yêu cầu PTCNBV	.363	-.614	.387	.920
Chính sách PTCN của tỉnh đã chú ý tới áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật	.501	-.093	-.060	-1.333
Việc thực thi các chính sách PTCNBV	.357	.366	-.694	.825

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.  
Thành phần (chính) Điểm.

## Bảng 9.9 Vai trò các chỉ báo nhân tố F9

	Từ DN		Từ nhà QL	
	HS F9.1	Tỷ phần	HS F9.2	Tỷ phần
Chính sách thu hồi, đền bù đất đai cho người dân ở KCN,CCN hợp lý	2.681186	16.58	11.72165	48.01
Chính sách phát triển công nghiệp phù trợ đáp ứng yêu cầu PTCNBV	9.845434	60.88	5.573671	22.83
Chính sách PTCN đã chú ý tới áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật	3.550672	21.96	2.921831	11.97
Việc thực thi các chính sách PTCNBV	0.0947	0.59	4.198791	17.20

+ Quy hoạch F10 từ DN

## Thống kê mô tả

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Công tác Quy hoạch các KCN, CCN đáp ứng yêu cầu PTCNBV	3.34	.693	252
Việc tổ chức thực thi Quy hoạch phát triển các KCN,CCN	3.33	.712	252
Việc phân bổ các KCN, CCN hướng tới khai thác lợi thế	3.59	.744	252

## Tổng phương sai được giải thích

Thành phần (chính)	Các giá trị riêng ban đầu		
	Tổng số	% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.663	55.441	55.441
2	.871	29.020	84.461
3	.466	15.539	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

### Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)		
	1	2	3
Công tác Quy hoạch các KCN, CCN đáp ứng yêu cầu PTCNBV	.471	-.511	.930
Việc tổ chức thực thi Quy hoạch phát triển các KCN,CCN	.514	-.145	-1.078
Việc phân bố các KCN, CCN hướng tới khai thác lợi thế	.339	.931	.342

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

Thành phần (chính) Điểm.

+ Quy hoạch F10\_từ QL

### Thống kê mô tả

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Công tác Quy hoạch các KCN, CCN của tỉnh đáp ứng yêu cầu PTCNBV	3.53	0.615	34
Việc tổ chức thực thi Quy hoạch phát triển các KCN,CCN	3.38	0.493	34
Việc phân bố các KCN, CCN ở tỉnh đã hướng tới khai thác lợi thế ?	3.65	0.485	34

### Tổng phương sai được giải thích

Thành phần (chính)	Tổng số	Các giá trị riêng ban đầu	
		% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.309	43.619	43.619
2	1.072	35.740	79.359
3	0.619	20.641	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

### Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)		
	1	2	3
Công tác Quy hoạch các KCN, CCN của tỉnh đáp ứng yêu cầu PTCNBV	0.648	0.054	0.849
Việc tổ chức thực thi Quy hoạch phát triển các KCN,CCN	0.327	0.765	-0.613
Việc phân bố các KCN, CCN ở tỉnh đã hướng tới khai thác lợi thế ?	-0.486	0.587	0.720

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

Thành phần (chính) Điểm.

**Bảng 9.10 Vai trò các chỉ báo nhân tố F10**

	Từ DN		từ nhà QL	
	HS F10.1	Tỷ phần	HS F10.2	Tỷ phần
Công tác Quy hoạch các KCN, CCN đáp ứng yêu cầu PTCNBV	3.341679	31.90	6.991278	46.64
Việc tổ chức thực thi Quy hoạch phát triển các KCN,CCN	0.952149	9.09	5.284681	35.25
Việc phân bổ các KCN, CCN hướng tới khai thác lợi thế	6.181463	59.01	2.714605	18.11

+ *Chính sách Thu hút nguồn lực & MTKD (F11) \_ từ DN*

**Thống kê mô tả**

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Việc xây dựng các chính sách thu hút các nguồn lực	3.41	.722	252
Chính sách phát triển thương nhân, phát triển DN	3.53	.694	252
Chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhằm tạo môi trường kinh	3.63	.663	252
Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài	3.36	.674	252
Cơ chế, Chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN CN	3.30	.722	252

**Tổng phương sai được giải thích**

Thành phần (chính)	Tổng số	Các giá trị riêng ban đầu	
		% phương sai	Phương sai tích lũy
1	2.518	50.351	50.351
2	.963	19.265	69.617
3	.664	13.285	82.901
4	.447	8.935	91.836
5	.408	8.164	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

## Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)				
	1	2	3	4	5
Việc xây dựng các chính sách thu hút các nguồn lực	.275	.222	-.978	.358	-.415
Chính sách phát triển thương nhân, phát triển DN	.319	.222	.030	-1.209	.326
Chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhằm tạo môi trường kinh	.236	.654	.585	.678	.187
Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài	.280	-.568	-.042	.435	.997
Cơ chế, Chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN CN	.293	-.435	.452	.017	-1.069

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.  
Thành phần (chính) Điểm.

+ *Chính sách Thu hút nguồn lực & MTKD (F11) \_ từ nhà QL*

### Thống kê mô tả

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Việc xây dựng các chính sách thu hút các nguồn lực của tỉnh nhằm khai thác, sử dụng hợp lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên	3.41	.500	34
Chính sách phát triển thương nhân, phát triển DN	3.44	.504	34
Chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho DN CN	3.41	.500	34
Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài	3.35	.485	34
Cơ chế, Chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN CN ?	3.35	.485	34

### Tổng phương sai được giải thích

Thành phần (chính)	Tổng số	Các giá trị riêng ban đầu	
		% phương sai	Phương sai tích lũy
1	3.082	61.632	61.632
2	.942	18.832	80.464
3	.631	12.614	93.078
4	.218	4.356	97.434
5	.128	2.566	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

### Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)				
	1	2	3	4	5
Việc xây dựng các chính sách thu hút các nguồn lực của tỉnh nhằm khai thác, sử dụng hợp lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên	.234	-.203	1.034	.454	.756
Chính sách phát triển thương nhân, phát triển DN	.297	-.013	-.116	-1.793	.378
Chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho DN CN	.308	.012	-.069	.455	-2.265
Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài	.262	-.304	-.705	.914	1.264
Cơ chế, Chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN CN ?	.132	.964	-.006	.355	.591

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.  
Thành phần (chính) Điểm.

**Bảng 9.11 Vai trò các chỉ báo nhân tố F11**

	DN		Nhà QL	
	HS F11.1	Tỷ phần	HS F11.2	Tỷ phần
Việc xây dựng các chính sách thu hút các nguồn lực	1.70612	6.09	13.79096	30.29
Chính sách phát triển thương nhân, phát triển DN	4.540154	16.21	4.85152	10.66
Chính sách ưu đãi, hỗ trợ nhằm tạo môi trường kinh doanh	15.02721	53.66	7.275059	15.98
Việc thực thi các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài	5.412767	19.33	4.528453	9.95
Cơ chế, Chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN CN	1.320603	4.72	15.08251	33.13

### 3. Phân tích thành phần chính đối với các nhóm biến Văn hóa xã hội và Môi trường

#### a. Về Văn hóa – Xã hội

+ Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (F12) từ DN

#### Thông kê mô tả

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Chính sách khai thác, sử dụng hợp lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên	3.62	.782	252
Việc thực thi chính sách bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	3.07	.738	252
Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên đi đôi với phát triển các ngành “công nghiệp sạch”	3.03	.667	252

## Tổng phương sai được giải thích

Thành phần (chính)	Tổng số	Các giá trị riêng ban đầu	
		% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.574	52.470	52.470
2	.962	32.065	84.535
3	.464	15.465	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

## Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)		
	1	2	3
Chính sách khai thác, sử dụng hợp lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên	.233	.960	.247
Việc thực thi chính sách bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	.526	-.332	.994
Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên đi đôi với phát triển các ngành "công nghiệp sạch"	.552	-.088	-1.052

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

Thành phần (chính) Điểm.

+ *Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (F12) từ nhà QL*

## Thống kê mô tả

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Chính sách khai thác, sử dụng hợp lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên	3.53	.507	34
Việc thực thi chính sách bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	3.12	.478	34
Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên đi đôi với phát triển các ngành "công nghiệp sạch"	2.94	.600	34

## Tổng phương sai được giải thích

Thành phần (chính)	Tổng số	Các giá trị riêng ban đầu	
		% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.307	43.564	43.564
2	1.105	36.823	80.387
3	.588	19.613	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

## Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)		
	1	2	3
Chính sách khai thác, sử dụng hợp lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên	-.449	.624	.721
Việc thực thi chính sách bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	.661	.039	.852
Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên đi đôi với phát triển các ngành “công nghiệp sạch”	.355	.717	-.674

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.  
Thành phần (chính) Điểm.

## Bảng Vai trò các chỉ báo nhân tố F12

	Từ DN		Từ nhà QL	
	HS F12.1	Tỷ phần	HS F12.2	Tỷ phần
Chính sách khai thác, sử dụng hợp lý hiệu quả tài nguyên TN	10.66325	61.75	3.116124	19.17
Việc thực thi chính sách bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	5.27372	30.54	8.836808	54.37
Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên đi đôi với phát triển các ngành “công nghiệp sạch”	1.331622	7.71	4.29979	26.46

+ Trách nhiệm xã hội (F13) - từ DN

## Thông kê mô tả

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của các DN CN	3.66	.705	252
Công tác thực thi các chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của DN CN	3.25	.761	252

## Tổng phương sai được giải thích

Thành phần (chính)	Tổng số	Các giá trị riêng ban đầu	
		% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.071	53.530	53.530
2	.929	46.470	100.000

### Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)	
	1	2
Chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của các DN CN	.683	.733
Công tác thực thi các chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của DN CN	.683	-.733

+ Trách nhiệm xã hội (F13) - từ nhà QL

### Thống kê mô tả

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của các DN CN?	3.82	.521	34
Công tác thực thi các chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của DN CN	3.32	.589	34

### Tổng phương sai được giải thích

Thành phần (chính)	Các giá trị riêng ban đầu		
	Tổng số	% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.105	55.234	55.234
2	.895	44.766	100.000

### Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)	
	1	2
Chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của các DN CN?	.673	.747
Công tác thực thi các chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của DN CN	-.673	.747



**Bảng 9.12. Vai trò các chỉ báo nhân tố F13**

	Từ DN		Từ nhà QL	
	HS F13.1	Tỷ phần	HS F13.2	Tỷ phần
Chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của các DN CN	4.011098	96.83	5.426343	104.87
Công tác thực thi các chính sách nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của DN CN	0.131336	3.17	-0.25178	-4.87

+ Nhân tố phát triển văn hóa (F14\_DN)

**Thống kê mô tả**

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Cơ chế, Chính sách PTCNBV có tác động tới phát triển Văn hóa	3.30	.652	252
Cơ chế, chính sách PTCNBV tác động tới vấn đề ổn định Xã hội	3.72	.664	252
Phân bố, phát triển KCN,CCN gây cản trở tới bảo vệ di tích lịch sử và giữ gìn các giá trị Văn hóa	3.27	.625	252
Việc phát triển các KCN, CCN gây cản trở tới phát triển du lịch và đời sống	3.27	.702	252

**Tổng phương sai được giải thích**

Thành phần (chính)	Tổng số	Các giá trị riêng ban đầu	
		% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.572	39.289	39.289
2	.952	23.803	63.092
3	.866	21.644	84.736
4	.611	15.264	100.000

**Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa**

	Thành phần (chính)			
	1	2	3	4
Cơ chế, Chính sách PTCNBV có tác động tới phát triển Văn hóa	.242	.928	.305	.104
Cơ chế, chính sách PTCNBV tác động tới vấn đề ổn định Xã hội	.384	-.415	.708	.528
Phân bố, phát triển KCN,CCN gây cản trở tới bảo vệ di tích lịch sử và giữ gìn các giá trị Văn hóa	.504	-.128	-.064	-.976
Việc phát triển các KCN, CCN gây cản trở tới phát triển du lịch và đời sống	.420	-.003	-.746	.628

+ Nhân tố phát triển văn hóa (F14\_QL)

**Thống kê mô tả**

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Cơ chế, Chính sách PTCNBV có tác động tới phát triển Văn hóa	3.15	.500	34
Cơ chế, chính sách PTCNBV của tỉnh có tác động tới vấn đề ổn định Xã hội	3.26	.511	34
Phân bố, phát triển KCN,CCN gây cản trở tới bảo vệ di tích lịch sử và giữ gìn các giá trị Văn hóa	3.12	.537	34
Việc phát triển các KCN, CCN gây cản trở tới phát triển du lịch và đời sống của dân cư	3.12	.591	34

**Tổng phương sai được giải thích**

Thành phần (chính)	Tổng số	Các giá trị riêng ban đầu	
		% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.981	49.532	49.532
2	.971	24.276	73.809
3	.644	16.091	89.899
4	.404	10.101	100.000

**Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa**

	Thành phần (chính)			
	1	2	3	4
Cơ chế, Chính sách PTCNBV có tác động tới phát triển Văn hóa	.168	.946	.314	.170
Cơ chế, chính sách PTCNBV của tỉnh có tác động tới vấn đề ổn định Xã hội	.436	-.051	-.064	-1.237
Phân bố, phát triển KCN,CCN gây cản trở tới bảo vệ di tích lịch sử và giữ gìn các giá trị Văn hóa	.394	-.012	-.849	.752
Việc phát triển các KCN, CCN gây cản trở tới phát triển du lịch và đời sống của dân cư	.363	-.363	.854	.592

**Bảng 9.13. Vai trò các chỉ báo nhân tố F14**

	Từ DN		Từ nhà QL	
	HS F14.1	Tỷ phần	HS F14.2	Tỷ phần
Cơ chế, Chính sách PTCNBV có tác động tới phát triển Văn hóa	9.768097	51.33	12.16095	46.72
Cơ chế, chính sách PTCNBV tác động tới vấn đề ổn định Xã hội	6.896152	36.23	2.135983	8.21
Phân bố, phát triển KCN,CCN gây cản trở tới bảo vệ di tích lịch sử và giữ gìn các giá trị Văn hóa	0.117217	0.62	3.915237	15.04
Việc phát triển các KCN, CCN gây cản trở tới phát triển du lịch và đời sống	2.250316	11.82	7.816104	30.03

**b, Về Môi trường**

+ Bảo vệ môi trường (F15\_DN)

**Thống kê mô tả**

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về Bảo vệ môi trường	3.75	.635	252
Các Quy định pháp luật về Bảo vệ môi trường trong PTCN	3.60	.620	252
Công tác thanh tra, kiểm tra giám sát tình hình chấp hành các qui định Bảo vệ môi trường	3.20	.670	252

**Tổng phương sai được giải thích**

Thành phần (chính)	Tổng số	Các giá trị riêng ban đầu	
		% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.496	49.858	49.858
2	.948	31.593	81.451
3	.556	18.549	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

**Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa**

	Thành phần (chính)		
	1	2	3
Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về Bảo vệ môi trường	.546	-.261	.938
Các Quy định pháp luật về Bảo vệ môi trường trong PTCN	.553	-.191	-.955
Công tác thanh tra, kiểm tra giám sát tình hình chấp hành các quy định Bảo vệ môi trường	.255	.975	.065

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

Thành phần (chính) Điểm.

+ Bảo vệ môi trường (F15\_QL)

**Thống kê mô tả**

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về Bảo vệ môi trường	3.00	.550	34
Các Quy định pháp luật về Bảo vệ môi trường trong PTCN	3.56	.504	34
Công tác thanh tra, kiểm tra giám sát tình hình chấp hành các quy định Bảo vệ môi trường ?	3.18	.459	34

**Tổng phương sai được giải thích**

Thành phần (chính)	Tổng số	Các giá trị riêng ban đầu	
		% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.722	57.392	57.392
2	.929	30.966	88.358
3	.349	11.642	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

**Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa**

	Thành phần (chính)		
	1	2	3
Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về Bảo vệ môi trường	.524	-.071	-1.224
Các Quy định pháp luật về Bảo vệ môi trường trong PTCN	.293	.912	.477
Công tác thanh tra, kiểm tra giám sát tình hình chấp hành các quy định Bảo vệ môi trường ?	.470	-.490	1.067

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

Thành phần (chính) Điểm.

**Bảng 9.14. Vai trò các chỉ báo nhân tố F15**

Các hệ số chỉ báo của nhân tố	Từ DNCN		Từ nhà QL	
	HS F15.1	Tỷ phần (%)	HS F15.2	Tỷ phần (%)
Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về Bảo vệ môi trường	5.151041	43.98	2.224803	13.89
Các Quy định pháp luật về Bảo vệ môi trường trong PTCN	0.556913	4.76	9.037667	56.43
Công tác thanh tra, kiểm tra giám sát tình hình chấp hành các quy định Bảo vệ môi trường	6.003066	51.26	4.753432	29.68
	11.71102		16.0159	

+ PTCNBV tác động đến Xã hội \_ ý kiến của người dân (F16)

**Thống kê mô tả**

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Chính sách đền bù đất thu hồi về giá cả	3.47	.772	215
Chính sách thu hút lao động của người có đất thu hồi	3.39	.868	215
Việc phân bố các khu CN, cụm CN có phù hợp	3.47	.836	215
Sự phát triển Khu CN, Cụm CN có tác động đến phát triển kinh tế của địa phương	3.60	.790	215
Việc cung cấp nước sinh hoạt thuận lợi cho cuộc sống của gia đình	3.54	.740	215
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến đời sống của người dân	3.35	.800	215
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến việc đi lại, học tập	3.34	.769	215
Các dịch vụ y tế của khu vực gia đình thuận tiện	3.32	.680	215
Mức độ quan hệ của DNCN, Khu CN với chính quyền và cư dân địa phương	3.08	1.135	215
Trách nhiệm xã hội của Khu CN và DNCN với dân cư	2.99	.298	215

**Tổng phương sai được giải thích**

Các giá trị riêng ban đầu

Thành phần (chính)	Tổng số	% phương sai	Phương sai tích lũy
1	3.150	31.499	31.499
2	1.468	14.683	46.182
3	1.184	11.843	58.025
4	.941	9.411	67.436
5	.816	8.160	75.596
6	.710	7.103	82.700
7	.541	5.414	88.114
8	.497	4.968	93.082
9	.375	3.750	96.832
10	.317	3.168	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

## Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Chính sách đền bù đất thu hồi về giá cả	.215	-.148	-.133	.142	.587	.045	.146	.711	.790	.092
Chính sách thu hút lao động của người có đất thu hồi	.228	-.195	.025	.159	.309	.322	.383	-.711	-.580	.681
Việc phân bố các khu CN, cụm CN có phù hợp	.257	-.023	.014	-.166	.039	.415	-.463	-.122	-.239	-1.253
Sự phát triển Khu CN, Cụm CN có tác động đến phát triển kinh tế của địa phương	.197	.135	.015	-.563	-.413	.337	-.149	.415	.001	.861
Việc cung cấp nước sinh hoạt thuận lợi cho cuộc sống của gia đình	.218	-.094	.118	.013	-.402	-.528	.791	.309	-.339	-.442
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến đời sống của người dân	.218	-.062	.203	.265	-.286	-.471	-.611	-.476	.662	.290
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến việc đi lại, học tập	.115	.479	-.142	.357	.205	-.280	-.374	.352	-.792	.217
Các dịch vụ y tế của khu vực gia đình thuận tiện	.069	.563	-.166	.012	-.050	.169	.540	.486	.680	-.218
Mức độ quan hệ của DNCN, Khu CN với chính quyền và cư dân địa phương	-.037	.109	.637	.476	-.164	.528	.108	.337	.068	-.002
Trách nhiệm xã hội của Khu CN và DNCN với dân cư	-.004	.176	.562	-.498	.546	-.361	.030	-.137	-.024	-.021

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.  
Thành phần (chính) Điểm.

**Bảng 9.15 Vai trò các chỉ báo nhân tố F16**

	HS F16	Tỷ phần
Chính sách đền bù đất thu hồi về giá cả	22.09512	19.31
Chính sách thu hút lao động của người có đất thu hồi	10.91613	9.54
Việc phân bố các khu CN, cụm CN có phù hợp	1.960271	1.71
Sự phát triển Khu CN, Cụm CN có tác động đến phát triển kinh tế của địa phương	7.695742	6.72
Việc cung cấp nước sinh hoạt thuận lợi cho cuộc sống của gia đình	4.214318	3.68
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến đời sống của người dân	3.628188	3.17
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến việc đi lại, học tập	12.31867	10.76
Các dịch vụ y tế của khu vực gia đình thuận tiện	17.30262	15.12
Mức độ quan hệ của DNCN, Khu CN với chính quyền và cư dân địa phương	15.29711	13.37
Trách nhiệm xã hội của Khu CN và DNCN với dân cư	19.00872	16.61

+ PTCNBV tác động đến Văn hóa \_ý kiến của người dân (F17)

**Thông kê mô tả**

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến phát triển du lịch, văn hóa	3.27	.769	211
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến giữ gìn các di tích, lịch sử	2.32	1.673	211
thường xuyên được tuyên truyền về đường lối, chính sách về phát triển công nghiệp bền vững với phát triển văn hóa	2.68	.608	211

**Tổng phương sai được giải thích**

Thành phần (chính)	Tổng số	Các giá trị riêng ban đầu	
		% phương sai	Phương sai tích lũy
1	1.153	38.435	38.435
2	.974	32.451	70.886
3	.873	29.114	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

**Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa**

	Thành phần (chính)		
	1	2	3
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến phát triển du lịch, văn hóa	.586	-.403	.714
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến giữ gìn các di tích, lịch sử	-.619	.171	.778
thường xuyên được tuyên truyền về đường lối, chính sách về phát triển công nghiệp bền vững với phát triển văn hóa	.374	.914	.170

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

Thành phần (chính) Điểm.

**Bảng Vai trò các chỉ báo nhân tố F17**

	HS F17	Tỷ phần
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến phát triển du lịch, văn hóa	3.540785	32.12
Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp ảnh hưởng đến giữ gìn các di tích, lịch sử	0.236273	2.14
Thường xuyên được tuyên truyền về đường lối, chính sách về phát triển công nghiệp bền vững với phát triển văn hóa	7.246843	65.74

+ PTCNBV tác động đến Môi trường \_ý kiến của người dân (F18)

### Thống kê mô tả

	Trung bình	Sai số chuẩn	Số quan sát N
Mức độ ô nhiễm về tiếng ồn của máy móc, thiết bị tác động đến gia đình	3.11	.946	215
Mức độ khói, bụi ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình	3.35	.765	215
Nguồn nước thải, rác thải của khu CN tác động đến gia đình	3.42	.781	215

### Tổng phương sai được giải thích

Các giá trị riêng ban đầu

Thành phần (chính)	Tổng số	% phương sai	Phương sai tích lũy
1	2.110	70.327	70.327
2	.644	21.473	91.801
3	.246	8.199	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

### Thành phần (chính) Ma trận hệ số chuẩn hóa

	Thành phần (chính)		
	1	2	3
Mức độ ô nhiễm về tiếng ồn của máy móc, thiết bị tác động đến gia đình	.421	-.477	1.397
Mức độ khói, bụi ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình	.426	-.392	-1.451
Nguồn nước thải, rác thải của khu CN tác động đến gia đình	.340	1.082	.090

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

Thành phần (chính) Điểm.

### Bảng 9.16 Vai trò các chỉ báo nhân tố F18

	HS F18	Tỷ phần
Mức độ ô nhiễm về tiếng ồn của máy móc, thiết bị tác động đến gia đình	2.932358	30.59
Mức độ khói, bụi ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình	1.137911	11.87
Nguồn nước thải, rác thải của khu CN tác động đến gia đình	5.516502	57.54



## Phụ lục 10

# KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NINH

## A. PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NINH

### 1. Phân tích tương quan các nhân tố ảnh hưởng đến PTCNBV F1-F6

#### Hệ số tương quan

		F1	F2	F3	F4	F5	F6
F1	Pearson Correlation	1	.256**	.704**	.164**	.168**	.129*
	Sig. (1-tailed)		.000	.000	.005	.004	.020
	N	252	252	252	252	252	252
F2	Pearson Correlation	.256**	1	.497**	.139*	.102	.106*
	Sig. (1-tailed)	.000		.000	.014	.053	.047
	N	252	252	252	252	252	252
F3	Pearson Correlation	.704**	.497**	1	.104	.119*	.024
	Sig. (1-tailed)	.000	.000		.050	.030	.351
	N	252	252	252	252	252	252
F4	Pearson Correlation	.164**	.139*	.104	1	.151**	.297**
	Sig. (1-tailed)	.005	.014	.050		.008	.000
	N	252	252	252	252	252	252
F5	Pearson Correlation	.168**	.102	.119*	.151**	1	.547**
	Sig. (1-tailed)	.004	.053	.030	.008		.000
	N	252	252	252	252	252	252
F6	Pearson Correlation	.129*	.106*	.024	.297**	.547**	1
	Sig. (1-tailed)	.020	.047	.351	.000	.000	
	N	252	252	252	252	252	252

\*. Tương quan với mức ý nghĩa mức 0.01 (1-phía).

\*\* . Tương quan với mức ý nghĩa mức 0.05 (1-phía).

### 2. Phân tích thành phần chính nhóm nhân tố F1-F6

#### Kiểm định KMO và Bartlett

Thống kê chấp nhận mẫu Kaiser-Meyer		.545
Kiểm định Bartlett về sự phù hợp	Approx. Chi-Square	378.861
	df	15
	Sig.	.000

## Total Variance Explained

Component	Các giá trị riêng ban đầu		
	Tổng số	Tổng số	Cumulative %
1	2.215	36.917	36.917
2	1.493	24.888	61.805
3	.873	14.558	76.363
4	.759	12.653	89.016
5	.427	7.119	96.135
6	.232	3.865	100.000

Extraction Method: Principal Component Analysis.

## Ma trận hệ số thành phần chính

	Thành phần chính	
	1	2
F1	.759	-.329
F2	.612	-.283
F3	.784	-.494
F4	.418	.344
F5	.499	.632
F6	.476	.737

## PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN CÁC CHỈ BÁO ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NINH

(Với 2 cách nhìn từ DNCN và từ các nhà quản lý)

### 1. Tương quan các nhân tố phát triển bền vững về mặt kinh tế (F8-F11) + Từ Doanh nghiệp công nghiệp

#### Hệ số tương quan

		F8	F9	F10	F11
F8	Hệ số tương quan Pearson	1	.352**	.202**	.543**
	Mức ý nghĩa (1 phía)		.000	.001	.000
	N	252	252	252	252
F9	Hệ số tương quan Pearson	.352**	1	.222**	.464**
	Mức ý nghĩa (1 phía)	.000		.000	.000
	N	252	252	252	252
F10	Hệ số tương quan Pearson	.202**	.222**	1	.309**
	Mức ý nghĩa (1 phía)	.001	.000		.000
	N	252	252	252	252
F11	Hệ số tương quan Pearson	.543**	.464**	.309**	1
	Mức ý nghĩa (1 phía)	.000	.000	.000	
	N	252	252	252	252

### + Từ các nhà Quản lý

#### Hệ số tương quan

		F8QL	F9QL	F10QL	F11QL
F8QL	Hệ số tương quan Pearson	1	.432**	.413**	.253
	Mức ý nghĩa (1 phía)		.005	.008	.075
	N	34	34	34	34
F9QL	Hệ số tương quan Pearson	.432**	1	.127	.014
	Mức ý nghĩa (1 phía)	.005		.237	.468
	N	34	34	34	34
F10QL	Hệ số tương quan Pearson	.413**	.127	1	.391*
	Mức ý nghĩa (1 phía)	.008	.237		.011
	N	34	34	34	34
F11QL	Hệ số tương quan Pearson	.253	.014	.391*	1
	Mức ý nghĩa (1 phía)	.075	.468	.011	
	N	34	34	34	34

\*\* . Tương quan với mức ý nghĩa mức 0.01 (1-phía).

\* . Tương quan với mức ý nghĩa mức 0.05 (1-phía).

**2. Tương quan các nhân tố phát triển bền vững về mặt văn hóa- xã hội (F12-F15)  
+ Từ Doanh nghiệp**

**Hệ số tương quan**

		F12	F13	F14	F15
F12	Hệ số tương quan Pearson	1	.195**	.322**	.172**
	Mức ý nghĩa (1 phía)		.001	.000	.003
	N	252	252	252	252
F13	Hệ số tương quan Pearson	.195**	1	.081	.239**
	Mức ý nghĩa (1 phía)	.001		.099	.000
	N	252	252	252	252
F14	Hệ số tương quan Pearson	.322**	.081	1	.092
	Mức ý nghĩa (1 phía)	.000	.099		.072
	N	252	252	252	252
F15	Hệ số tương quan Pearson	.172**	.239**	.092	1
	Mức ý nghĩa (1 phía)	.003	.000	.072	
	N	252	252	252	252

\*\**. Tương quan với mức ý nghĩa mức 0.01 (1-phía).*

**+ Từ các nhà Quản lý (QL):**

**Hệ số tương quan**

		F12QL	F13QL	F14QL	F15QL
F12QL	Hệ số tương quan Pearson	1	-.456**	.481**	.394*
	Mức ý nghĩa (1 phía)		.003	.002	.010
	N	34	34	34	34
F13QL	Hệ số tương quan Pearson	-.456**	1	-.069	.057
	Mức ý nghĩa (1 phía)	.003		.350	.374
	N	34	34	34	34
F14QL	Hệ số tương quan Pearson	.481**	-.069	1	.623**
	Mức ý nghĩa (1 phía)	.002	.350		.000
	N	34	34	34	34
F15QL	Hệ số tương quan Pearson	.394*	.057	.623**	1
	Mức ý nghĩa (1 phía)	.010	.374	.000	
	N	34	34	34	34

\*\**. Tương quan với mức ý nghĩa mức 0.01 (1-phía).*

\**. Tương quan với mức ý nghĩa mức 0.05 (1-phía).*

### 3. Tương quan các nhân tố phát triển CN bền vững từ người dân (F16-F18)

#### Hệ số tương quan

		F16	F17	F18
F16	Hệ số tương quan Pearson	1	.283**	.454**
	Mức ý nghĩa (1 phía)		.000	.000
	N	215	211	215
F17	Hệ số tương quan Pearson	.283**	1	.091
	Mức ý nghĩa (1 phía)	.000		.094
	N	211	211	211
F18	Hệ số tương quan Pearson	.454**	.091	1
	Mức ý nghĩa (1 phía)	.000	.094	
	N	215	211	215

\*\* . Tương quan với mức ý nghĩa mức 0.01 (1-phía).

## B. PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN CHÍNH CÁC CHỈ BÁO ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TỈNH QUẢNG NINH

### 1. Nhóm nhân tố (F8-F11)

#### + *Từ Doanh nghiệp*

#### Kiểm định KMO và Bartlett

Thống kê chấp nhận mẫu Kaiser-Meyer		.692
Kiểm định Bartlett về sự phù hợp	Approx. Chi-Square	179.032
	df	6
	Sig.	.000

#### Tổng phương sai được giải thích

Các giá trị riêng ban đầu

Thành phần chính	Tổng số	Tổng số	Cumulative %
1	2.078	51.960	51.960
2	.841	21.026	72.986
3	.656	16.390	89.376
4	.425	10.624	100.000

Extraction Method: Principal Thành phần chính Analysis.

#### Thành phần chính Matrix<sup>a</sup>

Thành phần chính  
1

F8	.757
F9	.718
F10	.530
F11	.842

## + Từ các nhà Quản lý

### Kiểm định KMO và Bartlett

Thống kê chấp nhận mẫu Kaiser-Meyer		.582
Kiểm định Bartlett về sự phù hợp	Approx. Chi-Square	18.025
	df	6
	Sig.	.006

### Tổng phương sai được giải thích

Thành phần chính	Initial Eigenvalues		
	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.850	46.253	46.253
2	1.089	27.230	73.483
3	.599	14.971	88.454
4	.462	11.546	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính

### Thành phần chính Matrix<sup>a</sup>

	Thành phần chính	
	1	2
F8QL	.811	.271
F9QL	.534	.733
F10QL	.746	-.340
F11QL	.593	-.603

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính

## 2. Nhóm nhân tố (F12-F15)

### + Từ các Doanh nghiệp

### Kiểm định KMO và Bartlett

Thống kê chấp nhận mẫu Kaiser-Meyer		.581
Kiểm định Bartlett về sự phù hợp	Approx. Chi-Square	56.224
	df	6
	Sig.	.000

### Tổng phương sai được giải thích

Thành phần chính	Các giá trị riêng ban đầu		
	Tổng số	Tổng số	Cumulative %
1	1.559	38.963	38.963
2	1.022	25.542	64.505
3	.764	19.105	83.611
4	.656	16.389	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.

### Thành phần chính Matrix<sup>a</sup>

	Thành phần chính	
	1	2
F12	.726	-.322
F13	.586	.518
F14	.599	-.615
F15	.573	.521

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính

+ Từ các nhà Quản lý

### Kiểm định KMO và Bartlett

Thống kê chấp nhận mẫu Kaiser-Meyer		.578
Kiểm định Bartlett về sự phù hợp	Approx. Chi-Square	33.852
	df	6
	Sig.	.000

### Tổng phương sai được giải thích

Thành phần chính	Tổng số	Các giá trị riêng ban đầu	
		Tổng số	Cumulative %
1	2.070	51.741	51.741
2	1.196	29.905	81.646
3	.370	9.256	90.902
4	.364	9.098	100.000

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính

### Thành phần chính Matrix<sup>a</sup>

	Thành phần chính	
	1	2
F12QL	.811	-.361
F13QL	-.358	.872
F14QL	.835	.296
F15QL	.766	.468

Phương pháp chiết xuất: Phân tích Thành phần chính.